



VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YÉU

- ☆ Nguồn-gốc hai chữ I và Y trong Quốc-âm. LM. NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN
- ★ Một truyện ngắn viết bằng chữ Nôm dưới thời Tự-Đức BỬU CÀM
- ☆ Nguyễn-Văn-Học hay là Trần-Văn-Học NGHIÊM-THẨM
- ★ Lịch-sử người Hoa-Kiều tại Việt-Nam TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ☆ Hài Xuân (thơ) ĐOÀN-THÊM
- ★ Các loại nhân-danh Việt-Nam TRINH-HUY-TIẾN
- ☆ Tâm-lý, tính-chất nhân-vật truyện Kiêu PHẠM VĂN ĐIỀU
- ★ Gánh nước đêm Á-NAM và VŨ-ĐỨC-TRINH
- ☆ Chí-sĩ Việt-Nam NGUYỄN-BÁ-THẾ
- ★ Israel, một dân-tộc can-đảm THANH-TÂM
- ☆ Hui-Bon-Hoa NGUYỄN TRIỆU
- ★ Văn-hóa Phù-Nam NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYÊN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 61 THÁNG 6 NĂM 1961

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC } 1 số (tư-nhân) 12\$
 } 1 số (công-sở) 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN
 Nghị-dịnh số 332 Cab/Sg.
 ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 60
 tại nhà in BÌNH-MINH
 148-i Đ. Yên-Đô - Sài-gòn

VĂN - HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 61 THÁNG 6 NĂM 1961

MỤC-LỤC

I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

Số trang

— Nguồn-gốc hai chữ I và Y trong quốc-âm	L.M. NGUYỄN-KHẮC-XUYẾN	519
— Một truyện ngắn viết bằng chữ Nôm dưới thời Tự-Đức	BÛU CẦM	527
— Nguyễn-Văn-Học hay Trần-Văn-Học.	NGHIÊM-THẨM	532
— Các loại nhân-danh Việt-Nam	TRỊNH-HUY-TIẾN	540
— Lịch-sử người Hoa-Kiều tại Việt-Nam.	TẤN-VIỆT-ĐIỀU	547
— Tâm-lý, tính-chất nhân-vật truyện Kiều (tiếp theo).	PHẠM VĂN ĐIỀU	562
— Chí-sĩ Việt-Nam : Đặng-Nguyên-Cần và Trương-Gia-Mô	NGUYỄN-BÀ-THÉ	574
— Vài nhận-xét về Văn-hóa Phù-Nam	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	582
— Hồi Xuân.	ĐOÀN-THÊM	588
— Du-địa-chí (tiếp theo)	Á-NAM sưu-dịch	590
— Doãn-Uần (tiếp theo)	NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM	594
— Lạc lối trần-gian (tiếp theo)	ĐÌNH-HÙNG	598
— Cỗ-tích danh-thống Việt-Nam (tiếp theo).	TU-TRAI	606
— Những miếng ngon xứ Huế (tiếp theo).	TÔN-THẮT-CẢNH	611
— Thi ca :	NGUYỄN-ĐÌNH-UYẾN	619
— Kính mừng Ngô Tổng-Thống.	—	620
— Lời khấn-cầu nhân ngày giỗ Tò.	LÊ-VĂN-TẮT	620
— Ván cờ tranh-cử ở Việt-Nam.	—	—

— Cầm thông — Cò ý.	BÙU CẦM	621
— Tình điệu — Vô đề.		
— Đêm tháng ba.	ĐÔNG-XUYẾN	622
— Rủ trâu ra đồng.	MINH-NÔNG	622
— Đọc cuốn « Cổ đô Huế » cảm-đề.	ĐẠM-NGUYỄN	
	và HỒNG-THIÊN	623
— Vì nước quên thù riêng.	THÙY-THIÊN	624
— Ký-niệm đức Thánh Gióng.	THÁI-BẠCH	626
— Phú-đốc câu « Thuận vợ thuận chồng ».	ĐÔNG-VIÊN	627
	TRỌNG-HỮU	627
	QUỲNH-LÂM	627
— Gánh nước đêm (Nguyên-tác của Á-Nam T.T. Khử)	VŨ-ĐỨC-TRINH	
	dịch ra Anh-văn	628

II — VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Không-Tử (tiếp theo)	TRẦN-ĐÌNH-KHẢI	630
— Thanh-tâm Tài-tử (tiếp theo).	TÔ-NAM và HÀM-CỒ dịch	637
— Hui-Bon-Hoa	NGUYỄN TRIỆU	646
— Israel, một dân-tộc con-đám	THANH-TÂM	649
— Giải-phẫu mắt để chữa bệnh	VÕ-LANG	660
— Tài-xử-thế của Mạnh-Thường-Quân (tiếp theo)	TRỌNG-ĐỨC	665
— Tin sách báo mới.	HIẾU-VĂN	677

III — TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước.	679
— Tin ngoài nước.	682

TRANH-ẢNH TRONG SỐ NÀY

- Hai trang chữ Hán trong quyển
« Mạc-thị gia-phả »
- 14 tranh ảnh về « Văn-Hóa Phù-Nam »



NGUỒN-GỐC HAI CHỮ I VÀ Y TRONG QUỐC-ÂM

L.M. NGUYỄN KHẮC-XUYẾN

Đã nhiều lần, khi tìm hiểu nguồn-gốc hai chữ I và Y, chúng tôi đã tự hỏi: Tại sao ở chỗ này không viết chữ I, hoặc ở chỗ nọ lại viết chữ Y, bởi vì nếu nhiều trường-hợp bó-buộc phải viết một trong hai chữ, thì cũng có nhiều hoàn-cảnh rất có thể và rất nên viết chữ I thay vì chữ Y. Dựa theo nguyên-tắc, mỗi ký-hiệu mỗi công-dụng, mỗi chữ một biểu-hiệu, chúng tôi đã nhiều lần muốn cải tổ.

Hơn nữa, hình như, trong thực-tế và dưới óc sáng-kiến của nhiều người, chữ Y chiếm được thiện-cảm và được sử-dụng trong khá nhiều trường-hợp, mặc dầu rất ít căn-bản. Có người viện lý-do thẩm-mỹ, bởi vì chữ Y dễ coi hơn, đẹp hơn, đường nét uyển-chuyển hơn, nhất là khi đứng ở cuối một tiếng; có người khác đã đưa ra những lý-do hầu như thuộc chủ-quan: trong trường-hợp có thể viết được cả hai chữ, hoặc Y hay I, thì người ta đã chọn chữ Y khi tiếng đó có ý-nghĩa trang-trọng, cao-sang.

Vậy đề soi-sáng vấn-đề, chúng tôi thử tìm hiểu nguồn-gốc hai chữ đó và việc sử-dụng chúng trong âm-vận Việt-ngữ.

Trước hết, chúng tôi trình-bày mấy giòng trích trong cuốn *Việt-ngữ Khảo-luận*, thường gọi là quyển *Văn-phạm Việt-nam* của giáo-sĩ Đắc-lô, in

bằng tiếng La-tinh tại Rôma năm 1651. Bởi vì tài-liệu này là văn-kiện in đầu tiên bàn-giải về Việt-ngữ và sự thành-lập chữ mà chúng ta gọi là quốc-ngữ, nên nó có một địa-vị và một giá-trị đặc-biệt.

Đoạn nói về chữ I, tác giả đã viết :

« Chữ I chỉ dùng làm nguyên-âm mà thôi, bởi vì tất cả công-dụng của J phụ-âm thì đều lấy ở chữ G, còn nguyên-âm thì như trong tiếng của chúng ta.

Song để tránh sự lẫn-lộn thì chúng tôi chỉ dùng nguyên-âm ở giữa và ở cuối một tiếng, ở giữa thí-dụ : *biết* và ở cuối thí-dụ : *bi*.

Tuy nhiên, nên biết rằng, chúng tôi sẽ dùng chữ Y vào cuối một tiếng, khi nguyên-âm ghép tách ra, thí-dụ *ấy*, còn khi chúng tôi viết với nguyên-âm I thì là dấu không tách biệt ra, thí-dụ : *ai*.

Chúng tôi không dùng hai chấm trên nguyên-âm để tránh nhiều dấu quá. Chúng tôi nhắc lại một lần là đủ, I ở cuối và sau một nguyên-âm khác thì không làm thành một âm khác tách-biệt, song khi viết Y Hy-lạp thì bấy giờ sẽ tách-biệt âm, thí-dụ : *Cai, Cáy*.

Còn ở đầu nhất là trước nguyên-âm khác, thì chúng tôi dùng chữ Y Hy-lạp kéo có người coi như phụ-âm, thí-dụ : *Yếu, Yá*. » (1)

Đề cập-kê bàn-giải về vấn-đề nguồn-gốc hai chữ Y và I chúng tôi không làm gì hơn là chú-giải bản văn 1651.

TẠI SAO I VỪA LÀ PHỤ-ÂM VỪA LÀ NGUYÊN-ÂM ?

Trước hết, chúng ta nên nhớ lại điểm này, là trong vấn-đề thành-lập chữ quốc-ngữ theo Cha Đắc-lộ, tiếng La-tinh có một địa vị quan-trọng hơn các tiếng khác. Giáo-sĩ Đắc-lộ thường nại tới La-ngữ và đã có lần coi Việt-ngữ, về cách đọc, gần La-ngữ hơn cả. Bởi vậy khi tác-giả phân-biệt I vừa là phụ-âm, vừa là nguyên-âm thì ngài đã đối-chiếu với La-ngữ. Nhưng trong La-ngữ chúng ta thấy gì ? Các Tự-điền cũng như Văn-phạm La-ngữ đều nói rằng : La-ngữ không phân biệt I với J và thường lẫn I phụ âm với I nguyên-âm (Coi : G. Cayrou, *Grammaire latine*, Armand

(1) Al. de Rhodes, *Linguae annamiticae seu Tun chinensis brevis de claratio* (Việt-ngữ Khái-luận) Romae, 1651, tr. 4-5. Coi thêm tr. 7. — Thanh-Lãng, *Biểu-nhất-lâm*, Tự do, Sài-gòn, 1958, tr. 28-29.

Colin, Paris, 1952, tr. 1 số 3 ; F. Gaffiot, *Dictionnaire illustré Latin-Français*, Hachette, Paris, 1934, tr. 865). Trong các sách bằng tiếng La-tinh, có sách người ta chép rõ-rệt, nghĩa là khi là phụ-âm thì viết là J, còn khi là nguyên-âm thì viết là I, thí dụ : *Judicare*, juger, xét-xử ; *Justitia*, justice, sự công-bằng ; *Indicare*, indiquer, chỉ ; *Implorare*, implorer, kêu cầu... Song cũng có nhiều sách, nhất là theo khuynh-hướng hiện-đại (một phần nào) người ta hình như bỏ chữ J mà chỉ giữ có chữ I. Như vậy chữ I vừa là phụ-âm vừa là nguyên-âm, thí-dụ lấy ở trên : *Judicare* thay vì *Judicare*, *Justitia* thay vì *Justitia*, hoặc người ta viết *Injustitia* injustice, thay vì *Injustitia*. Tự-điền của Albert Blaise, *Dictionnaire Latin-français des auteurs chrétiens*, chez l'auteur, 119 Bd St-Germain, Paris, 1954 đã bỏ hẳn chữ J và chỉ có chữ I thay cho cả nguyên-âm lẫn phụ-âm. Như vậy, chúng ta có thể phỏng-đoán, giáo-sĩ Đắc-lộ và có lẽ thế-kỷ XVII người ta theo một cách viết nghĩa là dùng chữ I cho cả hai nguyên-âm và phụ-âm. Bởi đó tác-giả cuốn *Khái-luận Việt-ngữ* mới bắt đầu bàn về chữ I bằng một tôn-chỉ như trên chúng ta đã thấy. Điểm này rất mực quan-trọng, có thể như làm nền tảng cho việc phân-biệt I hay Y của chúng ta sau này.

Vậy theo giáo-sĩ Đắc-lộ thì ngài bãi bỏ hẳn chữ J — do đó trong văn quốc-âm, chúng ta không dùng chữ J. Nhưng để thay-thế, vẫn theo tác-giả, chúng ta dùng chữ G như đã thấy trong mục nói về chữ G này. Hậu-quả là khi trong văn Việt-ngữ, chúng ta viết chữ I thì chỉ hiểu về nguyên-âm mà thôi, và không dính-dáng gì với phụ-âm như trong văn La-ngữ.

MỘT TÔN-CHỈ : DÙNG CHỮ I Ở ĐẦU ?

Giáo-sĩ Đắc-lộ, sau khi đã phân-biệt như trên, đã nêu lên một tôn-chỉ, đó là dùng chữ I ở giữa và ở sau một tiếng và tác-giả ra thí-dụ : như chữ *biết*, chữ *bi*. Thực ra tôn-chỉ này không tuyệt-đối như chúng ta thấy sau.

Dùng ở giữa một tiếng. — Chúng ta được biết rằng có nhiều tiếng phải dùng tới Y chứ không I vì luật phát-âm bó-buộc, thí-dụ chúng ta không thể viết *thuiền*, nhưng *thuyền* ; *huiền*, nhưng *huyền*. Trong cuốn *Khái-luận Việt-ngữ*, chính tác-giả đã phải đính-chính *thuiền* ra *thuyền*. Thực ra, trừ trường-hợp do luật phát-âm đòi-hỏi, thì chúng ta dùng I chứ không Y.

Dùng ở cuối một tiếng. — Nguyên-tắc này cũng không tuyệt-đối, bởi

vì có một định-luật về phát-âm thúc-bách không thể cưỡng lại được. Bởi vậy, chính tác-giả tiếp ngay đó đã phải đặt ra một nguyên-tắc khác về việc sử-dụng I hay Y ở cuối một tiếng. Nguyên-tắc ấy tóm tắt như sau. Văn theo tác-giả, khi « nguyên-âm ghép tách ra » thì phải viết Y thí-dụ *ay*, *ây*, còn khi « không tách ra » thì viết I thí dụ *ai*, *oai*... Như vậy, cần phải viết Y để phân biệt với những tiếng khác thí-dụ : *vai* và *vay*.

quai và *quay*
cai và *cay*
mai và *may*...

cũng như phân biệt

hui và *huy*
hủi và *hủy*
úi và *ủy*
thui và *thủy*...

(Thực ra, người ta có thể viết *ít* thay vì *ây*, *đít* thay vì *đây* bởi vì không sợ lẫn với tiếng nào khác. Tuy nhiên ở đây hẳn có một luật phát-âm nào chi phối chăng ?).

MỘT SỰ CẢI-CÁCH : KHÔNG DÙNG HAI CHẤM ..

Trong một ít tài-liệu viết tay cổ vào những năm 1645, 1654, 1659, người ta thấy các soạn-giả viết chữ I hai chấm thay cho Y thí dụ *mũ* thay vì *mũy*, *vũ* thay vì *vũy*, *lũ* thay vì *lũy*... Trái lại trong nhiều chữ không cần Y mà lại dùng Y thí-dụ *ngô* thay vì *ngôi*, *blô* thay vì *blôi*, có bản còn viết *ngôy*, *blôy*... Tựu trung, viết hai chấm ở trên chữ I ở cuối một chữ như vậy, phải chăng là để phân biệt một âm khác, nghĩa là đọc tách ra như thể ký-hiệu hai chấm vẫn có nghĩa ấy khi đặt trên một nguyên-âm La-tinh nào thí-dụ *aër*, *air* không-khí. Lý-do của giáo-sĩ Đắc-lô khi tuyên-bố không dùng hai chấm, đó là để tránh sự phiền-phức về vấn-đề các dấu đã khá phiền-toái trong việc phiên-âm Việt-ngữ. Như vậy, vẫn theo ý tác-giả thì chữ Y thay cho hoặc có thể thay cho I hai chấm, nghĩa là dùng Y như vậy thì có thể tránh được hai chấm.

NGUỒN-GỐC CHỮ Y Ở ĐẦU ?

Ngày nay, một cách phổ - thông và bình - dân, chúng ta gọi Y là I dài để phân-biệt với I là I ngắn. Nhưng có thể gọi như đã có

người và có thời-kỳ người ta gọi theo người « Âu-Mỹ » là Y gờ-rét hoặc Y gờ-réch, không dè rằng « gờ-rét » hay « gờ-réch » có nghĩa là Hy Lạp, bởi chữ Pháp « grec ». Nhưng một điều kỳ-lạ, đó là trong tiếng Hy-lạp, thực ra không có I dài này. Vậy tại sao lại gọi Y là I Hy-lạp ?

Trong tiếng Hy-lạp chỉ có một chữ I ngắn đó là chữ « *iota* » viết như chữ I thường của ta song không có chấm ở trên. Còn có một chữ như chữ U của ta gọi là « *upsilon* ». Nhưng chữ này khi viết chữ nhỏ thì viết như chữ u của ta, còn khi viết chữ lớn hay chữ hoa thì lại viết là Y. Bởi vậy, nếu khi đọc tiếng Hy Lạp, người ta gặp Y ở đầu một câu hay mệnh-dề hoặc tên riêng vì đó là chữ lớn, nhưng không đọc là I nhưng U. Song tại sao đang là U mà lại trở nên Y ?

Nguyên-do là vì khi người La-tinh phiên-âm tiếng Hy-lạp có lẽ vào thời kỳ Giáo-hội Ki-tô nguyên-thủy (?), nghĩa là khá muộn theo ông Gaffiot (sách dẫn), họ thường phiên-âm U ra Y và không đọc là U song là Y thí-dụ rõ-rệt nhất đó là chữ Hy-lạp *Kyrios*, song người La-tinh đã phiên-âm và đọc là *Kyrios*. Từ đó, chữ Y đã gia-nhập vào các tiếng khác. Người ta không còn gọi Y « *upsilon* » chữ hoa, hay chữ lớn nữa như trên chúng tôi đã trình-bày, song gọi là Y gờ-rét nghĩa là Y Hy-lạp.

Tự-điền *Larousse universel* hai quyền cho ta biết rằng : chữ Y nguyên-do bởi chữ U lớn Hy-lạp, song thành Y trong La-ngữ rồi được sử-dụng trong các tiếng Âu-châu như chúng tôi đã trình-bày ở trên và còn cho thấy thêm rằng : chữ Y, theo phát-âm-pháp, thì giá-trị tương-đương hoặc như một I nguyên-âm, thí dụ *tyrannie* (*tirannie*), hoặc như I nguyên-âm kèm theo ngay một I phụ âm thí-dụ *payer* đọc như *pat-yr*. Bằng vào cách phát-âm của Pháp-ngữ này, chúng ta có thể dễ-dàng hiểu ý của giáo-sĩ Đắc-lô, khi ngài cho dùng Y để đọc tách ra như chúng ta đã thấy ở trên. Vậy có thể nói được rằng, khi đọc *cay*, thì như thể đọc *cai-i* = *cay* ; *huy*, như *hui-i* = *huy* (?). Theo thiên ý chúng tôi thì chữ Y được công-nhận và được dùng để chỉ một thứ âm riêng-biệt như *ay* hoặc *uy*, chứ kỳ thực khi đánh vần *ai-i* hoặc *ui-i* khó mà phát ra âm *ay* hoặc *uy* ; về âm *ay* có lẽ viết *ai* còn hợp với phát-âm-pháp hơn, cũng như không cần phải viết Y trong *đây*, *đấy*, bởi vì có lẽ có thể viết *đai*, *đái* mà không sợ nhầm lẫn. Tựu trung, theo giáo-sĩ Đắc-lô, khi viết Y ở cuối một tiếng thì như thể viết chữ I hai chấm « Y », đọc tách biệt, hoặc theo chúng tôi là để chỉ một âm đặc-biệt phân chia hai âm *ai* và *ay*, *ui* và *uy* vậy.

CHỮ Y DÙNG Ở ĐẦU MỘT TIẾNG

Trên đây, chúng ta đã thấy tác-giả đưa ra nguyên-tắc dùng chữ I ở giữa và ở cuối một tiếng, trừ trường-hợp chúng ta đã thấy vừa rồi. Nhưng tại sao lại dùng Y ở đầu và dùng vào những trường-hợp nào ?

Có thể nói rằng, ở đầu một tiếng, vẫn dùng chữ I khi kèm theo nó là một phụ-âm, nhưng dùng chữ Y ở đầu một tiếng khi kèm theo nó lại là một nguyên-âm. Tại sao thế ? Và bây giờ chúng ta trở lại với những điều chúng ta đã bàn giải về hai chữ I nguyên-âm và I phụ-âm, nghĩa là thực ra, ngay cả trong trường-hợp có một nguyên-âm khác theo sau âm « I », chúng ta vẫn có thể theo phát-âm-pháp mà ghi chữ I. Nhưng bởi vì theo âm-vận La-ngữ, người ta không phân-biệt I với J, nghĩa là I vừa là I vừa có thể là J như chúng tôi đã đề-cập tới ở trên. Do đó Đặc-lộ đã dùng Y thay vì I, thí-dụ : *Yếu* thay vì *iếu*, *Yả* thay vì *ỉả* . . . Tại sao, bởi vì nếu viết *iếu* thì có thể « người quen La-ngữ » đọc như thể *iếu*, hoặc nếu viết *ỉả* thì họ có thể đọc như *ỉả*. Kết-luận, chữ Y được dùng ở đầu một tiếng chỉ khi nào có kèm theo một nguyên-âm và để tránh sự lẫn-lộn I nguyên-âm với I phụ-âm hay J La-ngữ.

Trong quyển *Việt-ngữ Khái-luận*, Đặc-lộ đã viết *iêu*, nhưng đến trang chót, tác-giả đã chính-dính và xin chữa là *yêu*.

Trong bộ *Tự-diện Việt-Bồ-La*, giáo-sĩ đã viết I nghĩa là áo và i chữ không phải ý, trái lại tác-giả đã dùng Y trong *yả*, *yên*, *yến*, *yết*, *yêu*, *yếu*, *yêu*... Riêng về chữ ý, chúng ta thấy có tài-liệu, viết tay có lẽ vào 1645 hoặc 1654, tài-liệu này cũng viết i thay vì ý. Chúng ta cũng nên biết rằng bộ *Tự-diện* này đã kết-thúc ở chữ X chứ không phải chữ Y và chữ Y này đã được ghi cùng với chữ I.

KẾT-LUẬN TỔNG-QUÁT

Để kết-luận tổng-quát về chữ I và chữ Y theo giáo-sĩ Đặc-lộ trong quyển *Việt-ngữ Khái-luận* (1651), chúng ta có thể tóm lại trong hai điểm này.

I. — Ở giữa và ở cuối một tiếng thì dùng I, trừ trường-hợp do phát-âm-pháp bắt-buộc, ở giữa cũng như ở cuối. Bởi vậy, một khi và hết mọi lần phát-âm-pháp không đòi-hỏi thì tuyệt-đối dùng I chứ không phải Y. Chúng ta có thể nói là mỗi chữ mỗi âm, cho nên khi không cần thì không nên dùng. Nếu vậy thì những chữ *lý*, *ly*, *vỹ* và những chữ tương-tự đều phải viết là *li*, *li*, *vi*...

2. — Ở đầu một tiếng và kèm theo một nguyên-âm khác thì viết Y thay vì I. Lý-do ở đây không phải là lý-do theo phát-âm-pháp, song theo La-ngữ nghĩa là để tránh sự lẫn-lộn của « người La-tinh » thí dụ viết *yếu* chứ không phải *iếu*, *yết* chứ không phải *iết* ... Chúng ta thử hỏi nếu bỏ ra ngoài lẽ-thói hay thông-tục, thì có lẽ chúng ta ngày nay có thể dùng I ở đầu một tiếng cách tuyệt-đối, bởi vì chúng ta không phải là « người La-tinh » và không hề nghĩ đến hai thứ chữ I, một I nguyên-âm và một I phụ-âm : chúng ta chỉ có một I nguyên-âm thôi vậy, không kể Y với công-dụng đặc-biệt của nó.

Như vậy, chữ Y được dùng trong hai trường-hợp này :

1. — Ở giữa và ở cuối một tiếng, bởi vì phát-âm-pháp đòi-hỏi, thí-dụ : *Ai ≠ ay*, *ui ≠ uy* và những chữ có tận tương-tự ; cũng vậy, theo tác-giả Đặc-lộ thì viết *áy*, *đáy*, *đáy* ..

2. — Ở đầu một tiếng, và kèm theo âm I là một nguyên-âm khác thì viết Y để khỏi lẫn với I phụ-âm hay J La-ngữ như *Yếu*, *Yên*, chứ không phải *iếu*, *iên*... Thực ra, lý do ở đây chỉ là một lý-do căn-cứ vào sự lẫn-lộn của « người La-tinh », cho nên nếu chúng ta viết :

Yá, *yên*, *yến*, *yết*, *yêu*, *yếu*, *yêu*... thì chúng ta lại viết *thìa*, *thiên*, *thiến*, *thiết*, *thieu*, *thiếu*, *thiếu*... nghĩa là chúng ta trở lại nguyên-tắc viết I ở giữa một tiếng : *ia*, *iên*, *iến*, *iết*, *iêu*, *iếu*, *iêu*...

THƯ BÀN THÊM VỀ CHỮ I VÀ CHỮ Y

Đáng nhẽ chúng tôi ngừng ở đây, bởi như trong đầu-đề của bài khái-luận này, chúng tôi chỉ nói về nguồn-gốc hai chữ I và Y. Tuy nhiên nhân tiện, chúng tôi mạn phép thử bàn thêm một đôi lời.

Một khi đã tìm về nguồn-gốc hai chữ I và Y, chúng ta thấy rằng chúng ta có khuyh-hướng dùng chữ Y ở những chỗ mà có lẽ không cần. Bởi vậy, chưa có sự duy-nhất trong cách ghi các âm, nhất là khi âm I ở cuối một tiếng. Cũng do đó mà nhiều người muốn giải-thích cách sử-dụng của mình.

Hội-nghị thống-nhất ngôn-ngữ tại Sài-gòn tháng 9 năm 1956 cũng đã nhận thấy sự không duy-nhất đó. Coi : *V.H.N.S 1956, số 16, tr. 1824*. Thuyết-trình-viên hay tác-giả bài dẫn đã nại tới sự quen dùng khi viết « sự quen dùng đã tạo nên tình-trạng ấy », nghĩa là khi thì ghi với I, lúc với Y ở cuối một tiếng. Tuy-nhiên tác-giả muốn các độc-giả lưu-ý tới một nhận-xét này,

đó là : những chữ do nguồn-gốc Hán-Việt thì dùng chữ Y, còn những chữ nguồn-gốc nôm thì dùng chữ I.

Riêng về chữ « qui, quy »; tác-giả nhận thấy rằng nếu chúng ta viết *uy* trong các tiếng *chuy, huy, suy...* thì tại sao ta lại viết *qui* với I, trong khi ta đọc với âm *uy* với Y ? Thật không còn gì hợp-lý bằng. Tuy nhiên, chúng tôi nhận xét cách đọc *qui* là theo tiếng La-tinh, cũng như tiếng *cui* trong La-ngữ thì đọc tách ra như *cu-i*. Bởi đó khi ta viết *qui* mà đọc như *quy, q-uy*, thì không sợ lẫn với một tiếng nào khác cũng đồng âm hoặc tương-tự, và hơn nữa khi ta viết *qui* thì khác với *cui*, *qui* khác với *cui*... Cho nên phải chăng ở đây ta đã theo tiếng La-tinh và phân-biệt *qu* với *cu*, do đó chúng ta viết *qui* mà không cần *quy*. Ấu cũng chỉ là một cách thử tìm hiểu và thử tìm giải-thích. Việc định-đoạt sẽ nhờ ở các vị có thẩm-quyền trong vấn-đề, và có lẽ do thông-tục !

L.M. NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN



TRONG quyền *Thanh-hóa quan-phong* 清化觀風 của Vương Duy-Trinh 王維楨 (khắc in năm Thành-thái thứ 16, giáp-thìn, 1904), từ tờ 60b đến tờ 65a, có một đoạn-thiên tiểu-thuyết viết bằng chữ nôm, tả cuộc chiến tranh giữa quân Thục-Hán và quân Mạnh Hoạch.

Cuối truyện, soạn-giả *Thanh-hóa quan-phong* có ghi chú như sau : « Truyện cổ này vốn ở huyện Sầm-nưa. Thừa Tự-đức năm thứ mười sáu, quan Chánh Quản-cơ tên là Phạm-Bá-Ít, khi lên đánh giặc ở huyện ấy, thấy truyện này mà chép lại đó... »

Vậy thì truyện này đã được ngòi bút của một vị võ-quan có cái tên thuần-túy Việt-nam viết ra cách đây gần một trăm năm (Tự-đức thứ mười-sáu, 1863).

Chúng tôi nhận thấy : trong văn-học Việt-nam, từ thế-kỷ XIX về trước, các truyện nôm thường soạn bằng văn vần, còn những tiểu-thuyết văn xuôi bằng chữ nôm (đoạn-thiên hoặc trường-thiên) thật là hiếm có. Bởi vậy, chúng tôi không ngần-ngại đưa toàn truyện nói trên ra giới-thiệu cùng độc-giả, với mục-dịch góp thêm một tài-liệu quý-giá vào phần tân-văn chữ nôm.

Dưới đây, chúng tôi phiên đúng theo nguyên-văn truyện ấy.



Ở đời vua Hán, bụt trên trời chia xuống dương-gian, giúp đời vua Hán, cấp cho quân mạnh, đủ cả ba ông (1), xuống đồng bằng mà giúp lấy ông Lưu (2), đánh nước rợ để mà tranh ngôi cướp nước.

Ba ông đã vàng lời chịu phép, ba ông đều đủ phép ban cho, đồ mặc chơi cùng cả siêu đao, dận (nhện) bạc dận vàng, trời cho đem xuống, trời bắt rồng đưa ba ông xuống; xuống đến đất nước Hán, cõi Quy-châu, thấy giặc rợ đem quân ra đánh

Vua nước rợ sai tướng Phi-Long, hiệu là Mạnh Hoạch (3), trong quân mạnh đủ trong các phép, kéo quân ra chặt đất nghiêng trời, đâm không phải (4) chém chẳng vào da, miệng hò reo phun ra lửa cá. Sai bắt được vua Lưu nước Hán.

Hán sai ba đạo: Triệu-Từ, Trương Phi, lại thêm quan Chu Thương (Châu Xương), phái ra cho mạnh. Vua rợ lại giao cho quân tướng: «Đánh thua Lưu thì chết cả quân gia». Tướng Mạnh Hoạch xin vàng đi đánh. Lại ban cho các phép vào mình, cho Mạnh Hoạch đem quân đi đánh, thêm cho thớt tượng treo ngà cỡi đi đường.

Đức Thánh (5) mới nghe thấy tiếng: «Tài thế nào chưa thấy, để ta xem nó có đến, cho ta coi mặt nó». Nghe nói dần-dà ba tháng, mới hội nhau về đền Quy-châu. Quan-Thánh hỏi: «Tài sức thế nào? thì phải nói cho ta biết được». Nó nói rằng: «Vua rợ sai đi, như ta nay tài đủ mọi nghề, muốn giao chiến thử chơi một trận». Thánh lại nói: «Giặc này lưng-lẫy, phép nó nhiều mà quân nó cũng nhiều, làm trận đến biết nghĩ sao cho được».

(1) Ba ông: Quan Vũ, Trương Phi và Chu Thương (Châu Xương).

(2) Ông Lưu: tức Lưu Bị, vua nước Thục đời Tam-Quốc.

(3) Mạnh Hoạch: một vị tù-trưởng của một bộ-lạc ở miền Nam nước Tàu về đời Tam-Quốc, được cả người đi lẫn người Hán ủy-phục, đã nhiều lần xua quân xâm-lấn biên-giới nước Thục. Gia-cát Lượng bắt sống được Mạnh Hoạch rồi lại tha cho và bảo tái-chiến. Sau bảy lần bị bắt, bảy lần được tha, Mạnh Hoạch mới chịu qui thuận nhà Thục-Hán, vì khâm-phục uy-đức của Gia-cát Lượng. (Tam-Quốc chí 三國志, Gia-cát Lượng truyện 諸葛亮傳).

(4) Đâm không phải: Đâm không trúng.

(5) Đức Thánh: tức Quan Vũ.

Thánh lại nói: «Tài ta thao-lực, dưới dương-gian ai địch cùng ta». Thánh liền gọi: «Nào là tam đệ tướng Trương Phi cùng tướng Chu Thương, lại mạnh mẽ để mà giao chiến. Ta thấy giặc nước Lào nước Mán, quân nó nhiều mà phép nó cũng tài. Ta đã thấy hiệu cờ, mặt tướng; danh-tướng tài mà hiệu cờ đỏ; quân thì đen mà thích những đầu chàm (1); đủ khi-giới thần-công sủng ông. Anh em ta nghe khôn lắm đấy. Trời đã khiến giặc ma sa xuống, sao giữ được nước nhà khỏi mất. Anh em ta quyết đánh thử xem. Bình mã đầu? lập tức sắp bày, truyền binh mã vững bền theo tướng».

Ba ông mới tiên phong đi trước. Ông Triệu thì phải giữ thành-trì; còn đức Thánh, quan Trương, quan Chu để ra bày trận. Ba ông nhảy lên mình ngựa, cầm long-đao tự đó giao chinh. Quân rợ ra lần lộc cời trận, cỡi voi ngựa giao-công đầu-chiến. Quân nó mới cầm gươm ra múa, quân liền lần sấn đến cửa thành. Quan Thánh coi thấy gươm giáo bằng đồng, người cỡi voi tay múa siêu-đao, người cỡi ngựa thần-công hóa-hổ, bắn những súng, thì ba ông đều cỡi ngựa cầm siêu, mới gọi: «Thực ta đây Văn-Trường nhà Hán». Tiếng lạc ngựa vang vập khắp trời. Đức Thánh mới huy đao chém giặc, giặc thấy lãn ra mà không thấy chết, người bay như gió, ngã ra rồi quân lại dậy ngay. Thánh nom thấy quân nào cũng có: đủ thứ người Chợ, Khách, Mán, Lào. Sức chém thế mà không thấy chết. Thánh chịu thua phải rút quân về.

Về đến thành tàu dựng với ông Lưu: «Giặc này hẳn trên trời sai xuống, nội dương-gian đủ cả thử người. Việc thầy lạ tâu cho vua biết. Nó không như Tào Tháo, Tôn Quyền, đầu tri-lực để phán thắng phụ. Nó có đầu thua, được đủ trăm hủ sơn-tinh hiện ra trước trận tiền mà đầu-chiến. Như thế này ta phải chịu thua. Việc đã đến, xin vua nghị-luận». — «Còn tướng nào ra địch được không? Nước Hán ta còn Triệu-Từ-Long, thế địch được nói cho ta biết. Giặc ma là thế, các tướng nay cũng đã chịu rồi». Ông Triệu tàu-dựng với vua: «Phải thế tôi xin đi đánh».

Ông Triệu đi. Đức Thánh Quan đều nhủ cho: «Nó có phép, chém như chém đá, nó lãn ra rồi nó lại dậy ngay». Ông Triệu «dạ», nhảy lên mình ngựa, cầm siêu-đao, áo sắt mặc vào, một mình quyết xông vào chém giặc. Ngựa cỡi đi như thể gió bay. Giặc tan-tác, vang trời những tiếng súng. Giặc Lào rợ chết lãn dưới đất; còn quân nào chạy thoát ra ngoài, cũng xô ngựa

(1) Thích những đầu chàm: xăm mình bằng một thứ mực màu lam.

đuổi theo chém hết ; gậy siêu-đao xuống ngựa liền quỵn (1), địch với tướng Phi-Long Mạnh Hoạch ; cướp lấy được một đôi song kiếm, đem về thì ngựa lại mất rồi, phải theo cho được ngựa, hai tay hai kiếm, chém hết quân mà lấy được ngựa về, lại phục chiến để sinh cầm lấy tướng. Trời thì đã tối, giặc rút rồi, ông Triệu mới về. Tinh chém ra được sáu trăm quân, những tướng nó được tằm tằm tài-tướng.

Ông mới về cho đèn cửa thành, trông thấy khác, không nghĩ rằng ông Triệu máu rơi khắp mình người mình ngựa đỏ hồng. Vua mới sức tắm chùi cho sạch máu, ép hương hoa để rảy khỏi tanh hôi. Rồi vua mới thiết đàn phong chức, trâu bò voi ngựa, đem giết ra tầu-cáo thiên-đình, phong cho ông Triệu trong tướng tằm vào bậc thứ hai. Vua mới đòi văn võ triều-thần lại hội-nghe để dẹp yên giặc rợ : « Trong triều-thần văn-võ, có ai thì phải nói để ta được biết. Trước ba tướng chịu thua một trận, sau Triệu-Từ mới ra đánh được. Được trận này nhưng giặc chưa thành (2), sợ lòng trời không còn có tựa ; giúp ta trị nước, các triều-thần ai cũng hết lòng, giặc rợ mán khó so tài trí. Các đình-thần nghị-luận thế nào cho nước được yên. Rước quân-sư để ra ta hỏi. Giặc thế này tính đánh làm sao ? » Không-Minh : « Dạ, để tôi xin hiến : phải lập mưu xuất thủ trá hàng ; tôi viết thư, vua hạ long-bút ; có lời vua lòng nó mới tin. Xin làm tên để bắn sang cho nó ». Nó lấy tên lại bắt được thư, rõ-ràng chữ vua Lưu nhà Hán, trong thư này chịu thủ về ta. Các tướng rợ đều cười ha-hả : « Đã chịu ta, ta cũng tha cho. Bình thuế phải nạp về ta hết. Quân ta về bãi bể phủ an ».

Rợ chịu rút rồi, ông Không-Minh thiết kế, sức truyền văn võ các triều-thần nội ngoại kinh châu, tận dân phải lấy ra làm lính, mỗi một người đều có cuốc mai, đem đào núi rộng dư muôn dặm, người ở trong được kẻ dư muôn ; rợ có hỏi quân đào chỉ thế, thì nói rằng vua sức đào vàng đem đi thủ rợ, để cho yên nước.

Ông Không-Minh rồi lại trở về tầu với chúa, xin mười kho thuốc đạn. Được hai ngày đào đã xong rồi. Ông Không-Minh lập tức truyền quân đem thuốc đạn chôn vào hang núi. Chôn thuốc rồi lại trấn-thiết, sắp bày lửa hoa (?) đó trải lên hang núi, thiết yên ra bày kẻ muôn bàn, rước vua rợ để khao

(1) Liễn quỵn : dùng ngay quỵn-thuật chứ không cần khí giới nữa.

(2) Chưa thành : chưa trong lặng, chưa yên.

quân sĩ. Vua rợ ra thì hết nước đều ra, dù tướng sĩ đều ra cho hết. Ông Không-Minh ra rước mời ngồi. Vua rợ ngồi, quân sĩ đều ngồi. — « Xin hiến hướng. Tôi xin về rước chúa » (1). Vua rợ nghe, truyền quân sĩ cứ uống rượu say. Ông Không-Minh ngồi nơi ngoài cửa, châm lửa làm phép phục-địa-lôi, cả nước rợ chết tan như pháo. Ông Không-Minh trở về lại nói : « Biết ý trời còn tựa nước nhà. Cho có phép cũng là rợ mán ».



Truyện cổ trên này chép theo truyền-thuyết về cuộc chiến-tranh giữa quân Mạnh Hoạch và quân nước Thục đời Tam quốc. Cốt truyện đã được tiểu-thuyết hóa khá nhiều. Theo Tam-quốc chí, Gia-cát Lượng đã dùng chiến-lược « thất tủng thất cầm » đối với Mạnh Hoạch, và vị tù-trưởng anh-hùng này, sau bảy lần bị bắt bảy lần được tha, đã chịu qui-thuận nước Thục, vì khâm-phục tài đức của Gia-cát Lượng. Nhưng trong truyện này, Mạnh Hoạch và cả nước rợ đều chết hết vì bị quân Thục trá hàng và đặt địa-lôi. Người kể chuyện chỉ đề-cao Triệu-Từ-Long và Gia-cát Lượng, còn Quan Vũ, Trương Phi và Chu Thương đều bị coi là bất tài, hữu dũng vô mưu. Và lại, theo trong truyện, nếu đem thực-lực ra mà chiến-đấu, vị tất quân Thục đã thắng được quân Mạnh Hoạch ; số dĩ quân Thục thắng-thầu được thắng-lợi sau cùng là vì đã dùng đến cơ-mưu xảo-trá.

Cách bố-cục có mạch-lạc, lối hành-văn thật bình-dị, thích hợp với quãng-đại quần-chúng, truyện này là một tài-liệu quý-giá của văn-học Việt-nam về thế-kỷ XIX, khá dĩ giúp chúng ta nghiên-cứu văn xuôi nôm viết theo lối đoàn-thiên tiểu-thuyết trong lúc nước ta chưa chịu ảnh-hưởng Tây-phương.

BÛU CÀM



(1) Chúa : chỉ Lưu Bị. Đây là lời của Không-Minh.



NGUYỄN-VĂN-HỌC

NGUYỄN-VĂN-HỌC

- *Agilum Obim*

Khi về nước làm việc tại Viện Khảo-cổ và phụ-trách việc Bảo-tồn cổ-tích, các bạn đồng-nghiệp của tôi có nêu lên vấn-đề làm các bảng đề treo tại các cổ-tích liệt-hạng. Công việc này, đạo trước, Sở Quốc-gia Bảo-tồn Cổ-tích đã làm và đã cho treo một số bảng ở các cổ-tích ngoài Bắc-Việt, trước ngày đất nước bị chia đôi.

Trong bảng danh-sách các cổ-tích được liệt-hạng tại miền Nam Việt-Nam, về cổ-tích thứ 9 có ghi như sau : « *Số thứ tự 9, tỉnh Gia-định, xã Bình-hòa (trong thửa đất của ông Ngô-văn-Đức) mộ của Nguyễn-Văn-Học, tướng của Gia-long (tombeau de Nguyễn-Văn-Học, général de Gia-long)* ».

Bảng danh-sách các cổ-tích liệt-hạng này do Học-viện Viễn-đông của Pháp (École Française d'Extrême-Orient) đề-nghị liệt-hạng và đã được nghị-định ngày 19-5-1925 của toàn-quyền Đông-dương phê-chuẩn.

LỊCH-SỬ CỔ-TÍCH « NGUYỄN-VĂN-HỌC »

Trong các hồ-sơ về các cổ-tích liệt-hạng do Học-viện Viễn-đông của Pháp, mới trao lại cho tôi có hồ-sơ số R. 41 thuộc những công-cuộc khai-quật

cổ tích tại tỉnh Gia-định có tờ trình của ông H. Mauger, nguyên Quản-thủ Viện Bảo-tàng Sài-gòn và phụ-trách Bảo-tồn Cổ-tích tại Nam-phần, về công cuộc khai-quật cổ-tích ngôi mộ của Nguyễn-Văn-Học ngày 28-4-1939.

Tờ trình của ông H. Mauger được đăng nguyên-văn trong kỷ-yếu của Société des Etudes Indochinoises, tập XIV, số 1-2 năm 1939, trang 119-128.

Kỷ-yếu của Học-viện Viễn-đông của Pháp (Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient), tập XXXIX, năm 1939, trang 335, cho ta biết là sở-dĩ có cuộc khai-quật mộ của Nguyễn-Văn-Học là tại phải di-chuyển ngôi mộ đó đến công-viên hiện nay ở trước Trường Mỹ-nghệ Thực-hành Gia-định.

Ngày 28-4-1939 có viên quan cai-trị Pháp là Tỉnh-trưởng Gia-định và nhiều thân-hào của tỉnh đó và một vị sư chứng-kiến việc bốc mộ đó.

Khi đào đất đến nắp áo quan thấy trên nắp có hai miếng « phương » hình chữ nhật và « biến » hình trái tim là những miếng vàng đề trang-hoàng trên cái đai của bộ áo đại-triều (xin xem bài nghiên-cứu của H. Mauger trong kỷ-yếu của Société des Etudes Indochinoises). Sau khi nhắc nắp áo quan bằng gỗ thì thấy :

1. — những miếng vàng được chạm trở đề gắn trên mũ « quan » như kim bác sơn, kim khóa giá, kim ba, kim như ý ;
2. — những miếng vàng « phương », « biến » đề trang hoàng « đai » của bộ áo đại-triều ;
3. — bốn khuy vàng và ba khuy bạc cỡ lớn ;
4. — năm mươi khuy nhỏ hoặc bằng bạc hoặc bằng đồng đã han rỉ nhiều ;
5. — một mảnh áo đại-triều.
6. — một viên đá « saphir » trắng được gọt giữa đường kính chừng 10 ly.

Theo bài nghiên-cứu của H. Mauger thì những cách trang-hoàng của mũ áo đại-triều thấy trong mộ, khác với những cách trang hoàng trong các bộ mũ áo đại-triều do triều Thiệu-trị quyết-định trong năm 1845. Như vậy những tài liệu tìm được trong ngôi mộ phải có trước khi có sự quyết-định của triều Thiệu-trị. H. Mauger cho là « tướng Nguyễn-Văn-Học » mất vào năm 1837.

Những tài-liệu tìm thấy trong ngôi mộ ở Gia-định hiện giữ tại Quốc-gia Bảo-tàng Viện Sài-gòn.

Trong bài khảo-cứ của H. Mauger không thấy nói đến mộ chí hay bia ghi công trạng nói ngôi-mộ đó là của ai. Như vậy, không biết H. Mauger dựa vào đâu mà bảo ngôi mộ đó là của Nguyễn-Văn-Học.

NGUYỄN-VĂN-HỌC HAY TRẦN-VĂN-HỌC

Trên đây tôi đã nói ngôi mộ này được coi là một cổ-tích liệt-hạng. Trong danh sách các cổ-tích liệt-hạng có ghi là : « Mộ Nguyễn-Văn-Học, tướng của Gia-long ». Như vậy phải có truyền-thuyết của địa-phương cho đó là ngôi mộ của một vị tướng của vua Gia-long.

Tôi có mang việc này ra hỏi ông Louis Malleret, nguyên Giám-đốc Viễn-dông Học-viện của Pháp, nguyên Quản-thủ Viện Bảo-tàng Sài-gòn và trong nhiều năm đã trông nom các cổ-tích tại Việt-Nam.

Ông Malleret có cho tôi hay là chính ông cũng đã cố tìm tiêu-sử của Nguyễn-Văn-Học mà không hề thấy. Ông Malleret nghĩ là có sự nhầm họ hay tên của người chết trong ngôi mộ. Ông Malleret cho tôi biết là hồi trước ông Mauger, Quản-thủ Viện Bảo-tàng Sài-gòn và phụ-trách công-việc Bảo-tồn Cổ-tích tại Nam-Việt có hỏi các người ở chung quanh ngôi mộ thì thấy nói là của một ông tướng của vua Gia-long, tên là Nguyễn-Văn-Học. Như vậy ông Mauger tin vào truyền-thuyết chứ không dựa vào một tài-liệu chắc-chắn như bia, gia-phả hay sử-ký. Vì vậy rất có thể là các người chung quanh đã nhớ lộn tên họ.

Nhưng dù sao ta cũng được biết là tài-liệu đào được trong mộ là một vị đại-thần. Vì những thứ đồ trang-hoàng trên mũ và đai của bộ áo đại-triều bằng vàng chạm trổ rất đẹp. Ông Mauger đã so sánh các đồ-tài trang-hoàng tìm được với những tài-liệu về mũ áo đại-triều do thời vua Thiệu-trị quyết định và thấy là những tài-liệu thấy trong ngôi mộ phải được làm ra trước khi có sắc-lệnh của vua Thiệu-trị ban ra năm 1845 ấn-định về triều-phục. Những nhận-xét của ông Mauger rất đúng. Ta có thể chắc-chắn là người mặc bộ mũ áo đại-triều chôn trong ngôi mộ ở Gia định là một đại-thần đã chết trước năm 1845 là lúc vua Thiệu-trị ra sắc-lệnh ấn-định thể-thức của triều-phục. Nhưng tôi không biết vì sao ông Mauger lại có thể cho là Nguyễn-Văn-Học chết vào năm 1837, tuy ông cũng dè-dặt khi cho năm ông Nguyễn-Văn-Học : « cette date de décès est donnée sous toute réserve » (Exhumation des restes du Maréchal Nguyễn-Văn-Học, *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, t. XIV, trang 122, đoạn chú-thích).

Vì biết ngôi mộ đó là của một vị tướng của vua Gia-long nên ta có thể hy-vọng là trong lịch-sử nhà Nguyễn có nói đến thân-thể và sự-nghiệp của vị tướng này.

Tôi có nhờ hai bạn đồng-nghiệp của tôi là ông Nguyễn-Năng-Lự và Bửu Cầm, chuyên-viên Hán-học tại Viện Khảo-cổ tìm trong các thư-tịch của triều vua Gia-long xem có thấy tên của Nguyễn-Văn-Học không. Sau nhiều công tìm kiếm, hai bạn đồng-nghiệp của tôi thấy trong Đợi-Nam chính-biên liệt-truyện quyển 15 từ trang 16b đến trang 19b nói đến một tướng của Gia-long tên là Trần-Văn-Học, quê ở Gia-định.

Trong một bài khảo-cứ, ông L. Malleret : « *Éléments d'une monographie des anciennes Fortifications et Citadelles de Saigon* (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises t. X, trang 5-108) cũng có in lại một bản-đồ Gia-định và vùng lân-cận, do Trần-Văn-Học vẽ ngày 4 tháng 12 âm-lịch năm Gia-long 14 (1815)

Trong mục-lục các Hoàng-triều châu-bản do Viện Bảo-tàng Huế gửi vào Viện Khảo cổ (bản đánh máy), hiện giữ ở Thư-viện Viện Khảo-cổ, ta thấy có ghi ngày 9 tháng 7 năm Gia-long thứ 16 (1817) Trần-Văn-Học có « dịch thơ của ông chủ tàu Pháp xin vào cửa Cần-giờ và cửa Hàn ». Các châu-bản triều Nguyễn chưa được khai-thác nên không rõ trong thư này, nói những gì, nhưng trong cuốn *Histoire Moderne du Pays d'Annam* của Ch. B. Maybon trang 389, có ghi là năm 1817 có hai tàu buôn « *La Paix* » và « *Henry* » của Pháp ghé bến Đà-nẵng tức cửa Hàn.

Như vậy, trong các tài-liệu lịch-sử chỉ thấy ghi có tên Trần-Văn-Học, làm quan dưới triều Gia-long mà không hề thấy nói đến ai là Nguyễn-Văn-Học.

Sau đây là tài-liệu nói về Trần-Văn-Học trong Đợi-nom chính-biên liệt-truyện. Tài-liệu này do Ô. Ô. Nguyễn-Năng-Lự và Bửu Cầm trích và dịch :

Phiên âm

« Trần Văn-Học, Gia-định Bình-dương nhân, sơ từng Bách-đa-lộc thượng yết Thế tổ Cao hoàng-đế vu Gia-định. Nhâm-dần, Tây tộc nhập khấu, ngã binh thất lợi. Học dơ Đa-lộc hộ Từ-giá cấp Cung-quyển thoái trụ Long-Áo (thuộc Cao-man), tương dơ mưu viết : « kim quốc-gia đa nạn, sự khả tùng quyền », nãi kiêu chế khiển Cao-man hộ Từ-giá cấp

Cung-quyển do Hậu giang vãng Càn-thơ tầm Ngự đạo, hựu khiến Giám-quân Nguyễn-hữu-Thụy như Tiêm cầu viện. Cặp Tây tộc nhập khấu, ngự-chu phiếm hải, Học từng Đa-Lộc trí thư vu Tiêm, Tiêm vương khiến binh thuyền nghinh đế nhập kỳ quốc, cặp Tiêm binh vãng trợ vi tộc sở bại; Đế phục như Tiêm, nãi mệnh Học dữ Bách-đa-Lộc, Phạm-văn-Nhân, Nguyễn-văn Liêm đẳng hộ Hoàng trưởng-tử Cảnh như Tây cầu viện, thuyền đề Tiều-tây, bạc Phong-ti-thê-di thành ngoại, tỵ kiến Trấn-mục, bí từ dĩ quốc nội hữu biến, Nhân đẳng tri tha vô trợ tâm, nãi cáo Đa-lộc cầu viện ư Hồng mao, Đa-lộc viết: « Hồng-mao kiệt-hiệt, bất như Bút-tu-kê nhu thuận; như bất đắc dĩ, ninh cầu chi Bút-tu-kê »; nãi vi thư sử nhân tề vãng Cô-á-thành (thuộc Bút-tu-kê) cầu viện, Tu-kê ước dĩ binh trợ, Nhân đẳng dĩ sở nguyệt, bất kiến tiêu-tức; Hồng-mao diệp khiến nhân nghệ Phong-ti-thê-di thành ngữ Trấn-mục văn: « nhân cấp cầu trợ, hà sự trì hồi, như hoặc bất năng, ngô thỉnh tỵ đương chi, bất khả linh tha tọa phí nhật nguyệt »; Bính-ngộ, Tiều-tây Đâu-mục thủy cụ chiến thuyền nhị sưu; nhất dĩ tổng Hoàng Trưởng-tử Cảnh cặp Bách-đa-lộc như Đợi-tây: nhất tổng Học dữ Phạm-văn-Nhân Nguyễn-văn-Liêm đẳng hồi Vọng-các. Học thuyền hoàn đảo Thổ châu-dữ, nhân đẳng lưu phụng thị, Học hựu từng đương thuyền khứ. Thị niên thu, Bút-tu-kê linh kỳ tướng An-tôn lỗi tề quốc thư tịnh lễ vật nghệ hiến hành tại, tái dĩ đương-bổ nhất bách thất, điều-sang nhị thập khẩu dĩ Tiêm vương, nhị thỉnh đế nhập kỳ quốc, thả ngôn dĩ cụ chiến thuyền ngũ thập lục sưu, bạc Cô-á-thành đình đãi lai trợ. Tiêm nhân kỳ chi, ý thậm bất duyệt. Đế nãi dụ An-tôn-lỗi khiến hoàn, hựu linh Hộ-bộ Trần-phúc-Giai đẳng đáp Mã cao thuyền như Cô-á-thành đáp úy. Ký nhi Học thuyền hồi đảo Thổ-châu-dữ. Đế hựu khiến Học vãng, cụ dĩ sự dụ Bách-đa-lộc cặp Tiều-Tây Trấn-Mục. Đỉnh-mùi, Học ký chỉ Tiều-Tây, hựu đáp đương thuyền tề biểu-văn hồi báo, hoàn chỉ Ma-lặc ngộ tiến Đợi-Tây binh thuyền, dĩ chi giai hồi đề Côn-lôn đảo, dĩ sự văn, Đế nãi mệnh Trương-phúc Luật vãng tiếp; ngo nhi Học tọa đương thuyền, tao phong phiêu quá Lữ-Tổng, niên dư nãi hoàn chỉ Gia-định; tỵ thị Học lưu từng phụng thị, suất Tây-dương Thông ngôn, dĩ Ô-li-vi (dương nhân) phiên dịch Tây-dương ngôn-ngữ văn-tự, cặp chế tạo hòa-xa, chấn địa-lôi, binh khí đẳng hạng, Canh-tuất, trúc

Gia-định thành, Học tiêu dục thổ phận cấp chư điều lộ, tầm dư dương-nhân Nguyễn Chấn đẳng, quản khóa đồng đội thuyền từng quan binh thảo tộc. Nhâm-tuất, trúc Mỹ tho đồn, Học tiến đồ thức; Học công ư hạ, phạm trúc đồn-bảo đặc lý-lộ hạ đồ tiêu chí, giai xuất kỳ thủ. Gia-long nhị niên, thăng Cai-cơ, tái. thiên Giám-thành-sứ khâm-sai chưởng-cơ; Minh-mệnh nhị niên, khiến vãng Gia-định chư trấn, cặp Chấn-lạp địa giới, đồ sơn-xuyên lý lộ dĩ tiến, Học niên lão, Đế dụ viết: « nhĩ lai nhật vô đa, khởi bất tỵ lưu danh ư hậu thế hồ? » Tứ tiền nhất bách miên, tầm tốt, vô tỵ.

Tiểu-sử Trần-Văn-Học

Trần-Văn-Học, người huyện Bình-dương, thành Gia-định. Lúc đầu, Học theo Giám-mục Bách-đa-lộc (Évêque d'Adran) đến yết-kiến Thế-tổ Cao-hoàng-đế tại Gia-định. Năm Nhâm-dần (1782), quân Tây-son vào cướp phá, quân ta thất lợi, Học cũng Bách-đa-lộc hộ-tùng xa-giá bà mẹ vua Thế-tổ và cung-quyển đến trú tại Long-áo (thuộc Cao-man), rồi bàn cùng nhau rằng: « Hiện nay, nước nhà gặp nhiều hoạn-nạn, chúng ta nên tùy nghi mà xử sự »; thế rồi Học không đợi mệnh vua, tự tiện ra lệnh cho người Cao-man hộ-vệ xa-giá bà mẹ vua Thế-tổ và cung-quyển do đường Hậu-giang tiến đến Càn-thơ để tìm vua, lại sai Giám-quân Nguyễn-hữu-Thụy sang Tiêm-la cầu viện.

Đến khi quân Tây-son tới cướp phá, thuyền ngự chạy ra biển, Học theo Bách-đa-lộc đem quốc-thư sang triều-đình nước Tiêm; vua Tiêm cho binh thuyền đi đón vua Thế-tổ vào nước, rồi gửi binh-lính sang giúp quân ta nhưng bị bại trận. Vua Thế-tổ lại sang Tiêm, và sai Học cùng Bách-đa-lộc, Phạm-văn-Nhân, Nguyễn-văn-Liêm, v.v..., hộ-tùng Hoàng-trưởng-tử Cảnh đi Tây cầu viện. Thuyền đến Tiều-tây (1), đỗ ở ngoài thành Phong-ti-thê-di (Pondichéry), Học cùng phái-bộ đến yết-kiến vị trưởng quan trong trấn, nhưng vị ấy lấy cớ trong nước có nhiều biến-cố mà từ-chối việc viện trợ. Bọn Phạm-văn-Nhân biết rằng vị trưởng quan ở đây không có ý muốn giúp ta, nên khuyên Bách-đa-lộc hãy cầu-viện nước Hồng-mao (Angleterre). Bách-đa-lộc nói: « Hồng-mao xảo-trá, chẳng như Bút-tu-kê (Portugal) nhu-thuận; như bất-đắc-dĩ, thì nên cầu viện nước Bút-tu-kê ». Rồi viết thư sai người mang tới thành Cô-á (Goa) cầu viện; Bút-tu-kê hứa sẽ gửi

(1) tức các các xứ Tây-thuộc ở Ấn-độ thuở ấy.

viện-binh sang; bọn Phạm-văn-Nhân chờ đợi đến mấy tháng vẫn không thấy tin-tức gì cả. Nước Hồng-mao cũng phái người đến thành Phong-ti-thê-di nói với vị trấn-thủ ở đó rằng: « Người ta cầu viện gấp. Cứ sao đề chậm trễ? Nếu các ông không thể giúp họ được, thì chúng tôi xin gánh vác việc ấy, không nên đề chờ họ phải phí-tồn nhiều vì phải chờ đợi lâu ngày ».

Năm Bính-ngọ (1786), vị đầu-mục Tiều-tây mới sắp sẵn hai chiếc chiến-thuyền: một chiếc đưa Hoàng-trưởng-tử Cảnh cùng Bách-đa-lộc sang Đại-tây (1); một chiếc đưa Trần-văn-Học, Phạm-văn-Nhân và Nguyễn-văn-Liêm về Vọng-các. Khi thuyền của Học về đến đảo Thổ-châu thì Nhân và Liêm ở lại với vua Thê-tô, còn Học lại theo thuyền ngoại-quốc đi nữa.

Mùa thu năm ấy, nước Bút-tu-kê sai tướng An-tôn-lôi (2) mang quốc-thư và lễ-vật đến nơi hành-tại để hiến-dâng vua Thê-tô, lại tặng vua Tiêm 100 tấm vải và 20 khâu súng điều-thương, rồi mời vua Thê-tô sang nước mình, và nói rằng đã có sẵn 56 chiếc-thuyền đậu tại thành Cô-á đang đợi lệnh để kéo tới tiếp viện. Việc ấy đã làm cho người Tiêm sinh lòng ganh-tị và tỏ ý không vui. Vua Thê-tô liền bảo An-tôn-lôi trở về, rồi phái quan Hộ-bộ là Trần Phúc-Giai cùng đoàn tùy-tùng đi chiếc thuyền của xứ Mã-cao đến thành Cô-á đáp lễ. Lúc thuyền của Trần-Văn-Học về đến đảo Thổ-châu, vua lại sai Học đi sang Tiều-tây đem việc đó hiểu dụ Bách-đa-lộc và vị trấn-mục xứ ấy.

Năm Đinh-vị (1787), Trần-Văn-Học đến Tiều-tây, xong công-tác lại đáp thuyền ngoại-quốc mang biểu-văn về trình-báo. Thuyền Học về đến Malacca (Malacca) vừa gặp binh-thuyền Đại-tây, Học cùng với đoàn binh-thuyền ấy về đảo Côn-lôn, rồi đem việc tâu lên; vua Thê-tô liền phái Trương Phúc-Luật ra tiếp đón, Học ngồi trên thuyền ngoại-quốc bỗng chốc gặp gió lớn thổi bạt qua Lữ-tống (Luçon), hơn một năm sau mới về đến Gia-định. Từ đó, Học ở lại bên vua, phụ-trách việc thông-ngôn tiếng ngoại-quốc và cùng Ô-li-vi (Olivier) phiên-dịch ngữ-ngôn văn-tự nước ngoài, kiêm cả việc chế-tạo hỏa-xa (3), địa-lôi và các hạng binh-khí.

Năm Canh-tuất (1790), xây thành Gia-định, Học do đất phân khu và trù-liệu việc mở các con đường trong thành; Học lại cùng người ngoại-

(1) trở các nước Âu-tây thời đó.

(2) tức Antonio Vincente Da Rosa, xem P. Huard: « Les Portugais et l'Indochine », kỷ-yếu của Institut Indochinois pour l'Étude de l'Homme, tập III, 1940, trang 58.

(3) một thứ chiến-cụ.

quốc là Nguyễn Chấn (Vannier) chỉ-huy các thuyền lớn bọc đồng theo quan-quân đi đánh giặc.

Năm Nhâm-tý (1792), xây đồn Mỹ-tho, Học dâng vua bản-đồ đồn ấy. Học vẽ giỏi, nhưng bản-đồ về việc xây đắp đồn-bảo, do-đặc đường-sá, đều do tay Học vẽ cả.

Năm Gia-long thứ hai (1803), Học được thăng chức Cai-cơ, rồi thiên chức Giám-thành-sứ Khâm-sai Chưởng-cơ.

Năm Minh-mạng thứ hai (1821), vua sai Học vẽ bản-đồ núi sông đường sá các trấn ở thành Gia-định cho đến địa-giới Chân-lạp để dâng lên vua. Lúc đó Học đã già, vua dụ rằng: « Người cũng không còn sống được mấy ngày nữa, há chẳng nghĩ đến việc lưu-danh lại hậu-thế sao? » Rồi vua ban cho Học 100 quan tiền. Chẳng bao lâu Học mất. Học không có con.

(Trích dịch trong Đại-Nam chính-biên liệt truyện sơ tập, quyển 15, tờ 16 b. — 19 b).

KẾT-LUẬN

Xem tài-liệu trên đây ta thấy Trần-Văn-Học là người tỉnh Gia-định, làm quan dưới thời Gia-long và Minh-mạng và đã được phong chức Cai-cơ và chức Giám-thành-sứ Khâm-sai Chưởng-cơ. Đó là những chức lớn trong hàng tướng của thời bấy giờ.

Trong Đại-Nam chính biên liệt truyện không thấy có ghi là Trần-Văn-Học được lấy quốc-tính nghĩa là được đổi họ Trần ra họ Nguyễn là họ của nhà vua.

Tài-liệu sử-ký kể trên còn cho ta biết là lúc chết Trần-Văn-Học không có con. Vì không có người nối dõi sẵn-sóc đến phân mộ nên chắc sau này các người ở gần đó cũng không nhớ được họ của người chết chôn trong ngôi mộ và vì vậy chỉ nhớ là mộ của một vị tướng của vua Gia-long tên là Văn-Học còn họ thì nhớ nhầm là họ Nguyễn.

Như vậy ta có thể chắc-chắn là ngôi mộ mệnh danh là « Mộ Nguyễn-Văn-Học, tướng của Gio-long » do Học-viện Viễn-đông của Pháp liệt-hạng và được dời đến địa-điểm ngày nay ở trước Trường Mỹ-nghệ Thực-hành Gia-định phải là mộ của « Giám-thành-sứ Khâm-sai Chưởng-cơ Trần-Văn-Học » chứ không phải là Nguyễn-Văn-Học như H. Mauger nhầm tưởng.

NGHIÊM-THÂM





CÁC LOẠI NHÂN-DANH VIỆT-NAM

Dức-Hình
TRINH-HUY-TIẾN

Một người Việt-Nam, nhất là một nhà nho thời xưa, thường có nhiều tên.

Trước hết là *tên chính* 正, tức là tên cốt yếu, căn-bản, mà ai ai cũng có. Ngày xưa cũng như ngày nay, khi một đứa trẻ sinh ra đời, bao giờ cha mẹ cũng đặt cho nó một cái tên; ngày trước thì tên ấy được ghi vào sổ đình khi đứa trẻ đã thành niên, bây giờ thì tên ấy được ghi vào sổ hộ-tịch để sau này có thể lấy giấy trích-lục khai-sinh. Đó là tên chính.

Các tên khác, so với tên chính, đều có thể coi là tên phụ; người ta có thể có hay không có những tên phụ ấy cũng được.

Người ta dùng tên chính suốt đời, trong những trường-hợp thông thường hay quan trọng. Ngày xưa (ngày nay cũng thế) khi đi thi, các thí-sinh phải để tên chính vào quyền thi để nộp ở trường thi, không được để tên khác.

Tên chính có thể là một tên đơn (*đơn danh*), chỉ có một chữ, hay là một tên kép (*phức-danh*), có hai hay nhiều chữ. Thường thường, ở bên Tàu, tên chính là một phức-danh.

Ở bên ta, nguyên-tắc này không rõ-ràng. Vì trong một tên ba chữ như Nguyễn-công-Trứ hay Cao-Bá-Quát, người ta có thể coi những chữ Công-Trứ, Bá-Quát là một tên chính kép hay là một chữ đệm đặt trước một tên chính đơn.

Vì vậy, có thể viết theo hai cách: Nguyễn Công-Trứ, Cao Bá-Quát hoặc Nguyễn-công-Trứ, Cao-bá-Quát.

Tên chính còn gọi là *tên húy* (húy: kiêng, không nói đến). Vì thường thường, người ta không gọi một người bằng tên chính, nhất là khi người ấy là vua chúa, là một người có địa-vị cao sang hay làm nên sự-nghiệp hiển hách. Người ta hết sức cố-gắng không gọi tên chính, coi đó là một điều tối vô lễ.

Ngày xưa, nếu là một thí-sinh phạm vào tên húy của nhà vua hay của tổ-tiên hoàng-triều, thì dù văn hay chữ tốt đến đâu đi nữa, thí-sinh ấy cũng bị đánh hỏng.

Nhưng thời buổi nào, kỷ-cương ấy. Phong-tục đã thay, đời: ngày nay, tên chính không còn là tên húy nữa. Trái với thuở xưa, hiện các bạn thân và các cặp vợ chồng trẻ tuổi thường gọi nhau bằng tên chính để tỏ tình thân mật, nồng nàn.

Sau tên chính là *tên tự* 字, nghĩa là tên chữ, bằng chữ nho, mình tự đặt cho mình, có liên-lạc với tên chính.

Nó là một đặc-điểm của nhà nho. Nó cũng là một dịp để người ta có thể lấy chữ dùng điền trong các kinh-truyện, sử-dụng học-vấn uyên-thâm của mình một cách lý-thứ.

Một người có thể đặt cho mình một hay nhiều tên tự.

Ngoài tên tự, còn có tên *hiệu* 號, cũng bằng chữ nho, cũng mình tự đặt cho mình: Tên hiệu khác tên tự ở chỗ không cần liên-lạc với tên chính.

Thường thường, tên hiệu diễn đạt một sở thích, một nguyện-vọng, một lý-tưởng và có khi đá cái giọng đặc chí tự-phụ. Nó cũng là một đặc-điểm của nhà nho, vì nhà nho thường có tên hiệu.

Sau tên hiệu, người ta có thể đặt thêm cho mình một tên hiệu đặc-biệt gọi là *biệt hiệu*.

Sau đây là một vài thí-dụ lấy ở văn-học-sử Tàu, cốt để chứng-minh rằng lối đặt tên tự, tên hiệu đã có từ lâu đời và bắt nguồn ở Trung-Quốc.

Dức Không Phu-tử 孔夫子 (551-479 trước công-nguyên), tên chính là *Khâu* 丘 có thể đọc là *Khưu*, tự là *Trọng-Ni* 仲尼 hiệu là *Ni-sơn*

斤 山. Phu nghĩa là người đàn ông; đó là một nam-tử mỹ-danh. Tử nghĩa là thầy; một người có học-vấn, đạo đức.

Khâu là cái đời, cái gò đất cao.

Có lẽ cái nghĩa ấy của chữ Khâu đã đưa đến tên tự là Trọng-Ni. Vì cái nghĩa ấy làm người ta liên-tưởng đến núi Ni-sơn, một ngọn núi nhỏ ở trước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn-Đông Bà mẹ đức Khổng đã cầu tự ngài ở núi ấy. Trọng là một trong ba chữ Mạnh (hay Bá), Trọng, Quý; ba chữ này thường dùng lần lượt để đặt tên cho người con trai cả và những người con trai thứ. Tên tự của đức Khổng có liên-lạc rõ-ràng với tên chính của ngài. Ngoài ra, nó còn cho ta biết rằng đức Khổng là một người con trai thứ và đã được cầu tự ở núi Ni-sơn.

Còn tên hiệu Ni-sơn cũng có liên quan đến tên chính, đó là một trường hợp khá đặc biệt; tên hiệu ấy không cho ta biết chi-tiết gì hơn tên tự.

Tô Đông Pha 蘇東坡 (1036-1101), tên chính là Thúc 軾, tự là Tử-chiêm 子瞻, người Mi-sơn (nay thuộc tỉnh Tứ-Xuyên), hiệu là Đông-pha hoặc Đông pha cư-sĩ 東坡居士.

Ông là con Tô Tuấn 蘇洵, anh Tô Triệt 蘇轍 cả ba cha con đều là đại văn-gia đời Tống; đương thời vẫn gọi là Tam Tô.

Thúc: cái đòn ngang ở trước xe, người ta vịn vào đó, khi lên xuống xe, đứng ngồi trên xe cho chắc, cho khỏi ngã.

Tử: con trai; đó là một tên đẹp để nói về nam nhi. Thường thường, tên tự hoặc tên hiệu có một yếu-tự diễn đạt ý tưởng chính và một phụ-tự làm lộn nghĩa yếu-tự. Phụ-tự thường là một mỹ-tự để mỹ-lệ-hóa yếu-tự và làm cho nó thành một mỹ-danh. Những yếu-tự thì hay khác nhau và người ta được toàn tự-do lựa chọn. Những phụ tự thì hay trùng nhau. Tuy được tự-do, nhưng người ta thường lựa chọn trong những chữ sau đây, tử, phu, phủ, khanh, thần, tiều, nhân, sĩ, cư-sĩ... 子, 夫, 甫, 卿, 臣, 樵, 人, 士, 居士...

Người ta có thể lựa chọn một phụ-tự không nói về người, nhưng nói về nhà, ví dụ như: am, đờ ỉ, hiên, trai, trang... 庵, 堂, 軒, 齋, 庄... nói về sơn thủy, thí dụ như: sơn, thủy, giang, hà, xuyên, khe, hồ, hải... 山, 水, 江, 河, 川, 溪, 湖, 海... về cây cối như: bách, tùng, cúc, trúc, mai... 柏, 松, 菊, 竹, 梅... Có khi, phụ-tự chỉ là chữ thường cốt làm cho lộn nghĩa yếu-tự mà thôi, như những chữ mạnh (hoặc bá)

trọng, quý vừa kể ở trên. Một đôi khi, nó chỉ là một liên-tử, một trợ-ngữ-từ, không cốt làm lộn nghĩa, mà chỉ cốt gợi ý, như những chữ: như, chi... 如, 之... chẳng hạn.

Chiêm 瞻: trông lên một cách kính trọng. Hai chữ « Tử-chiêm » là một nam-tử mỹ-danh chỉ một người đàn ông ngược mắt kính cần nhìn lên hoặc đưa mắt nhìn ra xa.

Nếu chúng ta nhớ một điển-cổ thuộc về đức Khổng, thì có lẽ chúng ta thấy tên tự « Tử-chiêm » có liên-lạc với tên chính « Thúc ». Ngày xưa đức Khổng đi xe đến chân núi Thái-sơn. Ngài thấy một người đàn bà khóc bên mồ. Ngài bèn tựa vào cái đòn ngang trước xe mà trông ra xa. (Bảng thức nhi chiêm vọng 憑軾而瞻望).

Ngài hỏi người đàn bà tại sao khóc. Người ấy trả lời rằng sợ dĩ khóc là vì hổ ăn thịt cha, chồn và con. Đức Khổng hỏi tại sao không đi chỗ khác. Người đàn bà trả lời rằng thà bị hổ ăn thịt còn hơn sống dưới một chế-độ tàn-bạo, một chính-thề hà-khắc. Vì chính-thề ấy, chế-độ ấy còn đáng sợ hơn hổ (Hà chính mãnh ư hổ 苛政猛於虎).

Chúng ta nhận thấy chữ « Thúc » và chữ « Chiêm » đã liên-lạc với nhau bằng câu vừa dẫn ở trên (Bảng thức nhi chiêm vọng); cả hai chữ đều nằm trong câu ấy.

Đông Pha cư-sĩ: Đông: hướng đông; pha: bờ dốc, sườn đồi; Đông-pha: tên đất, tên một khoảng đất dốc, một sườn đồi, một triền núi; — cư-sĩ: một nhà trí-thức, ở ẩn một chỗ, không ra khỏi nhà, khỏi vùng. Cả tên hiệu có nghĩa là một cư-sĩ sống ẩn-dật ở đất Đông pha hoặc lấy tên đất Đông-Pha (có lẽ đã để lại những ký-niệm quý báu hoặc đã gây một mối lưu-luyến thiết tha cho văn-sĩ) làm tên hiệu.

Sau đây là một vài thí-dụ lấy ở văn-học-sử Việt-Nam.

Nguyễn-bình-Khiêm 阮東謙 (1491-1585), tự là Hanh-phủ 亨甫, hiệu là Bạch-vân cư-sĩ 白雲居士, người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại (nay là phủ Vĩnh-bảo) tỉnh Hải-Dương.

Hanh-phủ = hanh: hanh-thông, thông suốt, không bị ngăn-cản. Trong kinh Dịch, có quẻ Khiêm, tượng của nó là Khôn thượng cần hạ, nghĩa là đất trên núi dưới. Thường thường, thì núi cao đất thấp, núi vượt cao chót vót trên mặt đất. Theo tượng Khiêm, thì núi phải nằm dưới, đất được đội lên cao.

Thật là một tượng khác thường, một nghịch-tượng, mà mắt ta ít khi trông thấy. Nghịch tượng này làm ta liên-tưởng tới một nghịch-cảnh trong xã-hội : người quân-tử phải khuất kẻ tiều-nhân. Đây là một sự *khuyết* (co lại) nhất thời để rồi mà *thân* (đuối ra) như, chẳng hạn, sự khuất của Chu Văn-vương bị Trụ-đế giam ở ngục Dữu-lý. Trong thời kỳ bị giam ấy, Văn-vương phát huy kinh Dịch, tích cực hành-động để lật nhà Trụ và lập nhà Chu. Sự so sánh ấy và những ý-tưởng liên-hệ được kết-tinh trong tượng của quẻ Khiêm, là một tượng sâu-xa, một bài học khiêm tốn, là khuôn vàng thước ngọc cho sự hành-động chín chắn, cách cư-xử khôn ngoan của người quân-tử ở đời. Hiệu-năng của đức khiêm là *hanh*. Người nào khiêm thì được *hanh*. Ai biết khiêm-nhượng, biết khuất trong những trường-hợp cần phải khuất, sẽ được *hanh-thông*, không bị trở ngại, có thể tiến thủ và đạt mục-đích, vì người quân-tử khiêm-nhượng thường cảm-hóa được kẻ tiều-nhân và biết tuyệt hảo thời cơ để hành-động và thành công.

Chúng ta nhận thấy khá rõ-ràng mối liên-quan giữa tên chính «*Khiêm* và tên tự «*Hanh-phủ*». Và chúng ta cũng không ngạc-nhiên trước tên tự ấy của Trạng Trình : ông là nhà tiên-tri số 1 của nước ta, tinh thông lý số, am-hiếu thời vận, một nho-sĩ thắm nhuần kinh Dịch và Đạo giáo ; một điều hợp lý là tên tự của ông phản chiếu kinh Dịch, một nhân-sinh-quan sâu xa, một vũ-trụ quan cao-rộng.

Còn tên hiệu «*Bạch-vân cư-sĩ*» cũng không làm ta ngạc-nhiên. Năm 1542 (Mạc Phúc-hải, Quảng-hoà thứ 2), ông về trí-sĩ, ở ẩn-dật tại quê hương, trong một cái am gọi là Bạch-vân am. Ông ngao-du sơn thủy ở những vùng gần biên (vùng Yên-tử Chí-linh, Đờ-son) để ngâm thơ vịnh cảnh. Quả thật ông có tiên phong đạo cốt. Ông chịu ảnh hưởng sâu-xa của Lão Trang và ảnh-hưởng trực-tiếp của Lưu-An tức Hoài-nam-vương, tác-giả sách Hoài-nam tử, một đạo-sĩ đời Hán Vũ-đế (140-87 trước công-nguyên) ? Liệt-tiên truyện của Lưu-hương chép : Lưu-An học đạo tiên, luyện được thuốc trường sinh bất tử. Một hôm, sau khi ăn thuốc ấy, ông bay lên trời, chơi ở cung tiên gọi là Bạch-vân hương (Làng mây trắng). Sách ấy còn chép rằng một ít thuốc trường sinh dính lại ở cổ chẳng dùng để luyện thuốc. Chó và gà của Lưu-An ăn được cũng đều bay lên ở Bạch-vân hương nghĩa là cũng hóa tiên.

Người ta thấy rõ ràng sự liên-lạc, về chữ cũng như về tinh-thần, giữa những tên Bạch-vân hương, Bạch-vân am và Bạch-vân cư-sĩ.

Chúng ta có thể kể một thí-dụ khác với *Nguyễn-Du* 阮攸 (1765-1820),

thi-sĩ số 1 của nước ta tự là *Tổ-như* 素如, hiệu là *Thanh-hiến* 清新, biệt hiệu là *Hồng-sơn liệt-hộ* 鴻山獵戶.

Du : xa-xôi.

Tổ-như : vốn trước như, từ thuở xa xôi như, căn-bản như, sắc trắng như...

Người ta có thể thấy một mối liên-quan khá lỏng lẻo giữa chữ «*Du*» và ý nghĩa của chữ «*Tổ*». Đó là một tên tự lơ mờ, gợi những ý-tưởng uẩn-súc, đầy thi-vị.

Thanh-hiến : mái hiên trong sạch. Chữ «*thanh*» có một nghĩa vừa vật-chất vừa tinh-thần. Chữ «*hiên*» là một phép hoán-dụ để chỉ cả một ngôi nhà. «*Thanh-hiến*» có nghĩa là một ngôi nhà trong sạch về cả phương-diện vật-chất lẫn tinh-thần. Ngôi nhà ấy là một tượng-trung để cụ-thể-hóa chữ «*Thanh*» là hoài-bào, là lý-tưởng mà thi-sĩ đã từng ấp-ủ trong lòng. Và tâm-hồn càng *thanh* bao nhiêu thì lòng càng đau khổ khi không giữ được chữ «*thanh*». Đó là lý-do khiến nàng Kiều đau khổ hơn một người luân-lạc khác và khiến Nguyễn-Du phiền hận hơn một kẻ khác khi phải phụ Lê theo Nguyễn.

Hồng-sơn liệt-hộ (chữ «*liệp*» có thể đọc là «*lạp*») : người đi săn ở núi Hồng. Theo Trần-trọng-Kim, thì trong 99 ngọn núi Hồng-lĩnh, không ngọn nào là Nguyễn-Du không đặt chân tới. Biệt-hiệu ấy cho ta biết Nguyễn-Du đã từng sống và muốn sống một cuộc đời phóng khoáng, giữa non xanh nước biếc, như một liệt-hộ, một ngư-ông.

Một tỷ-dụ khác : *Nguyễn-Công-Trứ* 阮公著 (1778-1858), tự *Tồn-chất* 存質, hiệu *Ngộ-trai* 悟齋, biệt-hiệu là *Hy-văn* 希文 *Trứ* : có nghĩa là rõ ràng, sáng sủa, rục rỏ như trong thành-ngữ «*trứ-danh*».

Tồn-chất : giữ sự chất phác, đạo đức ở trong lòng, tinh tình vui vẻ, hồn nhiên. Có lẽ người ta tìm thấy một sự liên-ý bằng tương-phản giữa tên chính *Trứ* và tên tự *Tồn-chất*. Chữ «*trứ*» gọi chữ «*trứ-danh*», vòng danh-lợi, những mưu-kế để đoạt danh, những thủ-đoạn để cướp lợi, những cuộc vận-động, luồn cúi làm xấu-xa, hư hỏng con người. Trái lại, muốn «*tồn-chất*» thì phải ở «*ngoài vòng cương tỏa*», giữ lòng đơn thuần, trong sạch, trau-giồi căn-bản luân lý đạo đức. Chữ «*trứ*» và chữ «*tồn-chất*» kết tinh hai khuynh hướng sâu xa, hai nguyên-tắc căn-bản đã hướng-dẫn, chi-phối cả cuộc đời Nguyễn-công-Trứ : một mặt, ông thấy đôn phận nam-nhi là «*phải có danh gì với núi sông*», mặt khác ông muốn say tỉnh «*trong thú yên hà*» sau khi đã lập công-danh sự-nghiệp.

Ngộ-trai : *Ngộ* : tỉnh ra, cho nên hiểu biết rõ, cho nên trí khôn nở ra, sáng ra. *Trai* : (không dùng một mình) chạy ; *trai phòng*, *trai xá* : nghĩa đen là phòng chạy, nhà chạy ; nghĩa rộng : phòng đọc sách, nhà đọc sách. Tên hiệu ấy có ý nói phòng đọc sách của người đã giác-ngộ, đã tỉnh-ngộ. Phải chăng tỉnh ngộ về đường danh-lợi, khiến thi-sĩ thốt ra câu đặc-chí, hân hoan, có cái giọng ngà ngà say và đượm màu-sắc Đạo-giáo : « Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp, Trong thú yên hà mặt tỉnh say ».

Hy-vấn : (hy vọng, mong mỏi *Vấn* : văn chương, văn-hoa, đẹp) hy-vọng cái gì đẹp, chẳng hạn bằng vàng, công-danh, sự nghiệp. Vậy biệt-hiệu « Hy-vấn » hình như ngụ những ý-tưởng trái lại những ý-tưởng trong tên hiệu « Ngộ-trai », cũng như tên tự « Tồn chất » cũng hình như có những ý nghĩ ngược lại những ý nghĩ do tên chính « Trú » gọi ra. Phải chăng Nguyên-công-Trú là một tổng-hợp của những đức tính tương phản đều mãnh-liệt của hai ảnh-hưởng Khổng và Lão đến một mực cao đẹp khác thường ?

Trong phạm vi nhỏ hẹp của bài này, chúng tôi chỉ kể ra vài thí-dụ trong muôn một, cốt để làm sáng tỏ vài định-nghĩa trình bày ở trên. Cố nhiên muốn sưu-tầm nghiên-cứu một cách sâu rộng hơn, thì cần phải viết một vài cuốn sách về vấn-đề nhân-danh Việt-Nam.

Những tên tự, hiệu, biệt-hiệu làm ta liên-tưởng đến nho-sĩ và nho-giáo.

(Còn tiếp)

Đức-Hình TRỊNH-HUY-TIẾN



Từ đời thượng-cổ, Việt-Nam và Trung-Hoa đã có những mối liên-lạc về địa-lý và văn-hóa hết sức mật thiết, cho nên người ta đã ví hai nước như môi với răng và môi hở thì răng lạnh. Đối bên xem nhau như huynh-đệ, mặc dầu lắm khi cũng có đánh nhau kịch-liệt, nhưng rồi cũng giảng-hòa thân thiện để yên sống với nhau.

Việt-Nam với Trung-Hoa cũng ví như hai ngôi nhà rộng hẹp, xây-dựng trong một cái vườn có nhiều cỏ-thụ, như tùng bách sanh si, chung quanh có hàng rào kiên-cố bao-bọc là dãy núi Tây-Tạng - Trường-Sơn và chính giữa vườn chỉ có một cái hồ mà người ta quen gọi là « Biền Thánh Rừng Nho ». Do đó, mỗi một việc gì xảy ra bên này, đều có ảnh-hưởng qua bên kia một cách liên đới và do đó vui buồn đều được chia sẻ đồng đều giữa đôi bên.

Kể từ khi Tần-Thủy-Hoàng bắt đầu đặt ra 3 quận tại Lĩnh-Nam, trải qua hai thời Bắc-thuộc đến độc-lập, trên dưới 2.000 năm, thì trong khoảng thời-gian đó người Trung-Hoa di cư sang đất Việt biết bao nhiêu mà kể. Họ là tướng-võ, quan-văn, tao-nhân, mặc khách, đạo-sĩ, thương-gia, lao-công, ngư-phủ và cả nô-lệ nữa. Vết chân của họ rải-rác hầu khắp các bãi bờ núi rừng. Tất cả họ cũng đều-hòa với người Việt để tạo thành một xã hội ôn-hòa tao-nhã.

I. — NHỮNG HOA-KIỀU ĐẦU TIÊN

Theo giáo-sư Trần-Kinh-Hòa, giáo-thụ Quốc-lập Đài-Loan Đại-Học và là giáo-sư Sử-ký tại Viện Đại-Học Huế cho biết thì ngoài những làn sóng

di-cư thông thường ấy ra, lại có khi Trung-quốc gặp phải lúc triều-dại đổi thay, một số lớn có thân và nạn dân của triều cũ đành phải lánh sang miền Nam để giấu hình ẩn-tích, rồi ở luôn đấy chứ không trở về tổ-quốc nữa. Tức như cuối đời Đông-Hán sang đầu Tam-quốc thì có các bậc danh-sĩ như Trần-Quốc, Viên-Trung, Hứa-Tĩnh, Tiết-Tôn, Biều-Trung, Hoàn-Hoa, Trình-Binh theo nhau chạy sang Giao-châu để nương nhờ Thái-Thứ Sĩ-Nhiếp; bọn này kể ra tới ba bốn trăm người (1). Lại như thời Nam-Tống, năm Hàn-thuận thứ 9 (1273), đương lúc nhà Tống nguy ngập, thần dân nhà Tống không chịu nổi sự đàn áp của quân Nguyên, nên có một số lớn ở Giang-Nam, đã dùng 30 chiếc thuyền vượt biển sang Nam, vào cửa La-Kết. Vua Trần-Thánh-Tôn cho họ cư-trú tại phố Hàng Bè Thăng-Long. Họ tự xưng là dân Hồi-Cáy; để sinh nhai, họ bán các thứ vải thời Tống và các vị thuốc Bắc (2).

Sau trận Nhai-son, Tống mất, thì những bề tôi sót lại của Tống-triều như Trương-thế-Kiệt, Lưu-Nghĩa, Trần-trọng-Vi, đều chạy sang Giao-chỉ; còn như con rể Trần-thượng-Thư là Lương-phụng-Ngự và các ông Triệu-mạnh-Tín, Diệp-lan-Tương, Tăng-tham-Chính, Tô-bửu-Chương, Trần-văn-Tôn, v.v... đều chạy sang nương-tựa thế-lực nhà Trần (3). Trong số đó, có Triệu-Trung đem thủ-hạ sáp-nhập vào đội-quân của Thiên-vấn-Vương Nhật-Duật là chú của Trần-Nhân-Tôn.

(1) Xem Tam-quốc-chí. Ngô-Chí, quyển 4, truyện Sĩ-Nhiếp - An-Nam Chi-Lược, quyển 10.

(2) Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư, Bản-ký quyển 5, Trần-Thánh-Tôn, Giáp-tuất Báo-phủ năm đầu tháng 10.

(3) Xem Nguyên-sử, quyển 156, truyện « Trương-hoàng-Phạm » và q. 209 truyện « An-Nam ».

Trần-trọng-Vi, người Giang-Nam, soạn bộ Nhị-vương-thủ-mạt.

Tổng-quí tam-triều (chính yếu) phụ lục: Trần-trọng-Vi, nguyên là quan Tả-thị-Lang, năm Hàn-thuận, vì can gián xăng nên phải bãi chức. Năm Ất-hợi lại bỏ Binh-bộ thị-lang và làm quốc-sứ, năm Bình-ti theo Nhị-vương vào tỉnh Quảng, mục-kích thầy sự việc và ghi chép từng ngày; sau khi thất trận Nhai-son, lưu lạc sang An-nam, lúc chết có thơ rằng: « Làm ma ngoại-quốc sau khi chết, Mất chức Giang-Nam lúc gián quan ». Năm Nhâm-ngọ, sứ thần nước An-Nam vào châu, nhân nói đến chuyện ông Trọng-Vi thành ra được vua ban cho bộ sách Nhị-Vương-thủ-mạt. Về rồi biên-chú thêm cho rộng truyền bá.

Đến năm Chí-nguyên 22 (tức là 1285) quân Nguyên sang đánh Việt, người ta thấy có nhiều người mặc y-phục Tống giúp Việt để chống lại quân Nguyên (1). Nói tóm lại, những việc trên đây toàn là những tài-liệu có quan-hệ đến lịch-sử của hai nước Trung-Việt, và sử sách hai nước đều có ghi chép rõ ràng.

Đến khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh, họ Trịnh lui ra cố thủ Đông-Dinh, lãnh đạo phong-trào kháng Thanh ở vùng duyên-hải. Thời-kỳ này, những nhân-sĩ ở phía Nam nhà Minh, cùng với hai họ Trịnh, Nguyễn bên Việt-Nam lại càng có quan hệ mật-thiết (2). Đến khi Mãn-Thanh chiếm lại Đài-Loan

(1) Xem Đại-Việt Sử-Ký toàn-thư quyển 5, mục Trần-Nhân-Tôn, Thiệu-bảo năm thứ 7.

(2) Năm Long-Vũ nguyên niên tháng 12 (1645) thầy chép rằng vua Đường sai quan Cầm-y-Vệ Khang-Vinh-Ninh sang An-Nam (Đông-Kinh) mượn quân, vì không thuận gió, đành phải đỗ lại, sang năm sau (1646) khoảng tháng 5 thì trở về (Cù-Kỳ-Mỹ, Việt-du kiến văn; Từ-Đĩnh, Tiểu-Điền Ký-niên quyển II). Trong khoảng từ năm Long-vũ thứ II (1646) cho đến Vinh-Lịch 12 (1658) thì có nhà nho đời Minh tên là Chu-Thuận-Thủy (tự là Chi-Du) xông pha nơi gió bụi ở vùng Quảng-nam, Chu-san và Trường-Kỳ, theo đuổi mục-đích kinh-doanh ở hải-ngoại (Xem Chu-Thuận-Thủy toàn-tập, quyển 28, An-Nam cung-dịch ký-sử). Năm Vinh-Lịch thứ 5, tức Lê-Khánh-Đức thứ 3 (1657) tháng 10, Quê-vương sai sứ sang Việt, sắc phong Trịnh-Tráng làm An-Nam Quốc-Vương và dụ Tráng giúp binh lương, tính kế khôi-phục (coi Khâm-định Việt-sử thông giám cương-mục, chính biên quyển 32). Tháng giêng năm sau (1652), Quê-vương đòi ra miền Quảng-nam (trong tỉnh Quảng-Đông bây giờ) có ý muốn chạy sang Việt, nhưng Tôn-khả-Vọng ngăn cản lại (rút ở Nam-Minh Dã-sử, Vinh-Lịch Ký-niên).

Lại Từ-phu-Viễn (tự Âm-Công) ở tỉnh Mãn giúp Trịnh-thành-Công đã lâu, đến năm Tân-mão (1651) tháng 3 cùng với Hoàng-sự-Trung, Trương-tự-Tân vượt bể sang Đông-Kinh muốn mượn đường để sang tỉnh Điền (tức là Vân-Nam), yết-kiến Quê-Vươ g, bị Giao-Nam Tây-Vương (theo tác-giả thì là con của Trịnh-Tráng, tức Trịnh-Tạc thời đó xưng là Định-tây-Vương) lưu lại, bắt theo lễ bề tôi, Phụ-Viễn không chịu bèn quay về Mãn, Phu-Viễn đầu cùng Việt-Vương tranh khí, nhưng trong →

thì những thần tử nhà Minh tới-tấp chạy sang miền Nam đến nương-tựa chúa Nguyễn ở Quảng Nam; phần đông cư-trú ở Nam-kỳ, họ tích-cực giúp chúa Nguyễn về mặt khai thác đất-đai. Theo Thực-lục tiền-biên, quyển 5, thấy ghi chép rằng: « Năm Khang-Hi thứ 18 (1679), tướng cũ nhà Minh là Tổng-binh Long-Môn Dương-ngạn-Địch, cùng tổng-binh Cao, Lôi, Liêm là Trần-thượng-Xuyên hay Thăng, và phó-tướng Trần-An-Bình v.v... đem hơn 3000 người vào lập nghiệp tại vùng Biên hòa, Mỹ-tho (1). Cuộc di dân này được coi là một cuộc di dân tập-thể rất lớn, chính nó đã xây-dựng một nền-tảng thương-nghiệp rất thịnh-vượng ở Sài-gòn, Chợ-lớn ngày nay và đã chiếm được một địa-vị trọng-yếu trong lịch-sử cận đại Việt-Nam cũng như trong lịch-sử Trung-Hoa vậy ».

→ thời gian lưu tại đất Việt, có tới vài tháng, vẫn được Việt-Vương đãi rất hậu. Khi Phu-Viên ốm, Việt-Vương cho ngự y ra chữa; và Phu-Viên cũng được tự-do giao-du với các danh-thần nhà Lê, như Phạm-công Trứ, Lê-Học v. v. . để xướng họa thi văn. Lúc ấy ở đất Việt cũng có những nhân-sĩ lánh nạn sang từ hồi Minh-mạt và làm nghề thầy lang, viết chữ, vẽ tranh để sinh nhai, như Trương-tiệm-Viên, Lâm-minh-Khanh, bọn này cũng thường tới lui với họ Phu (Xem thêm Toàn-tạ-sơn Cát kỳ đình tập, Từ-ám công truyện và Từ-phu-Viên Giao hành Trích cáo). Hình như lúc Phu-Viên đến Quảng-Nam thuộc phạm-vi chúa Nguyễn, theo như cuốn Đại-sán hải-ngoại ký-sự, thì vào năm Khang-Hi 34 (1695), Đại-sán từng ở trên đảo Poulo Cham trong miếu thờ Mã-Viện, chính mắt ông ta đã được đọc một bài thơ thất luật do Từ Phu-Viên để và Giao-hành trích cáo cũng có sao lục bài ca « Tư Phục-Ba Tướng-quân miếu ca », trong miếu thờ Mã-Viện thì đủ rõ vậy.

(1) Xem Đại-Nam thực-lục tiền-biên quyển 5, về thời Thái-Tôn năm 31. Sự thực thì Dương-ngạn-Địch, chính tên Dương-Nhi, là tướng giặc bề lợi hai thời đầu nhà Thanh; y hùng cứ ở Long-môn rất lâu, Đến thời cuối Thuận-Trị, đầu thời Khang-Hi, Địch lại liên-hiệp với bọn giặc bề Đặng-Diệu, Tây-Bur, Dương-Tam để quấy nhiễu vùng ven bể Quảng-Đông, Hải-nam. Sau khi họ Trịnh trở về chiếm cứ Đài-Loan, Địch bèn theo họ Trịnh. Trịnh phong cho làm tổng-binh tại trấn Lễ-Võ, chỉ-huy một đoàn thuyền để một mặt tuần-tiểu và bảo-vệ cho thương thuyền đi lại Nam-Dương, một mặt lại hoạt-dộng tại bốn huyện Lợi, Liêm, Cao, Quỳnh để hưởng ứng với →

II. - SỰ TÍCH NGƯỜI MINH-HƯƠNG

Lật quyển « Gia-định thành thống chí » (quyển 3, trang 4,5,6,7) của Trịnh-hoài-Đức, chúng ta được biết rằng :

Năm Kỷ-vị (1679) đời Chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tân (Thái-tôn Hiếu-triết Hoàng-đế) năm thứ 31, mùa hạ tháng 5, quan Tổng-binh trấn-thủ các địa-phương thủy-lục ở Long-Môn, thuộc tỉnh Quảng-đông, đời Đại-Minh, là Dương-ngạn-Địch và Phó-tướng là Hoàng-Tấn; quan Tổng-binh trấn thủ các địa-phương Cao, Lôi, Liêm là Trần-thăng-Tài tức Trần-thượng-Xuyên và Phó-tướng Trần-an-Bình, đem cả binh-biên và gia-quyển trên 3.000 người và chiến-thuyền hơn 50 chiếc đầu nhập 2 hải-cảng Tự-dung (Tự-hiền) và Đà-Năng (Trung-Việt).

Khi ấy có tấu thơ báo-cáo rằng: Có bọn cô-thần (người tời đảo vong) ở nước Đại-Thanh, thể giữ hết lòng trung kiên với nước, nay thể cùng lực tận mà ngôi vua nhà Minh đã hết, số bọn ấy không chịu thần phục Đại thanh, nên qua qui phục nước ta, xin làm thần-bộ.

Gặp dịp ở Bắc-hà hay phiến-dộng, mà quan binh nọ từ xa chạy đến,

→ bộ hạ của Ngô-tam-Quê, trong lúc bọn này hoạt-dộng quân-sự ở Lưỡng-Quảng. Sau khi Trịnh-Kinh chết, thể lực của Trịnh tàn, bọn Địch bị quân Thanh uy-hiệp tróc nã, bèn kéo sang miền Nam, nương nhờ chúa Nguyễn, kết-cục là vào khai thác Nam-Kỳ.

Xét thấy sử Thanh chép về hồi Đài-loan mất, bộ Binh-Định hải-khẩu phương lược quyển 4, Khang-Hi năm 22 tháng 10 Bình-dần, Thị-Lang tâu rằng: « cứ lời Lưu-quốc-Hiền thì tổng-binh giặc ở trấn Lễ-Vũ, Dương-ngạn-Địch đã kéo một đoàn thuyền sang Quảng-Nam, Giản-bộ-Trại. Xét thấy vợ con Địch còn ở Đài-Loan thần đã cho an-trị lại một chỗ, đợi sang xuân sẽ cho người sang điệu về ».

Về việc Ngạn-địch hoạt-dộng ở trên mặt bể Quảng-đông và khai-thác Nam-kỳ, hay là Hoàng-Tiền, Trấn -thượng -Xuyên hoạt động ở Nam-kỳ và ở Giản-bộ-Trại thời ở các sách Thanh Thánh tổ thực lục, Quảng-đông thông chí, Quảng-đông phòng hải vịnh lâm, Hoa-di biên thái, Đại-Nam thực lục tiền biên, và Gia-định thông-chi cùng các sử Trung-Việt, Nhật-bản đều có ghi chép cả. Gần đây Lại-vinh-Tường cũng có nói qua ở cuốn ba trong bộ Minh-Trịnh nghiên cứu từng tập. Còn muốn kỹ hơn thì sau này sẽ phải làm một khảo-luận riêng về vấn-đề này.

chưa rõ thật đối thế nào, hưởng chi chúng họ y-phục khác, tiếng nói khác, khó bề tin-dụng dịch sử. Nhưng nay họ bị thế cùng bức, chạy qua đầu nhập, tỏ bày trung tiết, thì ta vì nghĩa không nên cự-tuyệt. Và lại ở địa-phương Giản-phố (biệt-danh đất Gia định khi xưa), đất ruộng phi-nhiều đến 1.000 dặm. Triều đình chưa kinh-lý đến, nay nên lấy sức lực của chúng ủy-giao đất ấy cho chúng ở và khai-khẩn, ấy là một việc mà có 3 điều lợi vậy ».

Vua bèn khiến khảo đãi và khuyến thưởng, lại chuẩn-y cho họ đời nguyên chức hàm, thọ phong quan-tước, khiến họ vô Nông-Nại (tức Đồng nai) cư-trú khai-thác đất ruộng và lo tròn nghĩa-vụ. Chúa Hiền lại hạ dụ cho vua Chân-Lạp biết, đề khỏi biệt thị là người ngoại-quốc.

Bọn họ Dương họ Trần hết lòng tạ ơn, rồi phụng chỉ tiến hành. Tướng Long-môn là bọn họ Dương đem binh-biên và ghe thuyền chạy đến cửa biển Xoi-Rạp và Đại-Tiền Hải-Môn (thuộc trấn Định-Tường), rồi đồn trú ở xứ Mỹ-tho. Tướng ba châu Cao, Lôi, Liêm là bọn họ Trần đem binh-biên và ghe thuyền chạy đến cửa biển Căn-Giờ, rồi đồn trú ở xứ Đồng-Nai, địa-phương Bàng-làng (Bến Go), gần ly sở trấn Biên-Hòa ngày nay, mở đất đai, lập chợ phố, buôn bán giao thông với người Tàu và người Tây-dương, Nhật-bản, Bồ-bà, thuyền buôn tụ tập, hoa-phong Trung-quốc rục rờ ở nơi Giản-phố.

Tháng 6 mùa hạ năm Mậu-thình thứ 2 (1688) đời Chúa Ngãi Nguyễn-phúc-Trân (Anh-tôn Hiếu-nghĩa Hoàng đế). Phó-tướng Long-Môn là Hoàng-Tấn sinh lòng kiêu hãnh, phân binh đánh giết Dương-ngạn-Địch, dời binh đóng ở xứ Rạch-Nan (thuộc trấn Định-tường), cứ hiểm đóng chiến thuyền đúc đại bác, ngăn tuyệt người đến buôn bán, cướp bóc dân Chân-Lạp.

Vua Chân-lạp là Nặc-Ông-Thu đắp lũy đất ở 3 xứ : Ba Cầu-Nam, Nam-Vang và Gò-Bích (La-Bích, Lovek). Lại ở sông Cầu-Nam (gần Prei Veng, địa-phận Cao-Mên) kết bè nổi xây thiết tòa, dăng ngang cửa sông để chống giữ, Phó-vương Nặc-Ồn án cứ Sài-Côn đem sự tình tâu báo.

Tháng 10 năm ấy, chúa Ngãi khiến Phó-tướng ở Thái-khương-dinh là Mai-vạn-Long, tức Vạn-long-Hầu làm Thống-suất, Thăng-long-Hầu và Nguyễn-tân-Lễ, tức Tân-lễ-Hầu làm Tả Hữu vệ trận, Vị-xuyên-Hầu làm Tham-muru, đến chinh tiểu và giao cho kẻ sách mở mang biên cương. Quan quân kéo đến Rạch-Gầm (thuộc thôn Kim-sơn, huyện Kiến-dăng, trấn Định-tường) rao nói là đến đánh Nặc-Thu, khiến Hoàng-Tấn làm tiên-phong, dụ đến hội hiệp ở giữa sông, vừa có phục binh vây bắt, phá cả đồn sách, Hoàng-Tấn bỏ chạy rồi bị tử nạn.

Quan quân bèn phủ dụ binh biên Long-môn và tha cho người bị hiệp tông, rồi thừa thế tấn-công Nặc-Thu, giao ủy cho tướng Cao-Lôi-Liêm là Thăng-tài-Hầu kiêm quản tướng-sĩ Long-Môn làm tiên-phong, bắt chức theo việc của Tấn-Vương-Tuấn đốt đứt dây thiết tòa ngăn sông, tới lấy 3 lũy Cầu-Nam, Nam-Vang và Gò-Bích. Nặc-Thu lui về đóng binh ở Long-Úc, tức Vũng-Long, Vương-Luông, (Oudong) mưu khiến Chiêm-Luật làm nữ-sứ xin đầu hàng, yêu cầu thối binh, sẽ trang biện phẩm nghi công hiến, đề cho Nặc-Thu mưu kế từ-đỡ, kêu mộ viện binh chống giữ.

Vạn-Long-Hầu làm tin theo rút quân về đóng ở Bến Nghé (tức chợ Điều-khiên ngày nay). Cách 1 năm Nặc-Thu không hề công hiến, vừa có dịch chứng, quân sĩ nhiều người bị bệnh chết. Các tướng hiệu liên danh làm tờ tâu lên đàn hạch Vạn-Long-Hầu đóng binh dần dà không tiến, nên lỡ mất quân cơ.

Mùa đông năm Kỷ-tỵ thứ 3 (1689), Chúa Ngãi hạ lệnh cho Cai-cơ Hào-lương-Hầu con Nguyễn-hữu-Dật làm Thống-suất, Hào-tín-Hầu làm Tham-muru, Cai-đội Thăng sơn-Hầu làm tiên-phong, tuyển lựa tinh binh Phú-yên, Thái-khương và Bình-Thuận tiến thảo Chân-Lạp và bắt trời bọn Vạn-long-Hầu giải về kinh-sư. Sau kiến-nghị miễn chức Vạn-long-Hầu xuống làm thứ-nhân, giáng chức Vị-xuyên-Hầu làm thuộc lại tướng thần.

Mùa xuân tháng ba năm Canh-nọ thứ 4 (1698), Hào-lương-Hầu đánh Chân-lạp đắc thắng, bắt Nặc-Thu về Sài-Côn rồi nghỉ binh. Chân-lạp được bình định. Sau Nặc-Thu bị bệnh chết, Nặc-Nồn cũng mang một, đích phái giòng Vua không người kế-vị, việc ấy đề tâu lên, vua ban phong cho Nặc-Nồn là Nặc-Yêm làm vua khiến ở thành Gò-Bích.

Mùa Xuân năm Mậu-dần thứ 8 (1698) đời Chúa Minh Nguyễn-phúc-Chu (Hiền-tôn Hiếu-minh Hoàng đế) hạ lệnh cho Thống-suất Chưởng cơ Lễ-thành-Hầu Nguyễn-hữu-Kính, tức Nguyễn-hữu-Cảnh, kinh lược Cao-miên lấy đất Nông-nại đặt làm phủ Gia-Định; lập xứ Đồng-nai làm huyện Phước-long, dựng dinh Trấn-Biên, lập xứ Sài-côn làm huyện Tân-bình, dựng dinh Phiên-Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu-thủ, Cai-bộ và Ký-lục đề trấn-thủ. Nha thuộc cố đặt xá lại hai ty đề làm việc, quân binh có cơ-đội-thuyền thủy bộ tinh binh, thuộc-binh đề hộ vệ, mở đất ngăn đằm, dân-cư hơn 40.000 hộ, nhờ việc chiêu mộ lưu dân từ Châu Bô-chánh trở vô đến ở, đặt ra xã thôn phường ấp, chia cắt địa-phận, phân chiếm ruộng đất, chuẩn định tờ thuế, biên chép bộ tịch dinh điền, sau đó những con cháu người Tàu (Đường-nhân) ở Trấn-biên thì lập làm xã Minh-hương, đều có biên làm hộ-tịch.

III.- HỌ MẠC TẠI HÀ-TIÊN

Chúng tôi may mắn đã tìm được một tập sách chữ Hán nhan-đề là « Mạc-thị gia phả » của ông Vũ-thế-Dinh, tên tự là Thận-Vi, (tức là Đinh-đức-Hầu, nguyên là Tùng-trần Cai-đội trấn Hà-tiên, đã soạn ra niên hiệu Gia-long thứ 17, Mậu-dần, tháng 6, ngày 19 (1818). Chúng tôi xin phiên dịch nguyên văn ra như sau :

HÀ-TIÊN TRẦN HIỆP-TRẦN MẠC-THỊ GIA PHẢ

Trần Hà-tiên là thuộc-địa của nước Chân-lạp hay là Cao-miền, tục gọi là Mang-khâm (tức tiếng Tàu gọi là Phương-thành). Trước kia, hồi cuối đời nhà Minh đương loạn, ông Mạc-Thái-Công (sinh ngày mồng 8 tháng 5 năm Ất-vị (1655) niên hiệu Vĩnh-lịch năm thứ 9 đời nhà Minh) người huyện Lôi-châu, không chịu được loạn giặc Hồ xâm nhiễu. Năm Tân-hợi 1671, 17 tuổi, ông mới vượt bể sang ở nước Chân-lạp, được quốc-vương yêu và tin dùng, những việc các nước đến thông thương buôn bán đều giao cho ông trông coi. Được ít lâu thì ông tự nghĩ rằng : Mình có một mình bỏ làng bỏ nước đi xa hàng muôn dặm, vượt sóng gió mà đến chỗ mọi rợ, nhờ cái vinh sủng của người để mưu toan lợi lộc suốt đời, nhỡ ra một sớm thà thê hoặc bị kẻ khác gièm-pha gây nên tai vạ thì hối sao kịp. Chi bằng ta phải nghĩ trước để tìm lấy cách bảo toàn về sau. Nghĩ như vậy ông bèn đem của đứt lót với vợ yêu và bày tội yêu của vua, nhờ họ xin vua cho ông ra đất Mang-khâm chiêu tập khách thương các nước đến buôn bán, để làm lợi cho nước nhà. Vua cũng bằng lòng rồi cho ông làm chức Ốc-nha. Ông mới giao-thiệp, đón tiếp khách thương các nước. Những thuyền buôn các nước lũ lượt kéo đến. Những lưu dân Hoa, Đường, Lèo Mán, gán dầy, cũng kéo đến ở, số dân-cư mỗi ngày một thêm trù-mật. Từ đây tiếng tăm Thái-công lừng lẫy. Lúc bấy giờ nước Tiêm-la cậy giầu mạnh, đến xâm lăng nước Chân-lạp. Đất Phương-thành này (tức Mang-Khâm) ở về duyên hải, chỉ là một chỗ thương-phụ để buôn bán chứ không phải chỗ để dụng võ mà đánh giặc được, nên chợt có thuyền giặc đến, không ai chống lại được, liền bị giặc đánh cướp hết. Vua nước Cao-Miền lại là người rất hèn nhát, nghe thấy tin báo, vội đem cả quyền-thuộc chạy ngay. Quan «Tiêm-la đến đâu là cướp hết của cải, bắt cả con gái đem đi. Tướng nước Tiêm thấy ông Thái-công người có vẻ hùng-nghị, nên rất yêu mến, rồi dụ khéo ông đem về nước. ông bắt đác đi phải theo về Tiêm-la. Vua Tiêm-la thấy dung mạo ông rất vui mừng mà giữ ông ở đây. Sau ông phải nói khéo với những

124

河內第十鎮鄭氏家譜

不謝鑲者乃真臘高棉國屬地呼為竹城即華言方
城也初明末大亂我 朝本公避於暹羅曆九年
至雷洲華人因不堪胡虜侵擾之亂於辛未年越過
投向真臘國為客鄉尾而南龍國王信用賜充商賈
諮議咸安 公環無何 公自思以我孤身遠
去僻國苦異化波浪而投劉歛久係素人榮寵以圖
利謀終身備一旦勢弱詭來或被讒言中傷禍害倏
至悔之何及不若先觀自為保全之策遂用財賄

即大末書

MẠC-THỊ GIA PHẢ
(Trang đầu)

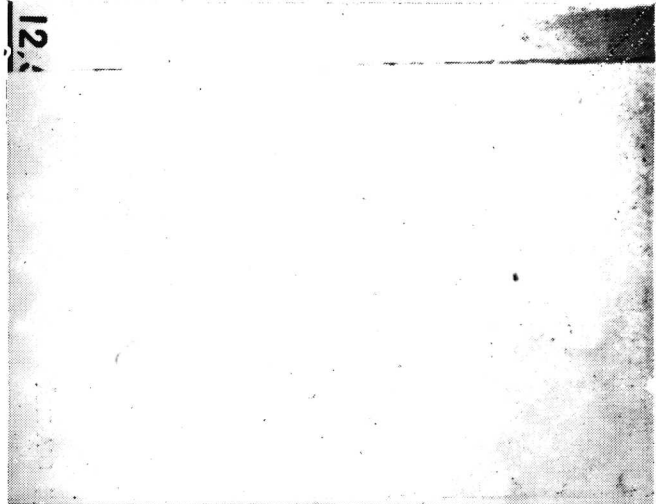
III. — HỌ MẠC TẠI HÀ-TIÊN

Chúng tôi may mắn đã tìm được một tập sách chữ Hán nhan-đề là « Mạc-thị gia phả » của ông Vũ-thế-Dinh, tên tự là Thận-Vi, (trước là Đinh-đức-Hầu, nguyên là Tùng-trần Cai-đội trấn Hà-tiên, đã soạn ra niên hiệu Gia-long thứ 17, Mậu-dần, tháng 6, ngày 19 (1818). Chúng tôi xin phiên dịch nguyên văn ra như sau :

HÀ-TIÊN TRẦN HIỆP-TRẦN MẠC-THỊ GIA PHẢ

Trần Hà-tiên là thuộc-địa của nước Chân-lạp hay là Gao-miên, tục gọi là Mang-khâm (tức tiếng Tàu gọi là Phương-thành). Trước kia, hồi cuối đời nhà Minh đương loạn, ông Mạc-Thái-Công (sinh ngày mồng 8 tháng 5 năm Ất-vị (1635) niên hiệu Vinh-lịch năm thứ 9 đời nhà Minh) người huyện Lôi-châu, không chịu được loạn giặc Hồ xâm nhiễu. Năm Tân-hợi 1671, 17 tuổi, ông mới vượt bể sang ở nước Chân-lạp, được quốc-vương yêu và tin dùng, những việc các nước đều thông thương buôn bán đều giao cho ông trông coi. Được ít lâu thì ông tự nghĩ rằng : Minh có một minh bỏ làng bỏ nước đi xa hàng muôn dặm, vượt sóng gió mà đến chỗ mọi rợ, nhờ cái vinh sủng của người để mưu toan lợi lộc suốt đời, nhờ ra một sớm thắt thề hoặc bị kẻ khác gièm-pha gây nên tai vạ thì hối sao kịp. Chi bằng ta phải nghĩ trước để tìm lấy cách bảo toàn về sau. Nghĩ như vậy ông bèn đem của đút lót với vợ yêu và bày tội yêu của vua, nhờ họ xin vua cho ông ra đất Mang-khâm chiêu tập khách thương các nước đến buôn bán, để làm lợi cho nước nhà. Vua cũng bằng lòng rồi cho ông làm chức Ốc-nha. Ông mới giao-thiệp, đón tiếp khách thương các nước. Những thuyền buôn các nước lũ lượt kéo đến. Những lưu dân Hoa, Đường, Lào Mán, gán đây, cũng kéo đến ở, số dân-cư mỗi ngày một thêm trù-mật. Từ đây tiếng tăm Thái-công lừng lẫy. Lúc bấy giờ nước Tiêm-la cậy giàu mạnh, đến xâm lăng nước Chân-lạp. Đất Phương-thành này (tức Mang-Khâm) ở vé duyên hải, chỉ là một chỗ thương-phụ để buôn bán chứ không phải chỗ để dựng võ mà đánh giặc được, nên chợt có thuyền giặc đến, không ai chống lại được, liền bị giặc đánh cướp hết. Vua nước Cao-Miên lại là người rất hèn nhát, nghe thầy tin báo, vội đem cả quyền-thuộc chạy ngay. Quan Tiêm-la đến đây là cướp hết của cải, bắt cả con gái đem đi. Tướng nước Tiêm thấy ông Thái-công người có vẻ hùng-nghị, nên rất yêu mến, rồi dụ khéo ông đem về nước. Ông bắt đắc đi phải theo về Tiêm-la. Vua Tiêm-la thấy dung mạo ông rất vui mừng mà giữ ông ở đây. Sau ông phải nói khéo với những

121



河嶺鎮者乃真臘高棉國屬地守為恒久印華言方
城也初明末大亂我 朝太公璣於順治九年
五月八日
雷洲嫁人因不堪胡虜侵擾之狀於辛未年
投南真臘國為客鄉居焉為龍國王信用最
高貴
語寡咸安 公璣無何 公自思曰我孤身遠
去外國萬里花波浪刃殺戮欲久休棄人榮寵以圖
利祿終身倘一旦勢弱窺來或被讒言中傷禍害
憂悔之何及不若先機自為保全之策遂用財賄

MẠC-THỊ GIA PHẢ
(Trang đầu)

略國亂俄及其卒臣使說許 公往治此地所
 以招四方商賈資益國利王悅而許之署為屋牙林
 是招來海外諸國悅播遠路而於其近幸屠戮毀滅
 派襄集戶口稠密自是 公公聲德大振屢通
 國侍其疆域來使凌夷颯國而方城乃沿海地而可
 聚商主財非用武之地故既廢未衛不能意遂為所
 獲而高綿國王最怯弱聞警盡帶眷屬而走適共至
 國擄掠其女子玉帛財物而歸通帥見 公公雄
 狀之勇甚愛故善慰公歸國 公公無可奈何遂
 從而北至暹羅王見公頗悅大喜悅而留之從公相
 彼卒臣而往衛國屬地為畿山海濱遠國固有向與
 公昔學從民從師往陸牙地所為我
 公常南渡年吳祥先地其屬地有清潭水飲蒸湯
 現七尺金身佛像先芒射波水而劉信見之為吳未
 白於 公公後以此國出賢人之地其福無量無
 邊 公守人往遊之為馬牙計不能飯遂休斯潭
 為小寺祀之既而流民來歸日益盛 公公自覺
 陸牙地勢險隘不能廣容民居戶口因移回方城四

MẠC-THỊ GIA-PhA
 (Trang 2)

bày tới thân-cận của vua nước Tiêm xin cho ông được ra ở nơi bãi bê Núi Vạn-
 tuê, thuộc-địa của nước Tiêm. Chợt gặp lúc nước Tiêm-la có nội biến,
 ông mới ngầm đem những bọn dân theo ông cùng về đất Long-cà. Đến
 năm Canh-tuất (đời Lê-duy Phường 1730) thì ông Thái-công sinh con trai.
 Có điềm lạ làm triệu-chứng là ở đây có cái đầm gọi là Thanh-dâm
 tự nhiên nổi lên pho tượng Phật cao 7 thước thếp vàng, ánh sáng chiếu
 cả mặt nước. Có vị sư ở đây trồng cây, lấy làm kinh dị, mới nói với ông
 Thái-công là trong nước có điềm sinh bậc hiền nhân, thật là việc phúc đức
 lắm. Ông Thái-công sai người rước tượng lên, nhưng không sao nhắc lên
 được, mới làm ngay cái chùa nhỏ ở đầm để thờ Những lưu-dân về đây
 lễ bái cũng đông. Ông Thái-công tự nghĩ đất Long-kỳ địa thế chật hẹp, dân-cư
 ngày một nhiều, không đủ chỗ ở, nên lại dời về ở Phường-thành. Những
 người buôn bán ở các nơi nghe tiếng ông Thái-công là người nhân đức,
 nên về đây ở ngày càng đông thêm. Khi ấy có một mưu-sĩ là Tô-quân
 nói với ông rằng người Cao-miên tính vẫn điều bạc và chỉ khéo giáo-trá, ít
 phần trung hậu, mình không thể ở lâu với họ được. Chi bằng ta dời sang nước
 Nam-Việt, xưng thần để làm chỗ ở có căn-cứ, nếu vạn nhất có họa nạn, thì
 có thể nhờ để viện trợ được. Ông cho là phải mới sửa thuyền bè cùng thuộc
 hạ đem ngọc bả-h vào dâng biểu lên Lê-triều Tiên-thánh Hiều-minh hoàng-đế,
 ngày tháng 8 năm Giáp-ngọ thứ 24 (lúc này còn theo chính thống Lê-triều)
 Vua thấy ông tướng mạo khôi kiệt, lui tới kính cẩn khen là người trung-thành,
 sắc cho làm Thục-quốc, đặt tên trần là trần Hà-tiên. cho ông làm chức Tổng-
 binh, ban cho ấn thụ và sai nội thần tiễn chân ra tới quốc môn. Thật là vinh
 dự đặc biệt. Ông về tuân theo ý-vua đáp dựng thành quách, lập dinh thự đặt
 ra các chức thuộc tá, và đặt mặc thự (樂署) để đón tiếp những bậc hiền tài.
 Người xưa có nói rằng: người ta lúc sắp phát đạt, thì trời cũng giúp, biết cách
 lý tài mà cùng người cùng lợi thì dân thừa người thừa của. Ông Thái-công vốn
 tính thuận hậu, yêu ghét cái gì cũng giữ công bằng, có lượng khoan hồng, biết
 thương kẻ mồ côi kẻ nghèo nàn, thân người hiền, xa kẻ gian, có tiếng là một
 người có nhân nghĩa, có uy tín. Ông cai trị Hà-tiên hơn 40 năm. Ông mất ngày
 27 tháng 5 năm Ất-mão (1735), đời vua Túc tôn năm thứ 11. Ông hưởng thọ được
 81 tuổi, xa gần nghe tin ông mất ai cũng thương tiếc như mất cha mẹ. Con ông
 là ông Mạc Thiên-Tích đã 18 tuổi, phạm việc tang tề hết lòng kính,
 nhân dân ai cũng mến phục. Ông mới dâng tờ biểu lên tâu vua. Vua
 nghi tính Hà-tiên là một hùng trần tức là một nơi bảo-chứng cho

nước nhà, mới sắc cáo tặg cho ông Tiên-thái-Công làm khai-trần thượng trụ-quốc đại tướng-quân và chiêu cho ông Thiên-Tích được thế tập chức Tổng-binh đại đô đốc, và ban cho áo măng bào sắc đỏ và àn thụ.

Hồi xưa, lúc ông Thái-công dời sang ở Chân-lạp Cao-Miền, thì bà mẹ ở nhà nhớ con quá mới từ Lôi-châu vượt bể đến thăm. Ông Thái-công giữ mẹ lại để tiện phụng dưỡng, nhưng không bao lâu thì bà mẹ vào đến Tam-Bảo yết lễ, rồi hóa ngay trước Phật tiền! Thái-công bèn đúc tượng làm khám thờ ngay ở đền Tam-Bảo. Ngôi tượng hiện nay vẫn còn. Ông Thiên-Tích thừa ngôi trước của Thái-công, đức nghiệp ngày thịnh, những lưu dân các nơi đều qui phụ rất đông. Phu-nhân là họ Nguyễn, sinh được con cả là ông Từ-hoàng, con thứ là Từ-Thắng, Từ-Rong, con gái lớn là Thị-Long, con gái thứ là Thị-Hải, Thị-Giác. Vợ Thê-tử Hoàng là họ Hứa sinh ra Công-Bách, Công-Trụ, Công-Bình, vợ hai thì sinh ra Công-Tài, Công-Du, con thứ là Từ-Thắng thì sinh ra Công-Thê. Lúc nước Cao-Miền làm loạn, vợ ông là bà Nguyễn-thị phải theo ông đi đền chỗ chiến-trận và có công đưa lương thực để giúp cho quân. Triệu-đình nghe tiếng, sắc phong cho bà làm phu-nhân. Đền sau các thiệp sinh trai gái rất nhiều. Ông phú tính trung lương, nhân từ nghĩa dũng, lại học rộng cả kinh sử, không sách nào là không xem, văn kiêm chính-trị, vũ tinh thao-lược, thật là một người tài đức hoàn toàn. Ông có dựng ra Các Chiêu-Anh để thờ Tiên-thánh, và làm nơi đón tiếp hiền tài. Những người Thanh-triều và các bậc tuấn-tú ở hải-ngoại cũng nghe tiếng mà đến cả. Văn-giáo ở miền đông-nam được phát-triển, là từ ông trước, rồi sau phong-hóa ngày một tốt đẹp. Con trai con gái đều giữ được hạnh kiêu, có nhân để trị dân, có uy để chống giặc. Trong hạt dân được yên hưởng thái bình. Ông mới tự nghĩ rằng: nhờ ơn Thiên-triều, lâu nay mới được thời hòa niên phong, thế mà đầu cũng là đất nhà vua, nếu mình cứ tự chuyên hưởng lợi, thì không phải là đạo tồi con. Nghĩ như vậy, ông mới dâng biểu xin đặt ra lệ triều cống, 3 năm một lần. Triệu-đình khen ông là người trung thành, hạ chiếu chấp thuận lời xin đó. Từ đây, những vật quý báu ở miền hải-ngoại đều dâng về triều, không dám để dưng riêng. Lúc bấy giờ đời vua Hiều-vũ hoàng-đề ta, tuyệt lệ tiền cống ở Giao-châu, mở mang nền móng, nhất thống lễ nhạc pháp độ đều được đổi mới. Cả đền phẩm phúc cũng theo đúng như Hán triều, mạnh cho ông phải tuân phụng. Ông tuân lệnh vua mới chề ra mũ áo phẩm phục

lập ra nhà học-hiệu. Các phong tục hay đều được các nước Nam-liêu gần đây nghe tiếng, thầy đều úy phục. Hồi đó vua Cao-Miền chết, các con tranh ngôi vua, trong nước sinh ra nhiễu loạn, nhân-dân đói kém phải lưu tán chạy sang nước nhờ hạt ông. Ông cho mở kho để chẩn cấp. Ai cũng cảm mến cái ơn đức của ông. Con trưởng vua Cao-miền là Chiêu-ông-Tôn nghe uy đức ông lừng lẫy chắc rằng có thể cứu vớt được mình trong lúc thế cô nên mới đưa cả quyền-thuộc sang ở nhờ ông, và xin ông đem quân sang đánh kẻ tranh giành, mà định ngôi vua cho. Ông cũng thương Trường-tử Cao-miền gặp bước đường cùng, mới sớ lên vua ta. Vua Hiều-vũ hoàng-đề xuống chiếu cho ông đứng làm cho xong việc đó. Và chiếu cho quan Thái-thủ tỉnh Gia-định đem quân để tiếp-viện. Ông liền đem hơn vạn quân Trần-binh đưa Chiêu-ông-tôn về lấy lại nước làm vua. Việc xong tâu về triều, vua sai nội-thần đem sắc thư và mũ áo vàng bạc các thứ đến trấn, chiếu cho ông tuyen sắc cho con vua Cao-miền làm Phiền-vương, phẩm-trật bằng chức Tam-công. Phiền-vương Cao-miền rất cảm ơn tái tạo, sai sứ đến kinh dâng biểu bái tạ. Các lễ vật đều qua tay ông điều động để tỏ lòng thành kính. Phiền-vương sau khi lên ngôi, nhớ ơn ông đã che chở và nâng đỡ cho mình mới cất đất 5 châu làm thuộc-ấp của ông để đền ơn đức. Năm châu ấy là châu Vĩnh-thơm, châu Cẩn-bột, châu Thân-sum, châu Sài-mạt, châu Linh-Quyển.

Ông lại mở những đất hoang nước Cao-miền như tỉnh Long-xuyên, tỉnh Kiên-giang, tỉnh Trần-giang, tỉnh Trần-di, đều làm thuộc-ấp, đặt quan để cai-trị. Đền tháng 10 năm Giáp-thân có nước Hoa-đồ (xưa gọi là nước Ô-qua tức là nước Phù-ma) lại đánh nước Tiêm-la, nhưng đánh không được lại trở về. Đền tháng 9 năm Đinh-hợi, nước Hoa-đồ lại đem quân đánh nước Tiêm-la; vì nước Tiêm-la cậy giàu có, chỉ chăm xa hoa, không nghĩ đến việc chính trị trong nước. Hơn 60 năm, dân không biết đến việc binh nên lúc bị xâm lăng, nhân dân chết hại rất nhiều. Nhưng nước Hoa-đồ cho là Tiêm-la ở xa quá, dù có lấy cũng không giữ được, nên chỉ cướp của cải và con gái và xua đuổi con vua Tiêm-la là Chiêu-Độc-Đa cùng nhân-dân đến hơn vạn người, đốt hết cung điện, bỏ đất mà về. Duy con thứ vua Tiêm là Chiêu-Hoa, Chiêu-xi-Xoang và gia-thuộc hơn trăm người do đường bẻ trốn thoát được rồi đến ở nhờ ông và xin giúp cho hấn về nước để phục thù. Ông cũng thương hấn đương gặp cảnh cô nguy, nhận cho ở đây, phẩm những quần áo giường màn và các đồ dùng đều như lễ quốc-vương, rồi ông dâng biểu lên vua. Khi ấy vua Hiều-định hoàng-đề mới lên ngôi, có ông Quốc-phó-công trông nom việc nước chuyên tâu lên. Vua mới mệnh cho ông đảm đương việc đó. Lại chiếu cho quan tỉnh Gia-

định điều khiển quân Ngũ-dinh theo ông để đưa con vua Tiêm-la về nước. Ông dâng biểu xin chọn bộ-binh của ông đưa về cũng đủ. Hồi bấy giờ là năm Cảnh-hưng thứ 2, nước ta đương có loạn Cao-mang nên ông còn đợi xem biến chuyển ra sao. Lúc trước quân nước Hoa-đổ rút đi rồi, dân nước Tiêm đói kém quá, đến nỗi ăn thịt lẫn nhau. Các xứ Trạch-vấn (là thuộc-ấp nước Tiêm) đều nổi lên tiếm thiết, tự xưng hùng trưởng, không ai là chủ cả. Lúc đó có Trịnh-nhã-Tân là trưởng châu Vạn-tác nguyên, người ở Chiêu-châu (bên Trung-hoa) là con ông Trịnh-Uyên. Ông Uyên đến nước Tiêm là một nhà buôn lớn. Rất giàu có, nhân gặp lúc loạn, ông mới chiêu vong nạp bạn để mưu toan việc lớn, nhưng chưa thực hành được thì lại chết ngay. Đến con là Tân vốn có chí lớn và rất xảo-trá hiểm-ác. Nhân lúc trong nước không có vua, hắn mới dùng của cải chiêu-dụ để lấy lòng dân rồi tiếm xưng là mục-trưởng. Phàm các ấp-trưởng khác ai mà chịu phục thì được khoản đãi rất hậu, lại nâng đỡ cho nữa, ai mà chống báng thì hắn đem quân đến đánh. Lúc ấy những ông mục-trưởng cũ của Tiêm đều là người kém cả, nên khi thấy Tân ngang ngược, ai cũng sợ hãi. Có người thất chí mà chết, có người bị hại. Thế quân của Tân ngày một mạnh dần. Hắn nghe con vua Tiêm là Chiêu-Hoa Chiêu-xi-Xoang còn ở nước ta, hắn cùng người đảng hắn là Trần-Liên bàn làm cái kế nhỏ có phải nhỏ hết rể. Rồi Tân viết thư nói rất khiêm tốn và đưa lễ rất hậu đệ lên ông, tự xưng là Nghị tử, xin ông cho bọn Chiêu-Hoa là con vua Tiêm về nước. Việc xong thì hắn xin cắt đất và triều cống. Hắn cho người đi lại mấy lần. Ông cũng biết gian kế của hắn mới giả vờ chấp thuận rồi mật cho người đến dò thám hư thực, và sai rề ông là Ngũ-Nhung Từ-hầu đem hơn trăm chiếc thuyền chiến ngầm đậu ở ngoài cửa Vọng-các và Bắc-lâm, rồi sai người dụ Tân lại hội-đàm. Không ngờ Tân cũng ngầm sai thám tử là A-ma giả làm gia-thuộc của bà em ông để đi lại dò xét những việc cơ-mật ở bên trấn ông. Hắn đem của đút cho những người ở tả hữu ông nên hắn biết rõ cả. Lần này hắn biết mưu của ông, nên hắn không chịu ra hội-kiến với ông. Từ-hầu đợi hơn 10 ngày, không làm gì được, đem lại gặp gió bão tố, làm tan mất mất hơn 40 chiến-thuyền. Từ-hầu thấy việc đã tiết-lộ, mới kéo về đến núi Phúc-thuyền thì bị bệnh rồi chết. Đến năm Cảnh-hưng thứ 3 (1742 壬戌), ông sai con bà em là Thăng-thủy Trần-hầu đem 50.000 quân bộ quân thủy bắc phạt nước Tiêm (ông Trần-quân tức là cháu Vương Trần triều Minh, được tập ấm của cha). Thuyền bè, kỳ xí liên lạc đến hơn 10 dặm. Quân đóng ở đất Trạch-vấn nước Tiêm, dựng đồn sách ở đây để đợi cơ-hội. Trịnh-Tân sai tướng là Trần-Lai đem 3.000 lục-quân

lại tiếp viện đất Trạch-vấn. Trần-hầu đốc quân xung bát, bọn Trần lai thua to chạy mất. Từ đấy hẳn cho canh giữ các chỗ hiểm yếu, không dám ra đánh. Trần-hầu dùng thư của ông Chiêu-hoa dụ hẳn ra hàng, và sai người làm nội-ứng. Không ngờ dân nước Tiêm hèn nhát thấy Trịnh Tân là người đại ác, đối với quân-nhân dù phạm tội nhỏ cũng đánh vào lưng đến hơn trăm roi, phạm tội trọng thì giết không tha, nên đưa nào cũng sợ không dám làm nội-ứng. Trần-hầu đóng quân ở Trạch-vấn hơn 2 tháng, không phục thủy thổ, và phát bệnh dịch lệ ngày chết đến hơn trăm người, Trần-hầu cũng bị bệnh nặng. Quan Tham-mur thấy việc khó có kết-quả, đưa tin về cho ông. Ông vội cho triệu Trần-hầu đem quân về. Hơn năm vạn quân, khi về thì còn được có hơn vạn người. Trịnh-Tân nghe thấy quân ta kéo về, mới cắt đại binh để đuổi. Nhưng khi đến Trạch-vấn nghe quân ta có phòng bị, nên hắn kéo quân về. Hồi ấy có lưu-dân nước Tiêm là Trần-Nghiệt tự đảng ở ngoài núi Bạch-mã (trấn Hà-tiên), thừa lúc đại binh chưa về, đem lên vào thành làm loạn. Ông sai Đổ-Ba tướng quân đem quân ra chống giữ. Trần-Nghiệt kéo quân về Trạch-vấn rồi sau Trịnh-Tân sai hắn làm hướng-đạo, gọi là quân cảm-tử. Ông dâng biểu tự trách mình. Triều-dình cũng thế tất mà tha lỗi cho ông, lại chiếu cho quân Ngũ-dinh ở Gia-dịnh, nếu Hà-tiên có cấp báo, thì phải lập tức đem quân cứu viện. Từ đấy về sau cứ thấy suy dần. Ông thường lấy làm lo nghĩ, mà mục-trưởng Ngũ-dinh ở Gia-dịnh cứ thường sách nhiễu. Ông đã hết lòng thành thực, lại không tiếc của cải để đút lót nhưng họ vẫn quá tham mà để ý oán kỵ. Đến năm Tân-mão (1771), Trịnh-Tân nhân phá được quân Lục-Côn, nhuệ khí đương mạnh, mới dời quân sang đánh trấn Hà-tiên. Ông cho báo về quân Ngũ-dinh ở tỉnh Gia-dịnh xin cho quân đến tiếp viện, nhưng quan coi quân Ngũ-dinh trước vẫn ghét ông, họ ngầm tờ báo hịch đi mà không đem quân tiếp cứu. Trấn Hà-tiên từ việc Trạch-vấn, nhân dân chết hại rất nhiều, nên quân hộ thành cũng ít dần đi. Trong thành thì lương-thực và chiến-cụ đầy đủ nhưng được có hơn ngàn quân, ông phải phân bát tướng sĩ để giữ thành. Bọn Trịnh-Tân đem quân vây kín ba trùng. Ông sai con là Mạc-Dung đốc đạo quân bên tả để chống giặc và sai con là Mạc-Thắng đốc các chiến-thuyền để giữ chỗ cửa bè. Ông Dung bày những đại bác và súng đạn để đánh, bọn giặc khiếp không dám xông vào. Cầm cự đến hơn mười ngày, trong thành một người phải làm việc mười người mà cũng không đủ người, tuy tướng mỗi quân một vẫn không lùi bước, hết sức tử chiến. Đến đêm giặc cho quân lên vào thành làm nội-ứng. Kho tàng của ta bị cháy, quân giặc thừa thế tiến vào thành. Ông thân suất quân chống giết, giặc mới chịu lùi.

và dùng súng tây bắn hại quân ta rất nhiều. Lại chợt thấy tin báo giặc đã vào hết trong thành, ông vội đem quân về cứu. Lúc ấy trời đã gần sáng, bốn mặt đều nghe có tiếng súng của giặc. Ông vội cho tìm các thuộc-tướng đến bảo phải đóng kín các cửa thành, liều chết với giặc để đến ơn xã-tắc. Quan Hữu bộ biết ông hết lòng giữ nghĩa, can hết lời không được, mới nói dối ông bảo ông xuống chiến-thuyền ở trong hồ, để tiện chiêu tập tàn quân, cùng giặc tử chiến. Ông xuống thuyền, rồi Quan Hữu-bộ sai thủy-quân cho thuyền chạy thẳng đến cửa Chu-đốc, để tránh tầm súng của giặc. Trấn này ở về miền duyên-hải, không có thuyền bè thì không thoát được, nên con trai con gái và thiếp-tỳ của ông đến hơn mười người và nhân-dân dầy xéo lên nhau mà chết dưới cả. May được Tử - Hoàng, Tử - Thàng, Tử - Dong là con ông xuống chiến - hạm theo dòng nước xuôi xông vào phá được hơn mười chiếc thuyền giặc mà ra, theo đất Ngũ-dinh đi thoát được. Bấy giờ có viên điều-khiển kiểm-điểm Cai đội là Vũ-tín-hầu đi bảo hộ thuyền ông đưa thẳng về tỉnh Gia-định. Lúc đó người quan lại (關 吏) giữ cửa Châu-đốc vì không canh phòng nghiêm mật, nên thuyền quân Tiêm xông vào. Người quan lại sợ hãi, giờ tay không kịp, bị giết giết chết, liên-lụy đến dân-cư ở đấy hàng 6, 7 trăm nhà. May được quan quân ở Đạo Đông-khâu nghe tin báo mới đem quân ra chống. Thuyền giặc lạc đường, vào nhàm cửa bãi Hiềm-than. Bọn quân đạo Đông-khâu xông vào giết. Giặc thế cùng bỏ thuyền chạy lên bờ để trốn, quân ta đuổi kịp giết hết đem phanh thây ra. Bọn hậu-quân của giặc nghe tiền quân tan rã nên phải lui về. Trịnh Tân sai thuộc tướng là Trần-Liên đóng quân cố giữ trấn Hà-tiên rồi ông đem 6 vạn quân đột tiến vào nước Cao-miên. Phiến-vương là Chiêu-Ong-Tôn đem cả quyền thuộc trốn thoát. Trịnh-Tân bắt được Ông-Nộn và con vua Phiến-vương, nhưng y không giết, rồi đóng đại đồn ở đất Nam-vang, để chực nhòm ngó tỉnh Gia-định nước ta. Ông Mạc-thiên-Tích đến Gia-định hội-ngự với quan Ngũ-dinh, và dâng biểu lên vua, đề biếm trách mình. Năm ấy gặp lúc anh em Nguyễn-Nhạc ở Quy-Nhon làm loạn, đường xá ngăn trở, ông sai Ngũ-trưởng Huân đến Kinh dâng biểu. Vua liền giao xuống đình nghị, thì mới biết rõ việc quan điều-khiển ở tỉnh Gia-định ngăn trở không đem quân cứu trấn Hà-tiên. Vua liền chiếu cho quan Đốc-chiến Đàm-Luân-hầu cùng quan Tham-tán là Hiếu-Hạnh-hầu đem thủy sư ở Bình hòa và Bình thuậ hơn trăm chiếc đến thẳng tỉnh Gia-định, thu Quan-hàm của Khôi-đức-hầu giáng làm chức cai đội, rồi lấy quân Ngũ-dinh cả hai huyện được 10

vạn người đến khôi phục tỉnh Hà-tiên Hai ông xuất quân Ngũ-dinh vào nước Cao-miên để đánh đuổi Trịnh-Tân. Mới đánh một trận mà Trịnh-Tân bị thua to, chết hại rất nhiều, phải chạy về Hà-tiên. Hẳn sai người tiêu-lại mà trước hẳn bắt được, cho đem thư về xin hòa, nhưng ông không trả lời. Trịnh-Tân tính vốn đa nghi, nghĩ thầm mình rời nước đi đánh xa, nếu không thắng trận thì tất có đại biến, mới sai Trần-Liên đóng giữ Hà-tiên, Trịnh-Tân đem thủy quân đi suốt đêm về nước hẳn.

Vua ta mới sai nội-sứ đem chiếu-thư đến úy lạo ông, lại sai Quan Ngũ-dinh ở Gia-định cấp cho ông 3000 dân đinh và 3000 khẩu súng, cho ông được tự tiện sử-dụng, để toan sự tuyệt phục. Ông mới rời quân đóng ở thuộc-địa là tỉnh Trấn-giang, những dân lưu tán dần dần về cả.

(Còn tiếp)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU



★ Từ Hải

Trong *Truyện Kiều*, Từ Hải là một nhân-vật được Nguyễn Du âu-yếm, hân-hoan ca-ngợi hơn cả. Từ Hải là một đấng anh-hùng duy-nhất trong truyện có một cuộc đời tung-hoành tự-do chỉ mong đập đổ cái triều-đình thối-tha gồm toàn những bọn « túi cơm giá áo », « vào luồn ra cúi ». Từ đã tự một tay khôi-phục công-lý và nhân-đạo, tẩy uế những vết nhơ-nhũc trong xã-hội lâm-than mà thân-phận con người bị đè-nén chà-dạp đến thậm-tệ.

Cũng như mọi đấng anh-hùng thường xuất-hiện ở đời như một vì tinh lạc bỗng đâu chiếu sáng một góc trời để rồi vụt biến đi, Từ Hải hiện ra trong *Truyện Kiều* như một kẻ ở lưng trời sa xuống, tung-tích lạ-lùng, nên hình-ảnh chàng càng trở nên khêu gọi. Người ta chỉ biết đó là một « khách biên-đình » ở đâu một cõi ngoài từ xa kia, gió lộng trăng cao :

*Lặn thâu gió mát, trăng thanh,
Bỗng đâu có khách biên-đình sang chơi.*

Tung-tích lạ-lùng bao nhiêu thì dung-mạo, dáng-diệu lại càng lạ-lùng bấy nhiêu. Dưới ngòi bút Nguyễn Du, những chi-tiết oai-hùng đã được gọi ra, nó biến một người thường thành một người phi-thường, làm cho ai ai trông thấy Từ cũng phải thăm-kính khiếp uy :

*Râu hùm, hàm én, mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao...*

Con người ấy thực là một người anh-hùng có nhiều sức cảm dỗ chúng ta. Bản-lĩnh tài-trí của Từ đều toàn vẹn « mười phân vẹn mười » :

*Dường dường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức lược-thao gồm tài,
Đội trời, đạp đất, ở đời...*

Từ là hạng người hồ-hải khí-phách, chỉ muốn sống vẫy-vùng hoạt-động, rất yêu-chuộng tự-do, có một tinh-thần tự-chủ tuyệt-đối :

*— Giang-hồ quen thú vẫy-vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.
— Chọc trời quấy nước, mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ?*

Cho nên cái điều mà Từ khinh ghét nhất, ấy là bọn người sống đời cây-cỏ « vào luồn ra cúi », cam sống kiếp tối-đời nô-lệ để cầu mong được ấm-áo, no cơm :

*— Phong-trần mài một lưỡi gươm,
Nhờn loài giá áo túi cơm sá gì !
— Áo xiêm buộc trói lấy tay nhau,
Vào buồn ra cúi công-hầu mà chi ?*

Nhưng người anh-hùng « đội trời, đạp đất » ấy, mỗi khi rỗi-rãi cũng biết dừng ngựa ghé quán giang-hồ, cũng biết áp-ủ tình yêu, hái những bông hoa tươi thắm như ai. Người anh-hùng ấy một khi tới Châu Thai, nghe tiếng Kiều tuyệt-sắc tuyệt-tài đã tìm đến với nàng Kiều. Trong tình yêu, Từ vẫn một mực ngang-tàng siêu-nhiên. Lúc ghé quán giang-hồ dan-dứu cùng Kiều, Từ không phải « nằm tròn như cuội cung mây » để chờ « bóng hồng » thấp-thoáng theo lối chàng Kim. Từ đã gặp Kiều một cách đường-hoàng lịch-lâm của những người đa-tình tài-tử :

*Thiếp-danh đưa tới lầu hồng,
Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa.*

Sau này, cái mối tình giai-nhân say-sưa ấy vẫn không làm tiêu-ma chí-khí hoài-bảo của Từ. Trong tình-yêu khuê-khôn nhỏ hẹp, Từ bỗng dựng ngay nọ lại động lòng nhớ cả khoảng trời đất mênh-mông, nhớ cõi biên-thùy phóng-khoáng với một phong-vị hấp-dẫn lạ-lùng. Thì ra cái con người từng biết thường-thức giọng hát cung đàn trên chiếu rượu, từng sống những ngày

Trong *Truyện Kiều*, Từ Hải là một nhân-vật được Nguyễn Du âu-yếm, hân-hoan ca-ngợi hơn cả. Từ Hải là một đấng anh-hùng duy-nhất trong truyện có một cuộc đời tung-hoành tự-do chỉ mong đập đổ cái triều-đình thối-tha gồm toàn những bọn « túi cơm giá áo », « vào luồn ra cúi ». Từ đã tự một tay khôi-phục công-lý và nhân-đạo, tẩy uế những vết nhơ-nhuốc trong xã-hội lâm-than mà thân-phận con người bị đè-nén chà-đạp đến thậm-tệ.

Cũng như mọi đấng anh-hùng thường xuất-hiện ở đời như một vì tinh lạc bồng đầu chiếu sáng một góc trời mờ rồi vụt biến đi, Từ Hải hiện ra trong *Truyện Kiều* như một kẻ ở lưng trời sa xuống, tung-tích lạ-lùng, nên hình-ảnh chàng càng trở nên khêu gọi. Người ta chỉ biết đó là một « khách biên-đình » ở đâu một cõi ngoài từ xa kia, gió lộng trắng cao :

*Lần đầu gió mát, trăng thanh,
Bồng đầu có khách biên-đình sang chơi.*

Tung-tích lạ-lùng bao nhiêu thì dung-mạo, dáng-diệu lại càng lạ-lùng bấy nhiêu. Dưới ngòi bút Nguyễn Du, những chi-tiết oai-hùng đã được gọi ra, nó biến một người thường thành một người phi-thường, làm cho ai ai trông thấy Từ cũng phải thâm-kính khiếp uy :

*Râu hùm, hàm én, mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao...*

*— Phong-trần mài một lưỡi gươm,
Nhưng loài giá áo túi cơm sá gì !
— Áo xiêm buộc trói lấy tay nhau,
Vào buồn ra cúi công-hầu mà chi ?*

Nhưng người anh-hùng « đội trời, đạp đất » ấy, mỗi khi rỗi-rãi cũng biết dừng ngựa ghé quán giang-hồ, cũng biết áp-ủ tình yêu, hái những bông hoa tươi thắm như ai. Người anh-hùng ấy một khi tới Châu Thai, nghe tiếng Kiều tuyệt-sắc tuyệt-tài đã tìm đến với nàng Kiều. Trong tình yêu, Từ vẫn một mực ngang-tàng siêu-nhiên. Lúc ghé quán giang-hồ dan-dú cùng Kiều, Từ không phải « nằm tròn như cuội cung mây » để chờ « bóng hồng » thấp-thoảng theo lối chàng Kim. Từ đã gặp Kiều một cách đường-hoàng lịch-lâm của những người đa-tình tài-tử :

*Thiếp-danh đưa tới lầu hồng,
Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa.*

Sau này, cái mối tình giai-nhân say-sưa ấy vẫn không làm tiêu-ma chí-khí hoài-bảo của Từ. Trong tình-yêu khuê-khôn nhỏ hẹp, Từ bồng dung ngay nọ lại động lòng nhớ cả khoảng trời đất mênh-mông, nhớ cõi biên-thùy phóng-khoáng với một phong-vị hấp-dẫn lạ-lùng. Thì ra cái con người từng biết thường-thức giọng hát cung đàn trên chiếu rượu, từng sống những ngày

thơ-mộng bên tấm thân ngà ngọc của giai-nhân, lại cũng là con người của bốn phương, của đất trời rộng lớn, bao-la :

*Nửa năm hương-lửa dương nồng,
Trượng-phu thoát đã động lòng bốn phương.*

Một người như thế thiết tưởng đến lúc dứt áo ra đi thì phải là phi-thường biết bao nhiêu :

*Trông vời trời bề mênh-mang,
Thanh gươm yên ngựa, lên đường thẳng giông.*

Giữa khoảng đất trời bát-ngát ấy, cái hình-ảnh con người thanh gươm yên ngựa như bao trùm tất cả, che lấp tất cả đất trời. Trong câu thơ, ta chỉ thấy có hình-ảnh của người hào-kiệt chọc trời khuấy nước, ngoài ra tất cả là phụ-thuộc. Cảnh mênh-mang trời bề, cảnh đường trường muôn dặm gọi lên chẳng qua là những cách nói để tả rõ cái tính dọc-ngang vẫy-vùng của con người lạ-lùng ấy mà thôi.

Thường thường, những người anh-hùng vẫn hay kiêu-hãnh và rất tự-tin. Từ cũng thế, chàng có một tính kiêu-hãnh tự tin vô song. Ngay trong tình-yêu, ngay trước đôi mắt huyền-bí của giai-nhân, Từ vẫn là con người ngang-tàng như những lúc mang gươm phóng ngựa giữa sa-trường. Ta biết rằng khi Từ hãy còn giữa thời luân-lạc, Từ gặp Kiều và cũng đã mở đầu câu truyện tình một cách khéo-léo và kiêu-hãnh. Lời nói của Từ với Kiều bấy giờ là lời nói của kẻ có tài ở đời mà chưa tính xong đại-sự, của một kẻ có ý vá trời lấp biển bằng yên ngựa thanh gươm :

*Từ rằng : « Tâm-phúc tương cờ,
« Phải người trắng gió, vật-vờ hay sao ?
« Bấy lâu nghe tiếng má đào,
« Mắt xanh chẳng để ai vào, có không ?
« Một đời được mấy anh-hùng,
« Bơ chi cá chậu, chim lồng mà chơi ! »*

Sau những câu trả-lời kể rõ nông-nổi của mình rất thành-thực và rất cảm-động, những lời nói tri-ký thăm-sâu thốt ra ở cửa miệng một người con gái tài-tình như Kiều, Từ Hải cũng thấy tấm lòng sắt đá của mình xiêu-xiểu xúc-cảm mà sinh ra yêu Kiều nồng-thắm và xót thương cho cái thân lưu-lạc của nàng

bấy lâu. Song ở mỗi tình yêu bắt đầu ấy, ta vẫn thấy rõ hình-ảnh một con người hiểu mình, tự-tin ở mình và biết mình sắp đi đến đâu :

*— « Lại đây xem lại cho gần,
« Phỏng tin được một vài phần, hay không ? »
— « Khen cho con mắt tinh đời,
« Anh-hùng đoán giữa trần-ai mới già !
« Một lời đã biết đến ta,
« Muôn chung, nghìn tứ, cũng là có nhau ! »*

Rồi khi Từ Hải « động lòng bốn phương », ra đi muốn tạo riêng cho mình một thời-thế, bấy giờ Từ cũng đã nói với Kiều những lời già-từ đầy tự-tin tuyệt-đối để hẹn ngày tái-lai :

*« Bao giờ mười vạn tinh-binh,
« Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh dợp đường.
« Làm cho rõ mặt phi-thường,
« Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia.
« Bằng nay bốn bề không nhà,
« Theo cùng thêm bận, biết là đi đâu ?
« Đành lòng chờ đó ít lâu,
« Chầy chăng là một năm sau, vội gì ! »*

Trở lên ấy là cả cái lòng tự-tin kiêu-hãnh của Từ dương giữa cảnh lửa-hương êm-ấm, trong cái buổi còn tay không mà cũng đã có thể thấy mình về sau sẽ « làm cho rõ mặt phi-thường » với « mười vạn tinh-binh » dưới cờ, danh lừng để thiên-hạ. Cho đến ngày nên công rồi, biên-thùy một cõi ngênh-ngang, lời nói đầu tiên của Từ cũng lại là một lời cời mở tiềm-tàng lâu nay dành nói với người tuyệt-thể giai-nhân đồng thời cũng vừa là kẻ tri-ký duy-nhất thuở phong-trần năm trước. Ấy là một lời nói rất tự-phụ, tự-phụ đến kiêu-ngạo, chứa-đựng tất cả nỗi vui sướng hả-hê của những người tạo-lập ra cuộc đời quang vinh và hiển-hách chỉ với hai bàn tay trắng và với vầng trán rộng của mình :

*Kéo cờ lữ, phát súng thành,
Từ-công ra ngựa, thân nghênh cửa ngoài.
Lửa mình là vẻ cân-đai,
Hãy còn hàm én, mây ngài như xưa.*

Cười rằng : « Cá nước duyên tra !
« Nhớ lời nói những bao giờ, hay không ?
« Anh-hùng mới biết anh-hùng,
« Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa ? »

Tình-yêu khuê-khôn rõ đã không hề làm cho Từ hèn-mọn, làm thiệt-hại cho ý-chí của kẻ ra đi tìm sự-nghiệp trên yên ngựa như Từ. Đứng trước người tri-ký giải-nhân như Kiều, cũng như trước cảnh vất-vả trăm trận xông-pha, cảnh thành-công vinh-hiến, con người Từ Hải bao giờ cũng chỉ là một người tự-tin tuyệt-vời và ngang-tàng tuyệt-đối. Cả khi Từ Hải vì tình quá rộng thương người tri-ký mà phải lâm vào cảnh biến — ấy cũng là cái lẽ thường, vì xưa nay người anh-hùng không mấy ai lại táng thân vì tài hèn sức yếu — nên hình-ảnh của Từ nhờ thế mà càng thắm-thiết hơn. Từ bấy giờ vẫn chiến-đấu can-đảm với một lòng tự-tin kiêu-hãnh không cùng ; mãi khi sa cơ đến lúc chết, Từ vẫn là một người phi-thường, phi-thường trong cả cái chết nó còn vinh hơn mấy thành-công mà nhục-Chỗ nào Từ cũng vẫn là một con người ngang-tàng oanh-liệt làm quyến rũ chúng ta mãi mãi :

*Từ sinh, liễu giữa trận tiền,
Dạn dầy cho biết gan liễn tướng-quân.
Khí thiêng khi đã về thần,
Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng !
Trơ như đá, vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời...*

Xưa nay, người anh-hùng vẫn là kẻ hay trọng nghĩa. Về phương-diện này, Từ Hải là một gương hành-dộng tín-nghĩa và thủy chung tích-cực nhất trong *Truyện Kiều*. Lúc nên công vui-vầy rồi, mới nghe Kiều kể lại sự ngày hàn-vi tắm thân bao phen đầy-dọa dưới tai-ách quan tham lại những, trong tay bọn bán thịt buôn người, giữa nanh vuốt của lũ gian-ác mặt người dạ thú. Từ bỗng nổi giận một cách phi-thường chẳng khác nào như cảnh bề lạng chiều hôm bỗng nổi cơn sóng gió giông-tổ hãi-hùng :

*Từ-công nghe nói thủy-chung,
Bất-bình nổi trận đùng-đùng sấm vang.*

Thế rồi, Từ lại còn truyền rộng nổi căm-phẫn ấy trong hàng tướng-sĩ ba-quân, và cũng đã được sự đồng-tình của cả toàn-thê ba-quân :

*Thệ-sư kè hết mọi lời,
Lòng lòng cũng giận, người người giúp uy.*

Kiều sẽ nhân cơ-hội ấy, trước là đền ơn những kẻ đã có lòng cứu-mang thương xót nâng trong những ngày trôi-nổi, và sau là xử tội đích-dáng cái bọn người tàn-ác vô-lương, làm cho chúng « máu rơi thịt nát tan-tành », cả đến cô tiểu-thư con quan tể-tướng họ Hoạn cũng phải lay quỵ kêu ca thảm-thiết « hồn lạc phách xiêu ». Sự trừng-phạt đã được thực-hiện, lũ gian-ác đã đền tội. Khắp trong quân, ai nấy đều phấn-khởi chia vui với chủ-tướng và phu-nhân khéo biết thi-hành công-lý rõ như ban ngày :

Muôn binh, nghìn tướng hội-đồng tày oan.

Nhân-dân xa gần đâu đấy cũng đồng-tình ca-ngợi việc làm vì nghĩa của Từ, nó tiêu-biểu cho nguyện-vọng của bao nhiêu người lâm-than đối với cái chế-độ đê-nền chà-đạp con người một cách oan-khốc. Lời khen truyền qua câu thơ nghe vút lên như một niềm phấn-khởi, như một tia sáng giữa đêm tối mù :

*...« Tóc-tơ các tích mọi khi,
« Oán thì trả oán, ân thì trả ân.
« Đã nên có nghĩa, có nhân,
« Trước sau trọn- vẹn, xa gần ngợi-khen »...*

Nhân-cách Từ Hải phi-thường quyến rũ là như thế, còn hành-trạng Từ trước sau thì sao đề cho được mọi người trong truyện khâm-phục, đề đáng được Nguyễn Du đem hết lời ra mà ca-tụng, những lời văn hùng mạnh hân-hoan nhất trong *Truyện Kiều*.

Từ là một võ tướng lẫm-liệt uy-phong. Nghĩa-quân của Từ sát-khí ngất trời, thế bá-quân dũng-mãnh như nước triều dâng, tinh-thần quyết-chiến bùng-bùng :

*...Lửa binh đâu đã lăm-ăm một phương.
Ngất trời, sát khí mờ-màng,
Đầy sông kinh-ngạc, chặt đường giáp binh...*

Từ muốn gây sự-nghiệp to, tài thao-lược của Từ thấy rõ trong cảnh đoàn quân rầm-rộ có tổ-chức, nghi-vệ tăng thứ phân-minh, y-phục quân-nhạc chỉnh-tề, ba-quân đều phấn-khởi một lòng :

Sân-sàng phượng-liễn, loan-nghi,
Hoa quân giấp-giới, hà-y rờ-ràng.
Dựng cờ, nổi trống, lên đàng,
Trúc-tơ nổi trước, đào vàng kéo sau.
Hỏa-bài tiền lộ ruồi mau,
Nam-dinh, nghe động trống chầu đại-doanh.

Từ đã thành-công lớn mà « đập đồ năm tòa cõi nam », chia sông cắt núi, hùng-cứ một phương « triều-đình », « gồm hai vãn võ », ngang-nhiên coi lú vua quan như cỏ rác. Từ đã được thỏa-chí bình-sinh « một tay gây dựng cơ-đồ », tung-hoành ngang dọc « bề sờ sông Ngô », « làm cho động địa kinh thiên dưng-dưng ». Từ đứng-mãnh khước từ mọi quyền-dở vinh-hoa trong sự « bó thân về với triều-đình », kinh rỏ thói khom lưng quý gối cam đành phận làm kẻ « túi cơm giá áo », không chịu khuất thân ngồi nhìn bao nổi bất-bình oan-khốc lan-trần trong thiên-hạ. Khí-thể uy-danh của Từ vang động khắp nơi như sấm dậy, triều-đình đã phải kinh-khiếp hàng năm năm, trước cờ của Từ chưa một ai dám ra tranh cường.

Từ đã thực-hiện trọn- vẹn cái chí hướng « mài một lưỡi gươm » trừ diệt cho hết sạch cái lũ giá áo túi cơm gian-tà, cái chí-hướng « trời bề ngang tàng », luôn luôn Từ tự-tín « sức này, đã để làm gì được nhau » :

Thừa cơ trúc chẻ, ngói tan,
Binh-uy từ ấy sấm ran trong ngoài.
Triều-đình riêng một góc trời,
Gồm hai vãn võ, rạch đôi sơn hà.
Đòi cơn gió quét mưa sa,
Huyện thành đập đồ năm tòa cõi nam.
Phong-trần, mài một lưỡi gươm,
Những loài giá áo túi cơm sá gì!
Nghênh-ngang một cõi biên-thùy,
Thiếu gì cơ-quả, thiếu gì bá-vương!
Trước cờ ai dám tranh cường,
Năm năm hùng-cứ một phương hải-tần.

Câu thơ của Nguyễn Du tả hành-trạng Từ Hải bao giờ cũng thực mạnh mẽ khoáng-trá như reo vui phụ-họa cùng người anh-hùng trời bề ngang-tàng ấy. Ngòi bút của Nguyễn Du vẽ hình-dung Từ Hải bằng những nét tình-tứ điểm-tuyệt.

người ta như thấy sau lời thơ cả nỗi vui-sướng tiềm-tàng của thi-nhân trong bao nhiêu lâu nay chờ được dịp cởi mở trước một người nuôi trong mộng :
Từ Hải .

Vả chăng, chẳng những lúc sinh-thời của Từ Hải đã làm cho Nguyễn Du ưu-ái cực-độ, mà cả cho đến cái cảnh thất-cơ thua-bại của Từ vẫn hấp-dẫn trọn- vẹn tâm-hồn Nguyễn Du. Vì Từ Hải không hề chết như một người thường. Từ Hải cũng như phần đông những khách hảo-hán ngàn xưa có mấy ai chết vì tài trí sơ hở mà thường vẫn chết chỉ vì chữ tình, chỉ vì quá tin yêu người tri-ký, nhất là khi người tri-ký ấy lại là một giai-nhân. Từ vốn là một kẻ anh-hùng, nhưng vừa cũng là một kẻ giàu tình yêu giàu tâm-thương, ngay lúc đầu gặp-gỡ người con gái tài-tình họ Vương, Từ đã xiêu lòng và thâm cảm vì lời nói tri-ký của nàng mà xót thương chỗ đời nàng lưu-ly, và mãi tính lo cái chuyện chu-tất để nàng được hạnh-phúc. Trong thực-chất, chính vì mối tình của Từ nặng về chỗ tạo sung-sướng, yên vui cho người giai-nhân tri-ký mà Từ bị hại. Từ chết đi chỉ vì cái tấm tình thẳng-thắn hồn-nhiên và rộng lớn của Từ. Tài-trí của Từ bao phen tung-hoành quý-trọng ở sự độc-lập tự-do như chim hồng ngang-tàng lướt gió tung mây, như kinh nghệ rẽ nước rạch sóng lướt đi giữa bề khơi, cũng chỉ vì tấm tình yêu thương ngay thẳng rộng lớn, và cũng chỉ liễu-kết trong mấy chữ yêu thương ngay thẳng ấy. Cho nên, Từ không chết tâm-thường hai tay buông xuôi, đầu ngã ngọc như mọi người, Từ đã chết đứng khi sa cơ, nghĩa là khi sự-nghiệp trên cõi đời còn dang-dở, nghĩa đời còn cuu-mang vương-nặng. Cái chết của Từ là một mối oán giận trước sự hèn nhất, trước những thói-tha đày-xéo thân-phận con người, là cả một lời tố-cáo bi-hùng. Cho nên tấm thân mà « ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng dời ». đứng trơ trơ giữa trời, về sau chỉ có thể siêu đồ xuống vì chút tình, vì tiếng khóc của người; con gái yêu thương bởi tài-tình mà phải chịu bao nhiêu oan-khốc là Thúy Kiều :

Khóc rằng: « Trí-đùng có thừa,
« Bờ nghe lời thiệp đến cơ-hội này!
Mặt nào trong thấy nhau đây?
« Thà rằng sống chết một ngày với nhau!
Dòng thu như xối cơn sâu,
Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên.

Lạ thay oan khí tương thiên,
Nàng vừa phục xương, Từ liền ngã ra !

Người ta thường tiếc rằng Nguyễn Du, khi cho Thúy-Kiều bàn với Từ Hải về lý-do ra hàng, lại đã đưa ra những lời khuyên ti-tiện về nghĩa và lợi nó không dễ chi làm xiêu lòng một kẻ có cái chí-khí vượt người như Từ. Người ta cho rằng đây là cả một sơ-hở lớn của Nguyễn Du về tâm-lý. Nhưng sự thực thì những điều này không phải là những điều mà Nguyễn Du muốn nói, và chẳng qua chỉ là những lời văn công-thức xã-giao thông-thường mà ta sẽ có dịp trở lại trong khi xét về tư-tưởng cùng tâm-sự Nguyễn Du. Bình-tâm mà luận, thì ta thấy rằng trái ngược hẳn với những lời nói ti-tiện khuyên về hàng của Kiều, trong đoạn văn dài này còn có biết bao nhiêu lời văn khoái-trá diễn-tả những ý-nghĩ ngang-tàng của Từ Hải, trong đó phản-ánh đầy đủ cái tình của Nguyễn Du đối với Từ Hải, và nhận-định ra rằng mặc dù Nguyễn Du tuy có xếp-đặt cho Từ Hải qui-thuận, « về với triều-đình », nhưng trong thâm-tâm Nguyễn Du vẫn ca-ngợi-phục-họa cái ý không muốn quay về của Từ Hải. Cho nên ta có thể nhận thấy rằng trong thực-chất, Từ Hải trước sau như một, vẫn là một hình-ảnh để mê người, luôn luôn gợi trí tưởng-tượng của ta, nửa thực nửa hư, sức Từ cám-dỗ ta rất lâu dài. Có thể nói rằng hình ảnh của Từ Hải trong *Truyện Kiều* đã từ cõi thực mà nghiêng dần dần về cõi mộng nên tác-dụng chung qui càng tuyệt-diễm nồng-nàn.

Trong *Truyện Kiều*, ngòi bút của Nguyễn-Du đã tỏ ra hết sức phóng-khoáng đặc-chí và há-hê khi tạo thành nhân-vật Từ Hải. Ông đã vận-dụng tất cả tâm-chí để xây-dựng vai trò Từ Hải, một nhân-vật anh-hùng-ca, mà dự-luận trong hơn trăm năm nay vẫn không mấy ai xem Từ như một tên tướng giặc, và trái lại phần đông vẫn cho đó là hình-ảnh của một người anh-hùng cái-thể. Vì theo Nguyễn Du, Từ Hải chính là một trang anh-hùng hoàn-toàn. Về diện-mạo-hình-vóc, tài-trí, chí-hướng, đầu đầu Từ cũng tỏ ra là anh-hùng thực-sự, như ta từng đã nói đến ở trên kia. Từ-Hải còn anh-hùng đến cả trong cách dứt áo ra đi « gió đưa bằng tiện đã lia dặm khơi », trong lúc nổi giận « bất-bình nổi trận đùng-đùng sấm vang », nhất là anh-hùng đến cả trong tâm lòng mong nhớ của một người giai-nhân « cánh bông bay bổng tuyệt-vời, đã mòn con mắt phương trời dấm dầm ». Nguyễn Du đã ca-ngợi Từ Hải như một nhân-vật phi-thường, tài-trí dúng-lược vô song, nhân-nghĩa hoài-bảo lớn rộng, chí ngang-

tàng như sóng lớn trùng-dương, một tay khôi-phục sự công-bình và lẽ nhân-dao một cách hăng-hái thần-tốc, diệt trừ bao nhiêu bọn gian-ác một cách đích-dáng, khiến cho ai nấy thấy đều hân-hoan. Trong lòng trí của mọi người, luôn luôn Từ Hải đã hiện lên như một hình ảnh uy-linh. Biết Từ, ai bằng Kiều, mà Kiều khi mới gặp Từ lần đầu chính cũng đã nói bằng những lời hạ mình một cách tài-tinh và khéo-léo, những lời có lẽ trong đời nàng chỉ nói ra có một lần thôi :

Thưa rằng : « Lượng cả bao-dong,
Tấn-dương được thấy mây rồng có phen.
« Rộng thương cỏ nội, hoa hèn,
« Chút thân bèo-bọt, đám phù-mai sau ».

Cho đến sau này, khi Từ đã chết đi, lúc Kim Trọng tìm Kiều, trong câu chuyện viên lại già họ Đò thuật truyện Kiều cũng đã kể lại chuyện Từ Hải như kể chuyện một nhân-vật phi-thường. Lời nhắc đến Từ bấy giờ vẫn là những lời kính-trọng vô-song :

« Bồng đầu lại gặp một người,
« Hơn người trí-dũng, nghiêng trời uy-linh.
« Trong tay muôn vạn tinh-binh,
« Kéo về đóng chặt một thành Lâm-chuy. »...

Cho đến anh chàng Thúc-sinh cũng thế, cũng vẫn một niềm tôn-kính vô song đối với Từ :

« Đại-vương tên Hải họ Từ,
« Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người ».

Và mãi đến khi Kim Trọng và Vương Quan đặt chân đến vùng đất tung-hoành của Từ Hải để đi tìm người bạn tình ngày xưa mà uy-linh của người chết ngày nào vẫn còn phảng-phất đâu đây :

Xây nghe thế giặc đã tan,
Sóng êm Phúc-kiến, lửa tàn Tích-giang.

Hơn nữa, ngay sau khi Từ sa cơ rồi, Thúy-Kiều bấy giờ lại lâm vào một tình-cảnh thất-thể thảm-thương, nặng bị bắt đưa vào dinh hầu Hồ Tôn-Hiến. Thế mà khi nói về Từ, nàng cũng đã nói thâng với Hồ những lời ca-ngợi người vừa khuất một cách đường-hoàng đong-dạc, mà không hề sợ bị bắt tội đã khen một tên tướng giặc trước mặt một vị đại-diện của nhà vua :

Rằng : « Từ là đấng anh-hùng,
« Dọc ngang trời rộng, vẫy-vùng bề khơi.

« Tin tôi, nên quá nghe lời,
 « Dem thân bách chiến làm tôi triều-đình.
 « Ngờ là phu quý, phụ vinh,
 « Ai ngờ một phút tan tành thịt xương.
 « Năm năm trời bề ngang-tàng,
 « Dẫn mình đi bỏ chiến-trường như không ! »

Thực ra, Kiều không sợ vì nhất-sinh nàng chỉ kính-phục có một mình Từ Hải. Nguyễn Du, tác-giả *Truyện Kiều* cũng không sợ vì nhất-sinh ông, Từ Hải vẫn là cái mộng lớn nhất, cái mộng anh-hùng mà từ thuở niên-thiếu đến lúc tuổi già ông vẫn mãi ôm-ấp, và sự tình-cờ đã đẩy-dưa ông đem thực-hiện giấc mộng ấy vào con người Từ Hải, một nhân-vật tiêu-thuyết của Thanh-tâm tài-nhân, mà xây-dựng thành một Từ Hải linh-lung, trên hẳn mực thường về mọi phương-diện, nó đích-thực là một nhân-vật anh-hùng ca. Cho nên, ta có thể nói rằng, nếu như Kiều là cái tiếng ta-thần của Nguyễn Du tài-tình mà phải đòi-đoạn lưu-ly bao nỗi, là tiếng ta-thần của những thân-thế bị vùi dập trong một thời-dại bề lừa than hồng, chỉ có tài-lợi cường-quyền, chỉ có lừa lọc gian-manh là hơn cả, thì Từ Hải lại là một giấc mộng anh-hùng của Nguyễn Du, là tấm lòng khao-khát của biết bao người muốn sống mạnh-mẽ, sống say-mê vẫy-vùng giữa khoảng trời bề bao-la, ở ngoài những gò-bó đầy-đọa thân-phận con người một cách oan-khốc. Ở cái thời phong-kiến ngày xưa, tương-truyền rằng vua Tự-đức là ông vua rất mê-thích *Truyện Kiều*, thế mà khi đọc đến hồi tả Từ Hải, gặp câu « đọc ngang nào biết trên đầu có ai », đã phải nổi tức mà đòi nọc đánh Nguyễn Du ba chục roi nếu ông còn sống. Thái-độ phẫn-nộ của vị hoàng-đế thân-quyền ấy đủ minh-chứng cho cả cái sức-mạnh dị-thường của nhân-vật Từ Hải trong văn-chương Nguyễn Du, nó lên án cả một chế-độ thối-tha suy-tàn, nó đề cao quyền tự-do độc-lập và lễ nhân-nghĩa, nó ca-tụng cái chí-khí của người anh-hùng một tay mình khôi-phục công-lý, tẩy uế xã-hội xấu-xa, ngang-nhiên chống lại với triều-đình quan tham lại những, ươn-hèn. Do đó, Từ Hải tuy có dung-mạo nhân-cách phi-thường mà bản-chất lại là rất gần-gũi cái lũ tầm-thường là chúng ta. Tài-trí hành-tàng của Từ dù rằng có vượt bỏ xa chúng ta, song mỗi tình, nhất là tấm lòng của Từ, vẫn không hề cách-biệt với chúng ta. Trong một hoàn-cảnh cuộc sống bị phong-kiến thối-tha, cũ có mới có, nhất là dưới những chế-độ thực-dân, hoặc « cụu-thức » hoặc « tân-thức », bóp ngạt và đẩy-vô làm cho con người ngọt thờ thảm-hại từ trước đến giờ, cái mộng vẫy-vùng tung mây lướt gió sống say-mê ngoài khuôn-khò gò-

bó thực có riêng gì một ai, mà chính là của chung cho hết thầy mọi người. Sức quyền-rủ dị-thường của Từ Hải đối với chúng ta là do từ đây mà ra. Dưới thời Pháp-thuộc, đã có lắm người muốn tìm thấy ở nhân-vật Từ Hải giấc-mộng anh-hùng của Nguyễn Du (1). Điều đó rất đúng. Trong mấy năm lại đây, có người còn cho Từ Hải lại là hiện-thân của Nguyễn Huệ (2). Điều đó cũng vẫn đúng. Vì rằng, dù sao chẳng nữa, thì tất cả đều vẫn có thể chứng-tỏ rằng với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã thành công về vang; mà Từ Hải chính là một đòn đánh mạnh vào những chế-độ giả-tạo thiếu cơ-sở nhân-đạo, đi ngược chiều những nguyện-vọng thiết-tha của con người muốn sống cảnh đời thanh-bình hoan-lạc yên-vui, trong đó công-lý được tôn-trọng, quyền sống của con người không bị chà-dạp một cách đau thương. Tương cái sức hấp-dẫn mê người của Từ Hải phải là do-lai từ đây mà ra, và ấy cũng là tất cả cái sức sống bất-diệt linh-dị của giống người vậy.

(Còn nữa)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



(1) Đào Duy-Anh, *Khảo-luận về Kim Vân Kiều. Phụ: Thanh-hiên thi-tập*, Quan-hải tùng-thư, Huế, 1943, trang 108-109. Hoài-Thanh, *Từ Hải, một phương diện của thiên-tài Nguyễn Du*, trong Thanh-nghị tạp-chí, 1941; Nguyễn Bách-Khoa, *Nguyễn Du và Truyện Kiều*, Thế-giới Hà-nội in lần thứ II, 1951, trang 141-143.

(2) Văn-Tân, *Nguyễn Huệ*, Hà-nội, 1958.



CHÍ-SĨ VIỆT-NAM

ĐẶNG-NGUYỄN-CẢN

Thê.Nguyên
NGUYỄN-BÁ-THẾ

Đặng-Nguyễn-Cản, hiệu Thái-sơn, lại có hiệu là Tam-thai. Người tỉnh Nghệ-an. Đỗ phó bảng. Có làm quan tại Kinh. Giao-du rất thân với Ngô-Đức-Kế và Phan-Bội-Châu.

Trong « Thi từ tưng-thoại », Huỳnh-Thúc-Kháng viết về Đặng :

« Cự Đặng-Nguyễn-Cản là một nhà tác học, sĩ-phu Nghệ-Tĩnh xem như núi Thái-sơn, sao Bắc-dẩu, là một người bạn già của cụ Sào-nam. Vóc người nhỏ bé, mặt mũi đen xạm, ngoài văn-học ra, toàn không biết một thứ gì. Tướng cụ xấu, nếu như không quen biết mà mới gặp cụ lần đầu, tất cho là cái người không biết chữ nhất là một, mà ai có đê trong bụng chứa kho sách, khi áp nghìn quân, cái ngòi bút có kính không ai sánh, cùng với cái tướng xấu què đen xạm kia, hiệp thành cái lạ mà đời người ít có. »

Tân-sử 1901, khi cụ Phan-Bội-Châu định vào Nam, Đặng đang làm giáo-thọ phủ Hưng-nguyên, có đưa tiễn cụ Phan một bài cảm-khái :

Bắc châu vị dĩ phục Nam châu.
Hồ hải hào tâm bất khảng đầu.
Tự tiểu thử sinh do bạch diện,
Khả vô kỳ khí ngạo thương châu.

574

VĂN-HÓA — SỐ 61

Thai dương thái được tầm cao-sĩ,
Trường lũy quan bi điều cồ.hầu.
Độc hữu Tam.thai nhàn tán hữu,
Tương tư tịch tịch ý giang lâu.

Bản dịch của Huỳnh-Thúc-Kháng :

Vừa ra Bắc đó lại vào Nam,
Hồ hải lòng hằng bực chứa nhàm.
Tự nghĩ thân này còn một trắng,
Hà không khí lạ ngạo đời phàm.
Cồ.hầu lũy nọ tìm bia đá,
Cao-sĩ lang kia hái thuốc thơm.
Lưa có Tam.thai người bạn cũ,
Giang lâu ngồi dựa ngắm đầu đêm.

Đưa thi tặng cụ Phan, Đặng đã bộc lộ chí-khí cao kỳ của một bậc chí-sĩ mà cũng là cao-sĩ. Ở câu thứ tư, Đặng hạ bút « Khả vô kỳ khí ngạo thương châu », hơi văn mạnh biết chừng nào, mà tâm chí cũng biểu lộ. Đọc câu ấy, lòng tất phải bồi hồi tưởng đến hai câu của Lý-Bạch :

Hứng hàm bút hạ dao ngũ nhạc,
Thi thành tiểu ngạo lừng thương châu.

Xuống đến cặp luận, tứ càng cao kỳ, tự ví mình như cao-sĩ ở ẩn, nhưng bao giờ cũng cầu thấy đời đẹp, như Lộc-kê-hầu Đào-Duy-Từ trọn đời đã làm được những việc khó có ai làm nổi.

Thật thế, Đặng đã bộc bạch chí mình trong lời thơ, và cũng đã thành được chí nguyện. Trong suốt đời Đặng, những khi làm đốc-học ở Nghệ-an, đốc-học ở Bình-thuận, Đặng lấy việc đào-tạo đám hậu-tiến làm trách-nhiệm mình, nên đã hết sức đôn-đốc lo việc làm cho dân khôn nước mạnh, được người đương thời suy tôn là lãnh-tự tân-học ở Nghệ-an.

Chính Đặng đã tỏ chí-nguyện dốc lòng lo hấp-thụ cái học mới và truyền-bá ra :

Thiên niên kết tập vị toàn trừ,
Mãn khẩu y ô tận tử hư.
Hận bất sinh vi tam đảo sĩ,
Do đương độc biến ngữ xa thư.

VĂN-HÓA — SỐ 61

575

Thiên thính nho thiết phân noa hậu,
Mỹ vũ Âu phong chấn đặng sơ.
Thùy dũ phóng khai tân học-giới,
Chức long cao chiếu nữ ngưư khư.

Nghĩa :

*Thối cũ nghìn năm vẫn chữa chừa,
Nga-nghe mỗi miệng chuyện mù-mờ.
Người chẳng ba đảo sinh đồng xứ,
Sách cũng năm xe đọc chẳng lưa.
Giọng Phật tiếng Nho thường cãi rớt !
Mưa Âu gió Mỹ nước xó bờ.
Cùng ai cốt học xây nên mới,
Ngọn đuốc soi cùng đất Việt xưa.*

Các học-trò nhờ Đặng đào-luyện, hầu hết đến thành nhân, xuất sắc nhất là Đặng-Thái-Thân và Nguyễn-Văn-Ngôn. Khi Đặng-Thái-Thân dứng cảm bỏ mình vì việc nước, Đặng đã thương tiếc chẳng cùng, bởi hối cảm khái :

Bất linh văn-sĩ tuyệt hư danh,
Bút kiếm lao lao nhất vị thành.
Hải ngoại vạn ngôn thư hữu lệ,
Lâm biên quần mã thiết vô thanh.
Khả kham cố quốc thiên niên hận,
Do hữu hùng tâm nhất tử khinh.
Tất cánh ái quân hoàn tự ái,
Thập niên tân khổ vị thương sinh.

Bản dịch của Huỳnh-Thúc-Kháng :

*Không rửa hờn chung cái lối nho,
Cả gươm lẫn bút chẳng ra trò !
Sách in ngoài biển tuôn dòng lệ,
Ngựa sắt bên sông vắng tiếng hò.
Nước cũ nghìn năm đồn giận mủi,
Thân cốt một chết thấy gan to.
Yêu người cũng lại yêu mình nữa,
Vì nợ thương sinh sống phải lo.*

Khóc Nguyễn-Văn-Ngôn, Đặng càng cảm-xúc thấm-thía ;

« Huyền hoàng vị định, đương thử thế như tài, hữu kỳ phẩn
nhi quệ giả thùy dư, hữu kỳ quệ nhi phục phẩn giả thùy dư, tâu
ngã ư cùng hải hoang sơn, thí chúc vạn hồn đồng cứu quốc ;

« Đào thái vô tình, chỉ nghi thiên dục tủy, bi nghi tử hồ vi
nhi sinh giả, bi nghi sinh hựu hồ vi nhi tử giả, liên quân dĩ không
quyền bạch diện, bôn truy thập tải bất tri gia.

Nghĩa :

*« Đen vàng chưa định, đời chưa hiểm tài dùng, đã dậy mà ngã ấy
ai ư ? đã ngã mà lại dậy ấy ai ư ? đặt ta giữa góc biên chân trời, cầu
khẩn muôn hồn đồng cứu nước ;*

*« Lừa lọc vô tình, trời xem ra say quýt ! nọ nền chết sao sống
nhấn kia vậy ? nọ đáng sống sao lại chết tươi như vậy ? xót người chỉ tay
không, mặt trắng, mắt dung một kiếp hẳn không nhà.*

Mậu-thân 1908, Đặng bị bắt, đưa ra Côn-dào. Những năm trên đảo,
Đặng vẫn vững miên sơn sắt. Trong cuộc tranh luận về dân-quyền, tân-học,
Đặng cùng Huỳnh-Thúc-Kháng đồng quan-niệm và cực lực bài xích cái
học cò-hủ, từng có chân biếm Đặng-Văn-Bá khá sâu-sắc. Đặng có những
câu răn-rời, cảnh giác Đặng-Văn-Bá :

*Chết sống đã đành vì chủng tộc,
Công danh nào phải bởi người riêng.
Cho hay kẻ địch công là địch,
Há phải còn vua nước mới còn ?
Hoàng thống dám xưng, dân tộc hậu,
Người si còn tưởng dễ-quyền cao.
Từ bọn Hán-nho bày thuật số,
Giống độc luôn luôn truyền đến nay.
Mau xúc tranh nhau trời cứ lặng,
Hồ ngư diễn mãi chuyện hằng ngày.
Hai mắt đã trông rành cuộc thế,
Một kim cần phải tỉnh lòng người...*

(Huỳnh-Thúc-Kháng dịch)

Thế thì chính-kiến của Đặng đã tỏ rõ phê-bày trong mấy câu tranh

biện trên đây. Lòng ấy tha thiết nuôi lý nguyện dân-chủ, dân-quyền, chí ấy đã lập vững-vàng trên căn-bản học-thuật tân-tiến, đã phá những tẻ doan hủ bại. Nhưng chí lớn chưa thành, giam thân nơi đảo vắng, chạnh cảm thân thể, đau xót tiền-đồ nước nhà, Đặng ngâm-ngùi:

Hồi thủ hà san bách cảm tình.
Kỷ nhân Đông-độ kỷ Nam-hành.
Thiên biên nhất tự xà nhiêm khứ,
Hải thượng hà niên mã giác sinh.
Cồn cồn quần công lân lão đại,
Phiên phiên thiếu tuần thực tài thành.
Bình sinh man đạo ôn-hòa phú,
Tâm úy Ai-đình Á-lạt khanh.

Bản dịch của Huỳnh-Thúc-Kháng:

*Ngoảnh lại non sông rồi ruột tằm,
Mây người Đông-độ, mây vào Nam.
Rồng giương râu đã phăng qua biển,
Ngựa mọc sừng kia đợi mây năm.
Già nửa các ngài thôi đã chán,
Trẻ trung một lũ có ai chăm!
Bình sinh vẫn phú ôn-hòa đây,
A-lạt Ai-đình hổ phải cam.*



TRƯƠNG-GIA-MÔ

Miền Hậu-giang, vùng Châu-đốc Long-xuyên (nay thuộc tỉnh An-giang), nổi danh với Thất-son, mà núi Sam được kê đứng đầu trong bảy núi.

Là dân Việt, không ai không nghe tiếng núi Sam dưới nhiều hình-trạng huyền-bí. Núi Sam cổ-kính, du-khách dễ chân đến viếng, không ai không trầm-lặng bối-hối. Có điều, ít ai biết rằng nơi ấy cũng đã có một chí-sĩ tự giết mình với một tinh-thần dũng-mãnh không kém gì tinh-thần người Nhật: Chí-sĩ Trương-Gia-Mô.

Trương-Gia-Mô tự Cúc-nông. Đỗ tiến-sĩ. Có hiệu là Sư-Thánh, rồi đổi là Sư-Quản, có khi cũng tự hiệu là Hoài-huyền-tử. Quê ở Hương-
578

điền, tỉnh Bến-tre.

Trương đồng-dối người Phúc-Kiến (Trung-hoa). Vì tổ tám đời thì đỗ thái-học-sinh đời Minh, vì không ra làm quan với nhà Thanh nên theo Mạc-Cửu sang Việt-nam, trú ngụ ở Quảng-ngãi. Về sau, ông nội và bác của Trương có làm quan tại trấn Hà-tiên. Cha là Trương-Gia-Hội, trước có ngồi tri-huyện Bảo-an, tỉnh Vĩnh-long (nay thuộc tỉnh Bến-tre — Trúc-giang) sau làm đến chức tuần-vũ Khách-Thuận là một viên quan có đảm-lực, biết thương dân và rất được người Pháp nể vì. Anh là Trương-Gia-Tân, hiệu Tông-kê, tri-phủ Diên-khánh.

Theo nhiều người biết kể lại: Trương lưng rùa, mắt lé, tướng mạo tầm-thường. Nhưng có khí-tiết. Lúc bé, Trương thường bệnh hoạn. Cha mất sớm, nhờ mẹ nuôi chuyên cần. Nhà nghèo, Trương phải đi làm công để giúp đỡ mẹ. Bạn bè thấy Trương có chí, muốn giúp tiền cho. Nhưng Trương không nhận sự giúp đỡ về tiền bạc của ai cả. Lớn lên, Trương càng hiểu học, sở trường về Kinh-Dịch, nên lấy hiệu là Sư-Thánh. Sau đổi lại là Sư-Quản vì thích sách Quản-tử. Nhưng có khi cũng xưng hiệu là Hoài-huyền-tử.

Trương có tánh rụt-rè, nhưng gặp việc lớn thì hăng-hái, không biết sợ. Không bao giờ Trương bận đến gia-đình, nên không có gây dựng sản-nghiệp chi cả.

Nhâm-thìn 1892, Trương ra Huế làm thừa-phái bộ-công, có điều-trần năm việc:

- 1) Mở trường học và dịch sách Âu-tây.
- 2) Mở-mang thực-nghiệp
- 3) Trừ tẻ quan-lại.
- 4) Mở trường hạ nghị-viện và báo-quán.
- 5) Sửa sang hương-tục.

Mấy điều ấy không được thượng-thư Nguyễn-Trọng-Hiệp nghe theo. Trương bỏ quan. Rồi cùng Nguyễn-Lộ-Trạch tính chuyện xuất dương, nhưng cũng không thành. Sau, Quý-ưu Nguyễn-Lộ-Trạch mất, Trương trở về miền Nam, ôm lòng ưu-ái non sông, đau xót chuyện đời.

Phiêu bạt giang hồ, lòng đau khí uất, có lúc như điên, Trương đốt cả thi

văn đã làm ra. Nay chỉ còn sót lại bộ « Liệt-nữ truyện » bằng quốc-âm và bài phú « Thu hoài » bằng chữ Hán.

Trương có bài « Thuật hoài » trong có câu :

*Sâu đông càng gạt lại càng dày,
Cũng muốn khua mà khó nổi khua !*

Lại xem như bài tức sự dưới đây, đủ rõ chí Trương :

*Đã mần xuân rồi hạ lại qua,
Ngày này tháng nọ cũng ta đà.
Gió đông những rộn lòng sông suối,
Nắng lửa thêm xua mặt cỏ hoa.
Đời núi chớ cười người nghĩ đại,
Sập trời còn có kẻ lo xa.
Trong đời có việc chi là khó,
Có khó rồi khôn gắng lấy ta.*

*Biết mấy công trình đề dở dang.
Mười năm Nam Bắc đã quen đàng.
Chiêm bao luống bận lòng phù-hải,
Chỗ ở riêng hòng cuộc mãi sang (?).
Chén rượu thánh hiền trắng chũch-choáng,
Chòm mây phú quý gió mơ màng.
Ầy ai là kẻ hay hà hử,
Cớ nhớ câu thi « dữ tử hoàn » ?*

Rốt cuộc, Trương chọn núi Sam làm nơi gởi xác, gieo mình từ trên núi xuống đất, đập xác tan xương, thất chí đến thế kẻ cũng đáng thương lắm !

Nay, dân làng Vĩnh-tế phần đông đều còn nhớ Trương. Hễ đến núi Sam, hỏi chuyện « ông nghề Trương », những người biết chuyện đều ngâm-ngùi chuyện cũ : Trương gieo mình từ trên ngọn tháp của nhà dưỡng bệnh (do tham-biện Doceul dựng từ năm 1896) xuống tảng đá to. Mộ của Trương hãy còn ở dựa chân núi, phía sau nghĩa-địa của người Triều-châu.

Khóc Trương, chí-sĩ Phan-Bội-Châu thống thiết than dài :

*Em muốn thăm anh chữa kịp vào,
Đi đâu ? anh vội trốn đời sao ?
Lánh Tân may có nguồn đào nữa...*

*Tìm Tống e không mảnh đất nào !
Mây bạc non sông người vắng-vẻ,
Chim vàng mưa gió bận lao-xao.
Giang-nam còn phú kìa ai nhớ ?
Máu quốc đầu gành mấy đoạn đau.*

Nguyễn Viên-Kiều điệu :

*Trương Cúc-nông ôi ! hỡi bạn hiền !
Nay đà dung ruổi xóm Đào-nguyên.
Bấy lâu yêu nước lòng càng bận,
Phút chốc về non xác đã yên.
Thương kẻ còn mê vòng trọc lợi,
Khen anh khéo lánh cuộc tranh quyền.
Diêm-đinh ép uồng xin đừng chịu,
Lành chức vãn-lang thế Tử-Uyên.*

Nhà thơ Đông-hồ cũng có mấy đôi liên viếng :

- 1.— Trời Nam dài tám u trung, khí tiết độ cùng gan sắt đá ;
Rượu Cúc tìm người cố lão, giang-hồ rẩy vắng gót tang bồng.
- 2.— Non Sam muốn hỏi người xưa, mây nước chạnh đau lòng
hộ bối.

Thành Trúc qua thăm dấu cũ, cỏ cây còn nhớ khách cao hiền.

- 3.— Đành yên một giấc nghìn thu, Châu-đốc há rằng quê
quán khách ;

Trót hện chiếc thân bốn bề, Việt-nam đâu cũng nước non nhà.

Thế-Nguyên
NGUYỄN-BÁ-THẾ



VÀI NHẬN-XÉT VỀ VĂN-HÓA PHÙ-NAM

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

Trong các số Văn-Hóa Nguyệt-San trước đây, khi viết về Địa-lý (1) và Lịch-sử Phù-Nam (2) chúng tôi đã trình-bày cái địa thế đặc-biệt của Phù-Nam — ngã tư của 2 hải-lộ quốc-tế nối liền Đông và Tây (từ Âu sang Á) Bắc và Nam (từ lục địa Á-châu đến các hải-đảo phía Nam) — và gốc-tích của dân Phù-Nam, một giống dân thường phiêu-lưu trên biển cả. Hai yếu-tố « địa lý » và « nhân-văn » này đã tạo nên một nền văn-hóa khác thường của xứ này.

1.— PHÙ-NAM, MỘT XỨ THUỘC VĂN-MINH HẢI-ĐẢO

Người Phù-Nam vốn là giống Mã-lai từ các hải-đảo miền Nam tiến lên nên nhiều tính-chất của văn-minh miền biển đã được họ mang đến và lưu-truyền trong xứ này.

Dân Phù-Nam rất thạo nghề hàng-hải và đánh cá.

Thuyền bè của họ vẫn giữ theo kiểu thuyền Mã-lai vừa thon, vừa dài với những cửa mở ra phía tay lái hình con chim.

Trong nước, vì là một xứ thấp, nước sông Cửu-Long dâng lên làm ngập lụt nhiều vùng nên sự giao-thông bằng đường-bộ rất khó-khăn, chỉ có thủy-lộ là tiện lợi, bởi thế cho nên giữa các thị-trấn Angkor Borei

(1) Số 54 tháng 9 năm 1960.

(2) Số 55 tháng 10 năm 1960.

(ở cực Bắc), Kinh-dô Óc-eo (ở miền Trung) và thị-trấn Trăm-đường (ở miền Nam) có 1 con kinh dài nối lại. Kinh này ngày nay không còn dùng được nhưng nhìn từ phi-cơ xuống người ta còn thấy vết-tích rõ ràng. Ngoài ra giữa bờ biển phía Tây và các thị-trấn trong nội-địa còn có nhiều con kinh khác chạy ngang để việc liên-lạc giữa đất liền và biển cả được dễ dàng.

Đối với ngoại-quốc, thuyền bè Phù-Nam đi buôn bán rất xa, thường trao-đổi thương mại với các nước văn-minh không những ở Á-châu mà còn cả ở Âu-châu.

Ngược lại thuyền bè ngoại-quốc cũng thường lui tới xứ này. Họ thường cập bến ở các thương-cảng Taker (gần Rạch-giá), Bãi Út (hay bãi Ót ở Tây-bắc Rạch-giá) và theo các con kinh vào thị-trấn Trăm-đường, Óc-eo và Angkor Borei.

Chính sự giao-tiếp này khiến Phù-Nam có một sắc-thái đặc-biệt thứ hai :

1.— VĂN-HÓA PHÙ-NAM, MỘT NỀN VĂN-HÓA CỎI MỎ.

Nguồn-gốc Mã-lai — gốc-tích của các dân-tộc phiêu-lưu trên biển cả — hợp với sự giao-thương rộng-rãi của Phù-Nam đã đem lại cho dân-tộc này một tinh-thần cỏi-mỏ, sẵn sàng đón nhận mọi ảnh-hưởng bên ngoài.

Về phương-diện chính-trị, người Phù-Nam không bo-bo giữ lấy tinh-thần dân-tộc chặt hẹp của mình. Về hậu-bán thế-kỷ thứ IV, khi các vương-triều Phù-Nam suy tàn, trong nước loạn-ly, không có ai là người tài đứng ra gánh-vác việc nước, người Phù-Nam đã mời một người Ấn-độ thuộc giai-cấp thượng-lưu Bà-la-môn, tên là Kaundinya (1) sang làm vua ở xứ họ. Ông này đã đem nhiều tổ-chức chính-trị của Ấn-độ vào thi-hành ở xứ này và làm cho xứ này thịnh-vượng được hơn một trăm năm.

Về phương-diện tôn-giáo, Phù-Nam là nơi hội ngộ của nhiều tôn-giáo khác nhau. Ngoài các di-tích của đạo Java do người Mã-lai mang lại, người ta còn thấy nhiều di-tích của đạo Phật, đạo Ấn-độ v.v...

Hình tượng Phật Thích-ca còn để lại ở nhiều nơi trong xứ này dưới nhiều hình-thức khác nhau :

(1) hay Kiêu-trần-Như.

— Ở núi Sập (Tây-nam Long-Xuyên ngày nay) người ta còn tìm thấy một bản khắc hình Phật trên đá.

— Tượng Phật cũng còn thấy ở nhiều nơi như ở Núi-Số: có tượng đá, ở Panday Tek (Bắc Châu-đốc) có tượng bằng gỗ, ở Vĩnh-thanh-Vân có tới hàng trăm tượng Phật nhỏ bằng vàng.

— Ngoài ra trên tấm bia ở Ta-Krom (1) cũng có ghi cả một đoạn ca tụng đức Phật.

Tất cả chứng tỏ rằng đạo Phật rất được thịnh-hành ở Phù-Nam trong thời này.

Ấn-độ-giáo cũng đã truyền từ lâu năm sang-Phù-Nam song song với các cuộc viễn-chinh của quan quân Ấn nên di-tích của tôn-giáo này còn thấy rải-rác ở rất nhiều nơi.

Ấn-độ-giáo vốn là một tôn-giáo đa-thần, chia ra làm 3 ngành chính là :

- Ngành Bà-la-môn do thần Sáng-tạo Brahma đứng đầu.
- Ngành « Vishnouisme » do thần Bảo-tồn Vishnou đứng đầu.
- Ngành « Çivaisme » do thần Phá-hoại Çiva lãnh đạo.

Di-tích của ngành Bà-la-môn chỉ thấy rất ít ở Phù-Nam còn 2 ngành kia thì thấy rất nhiều, nhất là ngành Çivaisme thì đâu đâu cũng có.

Tượng thần Brahma độc nhất tìm thấy ở núi Ba-thê, gần kinh-dô Óc-êo, tượng thần Vishnou tương-đối thấy nhiều hơn ở Thất-sơn (Tây-nam Châu-đốc), ở Núi Ông-Tà, ở Núi Vọng-Thê v.v...

Còn di-tích của ngành « Çivaisme » với hình-tượng của thần Çiva, của các vợ thần ấy như Kali, Durga, Darvati, hoặc các vật tượng trưng của ngành này là Linga và Ioni (dương-vật và âm-hộ theo tiếng Phạn) thì ở đâu cũng rất nhiều.

Điều này có thể khiến cho ta nghĩ tới một giả-thuyết « Có lẽ vì ảnh hưởng Ấn-độ, xã-hội Phù-Nam cũng đã chia làm nhiều giai cấp — mà giai-cấp lãnh đạo chính cũng là giai-cấp theo đạo Bà-la-môn như ở xứ Ấn — giai-cấp này thường tập-trung ở thủ-đô nên chỉ ở nơi đó mới có di-tích của ngành này »:

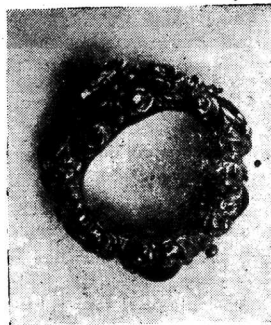
Về phương-diện nghệ-thuật, Mỹ-thuật Phù-Nam cũng mang nhiều màu sắc ngoại quốc do những ảnh-hưởng trực tiếp hay gián-tiếp đưa vào.

(1) thuộc tỉnh Ba-ti của Cambodge.

Kiến-trúc Phù-Nam một phần ảnh-hưởng kiến-trúc Chiêm-thành, nhất là các tháp xây bằng gạch với một cửa chính có khung bằng đá và trên có hình người; gọi là Kudu.

Về điêu-khắc thì đa số tác-phẩm có tính-cách tôn-giáo đều chịu ảnh-hưởng của Ấn-độ.

Ngoài ra người Phù-Nam còn trạm trổ trên các đồng tiền, trên các mẽ-day để đeo, trên các vòng, các nhẫn dùng làm trang sức v.v...



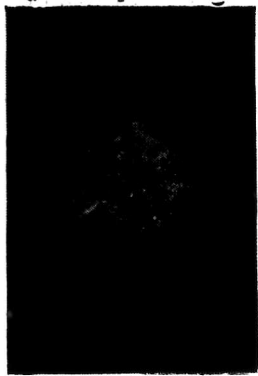
Nhẫn vàng nạm ngọc của Phù-Nam



Mề-day hình Gà ngồi trên xe cho chuột kéo tìm thấy ở Óc-Êo

Đề-tài trạm-trò cũng thường thay đổi, có thứ khắc các chữ Phạn, có thứ trạm hình người đang múa, có thứ khắc hình các con vật như con kỳ đà, chim chóc, bò, voi cùng các cảnh như đàn hươu nằm dưới gốc dừa, con gà ngồi trên xe đề 3 con chuột kéo v.v...; những tác-phẩm này mang nhiều bản-chất Mã-lai.

Trong đám các đồ tìm ra ở Phù-Nam người ta còn thấy những cái nhẫn trạm theo nhẫn La-mã, những mẽ-day trạm hình bắt chước hình của các đồng tiền La-mã v.v..



Mề-đay trạm hình Hươu nằm dưới
gốc dừa, tìm thấy ở Óc-Eo



Mề-đay có hình người đang múa,
tìm thấy ở Óc-Eo *

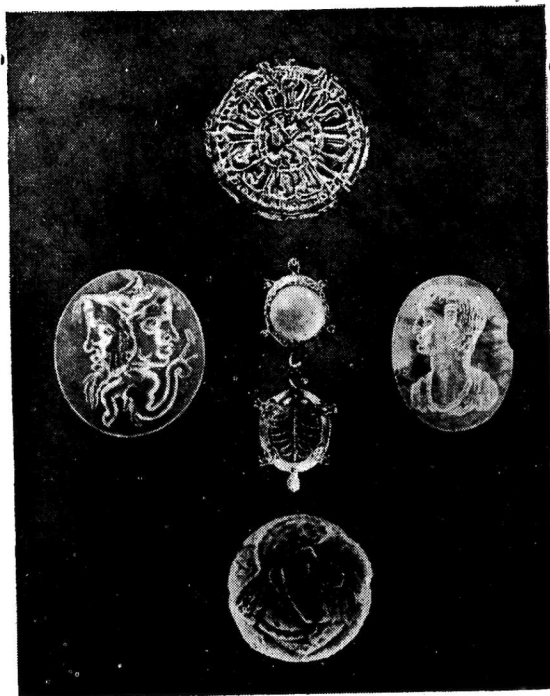
Chính trong cái sự cởi mở này người ta có thể tìm thấy được những nhược-điểm của văn hóa Phù-Nam, chính chúng là những nguyên-nhân đưa Phù-Nam đến chỗ diệt vong.

3. — CỞI MỞ CŨNG CHƯA ĐỦ

Từ nhận-xét trên ta thấy có nhiều nguồn-gốc ảnh-hưởng khác nhau đã cùng kéo vào và ngự-trị trên văn-hóa Phù-Nam lập-thành một thứ hỗn-tạp làm người ta khó mà phân-biệt được sắc-thái cá-biệt của Phù-Nam.

Những mề-đay trạm-trò bắt-chước một cách vụng dại những tác-phẩm của La-mã, của Trung-hoa, của Ba-tư, của Siam là những bằng-cớ của sự tiếp-nhận ảnh-hưởng vụng-về, không đồng-hóa được của Phù-Nam. Người ta có thể coi sự tiếp-nhận ảnh-hưởng như một cuộc xãm-lãng văn-hóa, nó không mang lại lợi ích gì cho Phù-Nam, trái lại còn mỗi nhục cho văn-hóa xứ này.

(*) Những ảnh trong bài này là của Viện Khảo-cổ.



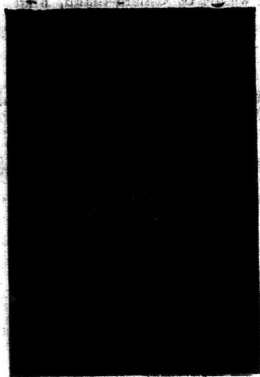
Bên trái: Tượng khắc 2 đầu người La-Mã.

Bên phải: Tượng bán-thân của người La-Mã nhìn một bên.

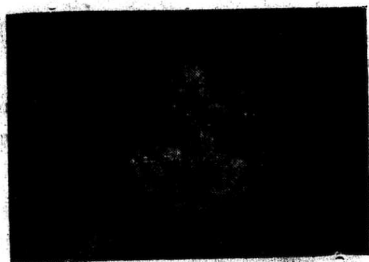
Ở giữa: 1. — Mề-đay kiểu 12 cánh hoa hồng.

2. — Hoa tai kiểu con rùa làm bằng đồ vàng bạc đậu, thân bằng đá thủy-tinh (Bề mặt và bề trái).

3. — Tượng bán thân của người Ba-Tư nhìn một bên, làm bằng bột nhồi và đánh láng.



Mề-đay trạm hình Hươu nằm dưới gốc dừa, tìm thấy ở Ốc-Eo



Mề-đay có hình người đang múa, tìm thấy ở Ốc-Eo

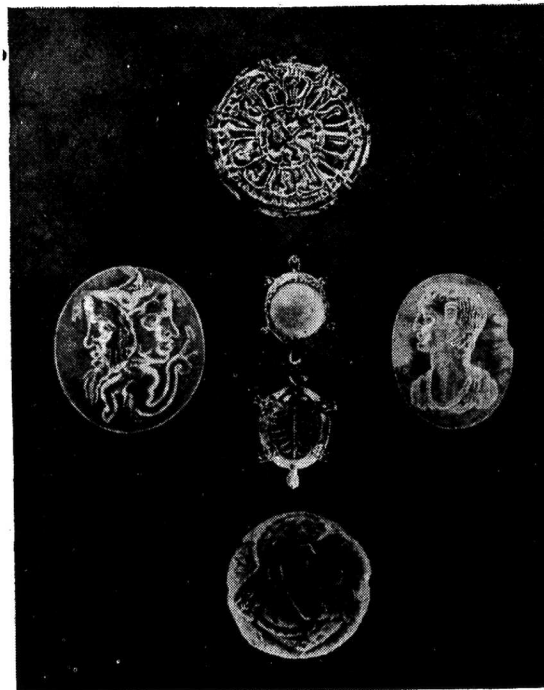
Chính trong cái sự cởi mở này người ta có thể tìm thấy được những nhược-điểm của văn hóa Phù-Nam, chính chứng là những nguyên-nhân đưa Phù-Nam đến chỗ diệt vong.

3. - CỞI MỞ CŨNG CHƯA ĐỦ

Từ nhận-xét trên ta thấy có nhiều nguồn-gốc ảnh-hưởng khác nhau đã cùng kéo vào và ngự-trị trên văn-hóa Phù-Nam lập-thành một thứ hỗn-tạp làm người ta khó mà phân-biệt được sắc-thái cá-biệt của Phù-Nam.

Những mề-đay trạm-trở bắt-chước một cách vụng dại những tác-phẩm của La-mã, của Trung-hoa, của Ba-tư, của Si-am là những bằng-cớ của sự tiếp-nhận ảnh-hưởng vụng-về, không đồng-hóa được của Phù-Nam. Người ta có thể coi sự tiếp-nhận ảnh-hưởng như một cuộc xâm-lãng văn-hóa, nó không mang lại lợi ích gì cho Phù-Nam, trái lại còn mỗi nhục cho văn-hóa xứ này.

(*) Những ảnh trong bài này là của Viện Khảo-cổ.



Bên trái: Tượng khắc 2 đầu người La-Mã.

Bên phải: Tượng bán-thân của người La-Mã nhìn một bên.

Ở giữa: 1. - Mề-đay kiểu 12 cánh hoa hồng.

2. - Hoa tai kiểu con rùa làm bằng đồ vàng bạc quý, thân bằng đá thủy-tinh (Bề mặt và bề trái).

3. - Tượng bán thân của người Ba-Tư nhìn một bên, làm bằng bột nhồi và đánh láng.

Mề-đay trạm hình Hươu nằm dưới
gốc dừa, tìm thấy ở Ốc-Eo

Mề-đay có hình người đang múa,
tìm thấy ở Ốc-Eo *

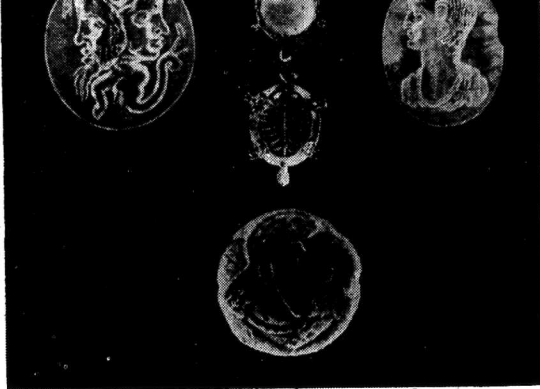
Chính trong cái sự cởi mở này người ta có thể tìm thấy được những nhược-điểm của văn hóa Phù-Nam, chính chúng là những nguyên-nhân đưa Phù-Nam đến chỗ diệt vong.

3. - Cởi Mở Cũng Chưa Đủ

Từ nhận-xét trên ta thấy có nhiều nguồn-gốc ảnh-hưởng khác nhau đã cùng kéo vào và ngự-trị trên văn-hóa Phù-Nam lập-thành một thứ hỗn-tạp làm người ta khó mà phân-biệt được sắc-thái cá-biệt của Phù-Nam.

Những mề-đay trạm-trở bắt-chước một cách vụng dại những tác-phẩm của La-mã, của Trung-hoa, của Ba-tư, của Si-am là những bằng-cớ của sự tiếp-nhận ảnh-hưởng vụng-về, không đồng-hóa được của Phù-Nam. Người ta có thể coi sự tiếp-nhận ảnh-hưởng như một cuộc xãm-lãng văn-hóa, nó không mang lại lợi ích gì cho Phù-Nam, trái lại còn mối nhục cho văn-hóa xứ này.

(* Những ảnh trong bài này là của Viện Khảo-cổ.



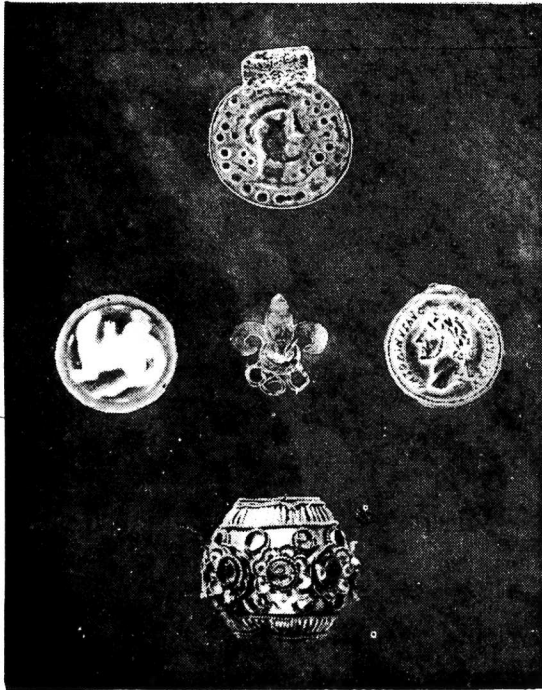
Bên trái: Tượng khắc 2 đầu người La-Mã.

Bên phải: Tượng bán-thân của người La-Mã nhìn một bên.

Ở giữa: 1. — Mề-đay kiểu 12 cánh hoa hồng.

2. — Hoa tai kiểu con rùa làm bằng đồng vàng bạc đẹu, thân bằng đá thủy-tinh (bề mặt và bề trái).

3. — Tượng bán thân của người Ba-Tư nhìn một bên, làm bằng bột nhồi và đánh láng.



Bên trái : Loại thú giống con kỳ-nhông.

Bên phải : Huy-chương có chân-dung vua Antoninus Pius. Có râu nhìn một bên với vòng nguyệt-quê (Hoàng-Đế La-Mã).

Ở giữa : 1. — Kiểu huy-chương nhìn một bên : hình trụ, được trang-trí đề đeo.

2. — Hoa tại làm kiểu hoa huệ với hình bán-nguyệt.

3. — Đồ trang-hoàng hình cầu được chạm hình hoa hồng và đục chỉ vàng bạc.

(Rút trong *Cuốn Art and Archeology of Việt-Nam* : Mỹ-thuật và Khảo-cổ-học Việt-Nam).

Từ văn-đề Văn-hóa Phù-Nam trở về Văn-hóa Việt-Nam — gần đây trước trào-lưu tiến-bộ của Tây-phương, nhiều nhà văn-hóa mới chỉ đứng ở cái góc nhỏ hẹp của văn-hóa Tây-phương đã vội tưởng là « bất cứ cái gì » của phương Tây cũng đều toàn-hảo và vội-vàng vơ-quàng, gọt ép vào văn-hóa nước nhà.

Nếu chúng ta sớm không biết đào-thải các văn-phẩm tây chẳng ra tây, ta chẳng ra ta, các họa-phẩm « đi chép lại » của nước người, các nhạc-phẩm « đi mượn vật » của thiên-hạ thì số-phận của Phù-Nam sẽ là một cái gương sáng để chúng ta coi vậy.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ



DÃ PHÁT-HÀNH

CỔ-ĐỒ HUẾ

Lịch-sử — Cổ-tích — Thắng-cảnh — Thi-ca

do THÁI-VĂN-KIỆM biên-soạn

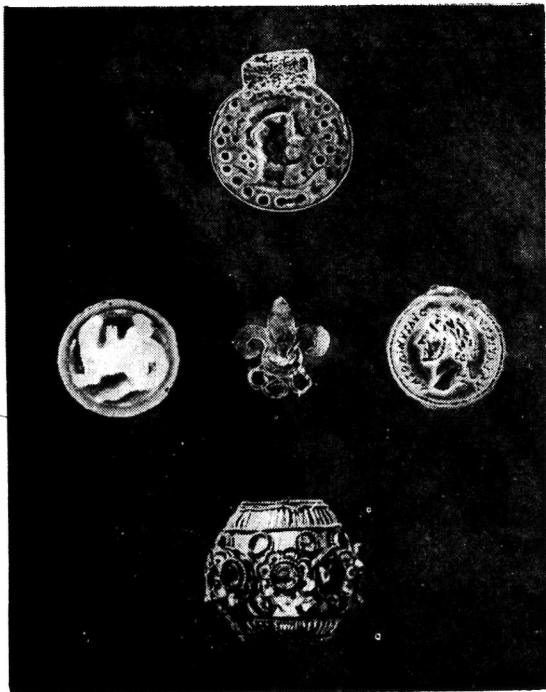
In trong tập-san Văn-Hóa Tùng-Thư

số 7 và 8 hợp-nhất

Đầy 487 trang, gồm 53 tranh-ảnh và bản-đồ

Giá bán : 70đ

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo Sài-gòn) và tại NHA VĂN.HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).



Bên trái : Loại thú giống con kỳ-nhông.

Bên phải : Huy-chương có chân-dung vua Antoninus Pius. Có râu nhìn một bên với vòng nguyệt-quê (Hoàng-Đế La-Mã).

Ở giữa : 1. — Kiểu huy-chương nhìn một bên : hình trụ, được trang-trí đề đeo.

2. — Hoa tai làm kiểu hoa huệ với hình bán-nguyệt.

3. — Đồ trang-hoàng hình cầu được chạm hình hoa hồng và đệp chỉ vàng bạc.

(Rút trong *Cuốn Art and Archeology of Việt-Nam* : Mỹ-thuật và Khảo-cổ-học Việt-Nam).

Từ vấn-đề Văn-hóa Phù-Nam trở về Văn-hóa Việt-Nam — gần đây trước trào-lưu tiến-bộ của Tây-phương, nhiều nhà văn-hóa mới chỉ đứng ở cái góc nhỏ hẹp của văn-hóa Tây-phương đã vội tưởng là « bất cứ cái gì » của phương Tây cũng đều toàn-hảo và vội-vàng vơ-quàng, găt ép vào văn-hóa nước nhà.

Nếu chúng ta sớm không biết đào-thải các văn-phẩm tây chẳng ra tây, ta chẳng ra ta, các họa-phẩm « di chép lại » của nước người, các nhạc-phẩm « di mượn vật » của thiên-hạ thì số-phận của Phù-Nam sẽ là một cái gương sáng để chúng ta coi vậy.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ



DÃ PHÁT-HÀNH

CỔ-ĐỒ HUỆ

Lịch-sử — Cổ-tích — Thăng-cảnh — Thi-ca

do THÁI-VĂN-KIỆM biên-soạn

In trong tập-san Văn-Hóa Tùng-Thư

số 7 và 8 hợp-nhất

Đầy 487 trang, gồm 53 tranh-ảnh và bản-đồ

Giá bán : 70đ

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo Sài-gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).



HỒI XUÂN

ĐOÀN-THÊM

Bầu trời trái đất cận yêu thương
Bao cuốn thơ sàu lạc bốn phương
Nắng gắt gay hoa rêu kiếp cỏ
Trăng hiu hắt bóng lạnh hồn sương
Dứt tình mây bạc hồ tung sóng
Giữ mộng sen tàn gió tắt hương
Rớt cánh nhạn thưa chìm quăng vắng
Bờ lau cuộc gọi nhớ yên ương.



Bầu trời trái đất ngập yêu đương
Đẹp thả thơ về lộng bốn phương,
Nắng sớm mơn hoa bưng dáng cỏ
Sao chiều nhả ngọc óng tơ sương
Gợn tình mây biếc hồ rung sóng
Đượm ý sen vàng gió thoảng hương
Riu rít chim đàn quây mái ấm
Bờ lau khói áp mộng yên ương.

D. T.



DU-ĐỊA CHỈ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 60)

Á-NAM
sưu-dịch

CHƯƠNG THỨ 2

Đức tiên-quân An-Dương Vương sinh ra có đức thánh, được chịu phong ở Việt-Nam 越南, là tổ của dòng Bách-Việt 百越.

LỜI CHỮ-GIẢI

Trên đất Việt của ta, tương truyền vị vua đầu là Kinh-Dương Vương tức là dòng dõi của vua Viêm-Đế. Phụ thân là Đế-Minh (con thứ 3 Viêm-Đế), đi tuần-thú đến miền bờ phía nam, gặp nàng Vụ-Tiên liền lấy làm vợ, rồi sinh ra Lộc-Tục. Lộc-Tục tinh thần đoan chính, có đức thánh hiền, vua thương yêu lạ lùng, muốn cho lên nối nghiệp vua, song Lộc-Tục cố nhường cho người anh. Đế-Minh bèn phong cho sang ở Việt-Nam là Kinh-Dương Vương 涇陽王.

BÀI BÀN CỦA NGỌ-PHONG HỌ NGÔ

Từ sau hội Dần sinh ra người, khi loài người đã đông đúc, tất phải có bậc hơn người đứng ra làm quân trưởng. Bắt đầu từ Nhân-Hoàng cho tới Thần-Nông, tức là Thiên-Thông-kỷ 禪通, 1 trong 10 Kỷ Thế-biên (1), vậy thì từ Thiên-Thông trở về trước, trải mấy

(1) Theo sách Quảng-Nhã của Trung-Quốc: Từ đời Thiên-Hoàng khai thiên lập địa cho tới năm thứ 14 đời vua Ai-Công nước Lỗ, tất cả gồm 276 vạn năm, chia ra làm 10 Kỷ là: Cửu-Đầu 九頭, Ngũ-Long 五龍, Nhiếp-Đề 攝提, Hợp-Lạc 合離, Liên-Thông 連通, Tự-Mạng 序命, Tuần-Phi 循蜚, Nhân-Đề 因提, Thiên-Thông 禪通, và Sơ-Ngật 侏疏 (Tư-Nguyên).

vạn năm, há lại mờ mịt tất cả hay sao? Vả riêng cõi Nam-phục (đất nước Nam) này, trong thời gian rãng-rặc, đã có non sông tất phải có nhân-vật, há lẽ nào mãi tới đời cháu thứ 4 vua Thần-Nông, tức là bắt đầu vào Sơ-Ngật-kỷ, mới ra một vị đế-vương hay sao?

Huống chi ngay từ đời Thần-Nông đã nói là « Nam phủ Giao-Chỉ » 南撫交趾 (phía nam vớ yên nước Giao-Chỉ), chứng tỏ là Giao-Chỉ đã thành một nước hẳn hoi, vậy không lẽ nào lại không có thống thuộc vào đâu? Có điều văn-hiến không đủ, truyền chép không còn, cho nên từ sau đời Hồng-Bàng cho là có vua hay cho là không có vua, có lẽ không căn cứ vào đâu mà tra xét được.

Riêng đây chẳng qua việc truyền từ trước, rồi Sử thuật ở sau, cho nên cũng nhân đó chép lên đầu sách mà thôi.

CHƯƠNG THỨ 3

Vua Hùng-Vương nối dòng thống-trị, dựng nước gọi là Văn-Lang. Chia trong nước ra làm: Giao-Chỉ 交趾, Chu-Duyên 朱鸞, Vũ-Ninh 武寧, Phúc-Lộc 福祿, Việt-Thường 越裳, Ninh-Hải 寧海, Dương-Tuyền 陽泉, Lục-Hải 陸海, Vũ-Định 武定, Hoài-Hoan 懷驪, Cửu-Chân 九真, Bình-Văn 平文, Tân-Hưng 新興, và Cửu-Đức 九德, gồm tất cả là 15 bộ.

LỜI CHỮ-GIẢI

Hùng-Vương là con vua Lạc-Long 貉龍, cháu vua Kinh-Dương. Nơi nhà vua đóng đô là Văn-Lang. Truyền đời 18 đời đều xưng là Hùng-Vương.

BÀI BÀN CỦA NGỌ-PHONG HỌ NGÔ

Xét cương-giới nước Việt, từ nhà Hán chia làm 7 quận, 56 huyện, là Giao-châu, rồi đó mới có bằng-chứng để khảo-sát. Đời Tấn, đời Tùy trở về sau, thỉnh thoảng cũng có thay đổi. Tới đời nhà Đường đặt ra đạo Nam-Lĩnh, cho An-Nam biệt là Đô-hộ-phủ, gồm 12 quận, 59 huyện, tức là Giao-Chỉ, Cửu-Chân và Nhật-Nam trong 7 quận đời Hán khi trước. Trong đó hoặc nhân cũ đổi ra mới, hoặc cắt nơi này phụ vào nơi khác, mà cương-giới nước ta tới đây mới định.

Nay đem những tên bộ mà Hùng-Vương đặt ra, để tra xét trong Địa-chỉ các đời thì : Trong khoảng đời Đường, gọi là Giao-Chỉ và Chu-Duyên tức là thuộc vào quận Giao-Chỉ ; gọi là Cửu-Chân tức thuộc vào quận Ái-Châu ; gọi là Cửu-Đức và Việt-Thường tức thuộc vào Hoan-Châu ; gọi là Phúc-Lộc tức là thuộc vào quận Đường-Lâm ; gọi là Dương-Tuyền tức thuộc quận Dương-Tuyền, gọi là Hải-Ninh tức thuộc quận Lục-Châu ; gọi là Hoài-Hoan tức thuộc quận Diển-Châu. Vũ-Định thì thuộc quận Giao-Chỉ, đời Đường cải làm Long-Binh.

Lại xét trong sách đời Đường, thì châu Vũ-Định có 3 huyện là *Nhu-Viễn* 柔遠, *Đường-Lâm* 唐林 và *Phúc-Lộc* 福祿. Hoặc đương lúc bấy giờ lấy *Nhu-Viễn* và *Đường-Lâm* cho là Vũ-Định và cùng với *Phúc-Lộc* cũng là bộ cả. Còn Vũ-Ninh thì đến đời Tấn là thuộc huyện của Giao-Chỉ. Tân-Hưng thì ở Phong-Châu cũng thuộc Giao-Chỉ, đến đời Ngô mới phân ra quận. Duy có *Lục-Hải* và *Bình-Văn* thì sự thay đổi thế nào chưa được rõ. Hoặc giả khi đặt Đô-hộ-phủ lược bỏ bớt đi, cho thuộc vào huyện, rồi đời Đường lại đổi ra tên mới nên không thể nào mà tra được nữa.

Nếu nói rằng nước Văn-Lang phía bắc tới Động-Đình, thế thì ngay từ đời Hùng-Vương đã gồm có cả đất 7 quận thuộc về nhà Hán hay sao ? Ồ ! Nam-Hải, Quế-Lâm cùng nữa Trưng-Quận, từ trước khi nhà Tân chưa mở đất thì còn toàn là các giống Miêu, Lạc, Linh, Cật thuộc giòng dõi Bàn-Hồ (1), họ tự làm quân trưởng với nhau, vậy làm sao thuộc

(1) Trong sách « *Sưu-Thần-Ký* » 搜神記 nói : « Đời họ Cao-Tân có 1 bà già bị cái tật ở tai, nhờ thầy thuốc chữa, khều ra được một cái nhân to bằng cái kén ; bà già đó liền đựng cái hạt đó vào một cái Hồ lấy Bàn (mâm) úp lên. Chỉ trong chốc lát, cái kén ấy bỗng hóa ra một con chó lông vàng 5 sắc, đặt tên gọi là Bàn-Hồ, và nhà vua nuôi luôn trong nhà. Lúc ấy có giặc Khuyển-Nhung quấy rối, nhà vua lấy làm lo, liền ra lệnh nếu ai lấy được đầu Ngô Tướng-quân là tướng của Khuyển-Nhung thì phong ấp to, thưởng vàng nhiều và gả con gái cho. Không ngờ mấy bữa sau thì con chó Bàn-Hồ tha đầu tướng giặc Khuyển-Nhung đem về dâng nộp. Nhà vua thấy vậy bảo mọi người rằng : « Bàn-Hồ thì không thể gả con gái cho được, nên nghĩ cách nào đền ơn nó ? » Người con gái nhà vua cho là mệnh lệnh của vua không thể thay đổi được, liền tâu với vua xin cứ thi hành. Con Bàn-Hồ nghe biết liền cõng con gái vua vào ở trong rừng. Được 3 năm sau, sinh ra tất cả 12 con, 6 trai và 6 gái, bọn này lớn lên lấy lẫn nhau làm vợ chồng, rồi càng ngày sinh nở càng đông, tạo thành một loại man-di. Tức là tụi man ở Vũ-Lăng và Trường-Sa sau này (Tư-Nguyên) ».

về mình được ? Và chàng Hùng-Vương đương giữa thời đại Nghiêu-Thuấn bên Trung-Quốc thì những nơi hiểm cố về mạn Động-Đình còn bị Tam-Miêu ngăn trở, vậy phía bắc nước nhà làm sao mà tới được nơi đó ?

Tóm lại là từ khi người Tần thu phục Bách-Việt thì đất Lương-Quảng (hai tỉnh Quảng) mới bắt đầu chia làm quận huyện ; đến Triệu Vũ-Đế tạ cái mệnh lệnh của nhà Tần, liền chiếm lấy ngay từ Nam-Hải, Phiên-Ngung trở về phía nam và từ Đô-Viễn, Tư-Án, Thái-Bình trở về phía bắc, mà gọi là Nam-Việt, thì đất Giao-Chỉ lại không thuộc vào đó.

Lại theo trong *Đông-Hán Địa-Chỉ* 東漢地志 thì cho Giao-Chỉ là nước của An-Dương-Vương, còn cách phía nam Hùng-Dương (?) 11.000 dặm ; như thế há chẳng rõ ràng là từ An-Dương-Vương về trước có nước, tức là cương vực An-Nam ngày nay hay sao ?

Còn như nói là phía tây đến tận Ba-Thục thì xét ra những nơi cực biên của tỉnh Hưng-Hóa nước ta thông liền với đất tỉnh Văn-Nam bên Trung-Quốc, tức là đất Thục ngày xưa ; cho nên nói rằng Vua An-Dương lấy đất Ba-Thục gồm cả Văn-Lang thì có thể xét mà tin được. Người đời xưa từ 1 châu, 1 huyện còn ghi vào sử sách cho thực rõ ràng, cho nên cần phải phân biệt cho ra.

(Còn tiếp)

Á-NAM sưu-dịch



THÂN-THÉ VÀ THI-CA
CỦA MỘT NHÀ NHO CẬN-ĐẠI

DOÃN-UẦN (*)

Tô-Nam
NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM
soạn-thuật

Sau khi thu phục được Vĩnh-Long, gây lại sự an-ninh cho các hạt, ông Doãn-Uần dâng sớ về triều, hặc tội Tổng-đốc Lê-Phước-Bảo và viên Thủ-ngự đồn An-Thái 安泰 là Hoàng-Văn-Sương 黃文霜. Vì lúc Bảo chạy trốn bị Sương bắt giải nộp cho đối-phương để lãnh thưởng. Nay nhân lúc quân địch tan chạy, Phước-Bảo trốn về tỉnh thành. Triều-đình nhận được tờ tấu của ông, liền hạ lệnh đem Bảo ra lăng trì xử tử! (xử tử bằng cách lâu chết để phải chịu nhiều thống khổ). Năm Giáp-ngọ 甲午 (1834) ông được triệu về Kinh, sung chức Biện-lý Hình-bộ.

Lúc ấy ở ngoài bắc, Nông-Văn-Vân 農文雲 đương đánh phá các tỉnh Cao-bằng 高平, Tuyên-Quang 宣光 v.v... Cuộc tiểu-phạt của quan quân không được thắng lợi, vì thế vua Minh-Mạng 明命 lại cử ông ra An-sát Thái-Nguyên 太原. Ngày 15 tháng 9 năm Minh-Mạng 15, ông kéo bọn thân-binh từ tỉnh Thái ra đi, vượt suối trèo non. Sau 5 ngày tới đồn Bắc-Cạn 北澗, đồn này thuộc châu Bạch-Thông 白通州. Bắc-Cạn là tiếng Hán, cũng như ta gọi là thủy-khâu, bến sông cạn vậy. Càng lên thì đường núi càng gồ-gề, dân-phu vận tải cực kỳ vất

* Bài này đã khởi đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-San số 40 42 và 44, nay xin đăng tiếp tục bắt đầu từ số này.

vả! Có kẻ sây chân lặn xuống khe suối mất tăm, có kẻ bị khí độc nằm vật xuống đường, mê man bất tỉnh, thế mà họ vẫn chẳng dám phàn nàn; vì họ biết phận là « hữu thân hữu khổ ». Thông-cảm với tình cảnh của họ, trong giây phút ấy ông đã viết ra những lời:

其 一

過海空波濤
不曾歷崎嶇

登山失瘴霧
安知有世路

Phiên âm

Quá hải không ba đào,
Bát tàng lịch khi khâm,

Đăng sơn thất chướng vụ.
An tri hữu thế lộ?

Dịch

Xuống bể lặn ba đào,
Trải không lăm gồ-gề.

Lên rừng tan mây khói!
Sao biết đường nhiều lối?

其 二

叠嶂聯溪不易行
歸生何日安黎庶
刁斗夜寒燈自語
年來歷問嶇崎路

愁看齋送曷為情
激變誰人負聖明
聞河霜晚劍孤鳴
多少人間有不平

Phiên âm

Điệp chương liên khe bất dị hành,
Qui sinh hà nhật an lê thứ,
Đao đầu dạ hàn đăng tự ngữ,
Niên lai lịch duyệt khâm khi lộ!

Sầu khan tê tống hạt vi tinh!
Khích biến thủy nhân phụ thánh minh?
Quan hà sương vãn, kiếm cô minh;
Đa thiêu nhân gian hữu bất bình!

Dịch

Khe suối chôn chân khách bộ hành,
Bao giờ trở lại yên thôn ở,
Sương nặng kiếm reo nơi ải bắc,
Mấy năm lặn lội trên đường hiểm,

Nhìn phu quân óc lũng thương tình!
Quấy rối ai đà phụ thánh minh.
Đêm khuya bóng nhủ ngọn đèn xanh.
Trải lăm nhân gian nổi bất bình!

去 年 行 極 南
雖 無 分 寸 功
臣 分 不 敢 辭
但 能 問 吾 心

三

今 年 行 極 北
足 跡 遍 一 國
化 机 難 可 測
隨 在 各 有 得

Phiên âm

Khứ niên hành cực nam,
Tuy vô phân thốn công,
Thần phận bất cảm từ,
Đãn năng vấn ngô tâm,

Kim niên hành cực bắc !
Túc tích biến nhất quốc.
Hóa cơ nan khả trắc.
Tùy tại các hữu đắc.

Diễn

*Năm trước vào cực nam,
Công chưa thấy một ly,
Nghĩa cả dám từ nan ?
Tin ở tấm lòng ngay.*

*Năm nay lên cực bắc.
Chân đã trải hầu khắp !
Cơ giờ khôn đoán chắc.
Đến đâu đều tự đắc.*

☆

CẢNH THƯƠNG TÂM Ở DỌC ĐƯỜNG

Từ Thái-nguyên 太原 đi Bạch-thông-Châu 白通州 toàn là đường núi, chẳng những cheo-leo hiểm-trở, mà khí lam-chương lại còn mạnh hơn các nơi! Suốt cả ngày sương mù dày đặc, chỉ có lúc giữa trưa mới trông thấy bóng mặt trời! Từ Bắc-Cạn 北汧 trở lên cho tới Nam-mèo 那猫 và Chợ-Dã 野市, hai bên vệ đường xác chết ngổn ngang; hàng quán nhà cửa, vừa mới bị giặc tàn phá, chỉ còn trơ lại đất đỏ, vì thế ông cảm-tác một bài:

道 旁 感 作

哀 哉 道 旁 者
長 劍 倚 山 樹
有 生 亦 性 命
何 當 盡 殺 賊

不 知 何 許 人
斷 魂 隨 陣 雲
乃 尔 罹 風 塵
一 為 償 三 軍

Phiên âm

Ai tai đạo bàng giả,
Trường kiếm ý sơn thụ,
Hữu sinh diệc tính mệnh,
Hà đương tận sát tặc ?

Bát tri hà hử nhân?
Đoạn hồn tùy trận vân !
Nãi nhĩ la phong trần ?
Nhất vị thường tam quân!

Diễn

*Thương ôi bên đường họ,
Gươm cây còn dựng kiếm,
Sinh linh cùng số mạng,
Bao giờ giết hết giặc ?*

*Năm chết đó! Ai đây ?
Hồn vía đã lên mây !
Gió bụi đến nương này ?
Ba quân nháp chén đầy.
(Còn tiếp)*

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM
soạn-thuật



Tòa soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn

Điện-thoại : 24.633

※

— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

※

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

148.1, Đường Yên-Đồ — Sài-Gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ: THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn



LẠC LỐI TRẦN GIAN

Kịch thơ 3 màn

(Tiếp theo V.H.N.S. số 57)

ĐINH-HÙNG

LỚP III

Giáng Tiên — Người đi săn — Hầu Nô — Tiều Phu

Tiều Phu (vai đeo bó củi, tay cầm búa)

Tên này từ đâu tới ?
Định làm loạn hay sao ?
Hừ ! Lũ bay thực giỏi ?

Người đi săn (quay phát lại, ngạo nghễ nhìn Tiều Phu)

Chính ta đang muốn hỏi :
Có phải mi xúc phạm tới người tiên ?
Ta đến đây theo ý định Hoàng Thiên,
Đem Ngọc Nữ trả về cho Thượng Giới.

Tiều Phu (quát to)

Mi là ai ? dám buông lời mạo muội ?
Muốn yên thân, mau tránh khỏi nhà này !
Và nhớ rằng : ta làm chủ nơi đây !
Đừng hỗn xược

Người đi săn :

Thân mi như cát bụi !
Mau xám hối, quay đầu !

Biết điều mi hãy nói :
Cánh nàng mi giấu đâu ?

Tiều Phu (giơ búa lên)

Ồ ! Quán này cuồng dại !
Cánh ấy của riêng ta !

Người đi săn (đồng đặc)

Nhưng ta muốn đòi lại...
Ta đòi cả Tiên Nga !

Tiều Phu (quát)

Muốn sống hãy lánh xa !
Búa này không thương hại !

Giáng Tiên (hoàng hốt đứng lên và giữa hai người)

Trời ơi ! Xin các người đừng xung đột !

Tiều Phu (gạt Giáng Tiên ra)

Hãy mặc ta cho nó xuống Hoàng Tuyền !

Người đi săn

Hãy mặc ta đưa hồn nó tới Non Tiên !

Tiều Phu (đồng giặc nạt)

Mi sẽ chết ! Bởi vì mi táo bạo,
Dám cả gan nào loạn bóng ngàn thiêng !
Giang sơn này ta ngự trị riêng,
Cả muôn thú lẫn người đều khuất phục.

(chỉ Hầu Nô) Đuôi uơi kia là gia đình tâm phúc,
Tiên nga đây là nô lệ mà thôi !

Người đi săn (cười gằn)

Mi muốn lấy tiên — Hừ ! mi sẽ được châu giời !
Ta vâng lệnh Cao Xanh về trị tội :
Mi ức hiếp kẻ cùng đường, lạc lối,
Mi đang tâm vùi dập một đời hoa :
Trong lòng mi đầy dục vọng gian tà,
Loài quỷ dữ ! Phên này mi tận số... .

Tiểu Phu (giơ búa xông tới trước mặt người đi săn)

Mi phải chết :

Giáng Tiên (hay tay che mặt)

Trời ơi !

Người đi săn (giơ cây cung lên đỡ nhát búa của Tiểu Phu vừa giáng xuống, quay lại phía Giáng Tiên nói nhanh).

Nàng đừng sợ !

(vừa xông lên vừa nói tiếp)

Hãy coi ta diệt kẻ hung đồ !

(Giáng lấy búa của Tiểu Phu, Tiểu Phu mất búa, vừa lùi vừa vẫy tay ra hiệu cho Hầu Nô đến ứng cứu. Hầu Nô chạy quanh, chòn vòn xông vào cản người đi săn)

Giáng Tiên (bỏ hai tay che mặt ra ngáng đầu nhìn, chợt thét lên)

Hầu Nô ? Kia quái vật Hầu Nô !

Người đi săn (vừa tránh Hầu Nô, vừa tiến lên giáng một búa vào đầu Tiểu Phu. Tiểu Phu gục xuống. Người đi săn dương cung lấp tên chĩa về phía Hầu Nô)

Quái vật kia ! Đừng làm dữ !

Kể từ đây, mi coi ta là chủ !

(Hầu Nô đứng yên)

(Giáng Tiên chạy lại cúi nhìn xác Tiểu Phu, đoạn chấp hai tay vào ngực từ từ ngáng đầu lên).

Người đi săn (buông từng tiếng)

Hắn đã chết rồi !

Giáng Tiên (vẫn chấp tay)

Trời phật chứng lòng tôi !

Trần duyên thôi dứt niềm oan trái !

Giải thoát từ đây một kiếp người !

Người đi săn

Cả hai cùng giải thoát :

Nàng về Trời và hẳn xuống Âm cung.

(chỉ ra ngoài trời)

Đường lên Tiên còn xa cách muôn trùng.

Ta chưa thể cùng dâng trình một lúc.
Trời biển bao la, mây vùn, gió giục !
Hai người chung một cánh, khó bay cao !

Giáng Tiên (ngáng đầu, dáng bán khoăn)

Vậy giờ đây, tính cách nào ?

Người đi săn

Tính cách nào ? Thiên đường ta trở bước,

Lấy thêm cánh, và cùng nàng hẹn ước :

Một ngày mai sẽ quay lại nơi đây,

Đón nàng đi, trên thuyền gió, xe mây... ..

Nàng ở lại, bình tâm, đừng thất mắc.

Giáng Tiên

Nhưng ngộ nhớ có điều gì bất trắc ?

Chàng lại ra đi...

Người đi săn

Nàng cứ yên lòng !

Ta sẽ về ngay, dù trời đất nổi cuồng phong,

Xin nguyện vẫn không quên lời đã hứa.

Nàng ở đây, vừa thoát cơn mộng dữ,

Tiểu phu kia đã ngủ giấc ngàn thu.

(Kéo xác Tiểu Phu vào phía trong, một tay chỉ Hầu Nô, một tay chỉ về phía cái xác tiểu phu)

Kể từ nay nàng thêm bạn, hết thù !

Hãy yên chí đợi ngày mai tái ngộ.

(Hướng về phía Hầu Nô)

Hỡi Hầu Nô ! Từ nay mi đổi chủ,

Ta khuyên mi dẹp thù tình hung cuồng,

Hãy phục tòng mệnh lệnh của tiên nương !

(Nghiêng mình trước Giáng Tiên)

Xin tạm biệt lên đường !

Giáng Tiên (cúi đầu chào)

Xin tạm biệt và hẹn ngày tái ngộ!
Chàng ra đi, nguyện Cao Xanh phù trợ..

(Người đi sẵn vào)

(Người đi sẵn ra lời công. Hầu Nô đón đến đi theo, vịn cánh công nhìn mãi cho tới khi người đi sẵn thực đi khuất).

LỚP IV

Giáng Tiên — Hầu Nô — Tiểu Phu

Giáng Tiên (đứng trước thềm vịn cột, nhìn theo ra ngoài công)

Người đi rồi! Sao trời đất quạnh hiu!

(từ từ quay vào)

Lều cỏ âm thầm; rừng núi cô liêu..

(Chợt đứng sững, kinh ngạc nhìn Hầu Nô. Con khi đang loay hoay lời cái xác Tiểu Phu từ phía trong ra đặt ngay trước thềm. Nó tò mò nhìn vào tận mặt cái xác chết, nhấc chân, nhấc tay Tiểu Phu lên, nắn từng khớp xương, từng thớ thịt).

Kìa Hầu Nô! Mi làm chi quái gở?
Người đã chết, hãy để người yêu ngủ,
Giấc ngủ miền trường..

(Hầu Nô bồng vò đầu vò tai, kêu lên một tiếng thõng thiết, đoạn tới bên Giáng Tiên, một tay chỉ Tiểu Phu, một tay kéo áo Giáng Tiên lôi tới gần xác chết, làm hiệu hoa chân múa tay kỳ quặc, miệng vẫn kêu thê thê)

Giáng Tiên — (cò gở tay Hầu Nô ra)

Kìa Hầu Nô! Mi kỳ quặc lạ thường!
Mi muốn gì? Sao cất tiếng kêu thương?

(Hầu Nô vung văng nắm tay Giáng Tiên lôi chạy vòng quanh cái xác chết, một tay chỉ lia lịa vào cái xác, tỏ ý bảo Giáng Tiên cứu sống Tiểu Phu).

Giáng Tiên

Ta hiểu rồi! có phải mi đòi hỏi
Ta chôn xác chủ mi bên bờ suối?

(Hầu Nô lắc đầu, dựng hẳn xác Tiểu Phu ngồi lên, vành mắt Tiểu Phu ra, làm hiệu bảo Giáng Tiên cứu Tiểu Phu. Và lời Giáng Tiên quỳ xuống bên cạnh).

Giáng Tiên (gật đầu)

À! Nghĩa bực trung thành!

Bây giờ ta mới biết:

Mi muốn chủ hồi sinh,

Thoát ra ngoài cõi chết?

(Hầu Nô gật đầu liền mấy cái, tỏ vẻ bằng lòng)

Giáng Tiên (thở dài)

Loài thú vật ngu si

Cũng có tình ân ái!

Lẽ nào ta vô tri

Trước niềm đau nhân loại?

(Nâng đầu Tiểu Phu lên, chợt xòe bàn tay ra nhìn: máu nhuộm đỏ mười đầu ngón tay trắng nõn. Vội chùi tay vào vạt áo hoàng hốt che mặt).

Trời ơi! Máu! Máu kẻ thù đỏ thắm!
Ta không đành nhìn máu nhuộm đôi tay!
Mối trần duyên oan trái bấy nhiều ngày
Nay kết liễu bằng đời thành huyết hận.
Xin trời phạt chùng lòng tôi thành khăn,
Tôi không đành thắt chặt mãi oan khiên,
Bóng tử thần ám ảnh giấc mơ tiên.

(Hầu Nô lại kéo tay Giáng Tiên lại kêu, lại làm hiệu)

Giáng Tiên (đứng lên, dáng suy nghĩ)

Ta còn giữ bên mình làm bảo vật

Một gói tiên đan cải tử hoàn sinh.

(Từ từ quỳ xuống, nâng đầu Tiểu Phu lên, một tay móc gói thuốc giờ trước mắt. Con khi liền tiếp tay nâng, đỡ lấy vai Tiểu Phu)

Ta tin lòng ta chính đại quang minh,

Người gieo oán, ta lấy ân đền trả,

Hỡi tiểu phu : Ngươi tự gây tai họa !
Đáng lẽ ngươi đoạn số kiếp trần gian,
Nhưng, ta cho ngươi uống chút tiên đan.
Ngươi sống lại, hãy cải tà quy chính,
Học điều thiện và sống theo Thiên Mệnh.
(Đồ thuốc cho Tiểu Phu)

Thôi ! Người mau mau lui tỉnh !
Và nhớ coi ta là một phúc tinh ..

(Tiểu Phu từ từ vươn vai, mở mắt ra ngơ ngác nhìn quanh, đoạn ngồi dậy và đứng lên. Hầu Nô làm điệu bộ sùng sững, nhẩy múa xung quanh Tiểu Phu và Giáng Tiên).

Tiểu Phu (quắc mắt nhìn Giáng Tiên).

Kẻ thù ta trốn đi rồi ?
Nó dám đến đây làm dữ !
(giơ tay nắm đầu)
Đầu ta choảng văng chưa thôi....
(như chợt nhớ ra)

À ! Nó giáng ta một búa !
(Sừng sộ chỉ vào mặt Giáng Tiên)

Hừ ? Loài ác phụ !
Có lẽ hôm nay mi muốn hết đời ?

(giọng rít lên) Ta nhớ lắm ! Ta nhớ rồi ! Ta nhớ
Mi với thằng kẻ cướp đó hoà đôi !
Hai đứa gian phụ, dâm phụ,
Ta phải ra tay trừng trị lũ người !

Giáng Tiên Không ngờ ta làm ân nên oán !
Ôi Cao Xanh chứng giám lòng ta !

Tiểu Phu (quát lên)

Ta quyết dọn nhà !

Đề lữ mi hết tìm nhau gây mầm loạn,
Mau mau sửa soạn đi xa !

(Nhặt lấy búa, đeo hành lý lên vai, xua tay đuổi Giáng Tiên và Hầu Nô)

Cả Hầu Nô cũng lên đường tức khắc !
Mau theo ta, hay muốn xuống Âm Ty ?
À quân này còn ngần ngại nỗi gì ?
Đi !! Đi mau ! Đừng trách ta tàn ác !

(Rút một ngọn roi vọt Giáng Tiên cùng Hầu Nô tụt bụi, xua cả hai người đi)

MÀN TỪ TỪ HẠ

Hết màn nhì

(Còn tiếp)
ĐÌNH-HÙNG

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân) :	12\$	1	năm	10	số :	120\$
			nửa năm	5	số :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1	năm	10	số :	240\$
			nửa năm	5	số :	120\$

Gửi báo-dảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phi

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-Gòn
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

CỔ - TÍCH · DANH THẮNG VIỆT - NAM

(THAM KHẢO THEO ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ)

(Tiếp theo V.H.N.S. 56)

TU-TRAI

NHẤT-ĐẠ-TRẠCH 一夜澤

(Chằm Nhất-đạ)

CHẦM này nằm giữa các xã Mễ-sở, Khoa-nhu, Bình-dân, An-Vĩnh, Cảnh-an và các xã thuộc tổng Đại quan, Đông-kiết huyện Đông-an tỉnh Hưng-yên, ở gần Châu Tự-Nhiên huyện Thượng-phước, Hà-nội. Nay đã thành vùng ruộng sâu, thuộc xứ Dạ-trạch.

Theo sách Lĩnh-Nam Chích-quái truyện chép : đời vua Hùng-Vương đem binh đến đánh nước Tiên-Dung (con vua Hùng-Vương), trú binh ở *Châu Tự-Nhiên* 自然洲, còn cách một con sông lớn mới đến Nhất-đạ trạch, vừa chiều tối chưa kịp tiến binh, nửa đêm có trận mưa to gió lớn, thế rồi nhà cửa của *Chử-Đông-Tử* 褚童子 và *Tiên-Dung* 仙容 cùng gia-nhân, gà chó đồng thời bay bổng lên không-trung. Chỗ đất ấy hôm xuống thành một chằm lớn, người đời sau nhân chỗ ấy lập đền tế-tự, gọi chằm ấy là chằm Nhất-đạ, bãi cát ấy gọi là bãi Tự-nhiên.

Theo Ngự-chế Việt-sử tổng-vịnh chép : Chằm Dạ-trạch ở huyện *Châu-Điên* 朱鳶, bao quanh không biết là mấy dặm, cỏ cây rậm tốt ở giữa có nền đất ở được, còn bốn mặt bùn lầy thấp ướt, người ngựa cũng khó đi, chỉ dùng cái thuyền nhỏ độc-mộc chổng đi trên cỏ nước mới đến nơi ấy được. Nếu không am hiểu đường lối thì mù-mịt không biết là chỗ nào.

Xưa có Triệu-Việt-Vương Quang-Phục người người huyện Châu-diên, con người oai-dũng tráng-liệt theo vua Lý-Nam-Đế đánh dẹp có công được phong Tả-trưởng-quân. Niên-hiệu Thiên-Đức thứ 2 (545) đời Tiên-Lý Nam-Đế, Lương-Võ-Đế (Trung-Hoa) khiến *Trần-bá-Tiên* 陳伯先 đem binh đến xâm phạm, vua Nam-Đế chống cự bị thua ở Châu-diên, lại thua ở hồ *Điền-triệt* 典澈, phải lui binh về giữ trong động Khuất-liêu 屈獠, ủy giao cho Quang-Phục giữ nước. Quang-Phục đem binh đánh Bá-Tiên, liệu thế không chống cự được, bèn lui về giữ Dạ-trạch, ban đêm chổng thuyền độc-mộc ra đánh dinh Bá-Tiên giết hại rất nhiều, Bá-Tiên đánh không đắc thắng.

Vì vậy người trong nước xưng Quang-Phục là Dạ-trạch-Vương. Vương ở trong chằm ấy 3 năm. Nước Lương nhân có loạn Hầu-Cảnh, triệu, Bá-Tiên về, đề tỳ-tướng là *Lương-San* 梁孱 ở lại chống đánh. Vương-San bại trận chết, quân Lương tan rã kéo về.

Thuở ấy Lý-Nam-Đế ở Khuất-liêu vì lo phiền rồi chết, Vương bèn xưng là Triệu-Việt-Vương đóng đô Long-biên, được mười năm, sau tộc-tướng của *Thiên-Bảo* 天寶挑郎王 (anh vua Lý-Nam-Đế) là *Lý Phật-Tử* 李佛子 từ nước *Dã-năng* 野能 đem binh về đánh cùng Triệu-Việt-Vương không phân hơn thua, bèn giảng hòa xin lập minh-rước. Triệu-Việt-Vương nghĩ Phật-Tử người trong họ của Nam-Đế không nỡ cự tuyệt, bèn cất đất ở *Châu Quán-thần* 洲君臣 (nay là 2 xã Thượng-Hạ-Cát thuộc huyện Từ-liêm Hà-Nội) ở về phía tây trong nước. Năm Canh-dần thứ 23 (570), Lý Phật-Tử trái lời minh-rước cử binh đánh Triệu-Việt-Vương thua chạy đến cửa biển Đại-nha, rồi tự nhảy xuống biển chết.

Ngự-chế Việt-sử tổng-vịnh có bài ca rằng :

Dạ-trạch-Vương, Dạ-trạch-Vương, uyên tạc thủy trung ương,
夜澤王, 夜澤王, 宛在水中央
Đọa lợi hề khả cứ, đạo trở hề nan tường,
地利兮可據, 道阻兮難詳
Vị lộ hề thương thương, nề nao hề uông uông.
葦蘆兮蒼蒼, 泥濘兮汪汪
Độc-mộc thuyền hề nhiệm xuất một,
獨木船兮任出沒

Bá-Tiên qui hề thù năng đương.
 伯先歸兮誰能當
 Bì kỳ chi tử hề hà lai,
 彼其之子兮何來
 Quân-thần châu hề hoạch cương.
 君臣洲兮畫疆
 Đắc lung hề vọng Thục,
 得隴兮望蜀
 Dưỡng hồ hề di ương.
 養虎兮遺殃
 Đại-nha hải hề thủy diều diều,
 大鴉海兮水渺渺
 Trường-an thành hề sa bường bường.
 長安城兮車彭彭

Tạm dịch :

*Dạ-Trạch-Vương, Dạ-Trạch-Vương,
 Nước bao bốn mặt, ở trung-ương.
 Chọn theo địa-lợi để chiếm cứ,
 Đường đi hiểm trở khôn am tường.
 Lau lách xanh mù mịt,
 Bùn lầy nổi sinh chường.
 Thuyền độc-mộc tự do qua lại,
 Bá-Tiên về, có ai dám đương.
 Già kia ở đâu thoát đến đó (1),
 Bã Quân-thần chia cắt phong-cương.
 Được đất Lung, còn mong được Thục,
 Nuôi hổ dữ phải mắc tai ương.
 Biển Đại-nha nước sâu thăm thẳm,
 Thành Trường-an xe chạy bường bường.*

oOo

(1) Chỉ Lý Phật-Tử.

ÁI HÀM-TỬ 鹹子關

Ở tại xã Hàm-tử huyện Đông-an tỉnh Hưng-yên, đối ngạn với bến
 dò Chương-dương 章陽 huyện Thượng-Phước Hà-nội. Nơi đây là chỗ
 quân nhà Trần chiến thắng quân nước Nguyên. Quân Nguyên do Toa-Đô cầm
 đầu, bị Trần-Nhật-Duyệt 陳日燾 đánh phá. Thượng-Tướng Trần-Quang-Khải
 陳光啟 có vịnh câu thơ :

Doạt sóc Chương-dương-độ
 奪稍章陽渡
 Cầm Hồ Hàm-tử-quan
 擒胡鹹子關

Tạm dịch :

*Cướp giặc tại dò Chương-dương,
 Bắt quân Hồ nơi ái Hàm-tử.*

Tức là chỗ này.

oOo

TRẦN-TRIỀU TỒ-MỘ 陳朝祖墓

Ở xã Thái-dương huyện Hưng-nhân, Hưng-yên. Tiên-nhân nhà
 Trần chuyên nghề làm cá, khi có thầy địa-lý người Tàu qua tìm mộ-địa cho
 Nguyễn-Cổ ở xã Tây-nha, coi xong, Cổ phụ ơn, bèn trối thầy địa ấy xuống
 sông. Vừa khi con nước ròng, thầy khỏi chết, may gặp ông già
 người họ Trần đi qua, thầy kêu cứu. Ông đến mở dây cho thầy rồi hỏi
 duyên cớ vì sao bị trối nằm ở đây ? Thầy đem đủ công việc bày tỏ; và
 nói : Nhờ đức ông nên tôi được tái sanh, nay dâng chỗ đất tốt để đền đáp,
 bèn xây Tồ-mộ cho Trần-công. Thầy lại có câu quyết rằng :

Phấn đại dương phân chiếu,
 粉黛當墳照
 Yên hoa đối diện sinh.
 烟花對面生

Nghĩa là :

Chàm, phần (1) chiếu ngay mờ.

Khói hoa (2) sinh trước mặt.

Và nói : Sau này ắt lấy nhan sắc được thiên-hạ. Sau cháu 3 đời của Trần-Công là Trần-Cảnh 陳 嬰 quả được Lý-Chiêu-Hoàng nhường ngôi. Từ ấy con cháu của thầy địa ở Tàu qua, được vua Trần hậu tặng. Ít lâu sau, lễ tặng lần kém suy, con cháu thầy địa ấy bèn mượn thuyết phong-thủy xin vua đào con sông từ xã Phú-Vật vòng quanh đến xã Thát-đường, vì vậy mà cơ-nghiệp nhà Trần bèn suy-vi. Nơi đây nguyên có bi-chí, từ có loạn Tây-son, bi ấy mất, chỉ còn cái đế hình con rùa mà thôi.

TU-TRAI



(1) Chàm là vật kẻ lông mày, phần là vật giồi má, đều là vật dùng trang điểm.

(2) Khói hoa cũng là nhan sắc mỹ-nhan.

610

VĂN-HÓA — SỐ 61

TÌM HIỆU ĐẤT NƯỚC

NHỮNG MIẾNG NGON XỨ HUẾ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 60)

Thiệt-Mai
TÔN-THÁT-CẢNH

CAO LẬU CỒN

Hai tiếng « Cao lâu » (lâu cao) thường người Tàu hay dùng để gọi những tiệm ăn uống của họ. Hai tiếng ấy đã trở thành một danh-từ thông thường lại có vẻ sang trọng lúc chúng ta muốn mời bạn bè đi ăn cơm Tàu : « Mời anh đi Cao lâu ».

Nhưng ở Huế lại có danh-từ « Cao lâu Cồn », một danh-từ ít ai hiểu được nghĩa nếu không phải là người Huế và chưa đến Huế.

« Cao lâu Cồn » là một món ăn đặc-biệt, bình-dân, sản-xuất tại Cồn, một dải đất rộng lớn nổi lên giữa sông Hương, phía dưới cầu Trường-tiền. Cồn ấy cũng có tên là Cồn Hến vì chung quanh cồn, có rất nhiều hến (loại hàu nước ngọt) và dân làng đã dùng con hến ấy để làm một thức ăn có cái tên đặc-biệt là « Cao lâu Cồn ».

Hến xúc dưới nước lên đem luộc để cho rã vỏ, vỏ ấy dân làng Cồn lại dùng để nấu vôi gọi là vôi hàu. Thịt hến, nhỏ li-ti, lán vào với nước hến được lọc ra xác một đàng, nước một đàng, dùng làm hai món chính trong vị « cao lâu Cồn ». Các món phụ vào là : rau răm, rau thơm, cọng bạc hà và bắp chuối xắt nhỏ, tương ớt, mắm ruốt, mè dầm mịn, muối, nước mắm tỏi, cơm trắng (để nguội).

VĂN-HÓA — SỐ 61

611

Mỗi buổi sáng tinh sương, chuyến đò Cồn chộ sang hai phần đất bên tả, hữu ngạn sông Hương là Đập-Đá và Đòng-Ba những cô gái Cồn mỹ miều, quần lãnh, áo thao, gánh trên vai một gánh « Cao lâu Cồn », đằng trước là một thùng sấp hến và các món phụ, đằng sau là một ghè (hủ lớn) nước luộc hến. Các cô chạy thoăn-thoắt, phân tán ra các nẻo đường, vừa chạy vừa rao: « Hến không ». Các cô rao lên tên của một thổ-sản của làng, một món ăn sở-trường từ mấy đời ông cha truyền lại... nhưng cái tên cụt lủn « Hến » có người cho không được « đẹp », không được « sang », nhứt là món ăn ấy lại là một món của người bình-dân, lao-động cho nên họ gán cho nó một cái tên đẹp đẽ, sang quý hơn. Vì vậy cho nên các cô rao « Hến không ? » thì người ăn lại gọi « Ê ? Cao lâu Cồn », các cô hiểu ngay là gọi mình, các cô mỉm miệng cười duyên, đặt gánh xuống và hai tay lanh lẹn soạn món ăn đặc-biệt đượm đầy hương vị của dải đất phù sa phong phú nổi giữa mặt nước sông Hương xanh biếc : làng Cồn.

BẮP CỒN, ỐC GẠO CỒN

Nói đến Cao lâu Cồn, chúng ta không thể không nói đến hai sản vật ngon lành của làng ấy là Bắp và Ốc gạo.

Cồn là dải đất phù sa màu mỡ cho nên hai bên bìa làng dọc theo sông đều trồng bắp, một loại bắp nếp ngọt, mềm và thơm dẻo, tưởng chưa có thứ bắp ở nơi nào ngon bằng. Người Huế có bốn cách ăn bắp :

1^o) nấu chè với những trái bắp đang còn non, hột mới tượng một nửa. Người ta sát ra rất mỏng để nấu một thứ chè vừa lền, dẻo, thơm, bùi, hương vị thanh tao.

2^o) ăn bắp luộc với những trái bắp vừa đúng kỳ, không non, không già.

3^o) ăn bắp hột với những hột bắp khô, hầm thật lâu cho nở, trộn chung với đậu xanh (nấu chín, vớt lại thành miếng to rồi lấy dao sắt mỏng), thêm vào một ít muối mè (vừng) và đường cát.

4^o) ăn bắp hột như trên, cũng đậu xanh, muối mè nhưng lại rưới vào một ít mỡ nước với lá hành.

Làng Cồn cũng là nơi sản-xuất những con ốc gạo rất ngon béo. Ốc to bằng đầu ngón tay út là cùng, được đem xáo khô trên chảo để cho ốc được giữ nguyên chất ngọt và nước ốc thấm ra đủ làm chín con ốc, người

ta trộn ốc với nước mắm, tỏi, ớt, và xóc thật kỹ cho thấm vào trong lòng ốc. Ốc gạo làng Cồn thật thơm và rất béo, đầy có lẽ nhờ ở trong rêu màu mỡ và nước ngọt đặc-biệt của sông Hương. Ngôi lễ ốc gạo là một cái thú của người Huế, nhứt là vừa đi du-ngoạn bằng thuyền trên sông Hương, vừa lễ ốc vừa tán chuyện gẫu, lễ hoài ăn hoài cũng không biết chán.

THÚ ĂN CHÈ

Ăn chè (không có nghĩa đen như « ăn chè Nhà Bè », một câu nói đùa trong Nam) cũng là một cái thú đặc-biệt ở Huế, vì vừa đi ăn chè lại vừa được ngồi hóng mát ở hai bên bờ sông Hương, trên hai hoa-viên dài dọc theo hai bên bờ sông Hương từ cầu Trường-tiền lên cầu Bạch-hổ.

Chè ở Huế do các cô gái đi bán dạo, hai tay xách hai "hủ (vịm) chè, trên mỗi hủ lại có đề cây đèn gương dầu lửa. Các cô đều ăn mặc áo dài như tất cả các cô buôn gánh bán bưng ở Huế, và đây cũng là một nét đặc-biệt của chốn cụu Đô.

Khách du-ngoạn ngồi hóng mát trên bờ sông Hương dễ thường thức trăng thanh gió mát sẽ nhìn thấy trong hoa-viên xa xa những ánh đèn dầu lập loè và những tà áo màu phất phơ, đi đi lại lại. Từ những đóm sáng ấy có tiếng rao lên, thanh tao và ngân dài trong gió « Ai ăn chè không ? »

Khách gọi cô hàng bán chè lại, cô hàng tươi cười hỏi khách : « Ông muốn xơi chè hột sen hay đậu ván ? » Khách cũng tươi cười bảo : « Một chén hột sen, một chén đậu ván », vì khách muốn thưởng thức cả hai món chè đặc biệt từ các bí-quyết nấu chè của các Vương Phủ truyền ra. Bí-quyết ấy là hột sen hay đậu ván rất mềm mà không nát, nước chè rất trong và ngọt thanh, hương vị vẫn giữ nguyên không bao giờ có pha thêm nước hoa bưởi hay hoa lài như các nơi khác. Ngoài hai món chè đặc-biệt ấy, khách có thể nếm thêm các món chè khác như chè bột lọc bọc đậu phụng, hay bột lọc bọc thịt quay, tuy cũng ngon nhưng không sao bằng hai món hột sen và đậu ván vì khách đã được nếm hương-vị của vườn Tĩnh-tâm và của những mảnh đất phù-sa của đất Thừa-thiên thanh lịch.

MÈ XỨNG

Huế không phải là nơi sản-xuất đường mà lại có tiếng về mè xứng, một thứ đường cô lại từng bánh có chất vị, dẻo, dai, thơm, ngọt, một chất vị

đặc-biệt mà đầu ở Quảng-Ngãi là nơi sản-xuất ra các thứ đường cũng không làm được.

Trước đây 2, 3 mươi năm, Mè Xứng có tiếng nhất ở Huế là mè xứng Cậu Cả Mè. Cậu Cả người Bến Ngự và người ta không gọi cậu bằng tên, chỉ gọi bằng ngôi thứ là Cậu Cả (con đầu các nhà quan) và với danh tiếng làm Mè Xứng cho nên kết-hợp hai danh-từ về ngôi thứ và về tài-nghệ, tên cậu đã trở thành một danh tánh là Cậu « Cả Mè ».

Hồi ấy có lẽ chỉ Cậu Cả Mè có bí-quyết làm Mè Xứng nên công việc làm Mè Xứng gần như độc-quyền của Cậu, không ai cạnh tranh nổi. Ngày nay thì đã có nhiều người làm, có lẽ cũng do những người nhà hoặc con cháu của Cậu đã ra lấy vợ lấy chồng ở ngoài và tiếp tục nghề đặc-biệt ấy chăng ?

NHÂN LỒNG KIM-LONG, THANH TRÀ NGUYỆT-BIÊU, HỘT SEN TỊNH-TÂM, VẢI PHỤNG-TIÊN

Đây là những trái cây danh tiếng để ăn tráng miệng.

Nhân lồng Kim-Long to trái, dày cơm, ngọt thanh tao, thường được các bà nội-trợ bóc hột ra và thay thế vào bằng hột sen của hồ Tịnh-Tâm để nấu chè. Hột sen Tịnh-Tâm mùi vị thơm, béo, hột mềm được luộc thật kỹ, bọc ngoài bằng trái nhân lồng, sắp vào chén, đổ nước đường trắng vào để thành một món chè ngon tuyệt vì hương-vị của nhân và hột sen vẫn được giữ nguyên lành: nhân giòn, thơm ngọt, hột sen béo bùi.

Thanh trà Nguyệt-biêu nhứt là thanh trà lồng, hương vị thơm, ngọt, thanh tao, nhưng không phải ngọt như loại bưởi đường. (có thể nói như danh-từ trong Nam là « ngọt mặn »), ăn không, hay trộn với mực khô của Thuận-An thành một vị nhắm rượu rất ngon.

Vải (lệ-chi) có thứ vải Phụng-Tiên (những cây vải trồng ở vườn điện Phụng Tiên trong Đại Nội) là thứ vải ngon nhất, hột nhỏ xíu, cơm dày ngọt và thơm. Có giống Hắc Lệ-chi (da đen) rất quý.

Nhãn, vải, thanh trà ở Huế là giống của những thứ trái danh tiếng như nhãn Hưng-Yên, vải Thanh-Oai (Bắc-Việt), thanh trà Biên-Hòa mà ngày xưa các quan trấn thủ đã đem từ Huế vào và gây giống tại Đồng-Nai

MỰC THUẬN-AN, TÔM, CÁ HÀ-TRUNG

Cửa Thuận-An, cách thành-phố Huế 12 cây số là một bãi biển rất có tiếng, có tiếng vì cảnh trí nên thơ lại là một cổ-tích với những lũy xưa, đồn cũ, trấn giữ đất Thuận-Hóa.

Bể Thuận-An lại có tiếng về các loại cá thu, cá nục, cá chim, cá trích, cá nục, nhưng có tiếng nhất là mực. Mực Thuận-An ngọt và thơm thịt, ăn tươi rất ngon mà phơi khô để lâu cũng không mất hương-vị.

Không gì thú vị bằng đến mùa mực, xuống ngồi chơi ở bãi bể, dưới những rặng phi-lao để chờ các ghe chài ở ngoài khơi về, khoang ghe đầy mực ống. Mua một ít và để nguyên cả bọc mực, bỏ vào nồi hấp, đem ra ăn với nước mắm chanh tỏi, ngon thơm và ngọt lạ lùng, ăn hoài không biết ngán.

Tôm, cá Hà-Trung là những loại tôm sú, cá dầy, cá đuối, cá đối, cá kinh. Hà-Trung là một trong những cái đầm mênh mông bát ngát ở cạnh các cửa bể, giữa 2 ngọn nước, nước sông đổ xuống và nước bể tràn vào cho nên nước đầm lơ-lơ không ngọt, như nước sông mà cũng không mặn như nước bể. Nhờ chất nước đặc-biệt như vậy mà những loại rong, rêu màu mỡ cho nên cá tôm ở các đầm rất ngon, béo.

Ở Huế có nhiều đầm: đầm Thuận-An, đầm Sam, đầm Chuông, đầm Hà-Trung, đầm Cầu-Hai. Tôm cá ngon nhứt là ở đầm Hà-Trung và Cầu-Hai, gần cửa bể Tư-Hiền.

Các đầm đều có người trưng thầu, và không gì thích thú bằng với sự đồng ý của nhà thầu, chúng ta phiếm du trên mặt đầm trong chiếc thuyền rộng lớn của chủ đầm để thưởng thức những con tôm ngọt, cá ngon.

Xin mời các bạn cùng tôi lên chiếc thuyền của một chủ đầm để du ngoạn từ Truồi đến Cầu-Hai, vừa ăn tôm cá vừa viếng núi Túy-Vân, một trong 20 thắng tích của Thừa-Thiên.

Thuyền chúng ta là một chiếc thuyền rộng lớn, năm mui, 4 chèo, thong thả lướt trôi trên muôn đợt sóng. Mọi chèo khua nước, lay động bóng trắng thanh, ta hãy đem túi thơ, bầu rượu ra để cùng nhau thưởng thức cảnh tú mỹ sơn kỳ, để say sưa cùng non xanh nước biếc... Thế rồi, thuyền ta cập những tay sáo đóng ở giữa đầm, ta nhắc lừ đờ tôm, cá vào thuyền. Muôn vảy bạc lấp lánh dưới trăng, đây là cá đuối, cá đối, đây là tôm sú, cá dầy.

Cá dầy cá bụng mỡ, tôm to bằng ngón chân cái, thịt chắc và ngọt... mặc

sức cho các bạn nấu cháo, nướng, hấp, và ăn một bữa tiệc cá tôm hi hữu giữa cảnh sông rộng trời cao, trăng thanh, gió mát.

SÒ, HẦU, TRAI LANG-CÔ

Lang-Cô mà tên thật đúng là làng An-Cur đã được Tây-hóa, là một xóm nhà ở dưới chân đèo Hải-Vân, thuộc về tỉnh Thừa-Thiên, cách xa Huế 70 cây số.

Lang-Cô chỉ là nơi sản-xuất những thứ sò huyết, hầu, trai rất ngon và những thứ hải-sản khác như hải sâm, cừu không.

Chất vị ngon lành thơm tho của các hải-sản ấy có lẽ nhờ ngọn nước ngọt ở sông Lang-Cô đổ ra bề vừa làm dịu bớt chất mặn của nước biển, vừa tải ra những chất cây lá mục của núi rừng do các khe suối đổ xuống, cho nên chỉ riêng các gành đá về phía Lang-Cô mới có.

Thứ ăn hầu, sò Lang-Cô thích nhất là đem theo một ít rồi thẳng đường lên đèo Hải-Vân, lựa một ngọn suối thật đẹp, một tảng đá phẳng lì ngồi lên trên ấy, rồi vừa nướng sò hoặc vừa ăn hầu sống vắt chanh, vừa nghe chim kêu vượn hú, vừa ngắm xuống bề Đông xanh biếc, sóng vỗ đầu ghềnh...

Sò huyết (sò lông) đầy cả huyết, lúc ăn chỉ nướng vừa đủ cho con sò há miệng, mới ngon ngọt và huyết khỏi khô. Người địa-phương nói rằng sò huyết ấy là những con chim sẽ sẽ hàng năm, từng đàn ở đâu bay thẳng ra bề rồi rơi xuống nước để hóa ra con sò huyết, cho nên sò huyết mới có lông, có huyết. Lời đồn ấy rất khó tin, nhưng dầu sao chất vị của con sò huyết ngon không kém gì con chim sẽ sẽ.

Con trai Lang Cô ăn sống cũng rất ngon, lắm lúc trong thịt nó lại lẫn một hạt trai nho nhỏ, xinh xinh.

Hầu có nhiều thứ, hầu tám (nhỏ) để nấu cháo, hầu lớn để ăn sống hoặc để làm mắm, và mắm hầu Lang-Cô là một sản-phẩm danh tiếng như nước mắm Nam-Ô.

oOo

Một bữa cơm thuần-túy Việt-Nam nấu theo Huế

Bạn là khách phương xa mới đến Huế, quen thân với một danh-gia vọng tộc. Thế nào bạn cũng được mời thưởng thức một bữa cơm Huế.

Trong bữa cơm, thế nào bạn cũng được nếm.

— Nếm chua để nhắm với rượu thuốc (sâm, nhung).

— Bánh lá chà tôm.

— Thịt heo ba chỉ với tôm chua, rau sống, và chuối, khế.

— Mực khô Thuận-An xé nhỏ trộn với thanh trà Nguyệt-biêu.

— Cá buôi hoặc cá hanh hấp với nấm mèo, kim châm, thịt mỡ, tương,

vỏ quít.

— Canh cá bống thệ sông Hương nấu với thơm.

— Cơm trắng nấu với lá dứa (cơm gạo de đồng An-cự, một loại gạo rất thơm ngon, xưa là gạo Ngự tiến).

Và để tráng miệng, bạn sẽ nếm :

— Chè hột sen Tĩnh-Tâm bọc nhân lồng.

Như vậy, bạn sẽ thấy chẳng những các món ăn có vẻ thanh đạm, hiền lành mà bạn sẽ thưởng thức tất cả hương-vị của Cố-Đô.



Người Việt chúng ta lấy làm sung-sướng và tự hào rằng chúng ta có rất đôi-dào thực-phẩm và bao giờ cũng ăn được những thức tươi tốt, không bao giờ phải dùng đồ hộp như phần nhiều dân-tộc các nước khác.

Sự may mắn đặc-biệt ấy là nhờ vị-trí địa-dư của nước ta, núi, bề không cách xa các đô-thị lắm, trong lục-địa lại có rất nhiều sông ngòi, đồng sâu ruộng cạn, lại thêm khí hậu thuận lợi cho sự sinh-sản, cho nên chúng ta có sẵn sàng vô số là thực-phẩm.

Đã có thực-phẩm tươi tốt ngon lành càng phải cần đến nghệ-thuật nấu ăn. Ai cũng công nhận rằng nấu ăn là tất cả một nghệ-thuật tinh-vi và tế-nhị. Người nấu ăn giỏi không khác gì một danh họa vẽ một bức tranh mà màu mè, đường nét khéo hòa hợp để làm thỏa mãn thị-giác của người ngắm tranh. Lại cũng có thể ví với một một nhạc-sĩ tài hoa khéo dùng âm-thanh để sáng-tác ra muôn điệu nhạc êm đềm kích thích thính-giác và gọi cảm cho người nghe. Những môn hội-họa, âm-nhạc đã là những môn nghệ-thuật tinh-vi tế-nhị để gây ảnh hưởng đến tinh thần, giác quan của người thì nấu ăn thế tất phải là một môn nghệ-thuật tinh vi, tế nhị hơn các môn khác vì chẳng những đã gây ảnh-hưởng cho tinh-thần và vị-giác còn có một tác dụng rất thực tế về thể-chất của người.

Từ cò chí kim, ăn vẫn là một sự cần thiết và một mối lo hàng ngày

của mọi người. Trong cái ăn có 2 cách : ăn cho no bụng và ăn để hưởng cái thú ăn, một hứng thú mà ai cũng muốn tận hưởng.

Trên thế-giới có lẽ dân-tộc Trung-Hoa là một dân-tộc đã tìm ra cái hứng-thú, cái thi-vị của sự ăn uống cho nên người ta mới có câu : Ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật.

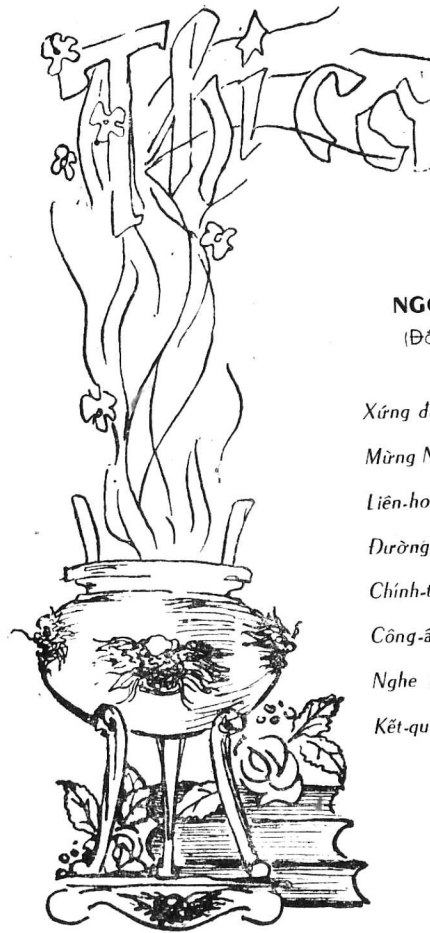
Thú ăn không phải ai cũng hưởng được. Muốn tận hưởng thú ăn phải là người đã được Trời phú thác cho một tí vị khỏe mạnh, lại phải là người « tri vị », cũng như nghe đàn phải là khách « tri âm ». Các bà nấu ăn khéo thường chê những khách không biết thưởng thức món ăn bằng một câu rất thú vị là :

*Thực bất tri vị,
Công làm bỏ đi.*

Câu nói bất mãn ấy chẳng khác gì nhạc-sĩ chê người không biết nghe nhạc bằng câu « đàn cầm đem gày tai trâu » vậy.

Có thực-phẩm ngon tươi, có người nấu giỏi, có tí vị tốt lại cần có khung cảnh hợp với thức ăn mới hoàn toàn. Người nào được đủ các điều-kiện ấy mới gọi là người có « thực phước », vì đã được tận hưởng hương-vị của bề thâm, rừng sâu, của đồng lúa mênh mông, của sông ngòi bát ngát, của đất cát phì nhiêu..... hương-vị của Tô-Quốc thân yêu.

Thiệt-Mai TÔN-THẮT-CẢNH



KÍNH MỪNG
NGŨ TỔNG-THỐNG
(Đốc-cử nhiệm-kỳ II)

*Xứng đáng ai hơn, chỉ có Người,
Mừng Người đốc-cử nhiệm-kỳ hai.
Liên-hoàn tiệc mở ca muôn điệu,
Dường-luật thơ dâng viết một bài.
Chính-thề một mai thêm tốt đẹp,
Công-ân muôn thuở vẫn lâu dài.
Nghe tin thắng-phiếu dân vui-vẻ,
Kết-quả còn vang mọi nước ngoài.*

Hy-Nhan
NGUYỄN-ĐÌNH-UYÊN

LỜI KHẤN-CẦU

NHÂN NGÀY GIỖ TỔ
(Mùng 10 tháng 3 âm-lịch)

Tháng ba âm-lịch mồng mười,
Là ngày giỗ Tổ của người Việt-Nam.
Nhớ ơn gậy dựng giang san,
Cả Trung, Nam, Bắc họp làm lễ chung.
« Cây ta ăn quả, ai trồng ?
Sông ta uống nước, hỏi dòng từ đâu ? »
Anh em đoàn-kết cùng nhau,
Ơn sâu phải trả nghĩa sâu mới là.
Không vì chia cắt sơn hà,
Dù xa tắc đất dám xa tắc lòng.
Hàng năm nhớ Giỗ Vua Hùng,
Anh em toàn quốc ta cùng dâng hương,
Khấn cầu Tổ rú lòng thương,
Độ cho nam bắc bốn phương thanh bình.
Dân con dốc một lòng thành,
Khấn cầu Quốc-Tổ anh-linh độ-trì,
Độ cho hết cảnh loạn-ly,
Diệt quân cường-bạo cứu nguy nước nhà,
Độ cho nam bắc một nhà,
Cháu, con, chồng, vợ, mẹ cha sum vầy.
Không còn sầu muộn đắng cay.

HY-NHAN

Ván cờ Tranh-cử ở Việt-Nam (*)

Thử hỏi ai người biết điềm-tô ?
Ai lo bồi đắp bức dư-đồ ?
Đình kia chưa để xóa Đình nợ,
Nhất-quốc lẽ đâu đến nhĩ Hồ ?

Châu Đốc, 3-4-1961
Thần-Liên LÊ-VĂN-TÁT

(*) Tòa soạn V.H.N.S. nhận được bài này một tuần trước khi bầu Tổng-Thống V.N.C.H.

THƠ BỪU CÀM

I. — CẢM THỐNG

(Sau trận thế-chiến thứ II)

Thê-giới bưng qua cơn ác-mộng,
Lắng nghe mạch đất dậy men hương.
Ta nằm ở giữa lòng nhân-loại,
Phải góp tâm-tình với bốn phương.

II. — CỒ Ý

Tay tiên rướm máu, đàn rung tiếng,
Tê tái trắng khuya gợn nét sầu.
Gió nấc vườn hoang, thu hái lá,
Canh tàn ngọn sấp lệ tuôn mau.

III. — TÌNH ĐIỀU

Trông hút xe ai cuốn bụi đường,
Lòng ai gói ghém cả tình thương.
Bâng-khuâng chiều gọi niềm quan-tái,
Ở cô-hương mà nhớ cô-hương.

IV. — VỐ ĐỂ

Hồn mộng : trông vờ muôn dặm nguyệt,
Tình thư : đọc nhảm mấy hàng sao.
Đó đây gán gửi mà xa cách,
Thành lũy không xây cũng đón rào.

(Trích trong thi-tập HỒN VŨ-TRỤ sẽ xuất-bản)

ĐÊM THÁNG BA

Gió thoảng lâu trăng, mây trắng qua,
Ngân-Hà lấp-lánh ánh ngân-sa.
Hoa tàn còn lại ngày xuân mấy ?
Trời đẹp làm sao đêm tháng ba !
Muốn gửi hồn mơ vào mộng điệp,
Chợt nghe tiếng súng vắng canh gà.
Đêm nay trần-trọc ai chưa ngủ :
Có thấu tình ai... những nẻo xa ?

11-5-1961
ĐÔNG-XUYỀN

NHỮ TRÂU RA ĐỒNG

Trông ra trời đã rạng đông,
Trâu ơi ! trâu hãy ra đồng cùng ta.
Cày sâu bừa kỹ ruộng nhà,
Nắng mưa đều-dắt, xông-pha quản gì.
Một mai lúa tốt xanh rì,
Mưa hòa gió thuận, ắt thì nhàn thân.
Gặt về thóc lúa đầy sân,
Ta đây trâu đấy, muôn phần thành-thời.
Nghêu-ngao ta hát vang trời,
Còn trâu sẵn cỏ, sẵn nơi đằm mình.
Sớm chiều vui hưởng thanh-bình,
No lòng đừng dính bên đình rong chơi.

MINH-NÔNG

Đọc cuốn « CỎ-ĐỎ HUẾ »

(của ông Việt-Điều Thái-Văn-Kiểm)
Cảm-đề

I

Đọc thơ nào khác mắt xem tranh,
Mở tập « CỎ-ĐỎ » thấy rõ hình.
Nét vẽ lâu dài, tay lối lạc ;
Lời pha non nước, bút đan thanh !
Dư-sư sẵn có trên thư án, (1)
Thắng-cảnh kẻ bên chốn lữ-đình.
Một dải sơn hà thu xếp lại,
Đề ai, ai đó chứa-chơn tình ?

ĐẠM-NGUYỄN

II

« Đất Việt Trời Nam » rạng sử-xanh,
Nghìn thu danh-thắng tiếng Thần-Kinh.
Bâng-khuâng điệu hát dòng Hương-thủy,
Phảng-phất hương thông dải Ngự-Bình.
Lãng-miếu chưa mờ gương cò-kính,
Nước-non càng đượm vẻ tinh-anh.
« Cỏ-Đỏ Huế » cảnh gồm thâu lại,
Nét bút tài-hoa đã xứng danh.

HÔNG-THIÊN
nữ..sĩ

(1) Dư-sư : sách có chữ « Hữu dư sự yên ». — Cuốn sách lịch-sử quý giá, tức là ông thầy mình vậy.

Vì nước quên thù riêng

Quốc công Hưng-Đạo-vương,
Thượng-tướng Trần Quang-Khai ;
Trước có sự bất-hòa,
Sau cùng nhau thân ái.

Chỉ vì nạn nước to,
Nên thù riêng gác bỏ.
Quân Nguyên sang xâm-lãng,
Ao ào như cuốn gió.

Hàng mấy mươi vạn binh,
Chúng đông như kiến cỏ.
Vi ta không đồng tâm,
Đánh bại sao được nó.

Từ Vạn.Kiếp lai kinh,
Vương xuống thuyền Quang.Khai.
Làm như xưa vô hiểm,
Trước tiên đến thăm hỏi.

Một hôm sai người nhà,
Nấu nổi nước hoa bưởi.
Muốn cho thân mật hơn,
Thân tâm cho Quang.Khai.

Vương cười : « Hân-hạnh thay !
Được tâm cho thượng-tướng. »

Thượng-tướng liền đáp ngay :
« Thật ngoài sự tưởng-tượng ;
Được Quốc công tâm cho,
Bản chức rất sung-sướng. »

Từ đây, quên tư-thù,
Hai người một chí-hướng :
Quốc-thù chưa trả xong,
Vinh-hoa nào đáng hướng !

Nhờ thế, Trần Quang-Khai
Giúp được Hưng-Đạo-vương,
Phá quân Nguyên tan-tác,
Ngay từ bên Chương-Dương.

Thăng-long liền khôi-phục,
Thoát-Hoan chạy về Tàu.
Chui vào ống đồng tròn,
Mới còn giữ nổi đầu.

Đại-nghĩa là cốt-yêu,
Tư-thù đáng kẻ đầu.
Vé-vang trang quốc-sử,
Làm gương cho đời sau.

THÙY-THIỆN

KỶ-NIỆM ĐỨC THÁNH GIÓNG

*Tức Phù-Đông Thiên-Vương, người
phá giặc Ân về đời vua Hùng-Vương thứ 6*

Tử thuở Hùng-Vương đệ lục thời,
Đến nay năm ngoại bốn nghìn rồi.
Công người đánh vỡ quân Ân trước,
Giành lại giang-sơn cứu giống nòi.
Còn nét đan-thanh trên lịch-sử,
Sáng ngời đề mãi nước non soi.
Trông về mây ngút miền Lô Tản,
Tưởng ngựa sắt phun khói ngát trời.
Nghe tiếng ào ào hơi gió Bắc,
Tưởng quân giặc bại chạy tơi-bời.
Thấy bóng cầu vồng xanh đỏ hiện,
Tưởng xông hùng-khí lúc ra roi.
Mới vừa ba tuổi, không hơn, kém ;
Đã nức oai danh, đã trở tài,
Một trận phá tan quân giặc dữ,
Nghìn năm oanh-liệt tiếng không phai.
Vậy mà chẳng chút công lao kể,
Ruồi ngựa lên vù đỉnh Sóc chơi.
Thế mới rõ ràng là thánh-tướng,
Việc làm chỉ ở cứu dân thôi.

THÁI-BẠCH

ĐẰM CHIÊU

*Lặng nhìn dưới ánh trăng tàn,
Thả hồn trong khoảng không-gian mịt-mờ.
Nỗi niềm ai có thấu cho ?
Lên non nhớ nước, xuống đờ nhớ non.
Suối reo, chim hót véo-von,
Còn non, còn nước, ta còn vẫn-vương.*

TRƯƠNG-HUYỀN

PHÚ-ĐẮC

« Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn »
(Hạn vận : Đông)

I

*Còn khó gì hơn tát bể đông,
Thuận chồng thuận vợ cũng thành-công.
Vị Uyên-ương-lữ hòa như một,
Dấu Thái-bình-dương quét sạch không.
Đẹp nổi đầy vơi cho đất nước,
Ra tay tháo vát với non sông.
Xưa nay việc lớn làm nên được,
Đều bởi cùng nhau tạc chữ đồng.*

Đông-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

II

*Nguyện với giang-san tát bể đông,
Vợ chồng một dạ quyết thành-công.
Lòng vàng đôi lứa ghi bền mãi,
Nước bạc muôn trùng vơi sạch không.
Đăm-thắm vẹn tròn duyên cá nước,
Nhẹ-nhàng trang trắng nợ non sông.
Trăm năm cặm-sắt thêm cao-điệu,
Đất nước liền đường mở lối thông.*

TRỌNG-HỮU

III

*Vợ chồng vui-vẻ gánh non sông,
Quyết tát cho mau cạn bể đông.
Đôi lứa đan gầu chung một dạ,
Bồn tay tháo nước vơi ngàn trùng.
Sạch lòng hồ-hải nhờ gan đá,
Vững gánh giang-sơn sẵn dải đồng.
Sóng nước đẹp yên cùng vượt bể,
Mở đường mây gió, vợ theo chồng.*

QUỲNH-LÂM

GÁNH NƯỚC ĐÊM

TRẦN-TUẤN-KHAI

Em bước chân ra :
Con đường xa tít ;
Con sông mù mịt.
Bên vai kiu kịt
Nặng gánh ; em trở ra về.
Ngoảnh cổ, trông: Sông rộng ; trời khuya.
Vì chưng nước cạn, nặng nề ; em dám kêu ai ?
Em nghĩ tiếc công cho Bà Nữ-Oa đội đá vá trời ;
Con đã tròng lấp bề, biết đời nào xong !
Cái bước đêm khuya thân gái ngại ngừng.
Nước non gánh nặng -- Cái Đức Ông Chồng ! hay ? hỡi ! có hay ?
Em trở vai này....

CARRY WATER ON A SHOULDER-POLE AT NIGHT

Translated by VŨ-ĐỨC-TRINH

I, the beloved, step out :
The road is extremely distant ;
The river is completely obscured.
Beside my shoulder is creaking
The heavily-loaded pole ; I, the beloved, turn around to come back.
Turning my head ¹, I look : The river is wide ; the sky is late at night.
Because the water ² is drained, heavy ; to whom dare I, the beloved, complain ?
I, the beloved, think I regret Madam Nũ-Oa's³ work of carrying stones to patch
up the sky.
In what remote age will the sandcrab finish filling up the sea, I do not know⁴ !
My feminine nature⁵, somewhat hesitant, dreads walking late at night.
Heavily, as on a shoulder-pole, I carry the nations and the mountains -- Is Lord
Husband aware ? Oh ! aware ?
Behold ! I, the beloved, shift to my other shoulder....

1.— Head : In Vietnamese, *cổ*, literally : neck.

2.— Water and nation are both signified by *nước* in Vietnamese. The double meaning, most important in this poem, is lost in translation.

3.— Nũ-Oa : The younger sister of Phục-Hy (2852-2737 B.C.), emperor of China. Legends portray her as often carrying refined five-color stones on her head to patch the pierced sky. But all in vain !

4.— I do not know : In Vietnamese, *biết*, literally : I know (elliptically : I do not know).

5.— My feminine nature : In Vietnamese, *thân gái*, literally : my feminine condition or body.



LƯỢC-KHẢO HỌC-THUYẾT CHU-TỬ

KHÔNG-TỬ'

(552-479 trước T.C.)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 60)

.Trần Đình Khải.

B — HỌC-THUYẾT VÀ TƯ-TƯỜNG

(tiếp theo)

III — QUAN-NIỆM ĐẠO-ĐỨC VÀ TƯ-DƯỜNG

II Danh-từ đạo-đức đối với ta không xa lạ gì. Từ buổi còn thơ ấu cấp sách đi học, qua những bài luân-lý khai-tâm ta đã được làm quen với danh-từ ấy.

Ta hiểu đạo-đức là một hành-động, một cư-xử gương-mẫu, ai cũng phải kính phục, ai cũng phải mến chuộng. Người có đạo-đức là người không những bao giờ làm hại ai mà còn làm lợi cho người, thành toàn cho người thêm hay thêm giỏi.

Ta đã hiểu đạo-đức có nghĩa-là vị tha, có nghĩa là hợp với những quy-tắc của luân-lý Đông-phương, có nghĩa là trung-hiếu tiết-nghĩa, chí thành, chí kính.

Quan-niệm về danh-từ đạo-đức ấy đã được cấu thành do học-thuyết của Không-Tử.

Thật ra danh-từ đạo-đức của Nho-giáo có khác nghĩa với danh-từ đạo-đức của đạo-giáo do Lão-tử đề-xướng.

Tôi sẽ xin đề-cập tới ý-nghĩa của danh-từ này khi xét đến học-thuật và tư-tưởng của Lão-Tử.

Theo Lễ-Ký giải-thích : Đức là được, ý nói thân mình có được. (德者得也, 謂得於身也 = Đức giả đắc dã, vị đắc ư thân dã).

Nhưng « được » là được cái gì ?

Nói một cách phổ-thông, những điều gì xét ra lợi ích cho thân-tâm mà ta thu-hoạch được tức là đức, những hành-động xữ-sự hợp với lẽ phải là Đức.

Hai chữ Đạo-Đức kết-hợp lại thành một danh-từ, nhà Nho đề-cập tới Đức tức là có ý chỉ định Đạo-Đức.

Nói tóm lại, danh-từ Đạo-đức như trên đã đề-cập theo quan-niệm của ta, có nghĩa là hành-động hợp với nghĩa, hợp với nhân, không vi-phạm những quy-tắc luân-lý căn-bản của người Đông-phương từ ngàn xưa đã hoạch-định.

Đạo-đức cấu thành nhân-cách con người.

Thiên đầu trong Đại-Học đã đề-cập ngay đến vấn-đề « Minh-Đức » (明德). (大學之道在明明德 = Đại-học chi đạo tại minh minh đức...)

Cái học cao cả hơn hết, chính đáng hơn hết của con người là phải làm sáng tỏ cái đức sáng trong mỗi cá-nhân.

Cái đức sáng đây tức là cái nhân-cách hợp với đạo nghĩa, cái tư-tưởng hợp với nhân-bản, làm sáng được cái đức sáng ấy để nó được phát dương này nở hầu thể hiện ở cử-chỉ, ở hành-động, ở xữ-sự, ở tư-tưởng mới thực là cái học chân-chính.

Nếu một tư-tưởng ấy ở đâu thiên Đại-Học ta đủ hiểu quan-niệm Đạo-Đức đối với Nho học được coi làm quan-trọng tới bực nào.

Riêng Không-Tử thì vấn-đề Đạo-Đức đã được ông coi làm trọng-tâm học-thuật, tư-tưởng. Bất cứ ai, làm việc gì đều cần phải dựa vào nền tảng Đạo-Đức làm phương-châm.

Trong suốt quyển Luận-Ngữ, bất cứ thiên nào, câu nào ta cũng

thấy bàng-bạc cái tinh-thần tôn-trọng Đạo-Đức ấy.

Tuy Khổng-Tử đặc biệt tôn-trọng đường-lối Đạo-Đức để làm tiêu-chuẩn cho việc xử-kỷ tiếp vật của người đời, song quan-niệm Đạo-Đức của ông không có tính-cách những luật thép làm chết thiên tính của con người, biến con người thành những hình rơm thụ-động.

Bọn hủ-nho đã nệ sách bắt buộc người ta phải thế này thế khác, tưởng như thế là tôn-trọng Khổng-Tử, tưởng như thế là theo đúng lời dạy của Thánh-Hiền, thật ra họ đã làm hại cho uy-tín của Khổng-Tử và đã làm xuyên-tạc mất tinh-thần « Nhân » và « Thử » của đạo Nho.

Quan-niệm Đạo-Đức của Khổng-Tử muốn cho cơ-năng trong mỗi con người được hoạt-phát linh-mẫn, tâm tính con người phát-huy được cái đức sáng mà mỗi cá-nhân sẵn có đến mức lương hảo toàn-thiện, khiến cho người đối với người bất cứ ở điểm nào, phương-diện nào cũng thích-nghị, cũng tương đắc.

Quan-niệm Đạo-Đức của Khổng-Tử không phải hủy-diệt hoặc tê-liệt nhân tính bằng những quy-luật chết mà là phát dương nhân tính.

Điều nguyện-ước của ông là mong sao quan-niệm Đạo-Đức ấy được phổ-biến rộng-rãi để làm đẹp cuộc nhân-sinh, để cải-tạo xã-hội.

Quan-niệm đạo-đức của ông đúc-kết lại ở một chữ *Nhân* (仁).

Tần mạn các tư-tưởng ở trong Đại-Học, Luận-ngữ, Trung-dụng ta có thể nhận-định thấy Đức Nhân là trung-tâm nguyên lưu của các đức khác.

Vậy muốn hiểu quan-niệm Đạo-đức của Nho-Giáo ta có thể tìm hiểu ý-nghĩa một chữ Nhân là có thể tóm thâu được những tư-tưởng chủ-chốt.

1. — Quan-niệm về chữ Nhân của Khổng-Tử :

Khi bàn đến Đạo-đức, Khổng-Tử đã đặc-biệt đề-cập đến chữ Nhân, cho đức Nhân là toàn Đức là Trung-tâm Đạo-đức. Vì vậy bất cứ một đức-hành nào khác cũng do đức Nhân bao quát.

a) Đức nhân gồm tấm lòng hiếu (孝). Khi thầy Tề-Ngã muốn rút ngắn ba năm tang cha mẹ lại còn một năm, Khổng-Tử chế đó là một hành-động bất-nhân.

b) Đức Nhân gồm tấm lòng Trung (忠). Khổng-Tử đã ca-ngợi ba vị Vĩ-Tử, Cơ-Tử và Tỳ-Can là ba bậc nhân đời nhà Ân.

c) Đức Nhân gồm dũng (勇). Ông thường nói : *Nhân giả tất hữu Dũng* (仁者必有勇).

d) Đức Nhân gồm Lễ (禮). Ông từng đáp thầy Nhan-Uyên khi hỏi về điều nhân : *khắc kỷ phục Lễ* (克己復禮), khắc phục thị-dục của mình để trở lại điều Lễ.

e) Đức Nhân còn gồm nhiều đức tính khác nữa.

Ông trả lời thầy Tử-Trương khi ông này hỏi về điều nhân; cần phải thi-hành năm điều *Cung, Khoan, Tin, Mẫn, Huệ* (恭 寬 信 敏 惠) đối với thiên-hạ.

Nói tóm lại duy-trì đức nhân tức là thi hành đạo Người.

Bậc Nhân-già tất có lòng yêu thương rộng-rãi, sẵn sàng cứu người khi nguy-khốn, có lòng hy-sinh, biết cảm-thông với những tình-tiết u-ần của mọi người, và còn chân-thành và rộng lượng nữa.

Thực hiện nòi điều Nhân không phải là việc dễ, vì vậy nhiều bậc nổi danh hiền tướng, lương thần được nhiều người mến phục, đối với tầm mắt phán đoán của Khổng-Tử vẫn chưa xứng đáng được coi là bậc Nhân-già.

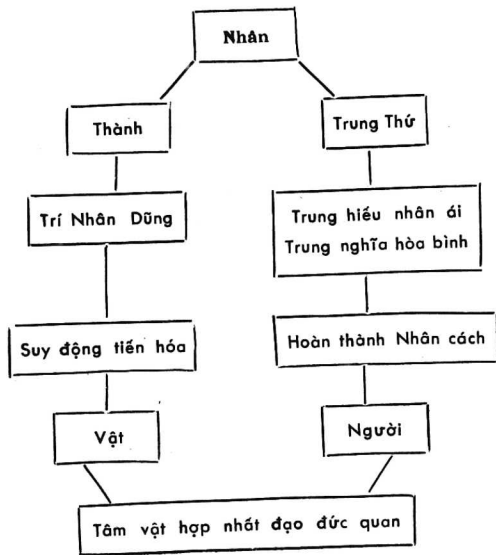
Lệnh-Doãn Tử-Văn, Trần-Văn-Tử chỉ được ông khen là *Trung* (忠) và *Thanh* (淸) mà chưa được là Nhân.

Những cao-đệ của ông như Tử-Lộ, Nhiễm-Hữu, Công-tây-Hoa, được ông gán cho những tài-năng như lo nỗi việc thuế má, làm quan Tề chấn dật dân, đối đáp với tân-khách v.v. mà vẫn chưa được là bậc Nhân.

Đề có một ý-niệm rõ-rệt về chữ Nhân và quan-niệm Đạo-đức của Khổng-Tử, ông Trần-kiện-Phu trong cuốn *Khổng-Tử-Học Thuyết-Tân-Luận* đã phác-họa một đồ-thị như sau : (xem đồ-thị trang tiếp).

Đức Nhân phát-triển làm hai phương-diện. Một hướng về nhân-sinh, nhằm mục-tiêu khai phát nhân tính, bồi dưỡng phẩm-cách ưu lương của nhân-loại để tiến tới sự hoàn-thiện đức tính con người.

Hướng này lấy Trung, Thử làm trung-tâm động-cơ. Do Trung, Thử, con người mới thể-hiện được những đức tính Trung, Hiếu, Nhân-ái, mới duy-trì được Tín, Nghĩa, Liêm-Sĩ, gây được sự thẳng băng trong tâm-tư và đem lại mối Hòa-Bình giữa người với người.



Con người có hoàn-thành được. Nhân-cách mới tận-dụng được năng-tính thiên-bẩm của con người, mới đúng danh-nghĩa của con người. Phương-diện thứ hai của đức Nhân nhằm mục-tiêu thể-hóa con người với Vũ-Trụ, khai-phát nhân-quần hướng vào sự tiến-hóa của Vũ-trụ. Sự tiến-hóa này bao hàm tính-cách « Vật », có nghĩa là phù-hợp đồng lưu, đồng cảm, tương quan với thế-giới vật-chất, cùng chịu chung những quy-tắc của nó.

Phương-diện này lấy đức Thành làm chuẩn chốt. Do Thành mới đạt được Trí, Nhân, Dững.

Trí-tuệ khô-khan có Nhân bồi-dưỡng, có Dững phù-trợ mới có suy động tiến hóa và thấu-triệt được cái lý trong vạn-vật.

Quan-niệm đạo-đức của Khổng-Tử là sự hợp-nhất tâm với vật và muốn thực-hiện được sự hợp-nhất ấy phải có đức Nhân.

Nói tóm lại trọng đức Nhân không riêng chỉ có phương-diện chủ-quan lấy Tâm-tinh làm cứu-cánh mà song song với nó còn có phương-diện khách-quan lấy trí-tuệ đề hỗ trợ bổ-sung.

2.— Nhân cách tiêu-chuẩn :

Trong Luận-Ngữ ta thường thấy Khổng-Tử đề-cập tới con người điển-hình mô-phạm cho đạo-đức tu-dưỡng là người Quân-Tử.

Người Quân-tử của đạo Nho không phải là một bậc siêu-nhân, không phải là thần-thánh mà cũng không phải là tiên-phật, chỉ là một người có nhân-cách hoàn-toàn, từ hành-vi, đạo-đức, sự-nghiệp, thái-độ, nhất nhất đã đạt tới mức chân, thiện, mỹ.

Về phương-diện đạo-đức, người Quân-tử lúc nào cũng lo lắng thể hiện điều Nhân.

Luận-Ngữ, quyển 2 :

Nếu người Quân-tử ly-khai với điều nhân, thì làm sao mà có thể lập được công-danh sự-nghiệp chính đáng. Người quân-tử dù trong khoảng bữa cơm cũng không bỏ điều nhân, dù trong lúc cấp bách vội vàng hành-dộng cũng giữ được điều nhân, dù trong lúc gian-nan điên-đảo xử sự cũng không trái với điều nhân.

« Quân-tử khứ nhân, ô hồ thành danh, quân-tử vô chung thực chi gian vi nhân, tạo thứ tất tu thị, diên bất tất ư thị ».

君子去仁，惡乎成名，君子無終食之間違仁，造次必須是，顛沛必於是。

Về phương-diện hành-vi và xử-thế người quân-tử lúc nào cũng ôn-hòa bình-tĩnh, « hòa » với mọi người mà không « đồng » với họ :

Luận-Ngữ, quyển 1 :

Người quân-tử đem tấm lòng trung tín, đối xử khắp với mọi người mà không kết tư đảng, kẻ tiểu-nhân kết tư đảng mà không phổ biến được lòng trung tín.

« Quân-tử chu nhi bất tỉ, tiểu-nhân tỉ nhi bất chu » (君子周而不比，小人比而不周)。

Luận-Ngữ, quyển 8 :

Người Quân-tử trang-nghiêm mà không tranh-chấp với ai, đối với mọi người hòa mục mà không kết bè kết đảng.

« Quân-tử cặng nhi bất tranh, quãn nhi bất đảng » (君子矜而不争, 羣而不黨).

Về phương-diện sự-nghiệp, người quân-tử phải lo đem lợi ích đến cho đời.
Luận-Ngữ, quyển 7 :

Tự tu-dưỡng bằng cả một tấm lòng thành kính đối với chính bản thân mình, tu trị mình để trị an người khác, tu trị mình để trị an trăm họ.

« Tu kỳ dĩ kính, tu kỳ dĩ an-nhân, tu kỳ dĩ yên bách tính »
(修己以敬, 修己以安人, 修己以安百姓)

Luận-Ngữ, quyển 8 :

Người quân-tử chỉ giận sau khi chết mà không còn ai nhắc đến tên mình nữa.

« Quân-tử tậ một thể nhi danh bất xưng yên »

(君子疾沒世而名不稱焉)

Về phương-diện quan-niệm lợi thì người quân-tử bất cứ việc gì liên-quan đến lợi cũng phải nghĩ xem có hợp với điều nghĩa không đã.

Luận-Ngữ, quyển 8 :

Người quân-tử thấy lợi phải nghĩ đến điều nghĩa. « Quân-tử kiến đắc tư nghĩa » (君子見得思義).

Luận-Ngữ, quyển 2 :

Người quân-tử chỉ hiểu biết đến điều nghĩa, kẻ tiểu-nhân chỉ hiểu biết đến điều lợi.

« Quân-tử dụ ư nghĩa, tiểu-nhân dụ ư lợi ».

(君子喻於義, 小人喻於利)

TRẦN-ĐÌNH-KHAI



THANH-TÂM TÀI-TU'
QUẢN-HOÀ-ĐƯỜNG BÌNH-LUẬN

THÀNH-THÁN NGOẠI-THU

(Tiếp theo V.H.N.S. số 59)

TÔ-NAM và HÀM-CỒ
phiên-dịch và nhuận-chính

HỒI THƯ VII

(Tiếp theo)

GIỮA lúc cả nhà dương khốc-lóc thảm-thiết thì ở phía ngoài, gà đã xao-xác tam canh ; ngó ra vùng đông đã thấy đỏ ửng. Vương-ông bèn vội-vả bảo Kiều : « Con ơi, cha thấy con đã môi-mặt lấm rồi, âu là con hãy đi nghỉ một lát đi. Cha còn phải đi sắm vài đồ cưới để tiễn con lúc về nhà chồng ». Vương-bà liền đỡ nàng vào giường ; còn Vương-ông và Thúy-Vân thì đi ra phố mang bán mấy món tư trang để lấy tiền sắm-sửa mấy thứ cần-thiết cho cô dâu, và thực-phẩm đem về gịon một mâm rượu.

Giữa lúc ấy thì ông bà Chung-Công và cậu con gái tên là Chung-Cần, con gái tên là Tô-Nương cũng vừa sang tới, Chung bà vào ngay trong phòng, chải đầu, đánh phấn cho Thúy-Kiều và tặng nàng một lạng bạch-kim, nàng bái-tạ xong trở ra tiếp-kiến các con Chung-Công, rồi cả hai nhà cùng ngồi vào tiệc. Nhưng vì trước quang cảnh như thế, thì ai cũng ngẹn-ngào cho nên gia-đình Chung-lão cũng chỉ ăn uống qua loa rồi xin cáo-biệt.

Sáng sớm hôm sau bên nhà họ Mã đem kiệu sang đón dâu. Thoạt trông thấy kiệu, nàng vật mình than khóc : « Ôi Kim-lang, hồi Kim-lang ! giờ phút phân-ly đã đến kia. Kiếp này không được đoàn-tụ, thôi đành đợi đến kiếp sau. Thiếp quả là bạc-mệnh, gặp người từ-tế chẳng được sum-vầy, lại phải ghép vào với kẻ ngây-ngô, khác gì một đóa hoa tươi rơi xuống bùn-lầy hôi-hám ! Trời, trời ! Vì trời chẳng cho có số phong lưu, thì ngay từ trước đừng cho tôi được gặp người tài-bộ ; có sao đã được gặp mà lại chẳng cho kết mối lương-duyên ? » Thương thay cho nàng, giữa lúc còn đương khóc than thảm-thiết, thì ở mái ngoài Kiệu hoa cũng đương giục-giã, rằng đã tới giờ lành. Vương-ông cũng đã rút ba chén rượu tiến hành. Thế là một trang tuyệt-thể giai nhân đã lọt vào tay họ Mã.

Nhắc lại họ Mã nguyên là một vị giám-sinh, trước vì ăn chơi quá độ, phung-phí hết cả gia-tài, về sau sang phố Lâm-Truy, gặp gỡ một chủ lâu-xanh, tên gọi Mã-Tú. Một kẻ không chồng, một kẻ không vợ, chung lưng mở một ngôi hàng, sinh-nhai về buôn sơn bán phấn. Nhân vừa cho cưới mấy ả con em, kiếm được 500 lạng bạc, Giám-Sinh đem số bạc ấy ra chốn kinh-thành tìm mua mỹ-nữ. May say lại gặp được một mối Hàm ; mụ này liền đưa xem mặt Thúy-Kiều và nói rằng họ Mã đi tìm mua tiêu-thiếp. Vì không muốn lộ tông-tích nên nói dối quê-quán ở huyện Lâm-thanh, chứ không nói ở Lâm-Truy.

Hôm nay đón nàng về nơi quán trọ, khoản đãi mụ mối xong rồi, họ Mã ngồi lại nhằm tính một mình : « Hừ, ngày nay ta vớ được trang tuyệt sắc như kia, nay mai đưa về hàng viện, ví thử anh nào muốn « mở hộp » trước, mà không có mấy trăm lạng thì chớ có hòng... » Nhưng rồi y lại tính quẩn : « Hiện nay mình chưa ra khỏi kinh-thành, nếu chẳng với nàng thành thân, nhớ ra nàng lại kẻ với cha mẹ, thành thử câu chuyện sẽ không hay, âu là ta hãy... rồi khi về đến hàng viện, tạ lại mượn màu trang-diêm, thì nó cũng vẫn còn vẻ nguyên lành, lo gì số tiền mở hộp ấy nó chẳng nằm gọn trong hầu bao ta ? Nếu ta chậ đi trước thì ngu dại quá, ví bằng mụ Tú kia có biết chuyện thì ta cũng chỉ hoài công mất một buổi quì, rồi cũng êm chuyện ». Tính toán xong rồi, Mã-sinh đứng dậy rón-rén vào phòng.

Nhắc lại Thúy-Kiều lúc ấy chỉ có một mình ngồi ở trong phòng ; nàng cũng phân-vấn nghĩ-ngợi : « Quái lạ ! Anh chàng họ Mã bỏ ra mấy trăm lạng bạc để mua tiêu-thiếp, xong rồi đối với ta hình như có vẻ ngại-ngùng ? Còn đối với đồng-bộ thì chúng bá đầu bá cổ, anh ta chẳng có phong-thể đại gia chút

nào ; chắc hẳn y đã mua ta để làm món hàng kiếm lợi ? Vậy thì ta phải chết trước cho khỏi ô-nhục tâm-thân ! » Tính thế, nàng toan liều mình tự-tử ; nhưng sau nàng lại nghĩ rằng : « Người ta đã bỏ ra một số bạc lớn để mua tiêu-thiếp ; thế mà mình lại chết trước khi thành-thân, nhẽ nào họ chịu. Tất nhiên họ sẽ khiêu-nại ; việc sẽ liên-lụy đến cả mẹ cha ; thôi ta hãy ráng đợi xem khi về tới chốn nếu chẳng êm đẹp thì ta sẽ chết ngay tại nhà y. Như thế mới khỏi dây-dương... » Nghĩ xong, nàng nhìn lên trên mặt bàn thấy có một con dao cạo, nàng bèn lấy chiếc khăn tay cuộn lại, giắt sẵn trong mình.

Giữa lúc ấy thì Mã-Quy (tên Mã Giám-Sinh) ở ngoài cũng vừa bước vô trong phòng, vợ và giục nàng đi ngủ. Y cởi hộ xiêm áo, đỡ nàng lên giường... Thương thay một đóa trà-mi, con ong cái bướm tiếc gì đến hương... ? Đoạn rồi, Mã-Quy nằm ngủ thìn-thít, còn nàng thì thâu canh trằn-trọc, thương cho số phận mỏng manh. Nàng bèn mượn bốn chữ « *Nãi kiến cuồng thư* » (乃見狂且) ngâm thành 9 chương oán hận. (1)

9 bài của Thúy-Kiều như sau :

其 一 :

乃見狂且，狗如其人，狂語哮聲，不入人倫，我得何罪，與之為親。

Bài 1

Nãi kiến cuồng thư cầu như kỳ nhân, ngộ ngữ hao thanh. Bất nhập nhân luân, ngã đắc hà tội, dữ chi vi thân ?

(1) « *Nãi kiến cuồng thư* » nghĩa là « Chỉ thấy đũa ngây-ngô » ; câu này xuất xứ ở Kinh-Thi, của người con gái nước Trịnh, than thân sao chẳng gặp được người chồng đẹp-đẽ như chàng Tử-đô, mà lại gặp đũa ngu-dẫn xấu-xí. Bốn câu thơ ấy như sau : 山有扶蘇隰有荷華不見子都 乃見狂且 = Sơn hữu phù tô, thấp hữu hà hoa, bất kiến tử-đô, nãi kiến cuồng thư. »

Dịch nghĩa :

Trên non có khóm phù tô,
Kia bên thung lũng có hoa sen vàng.
Tử-Đô sao chẳng thấy chàng ?
Mà nay chỉ thấy cái thằng ngây-ngô.

Dịch

Cớ sao gặp kẻ điên cuồng ?
Người đầu mà giống như muông thú này !
Luôn luôn cần sửa tội ngày,
Luân thường chẳng có, ta đây tội gì ?
Ghép vào với nó làm chi ?

其二：

乃見狂且，沐猴蠢粗，非儒非客，冷冷如虛，
我得何罪，以之為夫？

Bài II

Nãi kiến cuồng thư, mộc hầu xuân thô, phi nho phi khách, lãnh lãnh như hư, ngã đắc hà tội? dĩ chi vi phu.

Dịch

Cớ sao gặp kẻ cuồng phu,
Khác chi giống khỉ, làng nho đầu mà !
Lạnh lùng nét mặt trơ trơ,
Chồng con đầu thế ông tơ buộc mình.
Tội tình chi hơi cao xanh ?

其三：

乃見狂且，嘆我紅顏，我貧而嫁，豈曰姻緣，
我得何罪，以之為夫？

Bài III

Nãi kiến cuồng thư, thán ngã hồng nhan, ngã bần nhi giá, khởi viết nhân duyên, ngã đắc hà tội, dĩ vi phu ?

Dịch

Cớ sao gặp đũa chồng ngậy,
Hồng nhan bạc phận ta đây bán cùng.
Hóa nên mới phải buộc lòng,
Nhân duyên đầu thế, xứng tòng mà chi !
Ta đây có tội tình gì ?

其四：

乃見狂且，其老如父，父兮君子，彼滑而盞我
獨何罪，以身伴虎？

Bài IV

Nãi kiến cuồng thư, kỳ lão như phụ, phụ hề quân tử, bỉ hoạt nhi cồ, ngã độc hà tội, dĩ thân bân hổ ?

Dịch

Cớ sao gặp kẻ cuồng ư ?
Chồng đầu mà lại tuổi như cha già !
Ấy quân bịp bợm gian tà,
Than ôi ! sao nỡ buộc ta bên hùm.
Tội tình chi mấy cho cam ?

其五：

乃見狂且，虎面蛇心，反復張皇，進退變更，我
獨何罪，以嫁斯人？

Bài V

Nãi kiến cuồng thư, hổ diện xà tâm, phản phúc trương hoàng, tán thối biến canh, ngã độc hà tội, dĩ giá tư nhân ?

Dịch

Cớ sao gặp đũa ngu dần.
Tâm xà mặt quỷ ấy quân vô loài.
Vào ra ăm nói dồng-dài,
Chồng con đầu thế, sao ai buộc mình ?
Ta đây nào có tội tình !

其六：

乃見狂且，藏頭露尾，度彼行止，使我心悔，
我獨何罪，以人嫁鬼？

Bài VI

Nãi kiến cuồng thư, tàng đầu lộ vĩ, độ bỉ hành止, sử ngã tâm hối, ngã độc hà tội, dĩ nhân giá quỷ ?

Dịch

Cớ sao gặp kẻ hung đồ,
Giàu đâu nhưng thấy vẫn thò cái đuôi.
Hành vi ta thù ngầm coi,
Thực còn qui đời, ôi thôi bẽ-bàng,
Tội chi bắt phải nhờ nhàng ?

其七:

乃見狂且，心灰欲死，金屋輝媚，勤于仰止，我獨何罪，以為之伍？

Bài VII

Nãi khiến cuồng thu, tâm hôi dục tử, kim ốc thuyền quyên,
cần dư ngưỡng chỉ, ngã độc hà tội, dĩ vi chi ngũ.

Dịch

Cớ sao ta gặp kẻ này ?
Đau lòng muốn chết với mày cho xong.
Thuyền-quyên chẳng thấy anh-hùng,
Chồng con đâu thế, quân hung đó mà !
Tội chi ai nữ buộc ta ?

其八:

乃見狂且，如狐假虎，本非其質，綏綏自露，我獨何罪，以為之伍。

Bài VIII

Nãi kiến cuồng thu, như hồ giả hồ, bản phi kỳ chất, tuy tuy tự lộ, ngã độc hà tội, dĩ vi chi ngũ.

Dịch

Cớ sao gặp kẻ côn đồ,
Lốt thì lốt cạp, nhưng hồ mượn oai.
Khó mà đầu điểm được ai,
Đuôi kia vẫn lộ ra ngoài khó coi.
Tội tình chi mấy, thương ôi !

其九:

乃見狂且，景張狼顧，原非我流，胡為我
睚，非我罪也，姻緣之故。

Bài IX

Nãi kiến cuồng thu, điêu trương lang cố, nguyên phi ngã lưu,
hồ vi ngã ngộ, phi ngã tội giã, nhân duyên chi cố.

Dịch

Cớ sao gặp phải người chống,
Thực quân mèo mả, gà đồng chẳng sai.
Mắt như cú vọ trông hoài,
Nhân duyên trặc-trở tự gởi buộc ta,
Chứ ta có tội chi mà !

Nàng viết xong 9 khúc ngâm trên thì giờ đã tăng sáng* Họ Mã đã thức dậy vội vàng thu-xếp hành trang, định về từ giả kinh-thành. Chẳng ngờ trong khi đương dọn thì Chung-Công-sai tới thăm, và hỏi: « Hôm nào quý khách thượng lộ? » Sinh đáp: « Chúng tôi đi ngay bây giờ ». Chung-Công tiếp: « Nếu vậy thì hơi gấp quá, vì theo lệ thường thì thành thân xong ắt phải có lễ lại mặt vào ngày thứ ba; bởi thế hôm nay tiêu-đệ đã sửa soạn một mâm rượu nhạt, định đề tiến hành. Vậy mong quý-khách nhận lời, rồi sáng sớm mai lên đường cũng tiện ».

Mã-Quy nghe Chung-Công nói thế, không lẽ chối từ, đành phải ở lại một đêm. Sáng hôm sau, chàng liền mượn một chiếc xe đê Thúy-Kiều ngồi, còn mình thì cỡi một con lừa già khọm, trên còn chất lên mấy món hành-lý và bắt đầu dời bỏ kinh-thành.

May sao, giữa lúc ấy thì ông bà Viên-Ngoại cùng với Thúy-Vân, Vương-Quan cũng vừa tiến đến. Thúy-Kiều vội vàng xuống xe bái tạ bốn bái, rồi khuyên cha mẹ trở lại, giữ gìn sức khỏe trong lúc tuổi già đề cho các em nương bóng. Ông bà nức-nở đáp: « Còn về phần con, con cũng nên giữ ngọc gìn vàng ». Nói đến đây, mọi người hầu như nghẹn thở, mở miệng không ra lời nữa.

Riêng có họ Mã xem ra có ý vội-vàng, luôn luôn thúc-giục, ông bà năn-ni hết lời y cũng không chịu ở lại. Cả nhà đành phải tiến theo ra đến 5 dặm Tràng-đình. Đến nơi đã thấy cha con Chung-lão xách hồ bưng hộp đón mời: « Hôm nay quý khách về nam, vậy xin có chén rượu tiễn, chúc cầu lộ thượng bình an ».

Mã Quy thấy thế tất-tưởi xuống ngựa tạ rằng : « Đa tạ lão-gia ; đêm trước chúng tôi đã đến quấy-quả, hiện giờ vẫn còn phảng-phất hơi men. Thế mà hôm nay người còn viễn tống, khiến cho chúng tôi cảm-dộng xiết bao ! » Nói xong, mọi người cùng vào trong đình dự tiệc. Chung-Công trao riêng cho Thúy-Kiều một hộp món nhắm với một hồ rượu đề nàng cùng với Vương-bà ngồi ở bên trong.

Về phần Thúy-Kiều, kể từ hôm đón dâu cho đến hôm nay, mới có dịp này để mẹ con kê-lễ những niềm tâm-sự. Vương-bà vội hỏi : « Từ khi ấy đến nay, con xem tình ý thế nào ? ». Nàng đáp : « Thân con đã lọt vào tay người ấy rồi, cái sống thì chẳng mong gì, còn cái chết thì đã cầm sẵn trong tay rồi ! »

Bà hoảng-hốt hỏi : « Tại sao thế con ? » Nàng đáp : « Thừa mẹ, người ta thường nói : bước chân vào cửa, liếc mắt ba cái đã hiểu quang-cảnh trong nhà, nghe ba câu nói đã biết tư-cách con người. Vậy nay xem người ấy, đối với nô-bộc, bên ngoài ra vẻ tốt thầy, nhưng bên trong rõ thực cá mè một lứa, đâu phải nề nếp đại gia ? Chỉ khéo đóng vai mô-phạm để lừa thiên-hạ đó thôi. Còn như việc mua tiêu-thiếp chẳng tiếc mấy lạng vàng, đó là hành-vi của nhà phú hộ ; nhưng xem anh này có vẻ ma-mãnh, đâu phải là khách hào hoa. Chẳng thế mà sau khi đón dâu về phòng, thấy y có vẻ dưng-dăng, tựa như không dám thành thân. Cho mãi đến lúc canh khuya, mới thấy nhập phòng. Thử hỏi hạng người « thiên kim mãi thiếp », (ngàn vàng mua thiếp) đâu lại như thế ? Chẳng qua là hạng mượn tiếng mua thiếp để làm món hàng sinh lợi chi đây. Hơn nữa, nếu phải là nhà cự phú, dám bỏ một món tiền lớn để mua nàng hầu ở nơi thành-thị, nhẽ đâu lại chả lưu-luyến hàng năm để mà tiêu-dao cho đặng phi chí, cơ sao vừa mới hôm trước làm lễ thành thân, sáng hôm sau đã vội quay gót ? Lại như bảo rằng : vì lẽ sợ oai vợ lớn cho nên chẳng dám ở lâu ; vậy đã sợ oai sao lại còn dám đi mua tiêu-thiếp ? Mua thiếp đem về để tống vào hàm sư-tử hay sao ? Thực là vô lý.

Vậy cứ theo con thì anh chàng này chưa chắc đã có vợ cả, nơi trú-quán chưa chắc đã phải Lâm-Thanh, cưới con chẳng phải để làm vợ, mà chỉ để làm mối hàng thôi ; nếu không, thì anh chàng này cũng là một chủ nhà hát chi đó. Khả nghi nhất là trong khi nhắc đến vợ cả, xưng hô có vẻ nhớ nhàng, lúc gọi Tú-bà, lúc kêu má-má, có lúc kêu là đại-nương, chứ không nhất định. Con lại thấy bọn gia-nhân nói với y rằng : « Nay, này, người ở nhà đợi lâu lắm rồi đó ; kíp nên thu xếp về ngay ! » Y đáp : « Phải tôi biết Tú-bà có tánh đa

nghi, e rằng bà ấy sẽ lại kiểm chuyện. Chỉ vì hôm nay có việc dang-dờ, không còn cách gì thoát thân, thôi đành đề đến ngày mai ta đi sớm vậy ». Lại như sáng nay, bọn gia-nhân kia vào đánh thức con, chúng kêu ngay rằng : « Thúy-Kiều ! Thúy-Kiều ! mau mau thức dậy, chải đầu ăn cơm ! » Thấy vậy, con liền đưa mắt nhìn chúng, chúng bèn đổi giọng : « À quên, Di nương, di nương... » Thử hỏi khắp trong thiên-hạ có người vợ thiếp của ông chủ nào lại bị gia-nhân coi rẻ như vậy chẳng ? Ấy là còn bao nhiêu chuyện đáng nghi, con không kể xiết ; nhưng chỉ mấy điều đó cũng đủ chứng-tỏ rằng nhà này chẳng phải là nhà lương-thiện, Thôi thì thân con ngày nay cũng đành sống gửi đất khách, thác chôn quê người, phó mặc ông xanh định đoạt. »

Vương-bà nghe con kê-lễ như vậy, đau-dớn vô cùng, toan khóc rống lên. Nhưng khóc thì e bất lợi trong lúc tiến hành, mà muốn nín đi thì nín chẳng được. Ngay lúc ấy, bên ngoài giục-giã, nàng phải ra xe ; mọi người òa lên khóc. Cha con Chung-lão không thể nén được cảm động, vội vàng từ-biệt ra về, còn lại gia-đình Vương-ông thì lại tiến thêm đến mãi Thập-lý Trường đình (tràng đình 10 dặm) mà vẫn quẩn-quít chưa muốn chia tay !

Mã-Quy lấy làm nóng ruột can rằng : « Thôi giờ đã về chiều, xin mời ông bà trở lại, chúng tôi nhận thấy xưa nay cha mẹ tiến chân con về nhà chông, chưa có bao giờ tiến xa đến thế. »

Vương-ông thấy vậy năn-nì với Mã Giám-sinh : « Thôi thì từ đây trở đi, chút phận bỏ liểu, ở chốn tha-hương, trăm sự nhờ người che chở, ơn ấy lão chẳng dám quên. Nói tới đây hai hàng nước mắt chảy xuống ròng-ròng.

Mã-Quy thấy ông vẫn còn ra chiều quyến-luyến, không chịu dời tay, e rằng ngộ nhỡ xảy ra tai-biến, nên mới đánh bạo thề rằng : « Việc đó dám xin ông bà chớ ngại. Tôi xin nguyện có trời đất chứng minh, đối với lệnh-ái, nếu Mã-Quy đây đem lòng phụ bạc thì tấm thân này sẽ bị bằm-vằm ra làm trăm mảnh. Thôi thì giờ đây trong lúc lên đường, ông bà cũng nên cầu cho chúng tôi may mắn mọi sự, chứ cũng đừng nên quá tâm bịn-dịn đến nàng. » Thúy-Kiều thấy thế cũng khuyên cha mẹ và hai em nên trở lại nhà. Mọi người đành phải gạt lệ chia tay.

(Còn tiếp)

TÔ-NAM và HÀM-CỒ



HUI BON HOA

(1845.1901)

NGUYỄN TRIỆU

VÀO đến đất Nam-phần, ta thường nghe câu :

« Đi tàu chú Hỷ,
Ở phố chú Hòa ».

Mỗi lần nhắc đến tên chú Hòa, dân miền Nam ai ai cũng biết, nhưng còn hỏi đến tên Hui-Bon-Hoa thì trừ một vài người Pháp ra không còn ai biết.

Hui-Bon-Hoa là ai ?

Chú Hòa kia nữa là ai ?

Hồi năm 1924-1925, tôi có được đọc một quyển sách của người bạn thân và là tác-giả tặng, viết nói về cách doanh-nghiệp và thể-lực của những Hoa-kieu ở Nam-kỳ, trong đó có nhắc đến một tên là Hoàng-Trọng-Tán 黃仲譚, và rồi cách mấy năm sau các báo Nam-kỳ loan tin Chú Hòa đã cất tặng cho thành-phố Sài-gòn một trại Nhà thương thí (Polyclinique) và mạng-danh là « Pavillon Tang-Chanh Hui-Bon-Hoa ».

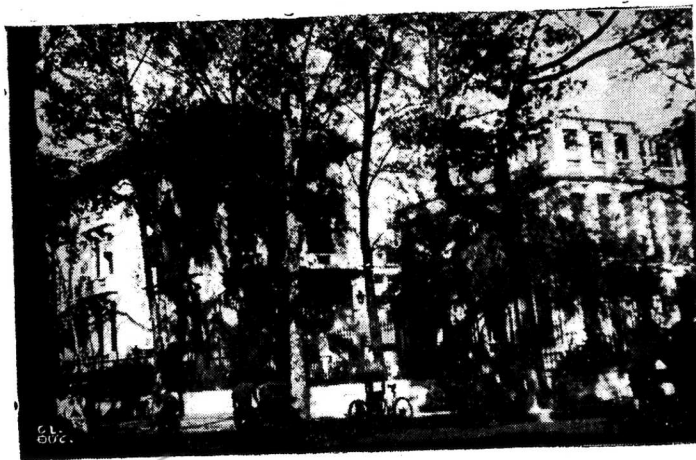
Lại thêm một tên « Tang Chanh » đây nữa là ai ?

Ngày nay, trên nhà thương Đê-Thành, ta còn thấy ghi rõ :

Pavillon
Tang-Chanh
HUI.BON.HOA
MCMXXXVI

Tang-Chanh đây tức là tên Trọng-Tán mà tôi vừa nói trên, vì là người Phúc-Kiến nên theo giọng địa-phương là « Tang-Chanh »

Tang-Chanh là con thứ của Hoàng-Văn-Hoa 黃文華 đọc theo giọng Việt thì là thế, nhưng theo giọng Phúc-Kiến thì là Hui-Bon-Hoa chứ không có gì lạ !



Nhà của gia-đình Hui-Bon-Hoa ở đường Phố-Đức-Chính Sài-gòn

Hui-Bon-Hoa hay Hoàng-Văn-Hoa sanh năm Ất-tỵ (1845) tại làng Văn-Tang thuộc Gia-Hòa Sơn, huyện Tư-Minh, tỉnh Phúc-Kiến, ở cách Hạ-môn (Amoy) chừng 8 cây số.

Năm 17-18 tuổi, Hoa sang Nam-Việt nhằm lúc Pháp mới chiếm Nam-kỳ lục-tỉnh được vài năm, vào khoảng năm Quý-hợi (1863) đời vua Tự-Đức thứ 16 đồng thời vua Đồng-trị thứ 2 nhà Thanh.

Khi mới tới đất Nam-Kỳ trong lúc giao-thời, khởi thế công doanh-nghiệp, Hui-Bon-Hoa giúp việc cho những hãng buôn mới mở cửa người Tây-phương, cần kiệm và buôn bán thêm có vốn, hùn với chủ, không bao lâu trở nên chủ nhì, đến khi có vốn to, trưng-thầu tiệm cầm-đồ ở Sài-gòn, mở thêm tiệm cầm-đồ ở Gò-vấp, rồi mở một tiệm cầm-đồ thứ 3 ở Chợ-lớn, rồi tậu nhà tậu đất trong khu Sài-gòn, Chợ-lớn và đồng-bào miền Nam đã cho chú Hòa là ông « Vua Nhà và đất ».

Đã giàu rồi lại giàu thêm sau cuộc thất-bại của Thông-Hiệp ở Chợ-lớn thì chú Hòa cũng đã tậu được những tòa phố lầu nguy-nga chung quanh chợ Bình-Tây trong Chợ-lớn với 400 000 đồng bạc mà thôi.

Những đất và phố lầu chung quanh chợ Bến-Thành ở Sài-gòn cũng là của nhà Họ Hoàng hết, và ngoài ra ở Đê-thành Sài-gòn Chợ-lớn, đất và nhà của Hui-Bon-Hoa có khá nhiều, không biết đâu mà kể được.

Một tòa nhà nguy-nga đồ-xộ giữa bốn con đường Phó-đức-Chính, Ngô-văn-Ngà, Nguyễn-văn-Sâm và Docteur Calmette, không kém dinh Thống-đốc và nay để con cháu ở và trụ-sở, văn-phòng của hội Địa- ốc-cuộc do cháu Hui-Bon-Hoa quản-đốc.

Hui-Bon-Hoa mất năm Tân-sửu (1901), thi-thê đưa về táng tại quê-hương bên Trung-Quốc.

Ông có 3 con trai là Trọng-Huấn, Trọng-Tán, Trọng-Bình; Trọng-Huấn và Trọng-Tán đã mất, mộ táng trên gần Biên-hòa ngang núi Châu-thới. Trọng-Bình năm nay đã 69 tuổi, ở tại nhà lầu (phía tay trái) hình trên đây. Trọng-Tán tức Tang-Chanh đứng tên tặng nhà thương thí cho thành-phố Sai-gòn như đã nói trên. Trọng-Huấn có hai con trai là Khánh-Mi, Khánh-Mị. Tang-Chanh cũng có trên 10 con trai là Khánh-Tùng, Khánh-Nam, v.v. M.Lucien hiện làm quản-đốc cho công-ty Hui-Bon-Hoa là con Tang-Chanh.

Hui-Bon-Ho có Pháp - tịch (do sắc lệnh Pháp-quốc Cộng-hòa ngày 20-4-1887).

Đây là nguyên văn tấm bia kỷ-niệm dựng nơi cửa vào Dương-đường Đô-thành ở Sài-gòn :

M. PIERRE PAGÈS

Etant gouverneur de la Cochinchine et en présence de M.M. Hui Bon Hoa, donateur de ce bâtiment a eu lieu le 25-1-1937 l'inauguration officielle de cet édifice auquel a été donné le nom de

TANG-CHANH HUI BON HOA

afin que soit perpétué le nom de la généreuse famille chinoise qui a offert cette fondation charitable à la ville de Saigon.

Thượng quan Pierre Pagès

Đương tại chức Thống-đốc Nam-Kỳ và hiện diện các ông Hui Bon Hoa là những vị đã giúp của xây dựng viện này, ngày 25-1-1937 có làm lễ lạc-thành chánh thức viện ấy đặt tên là Viện Tang-Chanh Hui-Bon-Hoa, đặng kỷ-niệm thịnh danh của một gia-tộc Trung-Hoa nhân-từ đại-độ đã hiến cuộc kiến-thiết phúc-thiện này cho Thành-phố Sài-gòn.

N.T.



ISRAËL, MỘT DÂN-TỘC CAN-ĐẢM

THANH-TÂM
sưu-tầm

Năm 1916, chiến-sự đang diễn ra dữ-dội tại châu Âu, hàng triệu con người bị ném vào cuộc tàn-sát.

Đông-minh trồng cây rất nhiều vào Anh-quốc, vì Anh-quốc là một hải đảo và hạm-đội Anh làm bá chủ trên mặt biển, biển Anh-quốc thành một thành-trị kiên cố ngoài tầm xung kích của quân đội Đức. Nhưng các nhà cầm quyền nước Anh khi ấy vô cùng bồi-rối vì trong các thứ nguyên-liệu họ bị thiếu có một chất tối cần thiết cho việc chế-tạo thuốc nổ, là chất a-cét-ton (acétone).

Kỹ-nghệ biến chế gỗ của nước Mỹ khi ấy chỉ cung cấp nơi trên dưới 10 triệu « liu » (cân Anh) chất acétone mỗi năm, nghĩa là chỉ đủ cho 1/5 nhu-cầu của Anh-quốc. Muốn gia tăng sức sản-xuất acétone, người ta vấp phải hai trở lực: trước hết là cứ muốn tăng thêm 50 liu acétone mỗi năm người ta phải bỏ ra thêm 3.000 đô-la để lập nhà máy. Số vốn ketch xù ấy lấy đâu ra? Không những thế, cây cối không phải nhiều vô tận, và số nhân-công cần thiết để đốn cây cũng sẽ nhiều quá không sao có đủ. Tuy người ta áp-dụng cả hai phương-pháp hóa-học khác biệt dầm ăn thường ra acétone, và biến hơi đất đèn ra dầm để rồi lại biến dầm ra acétone, nhưng kết-quả cũng chẳng đi đến đâu.

Tiếp đến trận hải-chiến ngoài khơi Nam Mỹ-Châu, ở đây đạn của hạm-đội Anh-Hoàng quá yếu, bắn ở tầm 5.000 mã (yard) chúng đều lổm-bổm rơi xuống nước từ giữa quãng. Chung quy chỉ tại chất acétone dùng chế thuốc nổ quá xấu.

Trong những ngày đen tối ấy, người ta bỗng sực nhớ đến nhà bác-

học Do-thái Chaim Weizmann mà có kẻ đã đón là khám-phá ra phương-pháp chế chất acétone, trong khi ông ta tìm cách tạo ra cao-su, hay một chất quái gì đó không rõ. Tuy là tin đồn mơ hồ, nhưng có lúc bồi rồi cũng quẩn, không được phép bỏ qua được cơ-hội nào, dù là hi-vọng chỉ mong manh... nên người ta đã mời nhà bác-học đèn Luân-Đôn.

Chế-tạo ra acétone ư? Được lắm. Ông quả có tìm ra một thứ men dùng vào việc đó. Nguyên mục-đích của ông là tìm cách tổng-hợp chất cao-su và ông tin rằng nếu có được chất rượu bu-tyl-lic rẻ tiền để chế-biến chất butadiène thì ông sẽ thành công. Ông nhận thấy rằng nếu thứ men rượu thường biến đường hay chất bột thành rượu uống, thì có thể có thứ men khác cũng biến đường thành rượu được. Ông mày mò tìm kiếm, may ra có thứ nào giúp ông biến đường, bột thành rượu bu-tyl-lic chăng. Ông đã tìm thấy và đã chế được thứ rượu bu-tyl-lic quý hoa kia, nhưng tiếc thay, đồng thời cũng lại tạo luôn cả acétone nữa. Tuy nhiên số rượu bu-tyl-lic nhiều gấp hai acétone, và theo ông thì tỷ-lệ ấy cũng tạm dùng được trong việc chế-tạo cao-su v.v..

Ông còn kể cả luận quán trong việc chế rượu bu-tyl-lic và cao-su nhưng ai thêm đề ý? Điều cần biết người ta đã biết: là ông đã có tìm ra thứ men làm acétone. Nay chỉ cần làm sao tìm ra trong cái thứ men hỗn-hợp ông đã dùng, thứ nào đã biến cái đường và bột thành acétone?

Hai hôm sau, ông đã được mời vào phòng thí-nghiệm danh tiếng của Hải-Quân Anh-Quốc và mọi sự để dài đều dành cho ông. Không đầy một tháng, ông tìm thấy thứ vi-trùng kỳ lạ ấy, về sau được mệnh-danh là Clostridium acetobutylicum Weizmann, và trong một thời-gian kỷ-lục ông đã xét-nghiệm kỹ càng về loại men đó cũng như về các chất dùng nuôi nó thích-hợp hơn cả. Ông cũng đã thử cắt nhiều lần và ấn-định rõ rệt năng-xuất chế tạo rượu butylique và acétone.

Bộ Quân-Nhu liền trưng dụng luôn 6 nhà máy rượu whisky để chế chất butylacétone. Nhiều nhà máy tương tự cũng được lập nên tại Canada và Ấn-Độ. Đến khi nước Mỹ nhảy vào vòng chiến, nước Anh lại mua thêm nhà máy rượu tại Indiana, đồng thời Mỹ-Quốc cũng thiết lập nhà máy rượu khác gần đây. Vấn đề thế là được giải-quyết ổn-thỏa, và nhà bác-học Chaim Weizmann đã chuyển bại thành thắng cho Anh-Quốc và cả Đông-Minh nữa.

Đề tưởng thưởng công lao ông, Thủ-Tướng Lloyd George cho mời ông

đền cảm ơn và hứa sẽ sẵn sàng can thiệp với Anh-Hoàng xin cho ông được thỏa mãn mọi ước-nguyện.

Nhưng nhà bác-học ấy đã điểm-đạm từ chối mọi danh-vọng tiến tài.

Thủ-Tướng Lloyd George băn-khoăn hỏi:

— Vậy thì ông muốn chi?

Bây giờ ông ta mới ngó lời:

— Tôi chỉ có một ước-nguyện. Điều ước-nguyện đó không hề rời tôi, kể từ khi tôi còn nhỏ, khi còn sống trên đất Nga. Tôi vẫn tin chỉ có Anh-Quốc là có thể giúp được tôi thôi: đó là làm thế nào để cho dân-tộc chúng tôi có được một quê-hương xứ-ở. Xin Thủ-Tướng hứa với tôi là sẽ dùng hết uy-lực của Thủ-Tướng để cho đất Palestine được trả lại cho người Do-Thái chúng tôi...

Ngày nay Chaim Weizmann đã toại nguyện.

oOo

Dân Do-Thái tức là dân Israél có một lịch sử rất cổ và cũng là một dân-tộc có nhiều khởi ốc phi thường nhất. Nhưng định-mệnh trời truë thay, đây cũng lại là một dân-tộc bị ngược đãi nhất. Kể tự khi xưa, đã bị ngược đãi khốn khổ trên đất Ai-Cập, may nhờ có tiên-tri Moïse đưa ra thoát và sau đây sinh cơ lập nghiệp trên mảnh đất Palestine cần cỗi. Họ chiến-đấu anh dũng để giành quyền sống và đến thời vua Salomon thì toàn thịnh. Nhưng về sau họ lại phân ra làm hai nước để rồi rút cục bị dân xứ Chaldée đánh bắt cầm tù trên bờ sông Euphrate. Tuy về sau họ được Cyrus, chúa thành Babylone thả về Palestine nhưng rồi cũng lại kể tiếp chịu sự đô-hộ của dân xứ Macédoine, dân xứ Séleucie, và nhất là dân La-Mã. Bao lần khởi nghĩa đẫm máu, bao nhiêu cực nhục chịu đựng, vẫn không tránh được cho họ cái kết-quả đáng thương là một số lớn bị phân tán ra khắp mọi xứ trên thế-giới.

Không thời nào là không có những người Do-Thái tên tuổi vang lừng quốc-tê. Isaac Newton, Albert Einstein, Oppenheimer v.v.. toàn là người Do-Thái.

Tuy sinh trưởng ở đâu họ theo quốc-tịch nơi đó, nhưng trong thâm tâm họ vẫn không quên rằng họ là người Do-Thái, họ là một Dân-Tộc mà trong Thánh Kinh thường mệnh-danh là « Dân-Tộc được Chúa Trời chọn » (Peuple élu de Dieu). Cái mộng ước có một mảnh đất để quy tụ lại thành một Quốc-Gia Do-Thái không phải là điều mong muốn của riêng Chaim Weizmann, mà là của tất cả những người thuộc dòng-dõi ô. Jacob (tức Israél), rải-rác trên khắp địa-cầu.

VĂN-HÓA — SỐ 61

651

Hiệp-ước Anh-Pháp ký năm 1916 đặt quê-hương người Do-Thái là Palestine dưới quyền giám-hộ của nước Anh. Người Anh đã không quên ơn Chaim Weizmann giúp họ chiến-thắng nên gắng công tái lập một tổ-quốc cho người Do-Thái. Sau trận Đệ-Nhị Thê-Chiến, những cuộc tranh chấp đẫm máu không ngừng diễn ra giữa người A-Rập và người Do-Thái. Cho đến năm 1949 việc phân chia Palestine thành hai quốc-gia được công nhận: quốc-gia A-Rập tức Jordanie và quốc-gia Do-Thái tức Israel, thì tình hình nơi đó mới tạm yên và người Do-Thái mới chính-thức góp mặt với các quốc-gia khác trên thê-giới.

Chaim Weizmann được người Do-Thái bầu làm Tổng-Thống Israel ngay từ 1948, năm người Anh mãn nhiệm kỳ giám-hộ xứ Palestine. Dưới sự lãnh-đạo của ông, phong-trào Do-Thái đã bành trướng và tiến tới kết-quả như trên. Cũng dưới quyền lãnh đạo của ông, nhóm người Do-Thái bé nhỏ kia đã anh-dũng đẩy lui được cuộc tấn công của 6 nước trong Liên-Đoàn A-Rập cho tới khi các nước phải thừa nhận cho họ quyền tái lập nước Israel ngay trên phần đất của tổ-tiên họ từ mấy ngàn năm trước.

Nhưng giành được quyền chiếm-hữu và cư-ngụ trên phần đất này chỉ mới là vượt phần khó khăn đầu tiên.

Chính cái mảnh đất mà họ đã đổ bao xương máu giành giữ ấy còn đặt ra cho họ biết bao nhiêu nỗi khó-khăn cần phải khắc phục, mới mong tồn tại.

Là một khoa-tọc-gia, Weizmann đã có những sáng-kiến lạ lùng trên địa-hạt khai-thác khoáng sản, và nhữg quyết-định táo-bạo trên lãnh-vực nông-nghiệp. Nhưng ý-kiến của ông có thực hiện được cũng nhờ lòng can đảm và nhất là sự hi-sinh lạ lùng của một dân-tộc đang say sưa chịu đựng tất cả để cho giấc mộng của bao triệu con người qua hàng chục thê-kỷ được thành sự thực.

Nếu ta thử đèn một hám mỏ tro vơ giữa sa-mạc mênh mông như mỏ đồng Timna chẳng hạn, ta sẽ có dịp thấy những gương mặt sáng sủa của nhà tri-thức lẫn-lộn với những con người cực kịch chỉ biết sử-dụng có bắp thịt. Tất cả đều vui-về làm cái công việc nặng nhọc, vất vả và cực kỳ bạc-bèo, mà xưa kia chỉ dành cho những kẻ nô-lệ xấu số mà thôi. Họ sống ở một nơi rất nguy hiểm, cách biên giới Ai-Cập và Jordanie là tại nước ngoài A-Rập, không đầy một tấc súng đại bác. Ngày đêm họ phải

phòng-thủ căn mặt phòng bị đánh úp, ra ngoài phải mang theo súng ống, không những họ e ngại quân đội địch, mà còn phải đề-phòng cả những cuộc gặp gỡ các tay buôn lậu, không hiểm gì ở nơi hiu quạnh này.

Trại của họ bao quanh bằng giây thép gai, chẳng khác một trại tập trung trong thời đại-chiến. Nhà toàn bằng gỗ lợp tranh, dựng quanh một tòa nhà bằng đá xây ở trên cao. Đường đi chẳng có, xe Jeep và cam-nhông nhện nhip đi lại trong một đám bụi vàng.

Vùng này mỗi năm chỉ mưa chừng bốn ngày. Nhưng những trận mưa ấy quá là thác nước. Nước cuốn-cuộn từ núi cao giềc xuống, cuốn băng đi tất cả mọi vật. Còn các ngày khác trong năm thì trời nắng như thiêu, ban ngày nắng chói đèn hư mắt.

Những con người dày dạn nắng, bụi, không sờn lòng trước cảnh bạn mình bị kẻ lưu-manh hạ sát, bắt chấp mọi thiếu thốn khổ cực, mới trước đây không lâu họ còn là những kẻ quen ăn sung mặc sướng, quen sống một cuộc đời êm dịu tại Pháp, Đức, Anh, Áo v.v. hoặc trên đất Mỹ. Họ là kẻ bán hàng, là người làm nhà thuốc, có kẻ là nhạc-sĩ, là giáo-sư, là bác-sĩ v.v.. Họ đã từ bỏ tất cả để dẫn thân vào cuộc đời đầy thử thách này để tranh đấu với thiên-nhiên giành lại sự sống thực sự cho cả một dân-tộc. Họ phải ngày đêm học tập một thứ tiếng đã chết từ lâu, tiếng Hébreux của tổ-tiên họ mà ngày nay ta chỉ còn thấy trong các bản kinh. Thứ tiếng đó sẽ thành tiếng chung của dân-tộc Israel, nó sẽ là chất gắn hiệu-nghiệm nối liền hàng triệu con người, hiện nói đủ mọi thứ tiếng trên hoàn cầu thành một quốc-gia.

Họ đều đã tòng ngũ, đàn ông cũng như đàn bà, họ từng đổ máu ra để bảo-vệ đất đai và nay lại chịu đựng mọi sự hành hạ tàn nhẫn của hoàn cảnh và khi hậu, cốt sao khai thác được những kho-tàng quý báu đáng giá hàng bao triệu đô-la kia, còn đang ngủ kín trong lòng đất Israel, trong khi công quỹ Israel gần như trống rỗng và đang cần đến những món tiền khổng-lô để đầu tư khai thác quê-hương.

Tìm ra mỏ trong một thời-gian kỷ lục như ở đây quả là một kỳ công. Quyền Thánh Kinh của dân-tộc Israel kể lại lịch-sử của dân-tộc này từ 5721 năm về trước, có ngờ đâu lại là cuốn gia-phả chỉ dẫn cho con cháu về sau tìm ra những báu vật chôn vùi trong lòng đất và giúp cho dân-tộc quật khởi.

Lẽ tất nhiên, Thánh Kinh không có chỉ rõ chỗ những hám mỏ bổ-tạ, phốt-phát, măng-ga-ne v.v. và nhất là những mỏ đồng của vua Salomon bỏ

hoang-phê tự bao ngàn năm vì nếu như thế thì chẳng còn đâu đèn ngày nay cho người Israel khai thác.

Hồi 1951, một nhà tìm mỏ người Gia-Nã-Đại đáp phi-cơ đến Lydda, phi trường Tel Aviv. Ông ta đến tìm mỏ dầu tại đất Israel. Các kỹ-thuật-gia đều lầy lăm nghi ngờ vì trong bao nhiêu năm tìm kiếm người Anh cũng chẳng thấy máy may dầu hóa ở đây thì ông này hòng chi tìm thấy?

Sau nhiều tháng tìm kiếm vô ích, ông ta thôi trí định lên phi-cơ trở về thì tình cờ ông được biết một nhà thông-thái chuyên khảo-cứu về luật Moise. Sau khi nghe ông than thở ông này hỏi lại :

— Thế ông đã coi Thánh Kinh chưa?

Mới đầu ông ta tưởng ông này nói đùa, nên trả lời :

— Tôi tìm mỏ dầu chứ có đâu tìm kiếm các chuyện thần-thoại?

Ông kia đáp :

— Dầu sao, tôi cũng khuyên ông coi lại Thánh Kinh đi. Và ông ta chỉ dẫn chỗ cần phải đọc.

Nhà tìm mỏ Gia-Nã-Đại liền từ giã ra về cho khỏi mất thì giờ bàn luận vớ vẩn. Tuy nhiên, khi ngang qua một hiệu sách, ông cũng tạt vào mua một cuốn Thánh Kinh. Trở về khách sạn, ông dở ra xem thì chỗ nhà thông thái kia chỉ, nói về chuyện tiên-tri Elie và các thầy tu đạo Baal.

Câu chuyện đại khái như sau : Tiên-tri Elie muốn chứng tỏ cho các thầy tu thờ thần Baal biết rằng họ đã thờ lạy một tà-thần và chỉ có Chúa Trời mình thờ mới là Chân Thượng-Đề, bèn hẹn với họ rằng : Các thầy nên chọn lấy một con bò mộng, chặt khúc nó ra và đặt trên giàn củi nhưng không được châm lửa đốt. Các thầy cầu khấn Thần của mình đi, riêng tôi tôi cũng sẽ cầu khấn chúa Trời. Vị nào chấp nhận lời cầu khấn của ta sẽ là chân Chúa. Các thầy tu Baal đồng ý và làm như hẹn. Khi lễ vật đã sửa soạn xong, Elie bảo : « Các thầy nên múc bồn bình nước đổ lên giàn củi, nếu củi cháy được thì tôi sẽ công nhận Thần của các thầy. Các thầy tu Baal lại làm như thế, họ đổ bồn bình nước lên giàn, và chẳng lửa nào bốc lên được. Đền lạy tiên-tri Elie cầu Chúa và đổ bình nước của mình lên giàn củi. Lập tức lửa tự trời rơi xuống, làm cho giàn củi bùng cháy dữ dội, đốt cả củi, cả đá, cả đất và hút khô cả nước đã chảy vào trong

hồ. Các thầy tu Baal liền phủ phục xuống đất và reo lên : Chúa Trời mới quá là Chân Thượng-Đề...

Phép lạ đã làm các thầy tu Baal kinh-ngạc, mấy nghìn năm sau lại một lần nữa làm cho nhà tìm mỏ Gia-Nã-Đại sững sốt : Gạt bỏ phép lạ sang một bên thì thứ nước lạ của tiên-tri Elie, bắt lửa nhảy như thế, chỉ có thể là dầu hoá.

Cuộc thử thách đã diễn ra tại núi Carmel, nay lại tìm đèn đó xem sao. Quả nhiên có dầu hỏa thật, và hiện nay người ta đang đào giếng khai thác...

Không riêng nhà tìm mỏ Gia-Nã-Đại này biết khai thác Thánh Kinh, mà ở bất cứ cơ-quan nào, dù là công sở hay văn-phòng tư-nhân, đâu đâu cũng thấy có một tập Thánh Kinh, nó đã trở nên cuốn Chi Nam của dân-tộc Israel trong công-cuộc phục-hưng hiện đại.

Ngày các nhà bác-học của Viện Weizman cũng nhờ Thánh Kinh mà khám phá ra địa-điểm hầm mỏ lừng danh của vua Salomon xưa kia.

Nguyên trong Thánh Kinh có câu chuyện sau đây :

Khi Tiên-tri Moise đưa dân Israel ra khỏi nước Ai-Cập, đến đất Chanaan thì một cuộc nổi loạn xảy ra trong hàng ngũ dân Do-Thái. Rán nhiều quá làm cho đoàn dân di-cư thiệt mạng quá nhiều, mọi người kinh hãi đều nổi dậy chống uy-quyền Moise và từ chối không chịu theo ông đi qua sa-mạc, hàng hà sa số rần rết nữa. Thấy nhân-tâm ly tán, tiên-tri Moise liền cầu khấn Thượng-Đề thì Thượng-Đề ra lệnh « Người hãy làm một con rần nóng bằng thau của người sẽ được thoát chết ». Tiên-tri Moise liền chế-tạo con rần thau và dân của ông được thoát hiểm. Thánh Kinh còn nói rõ là sự thể trên đây xảy ra nơi gần bờ biển, tại xứ Edom.

Các nhà bác-học chắc hẳn không thử lại phương thuốc lạ lùng kia để chữa rần cắn, nhưng họ đã lưu ý đến một điểm là từ thời ông Moise người ta đã biết dùng đồng làm thau tại vùng Edom, trên bờ Hồng-Hải. Như vậy thì chỉ quanh quẩn đâu đây, tại ven vịnh Akaba, nơi giao-tiếp của biên-giới bốn nước : Ai-Cập, Jordanie, Á-Rập Séoudite và Israel, người ta phải tìm thấy quặng đồng.

Cũng lại theo Thánh Kinh thì những hầm mỏ lừng danh của vua Salomon mà nay không còn ai biết dấu vết, đều nằm tại vùng ấy, Thánh Kinh cũng từng

nói rõ. « Khi ấy vua Salomon liền đi đến Etsjon Gueber và Eloth tại bờ biển, vùng Edom ». Tỉnh Eloth cổ xưa nay là Eylat, một hải-cảng Israel trên bờ Hồng-Hải.

Vây mỏ đồng của vua Salomon cũng chỉ có thể gần tỉnh Eylat mà thôi.

Điền này trước đây một nhà khoáng-chất học người Anh đã lưu ý tới, từ khi nước Anh còn quyền giám-hộ xứ Palestine.

Ông sống đã hai mươi năm, một mình thui -thui trong một biệt-thự cheo leo nơi bờ biển cao tỉnh Eylat và nổi tiếng về sưu-tầm khoáng-chất. Nhiều du-khách thường bàn tán về sưu tập đá xanh của ông cực kỳ quý giá. Người ta chẳng biết ông sống ở đây làm chi, và nghĩ ông có lẽ thuộc ban Giám-Điệp Anh.

Năm 1948, khi người Anh rời bỏ Palestine, các nhà bác-học của viện Weizmann liền đến tìm ngay ông Williams, người Anh kỹ-dị kia ? Nhưng ông ta đã bỏ nhà đi biệt tích. Tuy nhiên các nhà chuyên-môn còn nhặt được trong vườn ông một viên đá màu xanh biếc : đó là một miếng quặng đồng ! Vây thì mỏ của vua Salomon không thể cách xa đây.

Quả thực, chẳng bao lâu, các chuyên-viên tìm mỏ của công-ty Mehezavei Israel Co Limited đã khám phá ra mỏ cách đây chừng 20 cây số, giữa sa-mạc. Hiện nay những vách đá bị phá vỡ để lộ ra những đường gân xanh đẹp đẽ, toàn là quặng đồng. Người ta còn nhặt được những tảng bọt đồng tự xưa bỏ lại và trên vách đá còn rãnh rãnh vết nung bằng than củi. Chắc hẳn những mỏ đồng của vua Salomon là đây. Chính nơi này xưa kia đã giam hãm hàng ngàn, hàng vạn nô-lệ xấu số, ngày đêm làm việc cực nhọc, chịu đựng những sự hành hạ tàn khốc, đau ốm và chết chóc, để phụng sự uy-quyền tuyệt đối của vua Salomon và tạo ra một thời đại huy-hoàng cho dân-tộc.

Ngày nay, không còn nô-lệ nữa, mà chính là những con, cháu, dòng-dõi Salomon, đã tự giam mình vào hoàn cảnh khổ cực ấy để giành quyền sống cho dân-tộc Israel, và biết đâu, đây chẳng là bước đầu để tiến tới một thời đại huy-hoàng khác ?

Một trong những trở-lực thiên-nhiên đã ngăn cản người Anh trước kia khai thác xứ Palestine là vấn-đề giao thông. Một xứ mà đường thủy vận không có, đường xe cộ lại khó lập vì phải vượt qua những khu sa-mạc khô khan, nóng bỏng, hiu quạnh, và rất rộng, thì những khoáng-sản chỉ đành để nằm chết chứ không khai-thác được, vì tiền chuyên chở quá cao sẽ không sao tiêu thụ nổi.

Sau khi trở lại làm chủ Palestine, người Israel, rất thực tế, đã lo ngay việc đắp các lộ. Một trong những con đường đầu tiên được họ đắp là con đường dẫn đến tỉnh Sodome, một tỉnh ghi sấu trong trí nhớ của người Do-Thái, vì cùng với sự tàn-phá tỉnh ấy, đã bắt đầu những sự ngược đãi mà họ liên tiếp chịu đựng hàng bao thế-kỷ vẫn chưa thôi... Theo Thánh Kinh thì thuở xa-xăm kia, người Do-Thái nhờ ơn phù hộ của Chúa Trời mà trở nên cường thịnh. Nhưng họ đã say đắm xa hoa, đã phạm bao tội lỗi nên Chúa trời nổi cơn thịnh-nộ, cho lửa xuống đốt trụ hai tỉnh Sodome và Gomorthe. Cả một khu-vực phi-nhiều, trù-phú như một địa-dàng, bỗng trở nên một khu vực chết. Dân-cư hai tỉnh bị thiêu chỉ trừ có gia-đình người cháu ông Abraham là Loth được Chúa thương tính-tình chính trực nên ra lệnh cho đi, để bảo tồn dòng-dõi, nhưng chúa cấm không được ngoảnh nhìn trở lại khi nghe tiếng động góm-ghe nơi sau lưng. Riêng vợ ông Loth không tuân lời Chúa, ngoảnh nhìn lại nên đã biến thành tượng muối.

Ngày nay người ta không tìm thấy tượng muối của bà Loth, và cũng không rõ tỉnh Gomorthe xưa kia ở đâu, nhưng di-tích Sodome vẫn còn, và hiện nằm ở nơi giáp-giới Israel và Jordanie. Người Anh xưa đã tính khai thác mỏ bồ-tạt (potasse) tại Sodome, nhưng chỉ vì thiếu đường chuyên vận mà đành chịu. Thực vậy, con đường mòn của các đoàn lữ-hành, tự ngàn xưa các dân du-mục đã dùng để di-chuyên, đến nay vẫn được các tay buôn lậu quốc-tế sử-dụng, nhưng các xe cam-nhông khoảng 20 tấn không chạy trên đường ấy được. Bồ-tạt còn phải chở qua Tù-Hải (Mer Morte) bằng tàu trước khi được chuyên vận bằng cam-nhông đến hải-cảng Haifa trên ven Địa-Trung-Hải. Muốn khai thác có lợi, cần phải lập đường mà làm đường tại một nơi hẻo lánh như vùng sa-mạc Neguev này, một trong những vùng man-rợ nhất thế-giới, quả là một công-trình vĩ-dại. Cuộc xáo-trộn góm-ghe xưa kia, (sự trừng phạt của Chúa, theo Thánh Kinh) đã làm cho khu địa-dàng thành vùng cực kỳ hiểm-trở như như khu vực của hòa-diệm-sơn lồm-chồm toàn những núi đá, cắt ngang bằng những thung-lũng thăm-thẳm, giang-sơn của hai loài lạc-đà và son-dương.

Con đường đã làm cho người Anh thối chí ấy, nay người Do-Thái quyết định lập cho bằng được. Thực là một quyết-định táo bạo, đối với một dân-tộc tự bốn phương đổ lại, không đầy 1 triệu rưỡi người, và trong đó không có nổi tới 100 tay chuyên-môn về đường xá. Chính-phủ Do-Thái đã kêu gọi những người tình nguyện. Sự hưởng-ứng nhiệt thành đã chứng tỏ

một lần nữa cái tinh-thần quốc-gia mãnh-liệt tiềm-tàng trong lòng người Do-Thái, rải-rác khắp năm châu. Nhiều kẻ bán hàng tại Varsovie, một số công-nhân thành Vienne, có kẻ làm áo lông tại Paris, cũng có người là nhiếp-ảnh-viên tại Berlin, một vị cử-nhân văn-chương Đại-Học-Đường Sorbone, một giáo-sư Khoa-Học Đại-Học-Đường Budapest, một vị Đồng-Lý Văn-Phòng của một ông Tổng-Trưởng Lỗ-Má-Ni, một nhạc-sĩ vĩ cầm ở Montparnasse, một cựu thẩm-phán thành Prague, cũng bao nhiêu kẻ du-mục trên núi Atlas, những tay sơn cước vùng Bắc-Phi, những tay chẵn lạc đà xứ Yemen v.v... tất cả đều hăng hái gia-nhập đoàn quân hòa-bình xây đắp mạch máu cho Tổ-quốc Do-Thái.

Công việc họ làm thực là chật-vật. Trước hết họ không có thời giờ tập luyện nên tay sèng, tay cước, họ ra thực tập ngay tại công-trường. Họ nói trên 20 thứ tiếng, đêm nào cũng học tiếng hébreu để có cách đàm-thoại. Đi khỏi Bæercheba chừng 20 cây số đã bắt đầu vào sa-mạc, nhà ở không có phải lập nên cả một làng lấy nơi trú-ngụ. Nước uống phải cho đi lấy xa hàng 100 cây số. Những tay thợ « nửa mùa » ấy không chịu đựng nổi sự hành hạ của khí-hậu nên nhiều người sốt rét, hoặc vì lao lực mà bị quị. Tuy nhiên, con đường vẫn mỗi ngày một dài thêm.

Mùa hè, nóng quá, khi những người khỏe mạnh nhất cũng quị nốt thì họ đổi ra nghỉ ngày, làm đêm, đèn đốt sáng chừng như mở hội, Máy móc cũng chóng hỏng mà tiền thì chẳng có để mua đồ thay. Những chuyến xe chở bò-tát sau này không thể đi vòng sườn núi cheo-leo nên người ta phải làm đường thẳng, bặt núi, lấp vực. Những đoạn phải san bằng gần 600 mét trên một quãng dài 8, 9 cây số ngàn là thường.

Sau hai năm cố gắng, với 40 vạn ngày công, con đường hoàn thành và tỉnh Sodome bị cắt đứt mọi liên-lạc với thế-giới tự 3.000 năm, nay lại được mọi người đặt chân đến.

Hai năm công-phu, bốn lần xây-dựng lại làng cho 1.200 thợ, hàng ngày phải tiếp-tế không dưới 60.000 lít nước, thức ăn phải đưa từ Jérusalem và Tel Aviv tới, nhiều khi kèm thêm nước đá để giữ cho khỏi hư. Tất cả những khổ cực ấy để đưa ta đến một tỉnh chết, buồn thảm như trong một cơn ác mộng. Càng đến gần càng thấy mờ mờ như những vết tường thành, những di-tích đá tàn-tạ của một tỉnh không-lò, lấp dưới một làn dung-nham. Thứ dung-nham nhờ nhờ trắng dưới ánh sáng chói lọi của mặt trời ấy, thực ra là chất bò-tát.

Tỉnh thành này, cách Từ-Hải 10 cây số, có lẽ là tỉnh thấp nhất của địa

cầu, vì nó ở 392 mét dưới mực nước biển, và Từ-Hải cũng chỉ là một cái vũng nhỏ ở đáy một vực sâu.

Khắp tỉnh chỗ nào cũng chỉ thấy toàn một chất bò-tát. Ra đường là ngập chân trong bùn bò-tát. Mỏ bò-tát này phong phú nhất vùng cận đông, mỗi năm sản-xuất được trên 100 ngàn tấn. Thêm vào đấy với các chất bromure, măng-ga-ne và sodium lấy ra được tại Từ-Hải, mỗi năm quốc-gia Israel có thể thu lợi trên 10 triệu đô-la.

Cơn thịnh nộ của Thượng-Đế hơn ba ngàn năm về trước đối với con cháu ông Abraham, như vậy, đã trở nên một trong những mối-hy-vọng của dân-tộc Do-Thái trên con đường phục-hưng

Một tỉnh thành mới sẽ thành lập cách tỉnh Sodome cũ chừng 35 cây số, ở một vùng cao-nguyên khí-hậu tốt lành, đặt tên là Dimona. Tên này cũng lấy tự Thánh Kinh ra, nó chỉ nơi cư-ngụ của những tâm-hồn Chính-Trực.

Kho tới đây, thực ra ta mới thấy được ít nhiều cố-gắng của người Do-Thái. Muốn hiểu rõ tính-chất vô cùng vĩ-dại của những công-phu Do-Thái trên đường phục-hưng quốc-gia ta còn cần phải biết họ đã làm những gì để chiến-thắng sa-mạc, để đề bảo-đảm lương thực cho hàng triệu con người. Cuộc tranh-đấu một mất một còn với sa-mạc và hạn hán, sẽ được trình bày cùng các bạn ở bài sau.

(Còn tiếp)

THANH-TÂM



GIẢI-PHẪU MẮT ĐỂ CHỮA BỆNH

VÕ-LANG
sưu.tám

Giải-phẫu mắt để chữa các bệnh về thị-giác là những phương-pháp kỹ-thuật tối tân và táo-bạo nhất trong lãnh-vực Y-học.

LẤY GIÁC-MÔ (CORNÉE) CỦA MÈO THAY VÀO MẮT NGƯỜI

Xưa nay ta đã biết rằng ở trạng-thái bình thường, thân-thể người ta không chịu đựng được một sự tiếp-ghép các mô-thór của loài vật. Tuy nhiên, hồi cuối năm 1959, bác-sĩ King, một thầy thuốc chữa mắt trú danh ở Hoa-thành-đốn (Mỹ), trong một cuộc giải-phẫu thí-nghiệm, đã tiếp-ghép được giác-mô của mèo vào mắt người. Giác-mô là một thứ màng mỏng, trong suốt, có 5 lớp. Bác-sĩ tiếp-ghép cho hai bệnh-nhân bị hỏng giác-mô và 2 người này lại trông thấy rõ ràng như cũ.

Tuy đây chỉ là một công cuộc thí-nghiệm thôi, nhưng từ đó B.S. King đã nghiên-cứu một phương-pháp trừ khử nước ở trong giác-mô của mắt người để có thể cấy ghép một phần nào cho giác-mô dày thêm. Có sự khó khăn là những giác-mô tươi đều phải ướp lạnh và không để lâu được quá 72 giờ (3 ngày đêm), trong khi những giác-mô khô của B.S. King có thể để lâu vô kỳ hạn ở trong các ống kín đã rút hết hơi, ở mức nhiệt-độ bình thường và gởi đi khắp mọi nơi. Trong 15 phút đồng hồ, người ta có thể phun hơi nước vào giác-mô cho ấm ướt để sẵn-sàng dùng về việc tiếp-ghép.

B.S. King hy vọng rằng một ngày gần đây, nhiều người sẽ tránh được bệnh mù lòa nhờ sự lấy giác-mô (cornée) của mèo hay các loài vật khác để dùng về việc tiếp-giác-mạc. Còn sự cho mắt đầu có dễ-dàng như sự cho máu nên công cuộc dự-định lấy mắt của người chết để tiếp-giác-mạc cho người sống là một sự kiện rất khó khăn, nếu không phải là không thể được!

HÀN GẮN CÁC VÔNG-MẠC (RÉTINE) BỊ LONG

Vông-mạc là một bộ-phận mỏng manh nhất ở trong mắt và không thể nào thay thế được vì chính là sự bành-trướng của các mô-thór trong óc. Nhiệm-vụ của vông mạc là ghi nhận lấy những hình ảnh rồi truyền lên óc do các giây thị-giác thần-kinh và các hình ảnh này lên óc sẽ biến đổi thành quan-năng thị-giác.

Hàng 50 năm nay thường thường sau các chứng ngoại thương, vông-mạc bị long ra và chắc chắn là bệnh-nhân sẽ mù lòa. Cho đến ngày nay, tai họa hiểm nghèo này vẫn còn tồn-tại và đôi khi phải áp-dụng những phương-pháp giải-phẫu rất tinh vi và phức-tạp.

Trước khi bị long ra, thường thường vông-mạc bị thủng rách một lỗ nhỏ tý xíu. Bệnh nhân trông thấy một đám đốm đen hay lóng*lánh. Nếu không chữa ngay, chất thể-dịch trong suốt như pha-lê sẽ tiết qua lỗ thủng ra đằng sau vông-mạc làm cho vông-mạc long tróc ra một phần nhỏ, do đó trong vùng thị-giác của bệnh-nhân có một chỗ không trông thấy gì. Tai nạn càng ngày càng trầm trọng, chất thể-dịch vẫn tiết ri đều cho đến khi vông-mạc bị long hoàn toàn.

Ngày nay, các thầy thuốc chữa mắt đã sử-dụng một thứ máy tối tân và kỳ diệu, — máy làm đông lại bằng ánh đèn do Meyer chế tạo ở Đức, — để hàn gắn các kẽ nứt rạn của vông-mạc trước khi chúng lan rộng ra. Máy này chiếu một làn ánh sáng chói lọi qua con người. Tinh-cầu là một thứ ống kính thiên-nhiên của mắt tập trung làn ánh sáng ấy trên vông-mạc và chỉ trong một hay giây đồng hồ, chỗ thủng rách sẽ hàn gắn cho liền lại mà không đau đớn chi cả.

CHÍCH THỦY-DỊCH VÀO TRONG MẮT

Bác-sĩ Shafer, một thầy thuốc chữa mắt danh tiếng ở Nữ-Uớc lại mới phát-mình ra một phương-pháp kỹ-thuật tân kỳ để chích chất thủy-dịch nhầy nhót vào trong mắt các bệnh-nhân có vông-mạc bị long tróc ra và đã được hàn gắn bằng ánh đèn Meyer. Chất thủy-dịch chích vào sẽ đẩy vông-vạc (rétine) sát vào mạch-lạc-mô (choroide) như khi ta bơm quả bóng thời cái ruột nằm ép sát vào vỏ ngoài!

Trong nhiều trường-hợp, phương-pháp tế-nhị này đã dán liền vông-mạc, để nguyên vào vị-trí cũ và đã chữa khỏi bao nhiêu bệnh-nhân mà người ta tưởng là bị mù lòa vĩnh-viễn!

Về vấn đề này, B.S. King cũng góp phần hợp-tác. Do một phương-pháp hút hết hơi nước và làm đông đặc lại, ông đã làm cho chất thủy-dịch khô lại thành một thứ bột vàng, có thể để lâu ở nhiệt-độ bình thường. Khi nào muốn dùng, người ta chỉ việc hòa tan với nước lọc tinh-khiết hay huyết-thanh mặn thời bột vàng ấy lại có đầy đủ đặc-tính thủy-dịch.

BỆNH VẦY CÁ Ở MẮT (CATARACTE)

Bệnh vầy cá ở mắt là một trong những nguyên-nhân chính sanh ra sự mù lòa và mỗi năm, hàng trăm hàng ngàn người phải giải-phẫu bệnh này. Ngày nay sự giải-phẫu trở nên giản-dị hơn, ít nguy-hiêm hơn và dễ thực-hiện hơn nhờ có một chất men lấy ở trong lá lách các loài gia-súc.

Bệnh vầy cá là sự mờ đục của tinh-cầu (crystallin), một thứ kính nhỏ xíu và trong suốt ở phía ngoài mắt, cũng tựa như sừng động ở mặt kính. Khi tinh cầu đã mờ đục hẳn thì những hình-ảnh không thể đi qua để vào võng-mạc (Pétine).

Phép trị-liệu duy nhất là cắt bỏ tinh-cầu đi và thay thế bằng sự đeo những mắt kính thích-hợp với bệnh-trạng. Nhưng công cuộc giải-phẫu bệnh vầy cá gặp một trở ngại lớn lao là các đường gân nhỏ li-ti chằng-chịt giữa lấy tinh-cầu. Nếu cắt thì rất nguy-hiêm vì các đường gân ấy đều nhận sâu vào các mô-thứ ở chung quanh nên thường thường thầy thuốc mỡ xé đành phải kéo nhẹ nhờ chúng ra.

Công việc kéo ra dễ nhờ tương đối rất dễ dàng đối với các người đứng tuổi, già cả vì các đường gân ấy đã dòn tan, mỏng mảnh ; trái lại, ở đám thanh thiếu-niên thì những đường gân ấy rất dai, và co dãn, nếu kéo nhẹ mạnh quá thì tinh-cầu có thể rách, thủng. Vì thế, sự cắt bỏ hoàn toàn tinh-cầu không thể thực hiện được trước khi đứng tuổi và trong khi chờ đợi, mắt thành vô dụng.

Năm 1957, bác-sĩ Barraquer, một thầy thuốc mắt đại tài ở Tây-ban-nha thử dùng một chất men (diếu-tổ) lấy ở trong lá lách loài gia-súc để chữa một cục huyết đông ở đằng sau tinh-cầu mắt. Ông ngạc nhiên biết bao khi thấy tinh-cầu tách rời ra : chất diếu-tổ đã diệt trừ hết các đường gân li-ti chằng-chịt buộc tinh-cầu mà không hề gây ảnh-hưởng đến các mô-thứ bao vây chung quanh. Đây là một cuộc cách-mạng trong việc giải-phẫu bệnh vầy cá : Ngày nay, đáng lẽ dùng sức mạnh để làm tách rời tinh-cầu ra thì thầy thuốc mắt chỉ việc nhỏ một vài giọt diếu-tổ ở đằng sau tinh-cầu và mỏng mắt (tròng đen). Trong

giấy lát, thấu kính tinh-cầu tách rời ra và người ta chỉ việc lấy kim nhắt lấy. Do đó người ta có thể giải-phẫu cả mắt thanh thiếu-niên để chữa bệnh vầy cá rất công hiệu !

GIẢI-PHẪU ĐỂ CHỮA BỆNH SƯNG NHÂN-CẦU

Sau bệnh vầy cá, bệnh sưng nhân-cầu cũng là một nguyên-nhân chính của sự mù lòa. Lại một sự phát-minh tuyệt diệu nữa là dùng chất hóa-học u-rê (urée) để chữa bệnh sưng nhân-cầu khỏi cần đến giải-phẫu rất tinh-vi và phiền-toái.

Ở trong mắt bình thường, có một chất nước dễ trơn trượt gọi là thủy-dịch lưu thông thường xuyên trong một vòng tròn nhỏ hẹp trống không ở giữa lòng đen (iris) và giác-mô (cornée). Nếu có một vết thương nào làm cho sự lưu thông đó tắc nghẽn thì chất thủy-dịch sẽ ứ đọng lại ở bên trong nhân-cầu làm cho nhân-cầu sưng tấy lên vì áp-lực.

Bệnh-trạng có thể tiến-triển hàng năm, sanh ra chứng sưng nhân-cầu kinh niên, nếu chẩn đoán kịp thời có thể chữa khỏi. Nhưng nếu có biến-chứng hay bệnh trở nặng thì nhân-cầu đau đớn, nhức nhối khổ sở... Phải chữa ngay và nếu các thứ thuốc uống hay chích không thấy công hiệu thì nên giải-phẫu cấp tốc.

Thường thường cuộc giải-phẫu khá nguy-hiêm, có thể đứt mạch máu. Áp-lực tăng đều có thể thực sự làm cho tinh cầu va chạm phải các dụng-cụ của thầy thuốc giải-phẫu và tạo nên chứng bệnh vầy cá ; lòng đen mắt có thể nở tung ra. Tuy nhiên thầy thuốc không có quyền ngăn-ngại nữa ; phải giải-phẫu hay là để cho bệnh-nhân bị mù lòa.

Cuối năm 1959, công cuộc nghiên-cứu tìm tòi đưa đến một sự phát-minh ngộ-nghĩnh, rất quý báu cho sự giải-phẫu để chữa bệnh sưng nhân-cầu. Người ta nhận thấy rằng, nếu chích vào mạch máu chất u-rê (urée), một hóa-chất thường dùng và rẻ tiền, thì làm giảm bớt ngay chất thủy-dịch thừa ở trong mắt vì chất này sẽ lộn trở lại với máu. Chỉ trong một giờ, áp-lực hạ xuống, đỡ đau đớn ngay và giúp ích rất nhiều cho thầy thuốc có thể giải-phẫu mà không sợ chi nguy-hiêm.

Đây là lịch-sử cuộc phát minh kỳ-dị đó ! Bác-sĩ Galin, một thầy thuốc mắt lừng lẫy của Y-khoa Đại-học-đường Cornell rất ngạc-nhiên vì năng-lực của

hóa-chất u-rê có thể giảm bớt áp-lực nước trong não-tủy. Ông bèn đem thí-nghiệm cho các người bị sưng tấy nhân-cầu rất nặng, thì hái được kết-quả không ngờ và rất khả-quan ! B.S. Galin tuyên bố :

— Hóa chất U-Rê đã thực-sự loại trừ hẳn mọi sự nguy-hiêm của bệnh sưng tấy nhân-cầu, giảm bớt sự đau đớn và cứu thoát sự mù lòa.

(Còn tiếp)
VÕ-LANG



Muốn biết rõ
tình hình xuất-bản
trong nước
NHỚ ĐỌC :

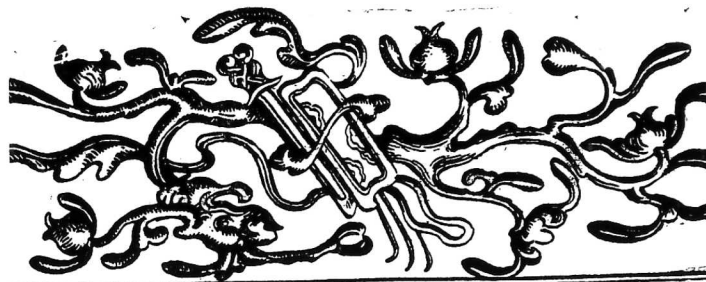
TIN SÁCH

Ấn-hành mỗi đầu tháng, giới-thiệu đầy đủ tất cả các sách xuất-bản trong tháng vừa qua trên toàn quốc.

TIN SÁCH 1961 lại có thêm một phần hợp-luận gồm nhiều bài viết về Thư-Viện-học, Nghệ-thuật Đọc Sách, Thú Chơi Sách, Sinh-hoạt Văn-hóa... của quý vị học-già danh tiếng trong và ngoài nước.

TIN SÁCH 1960 và 1961 chỉ bán cho độc-giả dài hạn. Muốn hỏi thể-lệ mua năm và được biếu không số nhất, hãy biên thư cho :

Tòa-soạn TIN SÁCH, 60 Kỳ Con, Sài-gòn



GƯƠNG TRỌNG-HIỀN HIẾU-SĨ

TÀI XỬ-THẾ CỦA MẠNH-THƯỜNG-QUÂN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 60)

TRỌNG-ĐỨC

Nàng Yên-Cơ nhận được chiếc áo hồ-cửu của Mạnh-Thường-Quân, mừng rỡ xiết bao. Rồi nhân lúc được vua Tần sủng-ái, liền thổ-thề tâu rằng :

— Thiếp nghe như Mạnh-Thường-Quân nước Tề là bậc đại-hiền trong thiên-hạ, ai ai cũng chuộng mến. Đương làm tướng-quốc nước Tề, Mạnh-Thường-Quân không muốn sang Tần, chỉ vì Tần triệu đến mới sang đây. Nay Tần xem không trọng-dụng được thì thôi, hà-tất phải mưu giết làm gì. Mời một vị tướng-quốc của nước người tới, rồi chẳng có gì mà giết người ta, thiếp e đại-vương sẽ mang tiếng chuyên hãm-hại người hiền. Rồi đây, thiếp còn ngại rằng nghe tin Mạnh-Thường-Quân vô cơ bị giết, các hiền-sĩ trong thiên-hạ ai còn dám tới nước Tần này nữa.

Vua Tần chợt tỉnh ngộ, liền ngay hôm sau truyền lệnh cho sắp sửa xe ngựa và cấp giấy trạm thả cho Mạnh-Thường-Quân về nước.

Mạnh-Thường-Quân mừng thăm, song còn e ngại, nên bàn với bọn tân-khách của mình :

— May ta có cơ thoát được miệng hùm. Nhưng ví sau đây vua Tần lại

đôi ý thì mệnh ta có thể khó toàn. Vì thế, ta cần làm một giấy thông-hành giả và gáp phải lên đường mới kịp qua cửa ải.

Trong đám tân-khách lại có người khéo làm giấy giả, liền mạo làm giấy trạm khác, đổi tên họ đi, rồi ngay ban đêm cả đoàn lên đường kéo nhau vừa đi vừa chạy, chỉ e quan quân nước Tần đuổi theo sau. Đến biên-thùy vào lúc nửa đêm, cửa ải Hàm-cốc còn đóng chặt chưa mở. Cửa ải này vốn giữ-gìn cẩn-mật, đóng mở đã có định-kỳ và cứ đúng gà gáy sáng mới mở. Dù Mạnh-Thường-Quân hết lời năn-nỉ viên giữ cửa quan-ải, y cũng không mở cửa cho đi.

Mạnh-Thường-Quân và cả đoàn đành phải ngồi dưới chân thành mà chờ đợi, trong lòng nóng như lửa đốt, chỉ lo ngay-ngáy quân Tần đuổi kịp tới nơi. Trời đã khuya, tên lính giữ cửa ải đã say sưa ngủ lúc nào không biết, tiếng ngáy o-o. Bỗng đâu có tiếng gà gáy róng-rã cất lên từ trong đoàn người đưa ra. Gà quanh xóm đó đều đua nhau gáy theo, vang động cả một khu. Viên giữ cửa ải trông trời đã sáng, vùng thức dậy, miệng còn lẩm-bẩm :

— Chà ! Hôm nay trời chóng sáng quá vậy ! Hay là ta ngủ mê !

Và bắt đầu khám xét giấy tờ của mọi người, rồi mở cửa ải cho đi. Mạnh-Thường-Quân và cả đoàn nhờ thế ra khỏi được biên-giới nước Tần.

Mạnh-Thường-Quân mừng rỡ khôn cùng, bèn thốt ra mấy lời khen đám môn-khách tùy-tòng :

— Ngày nay ta thoát được khỏi miệng hùm, chính nhờ có anh em hết lòng phò-trợ, kẻ giả làm chó sủa, người giả làm gà gáy vậy. Công ơn của anh em, bao giờ ta dám quên !

Lời nói của Mạnh-Thường-Quân rất cảm-động và thành-thực, song không khỏi có một số tân-khách động lòng sượng-sùng, vì bọn này thường ngày coi rẻ bọn hạ-khách tài-học kém hơn mình.

Lại nói đến tướng Tần là Vu-lý-Tật khi nghe tin vua không giết Mạnh-Thường-Quân và còn thả cho về, bèn vội vào triều tâu cùng Tề-Chiêu-vương :

— Nếu chúa-công không giết Điền-Vấn cũng nên giữ làm con tin, chứ sao lại thả cho hồ về rừng ?

Vua Tần lấy làm hối tiếc, mới vội sai quan quân đuổi theo bắt lại. Đến cửa ải Hàm-Cốc, quan quân đòi tra xét sổ hành-khách mới đi qua, tìm không thấy có tên Điền-Vấn nào hết, liền đóng lại ở đấy chờ đón, song đợi nửa ngày

giời cũng không thấy. Sinh nghi, bọn quan quân mới tả hình dáng Mạnh-Thường-Quân và đoàn tùy-tòng cho viên quan giữ ải nghe. Viên này viết bao kinh-ngạc, liền đáp :

— Sao lúc mới tới, các ông không nói trước ? Bọn này, nếu đúng hình dáng vừa tả, đã ra khỏi cửa quan từ sớm lắm rồi.

Quan quân tiu-nghỉu cả người, đành phải quay về báo với vua Tần. Nghe tin Mạnh-Thường-Quân đã trốn thoát, vua Tần than rằng :

— Mạnh-Thường-Quân có lắm mưu thần chước quỷ khôn lường, thực đáng là bậc đại-hiền trong thiên-hạ.

Rồi sau, khi mùa rét tới, vua sai lấy áo hồ-cừu ra mặc, viên quan giữ kho mới cho biết bị kẻ trộm lấy mất đã lâu mà không dám tâu lên vua hay. Nhà vua lấy làm lạ, định bắt tội viên quan giữ kho này. Tới khi vào cung, vua Tần thấy nàng Yên-Co mặc áo hồ-cừu đó, bèn tra hỏi mới biết rõ môn khách của Mạnh-Thường-Quân đã len lấy trộm từ bao giờ không biết. Vua Tần tức giận mà cũng phải khen rằng :

— Nước Tần ta thực chưa có ai bằng Mạnh-Thường-Quân, môn-khách của y đông như chợ, hạng nào xem cũng đủ mặt tài-năng mưu-trí !

Rồi vua Tần đành bỏ qua vụ mất áo.

oOo

Mạnh-Thường-Quân và bọn tùy-tòng trên đường về nước Tề phải đi qua nước Triệu. Tướng-quốc nước Triệu là Bình-Nguyên-Quân vốn cũng là một bậc trọng-nghĩa kính-tài và giàu lòng hiếu-sĩ, nên khi nghe được tin này, cho dàn binh ở biên-thùy để đón Mạnh-Thường-Quân. Dân nước Triệu, vốn cũng ngưỡng mộ đại-danh của Mạnh-Thường-Quân, bèn đua nhau đi xem cho biết mặt bậc đại-hiền. Song le, đến khi được rõ tướng diện Mạnh-Thường-Quân, vóc người nhỏ bé mà lùn, nên có nhiều kẻ nông-nổi thì-thăm chê bai :

— Trước ta cứ tưởng bậc hiền-tài này tuấn-tú khác thường, ngờ đâu lùn bé hơn cả thường-dân, vậy đã chắc gì hơn ai !

Rồi bảo nhau vỗ tay cười rú-rươi, có vẻ chế-giễu Mạnh-Thường-quân. Nhà đại-hiền nước Tề điềm nhiên cười nói như không có chuyện gì bực dọc, song đêm hôm ấy có nhiều người nước Triệu đã bị hạ-thủ bất ngờ. Bình-Nguyên-Quân đoán rõ là vì hôm qua mấy kẻ đã chế-giễu Mạnh-Thường-quân, nên bọn môn-khách bất-bình thay cho gia-chủ hẳn tìm cách trả thù. Tuy thế, Bình-Nguyên-Quân lặng im không nói điều gì.

Khi Mạnh-Thường-Quân đã trốn thoát về nước Tề, vua Tề xiết bao mừng rỡ và lại phong cho làm tướng-quốc. Từ đó, tân-khách xa gần mộ tiếng theo về càng đông. Để tổ-chức việc đón tiếp tân-khách được chu-đáo hơn, Mạnh-Thường-Quân bèn chia làm ba hạng : thượng-dãng-khách gọi là *đại-xá*, trung-dãng-khách gọi là *hạnh-xá*, còn hạ-dãng-khách gọi là *truyền-xá*.

Đại-xá gồm những khách có tài-năng xuất-chúng, có thể thay mặt Mạnh-Thường-Quân mỗi khi phải giải-quyết một việc trọng-dại. Hạng này được ăn thịt cá và đi xe.

Hạnh-xá gồm những khách có tài-học tầm-thường, có thể dùng để giúp các việc vặt. Hạng này được ăn thịt cá, nhưng không được đi xe.

Truyền-xá gồm những khách không có tài-cán và không giúp được việc chi đáng kể. Hạng này được ăn cơm ngày hai bữa thôi và được ra, vào, đi, ở tùy lòng.

Mấy người truyền-xá hỏi trước giả làm chó xủa trộm, gà gáy sáng và sửa giấy thông-hành, nay được Mạnh-Thường-Quân biệt-đãi vào hạng đại-xá cả.

Do lòng thành-thực hiếu-khách của Mạnh-Thường-Quân, nên số tân-khách trở nên quá đông, hằng năm số bổng-lộc và lợi-tức thu ở ấp Tiết (1) không đủ cung-cấp mọi bề. Mạnh-Thường-Quân phải lấy tiền nhà đem cho dân ấp Tiết vay, tưởng mong lấy thêm chút lợi-tức để giúp vào sự chi dùng thường ngày.

Một hôm, có một người cao lớn, mặc áo rách, đi dép cỏ vào yết kiến. Mạnh-Thường-Quân niềm-nở vái chào, mời cùng ngồi rồi hỏi :

— Chẳng hay Tiên-sinh tới đây có điều gì chi-giáo chẳng ?

Người đó xưng danh là Phùng-Huyền rồi đáp :

— Thưa không. Chỉ vì mộ tiếng Tướng-công trọng-hiền hiếu-sĩ, không phân-biệt sang hèn, nên tôi chẳng ngại nghèo túng, đến xin theo dưới trướng.

Mạnh-Thường-Quân vui-về nhận lời và cho sắp Phùng-Huyền vào hạng truyền-xá. Được ít hôm, Mạnh-Thường-Quân hỏi truyền-xá-trưởng về người khách mới đến.

(1) Ấp Tiết là ấp thế-phong của Mạnh-thường-Quân, tức là tên một nước nhỏ thời Chiến-quốc, nay thuộc huyện Đằng, tỉnh Sơn-Đông bên Trung-quốc.

— Vị khách mới đến có biết làm gì không ?

Truyền-xá-trưởng thưa :

— Vị đó nghèo quá, trong người duy có một thanh kiếm không có vỏ, buộc bằng dây cỏ ở sau lưng ; cứ mỗi khi ăn cơm xong lại cầm kiếm gõ mà hát : « Về đi thôi chừ, ăn cơm không có cá ! »

Mạnh-Thường-Quân mỉm cười, biết ý bất-mãn của khách, nên cho xếp vào hạng hạnh-xá, ăn cơm có đủ thịt cá, rồi lại dăn riêng hạnh-xá-trưởng lưu-ý dò xem hành-động của Phùng-Huyền. Sau mấy hôm, hạnh-xá-trưởng nói với Mạnh-Thường-Quân :

— Vị khách mới đó ăn xong, vẫn cầm gươm gỗ và hát như cũ, chỉ đòi hơi khác mấy chữ : « Về đi thôi chừ, đi đâu không có xe ! »

Mạnh-Thường-Quân cười bảo :

— Vị ấy chắc có tài lạ, ý chừng muốn ta dãi vào bậc thượng-dãng-khách chẳng ?

Rồi cho sắp Phùng-Huyền vào hạng đại-xá, và cũng dăn riêng đại-xá-trưởng dò xét hành-động của vị khách lạ đó.

Từ khi được lên ở hạng đại-xá, Phùng-Huyền thường lấy xe đi phiếm-du tới đêm mới về, và mỗi khi ăn xong lại cầm gươm gỗ mà hát khác đi rằng : « Về đi thôi chừ, chẳng có chi giúp chủ ! »

Đại-xá-trưởng đem việc đó trình với Mạnh-Thường-Quân, song ông này chỉ cười và không nói gì, sau bảo đại-xá-trưởng lưu-tâm dò xét thêm.

Được ít lâu, người quản-gia trình Mạnh-Thường-Quân biết tiền bạc, thóc gạo đã gần hết, chỉ còn đủ tiêu dùng trong một tháng. Mạnh-Thường-Quân tra xét lại sổ sách, thấy dân ấp Tiết còn thiếu nợ nhiều lắm mà chưa sai người đi đòi lần nào. Ông liền hỏi các môn-khách trong nhà :

— Ai có thể đến ấp Tiết đòi nợ giúp cho ta ?

Vị đại-xá-trưởng mới ngỏ lời :

— Phùng Tiên-sinh chẳng biết có tài-cán đặc-biệt gì không, nhưng được cái đức chân-thật, có thể tin cậy được, vậy ngài thử dùng xem.

Mạnh-Thường-Quân ưng-thuận cho mời Phùng-Huyền và ngỏ ý muốn nhờ đi sang ấp Tiết đòi nợ. Phùng-Huyền vui mừng nhận lời ngay. Trước khi đi, Phùng-Huyền hỏi :

— Tiền nợ thu được về. Tướng-Công định mua gì không ?
Mạnh-thường-Quân thuận miệng trả lời :

— Tiên-sinh xem trong nhà ta còn thiếu thứ gì thì mua.

oOo

Dân ấp Tiết đại đa-số đều có vay nợ Mạnh-thường-Quân, nên khi nghe tin vị thượng-khách của Mạnh-Tướng-Quốc đi xe đến thu nợ, bảo nhau đem nộp trả rất đông, riêng số tiền lãi đã tính được hơn mười vạn. Phùng-Huyền liền đem tiền ấy cho đi mua rất nhiều trâu bò rượu thịt và cho dán yết-thị : « Phàm những ai có nợ, dù chưa trả được, ngày hôm sau xin đến tề-tự ở công-phủ cùng uống rượu cầu vui. Nhân tiện xin nhớ mang theo văn-tự nợ để xét lại ».

Nghe tin có ăn uống, dân ấp Tiết có nợ đều nô-nức kéo nhau tới. Phùng-Huyền tiếp-dãi rất ân-cần niềm-nở và thiết họ ăn uống thực no say. Nhân dịp đó, Phùng-Huyền xét rõ được ai giàu hay nghèo. Ăn uống xong, Huyền mới đem sổ sách và giấy nợ ra xem xét lại một lượt. Thấy người nào sau này có thể trả được mà chưa có tiền trả ngay thì cho làm tờ giao-ước khất lại sau. Còn những ai nghèo khó quá, xem không thể trả nổi, Phùng-Huyền thu lại giấy nợ của họ, cho đốt bỏ hết, rồi giải-thích cho họ rõ :

— Mạnh-Tướng-công cho các người vay đây, không phải vì lợi riêng mà chính muốn giúp dân đất Tiết có đủ vốn mưu-sinh. Song vì Mạnh-Tướng-công hiện giờ nuôi trong nhà mấy nghìn thực-khách, bổng-lộc riêng không đủ cung-cấp, nên bắt-dắt-dĩ phải đòi số nợ lãi để lo thù-tiếp tân-khách. Nay ai có thể trả được, đã biên giấy hẹn kỳ trả, còn ai túng thiếu quá không thể trả được, Mạnh-Tướng-công bảo ta đốt bỏ giấy nợ, gọi lưu chút tình nghĩa về sau.

Dân đất Tiết đều mừng rỡ khôn xiết kể, tiếng hoan-hô vang dậy một vùng : « Mạnh-Tướng-công quả thực là cha mẹ chúng tôi » !

Thấy Phùng-Huyền xử-sự như thế, có người đã về trình trước với Mạnh-Tướng-Quốc. Được tin này, Mạnh-Thường-Quân có vẻ giận lắm, cho triệu ngay Phùng-Huyền tới. Phùng-Huyền bèn tay không về trình việc đi đòi nợ, nhưng Mạnh-Thường-Quân vẫn giả ý như không biết, hỏi rằng :

— Tiên-sinh vì tôi phải chịu vất-vả nhọc-nhẫn, vậy nay tiền nợ đã thu được hết rồi chăng ?

Phùng-Huyền diêm-nhiên trả lời :

— Không những vì Tướng-công thu nợ, tôi lại vì Tướng-công «*thu đức*» và «*mua nghĩa*» nữa !

Mạnh-Thường-Quân biến sắc mặt, hỏi lại có về trách móc :

— Văn (tức Điền-Văn) này trong nhà hiện có mấy nghìn thực-khách, bổng-bộc không đủ cung-cấp mới phải cho dân ấp Tiết vay, mong lấy tiền lãi để chi dùng thêm. Phùng-công có lẽ không rõ thực-trạng lúc này, nên nghe đâu bao nhiêu tiền lãi thu được, Phùng-công đã đem mua trâu rượu thiết đãi dân ấp Tiết, ngoài ra lại còn đốt bỏ giấy nợ. Nay về đây, Phùng-công nói là đi «*thu đức mua nghĩa*», thực-tình Văn này chưa rõ Phùng-công ý muốn nói gì ?.

Phùng-Huyền vẫn ung-dung vui-về trả lời :

— Xin Tướng-Công nguôi giận, tôi xin giải bày : Thường-tình, người mắc nợ nhiều hay trốn tránh, không bày tiệc-tùng mời họ ăn uống, đâu họ chịu đến đủ mặt, và riêng mình đâu xét rõ được ai dư-dật và ai túng thiếu. Đối với người dư-dật sau này có đủ sức trả nợ, tôi bắt họ làm giấy khất. Còn đối với kẻ túng thiếu cùng khổ, dù thúc nợ gay-gắt đến thế nào, họ cũng không kiếm đâu ra tiền mà trả được. Nợ lâu ngày dày kén, lãi càng nhiều, họ đã sợ vì nợ to, lại sợ vì thôi-thúc tất sẽ bỏ trốn đi hết. Vốn ấp Tiết là đất thế-phong của tướng-công, dân ở đó là dân của Tướng-công, tức là những người mà Tướng-công phải cùng chia sẻ sự cay đắng ngọt bùi, cùng phải chung sống trong lúc an nguy. Nay tôi vì Tướng-công và thay mặt Tướng-công đem đốt bỏ một số giấy nợ vô-dụng đi, để tỏ rõ tấm lòng hào hiệp quảng-dại của Tướng-công «*biết khinh của trọng người*», biết yêu thương dân, không nỡ xô đẩy dân vào con đường cùng khổn quẫn-bách thêm. Tiếng «*nhân-nghĩa*» của Tướng-công sẽ ăn sâu vào lòng dân đất Tiết, và «*ân đức*» của Tướng-công sẽ lan rộng vô cùng. Vì thế, tôi mới nói vì Tướng-công «*thu đức mua nghĩa*» đó.

Và chẳng, tôi trộm xét thấy hiện nay Tướng-công có sẵn châu báu đầy kho, khuyến mã đầy chuồng, mỹ-sứ đầy nhà, xem như không thiếu gì nữa. Duy chỉ còn cái «*nghĩa*» nên tôi đã trộm phép và nhớ lời Tướng-công dặn dò, cố «*mua nghĩa*» về cho khỏi thiếu...

Mạnh-Thường-Quân dương phải lo tính cho đầy đủ việc cung-tiếp thực khách, nên dù biết Phùng-Huyền nói hợp tình hợp nghĩa, song riêng lòng vẫn bực

đọc, chưa người được cơn giận. Hiện nay, trước việc đã rồi, Mạnh-Thường-Quân đành phải gương vui và ngỏ lời cảm-tạ Phùng-Huyền.

oOo

Cách đó không bao lâu, vì mắc kế ly-gián của nhà Tần, vua Tề sinh lòng nghi-kỵ Mạnh-Thường-Quân, và thu lại tướng-ấn đã ban cho từ trước. Bị bãi chức, Mạnh-Thường-Quân phải trở về đất Tiết. Các tân-khách hàng mấy nghìn người, nghe được tin này, bỏ đi gần hết, duy chỉ còn Phùng-Huyền theo hầu bên cạnh, cầm cương xe cho Mạnh-Thường-Quân. Lúc ấy, Mạnh-Thường-Quân mới biết rõ thêm nhân-tình thế-thái :

*Thốt có tanh-tao, ruồi mới tới,
Gan không mật mở, kiến bò chi !*

Khi xe ngựa Mạnh-Thường-Quân về gần đến ấp Tiết, già trẻ trong ấp dáo-dít nhau đi đón rước đầy đường, vì dân-chúng ai cũng nhớ đến ơn xưa. Họ còn tranh nhau đem rượu thịt ra thiết đãi.

Lúc đó, Mạnh-Thường-Quân ngồi trên xe mới ngoảnh mặt lại nói với Phùng-Huyền bằng một giọng hơi run-run vì cảm-dộng :

— Hồi trước, tiên-sinh vì tôi « mua nghĩa ». Ngày nay, nghĩa đó tôi mới được trông thấy rõ-ràng.

Phùng-Huyền vui-vẻ trả lời :

— Ý tôi không những chỉ làm thế thôi. Nếu sẵn có một cỗ xe, tôi còn làm cho Tướng-công lại được trọng-dụng ở nước Tề và ấp thực-lộc ngày thêm rộng lớn.

Mạnh-Thường-Quân mừng-rỡ đáp :

— Bây giờ, tôi càng phục tiên-sinh là cao-kiến. Vậy từ nay, tiên-sinh quyết-định thế nào, tôi xin vâng theo.

Mạnh-Thường-Quân liền sắm xe ngựa và đưa tiền bạc cho Phùng-Huyền, ân-cần nói :

— Xin đề tiên-sinh tùy-nghĩ dùng đi đâu thì đi cho được việc.

Phùng-Huyền bèn cho đánh xe sang Tần, đến yết-kiến vua Tần và tâu rằng :

— Kẻ sĩ đến ở Tần, ai cũng muốn cho Tần mạnh và làm cho Tề

yếu, vì 2 nước Tần và Tề, thế không cùng mạnh được. Hễ nước nào mạnh, ắt làm bá-chủ trong thiên-hạ.

Vua Tần vội-vàng hỏi :

— Tiên-sinh có diệu-kế gì làm cho Tần sớm mạnh được không ?

Phùng-Huyền ung-dung hỏi lại :

— Đại-Vương đã biết tin vua Tề bỏ không dùng Mạnh-Thường-Quân chưa ?

Vua Tần đáp :

— Quả-nhân có nghe đồn đại, nhưng chưa lấy gì làm tin hẳn.

Phùng-Huyền thủng-thẳng nói tiếp :

— Tề sở-dĩ được các nước quý trọng e sợ là vì dùng Mạnh-Thường-Quân làm tướng-quốc. Nay vì nghe lời gièm-pha, vua Tề thu lại tướng-ấn đã ban, chắc hẳn Mạnh-Thường-Quân oán Tề lắm. Nhân dịp này, nếu Tần mời Mạnh-Thường-Quân làm tướng, ắt bao nhiêu việc bí-mật của Tề, nước Tần sẽ biết hết. Được thế, Tần mưu việc phá Tề rất dễ và còn sớm phá được nhiều nước khác nữa. Vậy trộm tưởng Đại-Vương nên kíp sai sứ đem trọng-lễ, lên đưa sang ấp Tiết, đón ngay Mạnh-Thường-Quân về Tần.

Dịp tốt này không nên bỏ lỡ. Nếu đề vua Tề sớm biết hỏi lại trọng-dụng Mạnh-Thường-Quân, khi đó trong 2 nước Tần và Tề, nước nào mạnh hay yếu hơn, chưa thể định trước được.

Bấy giờ tướng Tần là Vu-Lý-Tật mới mắt, chưa tìm được ai thay. Vua Tần đương muốn có được một vị hiền-tướng kế chân Vu-Lý-Tật. Vì thế, khi nghe lời du thuyết của Phùng-Huyền và sẵn lòng muốn phục Mạnh-Thường-Quân, vua Tần mừng lắm, vội-vàng cho lấy mười cỗ xe tốt và trăm nén hoàng kim sai sứ-già đem nghi-trượng thừa-tướng đi đón rước Mạnh-Thường-Quân về Tần.

Phùng-Huyền được tin, bèn tâu vua Tần :

— Tôi xin với Đại-Vương đi trước cấp-báo cho Mạnh-Thường-Quân rõ, khuyên nên sắp-sửa đi ngay chớ nên dùng-dăng kéo lờ cơ-hội.

Phùng-Huyền từ-biệt vua Tần, nhưng thực ra không về ấp Tiết ngay. Họ Phùng vội xin yết-kiến vua Tề và tâu :

— Hai nước Tề và Tần nay thế mạnh yếu ra sao, ắt Đại-Vương đã

VĂN-HÓA -- SỐ 61

673

rõ. Dùng được bạc hiền-tài thì sớm mạnh, bỏ mất bạc hiền-tài thì chóng yếu. Nay tôi được tin vua Tần thừa dịp Mạnh-Thường-Quân bị biếm, bèn gặp phải sứ-giã lên đến ấp Tiết đón về làm thừa-tướng. Nếu thực có thể, bao nhiêu những việc lý-ưng làm lợi cho Tề, lại hóa lợi cho Tần. Vậy không nói ai cũng thừa rõ Tề đột-nhiên sẽ bị suy-nhược mà Tần sẽ trở nên hùng-cường.

Vua Tề nghe nói giật mình, bèn vấn-kế Phùng-Huyền. Họ Phùng lại tâu :

— Sứ-giã nước Tần sớm chiều sẽ đến ấp Tiết. Vậy thần tộm nghĩ Đại-Vương nên nhân lúc sứ Tần chưa kịp tới, trọng-dụng ngay Mạnh-Thường-Quân làm tướng-quốc và cho ân-hưởng thêm ấp-phong. Mạnh-Thường-Quân cảm về ân-huệ của Đại-Vương, ắt mừng rỡ và tuân-mệnh. Sứ Tần dù mạnh, lẽ đâu chẳng nói với Đại-vương mà cứ đón tranh vị tướng-quốc của nước người ta ư ?

Vua Tề khen phải, song riêng lòng vẫn còn bán-tính bán-nghe. Nhà vua mặt sai gặp người ra biên-cảnh dò xét tình-hình hư-thực thế nào, quả nhiên thấy xe ngựa của xứ Tần rầm-rộ kéo đến. Sứ-giã cả sợ, vội-vàng đương đêm về cấp báo vua Tề rõ. Tề-Vương mới tin là thực, cũng vội-vã nửa đêm sai Phùng-Huyền cầm cờ tiết đi đón Mạnh-Thường-Quân về làm tướng-quốc, lại ban thêm cho ấp phong nghìn nhà. Sứ giã nước Tần tới ấp Tiết, nghe tin Mạnh-Thường-Quân lại làm tướng nước Tề, đều ngẩn-ngơ kéo nhau về.

Các tân-khách của Mạnh-thường-Quân đã bỏ đi hồi trước, nay nghe tin Mạnh-thường-Quân lại được trọng-dụng, nên không ai bảo ai, lục-tục lại kéo về mừng.

Thấy thế, Mạnh-Thường-Quân càng sâu muộn ngao-ngán trong lòng, bèn thờ-than riêng với Phùng-Huyền :

— Văn này đối với tân-khách không bao giờ dám thất-lễ hay sơ-xuất điều gì. Vậy mà tới khi vận rủi bị bãi-chức, các tân-khách đều bỏ Văn đi gần hết. Ví không nhờ có tài-trí của Tiên-sinh ra tay cứu-trợ, thì Văn này chìm nổi chưa biết về đâu ... Nay nhờ Tiên-sinh, Văn này được phục-chức, tộm tưởng các tân-khách còn mặt nào trở lại trông thấy Văn này nữa ?

Phùng-Huyền mỉm cười không cho là lạ và tìm lời an-ủi Mạnh-Thường-Quân :

— Thịnh suy, thịnh nhục là lẽ thường ở đời, có chi lạ đâu ! Tướng-công không ngắm cảnh chợ búa ở nơi đô-hội đó sao ? Buổi sớm, mọi người ai cũng chen vai thích cánh cố tranh lối vào ; nhưng đến lúc xế chiều, quang-cảnh sao vắng-vẻ như bãi tha-ma, vì những hạng người đi chợ cần mua thứ gì cho họ, đâu còn nữa mà tìm đến Ở đời, giàu sang tự-nhiên vô số kẻ cầu-thân ; đến khi nghèo hèn thất-thế, có ai buồn tìm nữa đâu ! Nhân-tình thế-thái xưa nay đều thế, Tướng-công quan-tâm làm chi cho bận lòng.

Nghe lời cảnh-giác của người bạn tâm-phúc, an nguy có nhau, Mạnh-Thường-Quân như tỉnh giấc mộng trường, thiết-tha xin lỗi người bạn tâm-giao, và lại đổi sầu làm vui niềm-nở tiếp-đãi tân-khách gần xa, ân-cần đằm thắm hơn xưa.

oOo

Trong thời Chiến-quốc, có khá nhiều bậc nghĩa-hiệp nổi tiếng trọng-hiền hiếu-sĩ như Mạnh-Thường-Quân trên đây, nào Bình-Nguyên-Quân tức Triệu-Thắng nước Triệu, nào Tin-Lãng-Quân tức Vô-Kỵ nước Ngụy, song cách xử-thế tiếp-vật của Mạnh-Thường-Quân có lẽ khôn-khéo, chín chắn và cao đẹp hơn cả.

Xét ra Mạnh-Thường-Quân không những là bậc hiền-tài trí-dũng, biết tận của cải để chiêu-hiến nạp-sĩ bốn phương; ông còn có độ-lượng bao-dung hết mọi hạng người, không kể sang hèn, cho nên khi hữu-sự, những bọn hạ-khách cũng hết lòng đem tài mọn (già làm chó xủa, gà gáy, vv...) để giúp ông qua cơn nguy-khốn nhất-thời. Ngoài ra, cũng nhờ về lòng hào-hiệp, quảng-đại và biết phục-thiện của ông, nên ông mới thu-phục được một bậc thượng-khách như Phùng-Huyền hiểu thấu nhân-tình thế-thái hơn ai hết, và biết lo xa nhìn rộng cho chủ đề khi xuất-xử khỏi bị lúng-túng vì bước thăng-trầm. Giữ đạo thủy-chung, Phùng-Huyền vẫn theo sát bên cạnh người tri-kỷ trong lúc an-nguy; ông biết kịp thời đem tài xử thế thuyết-phục dần ấp Tiết để « mua nghĩa » cho Mạnh-Thường-Quân. Sau ông lại biết dùng mưu-cơ, đem tài hùng-biến để thuyết-phục bậc quân-vương khiến cho 2 vua Tề và Tần phải tranh nhau trọng-dụng Mạnh-Thường-Quân, không dám khinh-thường. Sau cùng, dùng lời nói của một người « lối đời » biết người và biết mình, ông đã khéo cảnh-tình Mạnh-Thường-Quân cho biết rõ thêm cách xử-thế trong thăng-trầm và khi còn phải lăn-lộn

trong trường danh-lợi. Nghĩa-cử của Phùng-Huyền đã cao đẹp, mà hành-vi của Mạnh-Thường-Quân cũng cao đẹp không kém, nhất là khi ông lại được trọng-dụng làm tướng-quốc nước Tề. Thực thế, trong tay sẵn có uy-quyền, mà dám quên hẳn uy-quyền đi, lại quên cả nỗi căm hờn đối với kẻ xu-viêm phụ-nhiệt; hơn thế nữa, ông lại đối-xử với những kẻ này như không biết chuyện gì, còn ân cần chăm-thăm như trước hay hơn trước. Nếu không phải là bậc lịch-lâm làm hiểu đời, lại thêm có đức-độ khoan-dung đại-lượng hơn người thì đâu hành-dộng khác thường như thế được !..

TRỌNG-ĐỨC



VỪA PHÁT-HÀNH

VIỆT-NAM VĂN-HỌC GIẢNG-BÌNH

của

PHẠM-VĂN-DIỀU

GIẢNG-BÌNH VĂN-HỌC

THẾ-KỶ XIX, VĂN-HỌC

TIỀN-BẢN THẾ-KỶ XX

- Tập sách giáo-khoa dẫn đầu Phong-trào biên-soạn sách giảng-văn, văn tuyên ĐỆ-NHỊ và ĐỆ-TỨ.
- Một tập bình-giảng văn-học đúng với danh - xưng đã được báo-chí và học-giới tám năm qua đặc-biệt tán-thưởng.
- Kỳ tái, bản này sửa-chữa cẩn-thận, gồm thêm trên 350 trang tăng-bổ tổng-cộng 612 trang.
- Rót đầy đủ cho GIỚI TỰ-HỌC.

Giá bán toàn-quốc : 160\$
NHÀ TÀN-VIỆT XUẤT-BẢN

TIN SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản có nhã ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với các bạn đọc thân-mến :

★ *Văn-Hóa Việt-Nam với Đông-Nam-Á* do Giáo-sư Nguyễn-dăng-Thục biên-khảo. Theo lời giới-thiệu của Ô. Nguyễn-Thành-Trị, Tổng Thơ-Ký Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-Hóa Á-châu, tập khảo-luận này nhằm mục-đích « nghiên cứu và trình bày đại-cương một vài sự-khien địa-lý, nhân-chủng, lịch-sử, kinh-tế, nhất là triết-lý và tôn-giáo, đã cùng chung-đúc nên đặc-tính con người Đông-Nam-Á ; đồng-thời lại góp phần gây một ý-thức mãnh-liệt về tầm-quan trọng của thực-chất văn-hóa và vai-trò quyết-dịnh của nó trong cuộc tranh-dấu không ngừng của mỗi quốc-gia qua các thời-đại. » Sách gồm 8 chương (Địa-lý, Văn-Hóa Á-Châu, Danh-từ Đông-Nam-Á, Địa-lý Nhân-Vân, Đặc-tính văn-hóa chung Đông-Nam-Á, Khu-vực Đông-Nam-Á với cuộc gặp-gỡ Đông-Tây Cận-đại, Đông-Nam-Á đứng trước cuộc cách-mệnh Kỹ-nghệ Âu-Tây cận-đại, Tinh-thần Tam-Giáo trong Văn-Hóa Việt-Nam và Đông-Nam-Á và Kết-luận). Sách dày 188 trang, do nhà xuất-bản Văn-Hóa Á-Châu ấn-hành, giá bán 30\$.

★ *Việt-Nam văn-pháp đại-toàn* do Giáo-sư Lý-văn-Hùng biên-soạn và do Linh-mục Vũ-đức-Trình « giám-định » (chữ in trên bìa quyền sách này). Vì nhận thấy một số thanh-niên thiếu-nữ gốc Trung-Hoa ước-mong có sẵn một quyền Văn-pháp Việt-Nam để tiện-dụng trong khi học Việt-ngữ cho dễ-dàng và mau chóng, nên soạn-giả sau ngót 15 năm sưu-tầm tài-liệu, biên-soạn quyền sách nói trên bằng hai thứ tiếng Việt-Hoa. Sách dày 182 trang, trình bày sáng sủa, do nhà sách Chân-Hoa (245, Đại-lộ Đông-Khánh, Chợ-lớn) ấn hành giá bán 100\$.

★ *Unesco Việt-Nam số 3*, kỷ-yếu của Ủy-hội Quốc-gia Việt-Nam xuất-bản với sự cộng-tác của Unesco. Tập kỷ-yếu đó gồm nhiều bài dịch-thuật và sưu-tầm có giá-trị, như những bài : « Vai trò của giáo-giới trong cuộc phát-

triển sự hiểu biết giữa Đông-Phương và Tây-Phương. Vai trò của Trường Tiểu-học Cộng-đồng, một yếu-tố phát-triển, Hôn-nhân ở Miền-Điện, v.v... Tập này dày 32 trang. giá bán 5\$.

★ *Luận-Đàm*, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam xuất-bản hàng tháng do Ô. Thâm-Quỳnh và Ô. Nghiêm-Toàn làm chủ-bút. Nội-dung tập Luận-Đàm số 5 tháng 4 năm 1961 (vừa xuất-bản) gồm nhiều bài khảo-luận và nghiên-cứu về văn-hóa và khoa học rất có giá-trị. Giá bán mỗi số 15đ.

★ *Minh-Tân nguyệt-san* số 81 phát hành ngày 25-4-61. Hình-thức phong-phú, nội-dung lành mạnh, gồm nhiều bài khảo-luận có giá-trị (Thử đánh giá học-thuyết kiêm-ái và phi-bình của Mạc-Địch, ý-nghĩa ngày giỗ Tồ Hùng-Vương, Cuộc chiến-đấu trường-tồn của nòi Việt, v.v...). Mỗi số dày hơn 40 trang lớn, giá bán 10đ.

★ *Bách-Khoa* số 105 phát hành ngày 15-5-61. Số này gồm nhiều bài khảo-luận đặc sắc (Văn-học nước Pháp trong năm 1961, thử tìm hiểu hội-họa, Kỹ-nguyên không gian năm thứ nhất, v.v...). Mỗi số dày hơn 130 trang, giá bán 10đ.

★ *Lành-Mạnh*, tập-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội, đã ra tới số 56, phát hành tại Huế ngày 1-5-1961. Trong số này, có nhiều bài giá-trị và hấp dẫn (Văn quốc-âm của Lê-Thánh-Tông, Vua-Gia-Long và Công-Cghúa Ngọc-Hân, Máy ngày hội xuân lịch sử v.v...). Mỗi số dày 32 trang lớn, bán 12đ.

★ *Tin Sách* ấn hành mỗi đầu tháng, giới-thiệu đầy-dủ tất cả các sách báo xuất-bản trong nước. Đã phát hành bộ II (tháng 2 năm 1961). Ngoài những mục thường-xuyên (Cổ-thư kỳ-thư, sinh-hoạt thư-tịch, giới-thiệu sách báo), có thêm mục điểm sách (Viết và đọc tiêu-thuyết, Bốn tập thơ xứ Huế, Nàng Ái-Cơ trong chầu úp v.v...). Cuốn thư-mục này dày 34 trang. Không ghi giá bán.

HIẾU-VĂN



A — TIN TRONG NƯỚC

I. — LỄ TUYÊN-THỆ CỦA TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Lễ Tuyên-thệ của Ngô Tổng-Thống đã cử-hành vào hồi 7 giờ sáng ngày 29-4-1961 trong một khung cảnh vô cùng trọng-thể, đồng-thời cũng là quang-cảnh một ngày đại-hội của toàn-dân tỏ bày lòng tri-ân đối với nhà đại-chí-sĩ đã hiến thân cho quốc-gia dân-tộc.

Đứng trên khán-đài danh-dự, thiết-lập trước Quốc-Hội trong khung cảnh uy-nghi và hoàn-toàn yên-tĩnh, Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm đã đọc lời tuyên-thệ trước toàn-dân và tổ-quốc :

Tôi long-trọng tuyên-thệ :

- Tận-lực cố gắng làm tròn nhiệm-vụ Tổng-Thống ;
- Tôn-trọng, giữ-gìn và bảo-vệ Hiến-pháp ;
- Trung-thành phụng-sự Tổ-quốc và hết lòng phục-vụ lợi-ích công-cộng.

Sau lời tuyên-thệ của Tổng-Thống, 21 phát đại-bác nỏ vang trời đúng theo nghi-lễ. Đồng thời chuông nhà thờ và các chùa đổ hồi, trong khi bản quốc-thiệu trỗi lên.

Tiếp đó Tổng-Thống đọc bản thông-diệp cho quốc-dân, đoạn Tổng-Thống tiến tới đài kỷ-niệm đặt vòng hoa trắng trước bia kỷ-niệm các anh-hùng tử-sĩ. Rồi đài kỷ-niệm, Tổng-Thống duyệt qua các toán quân của quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa trước khi lên xe trở về dinh Độc-Lập.

Trước cửa dinh, hàng ngàn thanh-niên Cộng-hòa mặc đồng-phục, đứng sấp hàng đã hoan-hô Tổng-Thống khi Người trở về sau lễ tuyên-thệ.

2- NHÂN-VIÊN BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC MỪNG SỰ THẮNG-CỬ CỦA TỔNG-THỐNG VÀ PHÓ TỔNG-THỐNG

Nhân-Viên bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã hội họp vào hồi 18 giờ 30 ngày 15.4.1961 trong buổi dạ hội liên-hoan tổ-chức tại sân Bộ để mừng Ngô Tổng-Thống và Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thor vừa tái-cử nhiệm-kỳ II, trước sự hiện-diện của Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục và ông Chủ-Tịch Liên-Đoàn C. C. C. M. Q. G.

Nhân dịp này, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ngỏ lời cảm ơn sự góp phần hữu-hiệu của toàn-thê công-chức trong việc vận-dộng cũng như tiến-hành cuộc bầu-cử vừa qua. Ông cũng mời cử-tọa nâng ly chúc thọ Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hoà.

Tiếp lời ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục, ông Nguyễn-Lương, Bộ-Trưởng Tài-chánh đồng-thời là Chủ-tịch Liên-Đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-Gia đã ngỏ lời khen ngợi các công-chức trong Chi-Đoàn bộ Quốc-Gia Giáo-Dục về sự tận-tâm và thành-tích đã lập được trong cuộc bầu-cử ngày 9.4.1961.

Trong buổi liên-hoan có một chương-tình ca-nhạc do các học-sinh trường Quốc-Gia Âm-nhạc và các nghệ-sĩ Thủ-Đô trình-diễn.

3. — NGÀY GIỖ TÒ HÙNG-VƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC KỶ-NIỆM TRỌNG-THỂ TẠI SÀI-GÒN

Lễ kỷ-niệm ngày Giỗ Tò Hùng-Vương đã cử hành trọng-thể sáng 24.4.1961 tại Đền Thờ Đức Trần-Hung-Đạo, 36 Hiền-Vương Sài-gòn.

Trong bài diễn-văn khai-mạc, ông Nguyễn-Duy-Ninh, Hội-Trưởng Hội Bắc-Việt Tương-Tế, đồng-thời là đại-diện của Ủy-ban tổ-chức Ngày Giỗ Tò

Hùng-Vương, đã nhấn mạnh đến những công-đức của Tò Hùng-Vương đem lại cho nước nhà một quá trình mấy ngàn năm văn-hiến, gìn-giữ phong-hóa khỏi suy đồi, dân sống trong khung-cảnh thuần-phong mỹ-tục.

Ông đã kêu gọi cử-tọa hãy đoàn-kết chặt chẽ sau lưng Ngô Tổng-Thống để phục-vụ Tò-Quốc và thống-nhất giang-san do tổ-tiên để lại.

Các ông Nguyễn-Văn-Lượng, Bộ-Trưởng Tư-Pháp; Cao-Văn-Tường, Phó Chủ-Tịch Quốc-Hội; và Trần-Vấn-Thọ, Tổng Giám-Đốc Thông-Tin, đã làm lễ niệm hương trước bàn thờ.

Tiếp theo là lễ Chính-Tế theo nghi-thức cổ-truyền có ca công tấu-nhạc. Buổi chiều có Tế Nữ-Quan.

4. — LỄ KỶ-NIỆM BÁCH CHU-NIÊN ĐẠI THI-HÀO TAGORE TẠI SÀI-GÒN

« Công-nghiệp của thi-hào Ấn-Độ Rabbindranath *Tagore, tạ thế ngày 7-8-1947, đã lưu lại hậu thế một đạo-lý cao cả về chân-lý, tình yêu và tự do, nhất là Viện « Shantiniketan » — một Viện Đại-học Quốc-tế — là nơi Tây-phương và Đông-phương thường gặp nhau. »

Trên đây là lời kết-luận trong bài thuyết-trình hôm 5-5-1961 của ông Heman T. Mahtani tại Hội Việt-Anh Anh-thoại nhân dịp lễ kỷ-niệm bách-chu-niên nhà đại thi-hào Tagore.

Ông Mahtani đã nhắc lại thân-thể của Tagore, một đời sống phong-phú và hòa-hợp của hai nền văn-hóa Đông Tây. Ông nhấn mạnh rằng công-nghiệp của Tagore đã được mọi người ngưỡng-mộ qua 4 sự tinh-khiết mà Bác-sĩ Cousins đã nêu ra là sự tinh-khiết của thân-thê, của tinh-thần, của ý muốn và của hành-dộng.

Sau buổi thuyết-trình, cử-tọa đã có dịp nghe một tác-phẩm của Tagore, là Natir Puja, qua giây ghi âm.

5. — CUỘC TRUNG-BÀY ĐỢT HAI TRIỂN-LÂM HỘI-HỌA MÙA XUÂN TÂN-SỬU

Cuộc trưng-bày đợt hai các họa-phẩm dự cuộc thi Triển-lâm Hội-họa Mùa Xuân Tân-sửu đã mở vào hồi 10 giờ sáng 20-5-1961 tại phòng Thông-Tin (Sài-gòn).

Các tác-phẩm trưng-bày gồm 95 bức và các họa-phẩm trúng giải. Cuộc trưng bày mở cửa cho đến ngày 31-5-1961.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1. — NÓI CHUYỆN VỀ VIỆT-NAM TẠI HỘI KINH-TẾ-HỌC Ở BONN

Ông Hà-Vinh-Phuong, Đại-lý Đại-sứ Việt-Nam Cộng-Hòa tại Cộng-Hòa Liên-Bang Đức, vừa nói chuyện tại Hội Kinh-Tế học ở Bonn về công cuộc phát-triển kinh-tế của Việt-Nam. Buổi nói chuyện này có một số rất đông các nhà kinh-doanh, chủ ngân-hàng, kỹ-nghệ-gia và ký-giả Đức tham-dự.

Ông Hà-Vinh-Phuong đã lược-thuật quá-trình tiến-triển của lịch-sử Việt-Nam và các điều-kiện địa-lý chánh-trị đưa tới hiện-tình ở Việt-Nam.

Tiếp đó, ông Phuong nhắc nhở đến cái di-sản nặng-nề mà Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm phải đảm-trách khi Người lên cầm quyền hồi năm 1954 để cố gắng vãn hồi một tình-trạng mà mọi người đều coi là tuyệt vọng.

Về công cuộc phát-triển nền kinh-tế của Việt-Nam, Chánh-Phủ Việt-Nam đã chủ-trương phát-triển ưu-tiên nền nông-nghiệp hầu xúc-tiến việc cải-thiện đời sống của quần chúng và thúc đẩy mạnh những ngành xuất-cảng chính trong nước.

Cũng như những nước đang mở mang, Việt-Nam Cộng-Hòa gặp phải vấn-đề thiếu vốn và thiếu cán-bộ kỹ-thuật.

Đoạn Ông Hà-Vinh-Phuong vạch rõ cho cử-tọa thấy những đặc-quyền và đảm-bảo mà Chánh-phủ Việt-Nam dành cho những vụ đầu tư mới để khích-lệ việc bỏ thêm vốn. Ông Hà-Vinh-Phuong ngó ý mong nền kinh-tế Đức sẽ hợp-tác chặt-chẽ và đặc-lực hơn nữa với công cuộc kỹ-nghệ hóa của Việt-Nam.

2 — TỔNG-HỘI SINH-VIÊN VIỆT-NAM ĐƯỢC MỜI THAM-DỰ MỘT HỘI-NHỊ SINH-VIÊN TẠI HUƠNG-CẢNG

Tổng-Hội Sinh-viên Việt-Nam loan báo đã nhận được giấy mời dự Hội-nghị thứ nhất của sinh-viên Á-Châu họp tại Hương-Cảng vào đầu tháng 9 năm nay.

Cuộc hội-nghị này nhằm mục-dịch đặt nền-tảng cho một Văn-phòng liên-lạc của các Tổng-Hội Sinh-viên ở Á-châu, tổ-chức các cuộc hội-nghị thường niên và vấn-đề hợp-tác về phương-diện đại-học giữa các nước tham-dự.

Những kế-hoạch trên đây đã được thảo-hoạch trong một cuộc hội-nghị sơ-bộ nhóm tại Manille hồi đầu năm 1961 với sự tham-dự của Tổng-Hội Sinh-viên Việt-Nam.

3. — HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ ĐÔNG-PHƯƠNG HỌC-GIẢ TẠI NHẬT

Hội Quốc-tế Đông-phương Học-giả sẽ cử-hành cuộc hội-hợp hằng năm vào ngày 26 và 27-5-61 tại giảng-đường của trường Đại-học Chuo University, Tokyo. Nhân dịp này các Học-giả thế-giới sẽ trình bày trao-đổi công-trình nghiên-cứu của mình về các vấn-đề Triết-học, Văn-học, Nghệ-thuật, Lịch-sử, Tôn-giáo, Tư-tưởng của các nước Đông-phương. Đây là lần hội-nghị thứ 6 của Hội.

Trong bản danh-sách các vị học-giả sẽ thuyết-trình trong hội-nghị này có ông Đoàn-văn-An, sinh-viên V. N. hiện đang học lớp Tiến-sĩ Văn-khoa tại Đại-học-đường Waseda University Tokyo, sẽ thuyết-trình về vấn-đề « *Lịch-trình phát-triển của Văn-học Việt-Nam qua các thời-dại* ». Nội-dung của bài thuyết-trình bằng Anh-Văn này sẽ nêu rõ nguồn-gốc của dân-tộc, tiến-trình của văn-tự Việt-Nam từ chữ Hán, chữ Nôm, đến chữ Quốc-ngữ của chúng ta hiện dùng.

Ngoài ra, cũng còn có nhiều đề-tài rất có giá-trị của các giới học-giả Đông Tây trình bày trong cuộc hội-nghị này.

Hội-nghị chấm dứt bằng một cuộc đi xem trình-diễn âm-nhạc cổ-diễn tại Hoàng-cung, xem phòng khảo-cổ triển-thị ở Đại-học-đường Quốc-Học-Viện, và đi quan-sát cách-thức tổ-chức của 2 trường Đại-học lớn ở Nhật là trường Waseda và Keio và dự tiệc trà ở đó. Một số học-giả khác lên đường đi về tỉnh Kyoto để dự hội-nghị Nhân-loại-học tại Đại-học-đường Kyoto.

4. — MỘT CUỘC THÍ-NGIỆM XE HƠI KHÔNG CẦN NGƯỜI LÁI

Các nhà bác-học Anh đã thí-nghiệm một chiếc xe hơi chạy không cần người lái.

Viện Nghiên-cứu về sử-dụng công-lộ đã tổ-chức cuộc thí-nghiệm này trước sự hiện-diện của Tổng-trưởng khoa-học là hầu-tước Hailsham.

Kính trước của chiếc xe thí-nghiệm bị dán kín lại hoàn toàn, chiếc xe chỉ chạy theo sự điều-khiển của những cơ-khí đặc-biệt.

Bí-mật của cuộc thí-nghiệm nằm trong một sợi giây điện đặt dưới mặt đường. Trên xe chỉ có 2 « bô-bin » đặt ở phía trước hoạt động như một máy dò địa-lôi và cho biết, trên một đồng hồ, vị-trí của chiếc xe so với sợi giây điện đặt dưới mặt đường.



Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn

Điện-thoại : 24.633

- ✱
- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
 - Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
 - Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
 - Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

✱

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

148-i, Đường Yên-Đồ — Sài-Gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn